

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH CHÍNH TRỊ

(DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP
HỆ TUYỂN SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PGS. LÊ THẾ LẠNG (*Chủ biên*)

ThS. ĐẶNG GIA ĐỊNH, TS. NGÔ VĂN LƯƠNG,
TS. PHẠM XUÂN MỸ, GS.TS. DƯƠNG XUÂN NGỌC,
ThS. NGÔ ĐỨC THỊNH, ThS. NGUYỄN ĐÌNH TRÌNH

Giáo trình

CHÍNH TRỊ

Dùng trong các trường trung học chuyên nghiệp
hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Lời nói đầu

Tiếp tục đổi mới việc dạy và học môn Chính trị ở các trường trung học chuyên nghiệp (THCN), Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với Nhà xuất bản Giáo dục tổ chức xuất bản Giáo trình chính trị dùng trong các trường THCN hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.

Xuất bản lần này do chính nhóm tác giả sửa chữa, bổ sung dựa trên Nghị quyết Đại hội IX và các nghị quyết trung ương sau đó; đồng thời dựa trên ý kiến đề xuất, góp ý sau 4 năm thực hiện của giáo viên chính trị trong đợt tập huấn hè 2004 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tại Thanh Hoá và Thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc chương trình và khối lượng nội dung cuốn sách sau sửa chữa không thay đổi nhiều. Cấp độ kiến thức khoa học của sách là tiếp nối chương trình Giáo dục công dân ở cấp Trung học phổ thông và chuẩn bị để người học tiếp thu kiến thức Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh ở bậc Đại học. Những vấn đề quan trọng của cuốn sách là các quan điểm và đường lối chủ trương hiện hành của Đảng được chọn lọc và cố gắng trình bày dễ hiểu. Vì vậy, khi sử dụng sách này, người đọc cần biết kết luận của các hội nghị Trung ương sau đó và kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi văn kiện Đại hội X được công bố. Việc cập nhật đường lối, chủ trương của Đảng và những thành tựu mới của khoa học là yêu cầu hàng đầu trong giáo dục tư tưởng, chính trị nên giáo viên phải linh hoạt để đảm bảo các kiến thức cơ bản và tiên tiến.

Mặc dù quá trình biên soạn và xuất bản đã có nhiều cố gắng, song khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Vì vậy, rất mong nhận được sự góp ý chân thành của bạn đọc để lần tái bản sau được tốt hơn. Thư góp ý xin gửi về địa chỉ: Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

Xin chân thành cảm ơn!

Tháng 3 năm 2005

VỤ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Bài 1

CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC

I – BẢN CHẤT CỦA THẾ GIỚI

Thế giới xung quanh ta có vô vàn các sự vật và hiện tượng, phong phú, đa dạng. Nhưng dù phong phú, đa dạng thế nào chăng nữa, chúng chỉ thuộc một trong hai lĩnh vực: vật chất hay ý thức.

Vậy bản chất của thế giới là gì? Là vật chất hay ý thức? Trả lời vấn đề này có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng khái quát lại thành hai quan điểm trái ngược nhau: *Duy tâm hoặc duy vật*.

1. Quan điểm duy tâm về bản chất thế giới

Quan điểm duy tâm cho rằng: bản chất thế giới là ý thức. Theo quan điểm này, trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau; ý thức quyết định vật chất; ý thức là cơ sở, nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại, vận động, phát triển của các sự vật và hiện tượng trong thế giới.

Chủ nghĩa duy tâm có hai loại: chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan là trường phái triết học cho rằng: ý thức, tinh thần nói chung như "ý niệm", "ý niệm tuyệt đối", "tinh thần thế giới" là cái có trước, tồn tại khách quan bên ngoài con người, từ đó sinh ra thế giới. Tiêu biểu cho quan điểm này là Platôn – nhà triết học cổ đại Hy Lạp và Hegel – nhà triết học cổ điển Đức.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan là trường phái triết học cho rằng: ý thức, cảm giác của con người là cơ sở quyết định sự tồn tại của các sự vật và hiện tượng trong thế giới. Họ cho rằng "sự vật chỉ là tổng hợp của cảm giác", "xoá bỏ cảm giác là xoá bỏ sự vật". Tiêu biểu cho quan điểm này là hai nhà triết học người Anh thế kỷ XVIII: Béccoly và Hium.

2. Quan điểm duy vật về bản chất thế giới

Quan điểm duy vật khẳng định rằng bản chất thế giới là vật chất. Ngoài thế giới vật chất ra không có thế giới nào khác. Các sự vật, hiện tượng chỉ là biểu hiện những dạng cụ thể của thế giới vật chất mà thôi.

Trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất quyết định ý thức, còn ý thức chỉ là sự phản ánh thế giới vật chất vào đầu óc con người mà thôi. Điều này đã được những khoa học cụ thể và thực tiễn chứng minh.

Trong sự phát triển tư tưởng triết học, chủ nghĩa duy vật được biểu hiện dưới những hình thức sau: chủ nghĩa duy vật cổ đại mộc mạc chất phác, gắn với phép biện chứng sơ khai tự phát; chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII–XVIII, và đỉnh cao là chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác và Ăngghen.

Quan điểm duy vật khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, là quan điểm đúng đắn, khoa học. Nó đem lại cho con người niềm tin và sức mạnh trong việc nhận thức thế giới, cải tạo thế giới.

Ngoài quan điểm duy vật và duy tâm, còn có quan điểm *nihil nguyên*. Quan điểm này cho rằng: *Vật chất và ý thức là hai nguyên thể đầu tiên, cùng song song tồn tại*, không cái nào có trước, không cái nào có sau, không cái nào quyết định cái nào. Thực chất quan điểm *nihil nguyên* là một dạng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, cho rằng ý thức tồn tại không phụ thuộc vào vật chất.

II – PHẠM TRÙ VẬT CHẤT

Các nhà triết học duy vật cho rằng, bản chất thế giới là vật chất, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và biểu hiện qua các dạng cụ thể của nó.

Vậy vật chất là gì? Trong lịch sử, các nhà triết học duy vật có những quan niệm khác nhau.

1. Quan niệm của các nhà triết học duy vật trước Mác

Thời cổ đại, kể cả các nhà triết học phương Đông cũng như phương Tây, đều có xu hướng đi tìm khởi nguyên của vũ trụ, từ một dạng vật thể nào đấy. Thí dụ: Phương Tây: cho là "nước" (Talét), "không khí" (Anaximenes), "lửa" (Héraclít), "nguyên tử" (Đêmôcrít); phương Đông: như phái Charovác (Ấn Độ) cho là bốn yếu tố: đất, nước, không khí, lửa; phái Ngũ hành (Trung Quốc) cho là năm yếu tố: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Họ xem đó là vật nguyên thuỷ, có từ trước, sinh ra mọi vật và gọi đó là *vật chất*. Tuy những quan niệm trên còn nhiều hạn chế, nhưng nó có ý nghĩa tích cực trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm tôn giáo.

Thời cận đại, lịch sử triết học đã xác nhận công lao to lớn của các nhà triết học duy vật thời kỳ này như Bêcon, Hópxor, Xpinôda, Đidrô, Hônbách. Họ đã có nhiều đóng góp vào việc phát triển *quan niệm về vật chất*, như Xpinôda quan

niệm vật chất như là nguyên nhân của bản thân nó, với vô số những thuộc tính vốn có. Đặc biệt là Hônbách, nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, đã tiến gần đến phạm trù vật chất. Ông cho rằng: "Vật chất là tất cả những gì tác động vào giác quan ta. Những đặc tính khác nhau của các chất mà ta biết được là nhờ cảm giác" (Hệ thống tự nhiên của Hônbách).

Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, vật lý học phát triển, người ta đã phát hiện ra những dạng mới của vật chất, như dạng trường (diện từ, hấp dẫn), dạng hạt (électrôn, prôtôn và các hạt cơ bản khác), thì quan niệm về vật chất được tiến thêm một bước, song cũng không thoát khỏi giới hạn siêu hình về phạm trù vật chất.

Sai lầm chung phổ biến của tất cả những quan niệm trên, từ xưa đến nay về vật chất là *đã đồng nhất vật chất với vật thể, quy vật chất về một dạng vật thể nào đó*.

2. Quan niệm triết học Mác – Lênin về vật chất

Mác và Ăngghen tuy chưa đưa ra định nghĩa về vật chất, nhưng những tư tưởng về phạm trù vật chất đã được hai ông đề cập tới, hai ông đã nêu ra tư tưởng: đối lập giữa vật chất và ý thức; tính thống nhất của thế giới; tính khái quát của phạm trù vật chất.

Trên cơ sở kế thừa những tư tưởng của các nhà triết học duy vật trước đây, đặc biệt là tư tưởng của Mác và Ăngghen về vật chất, cùng với thành quả của khoa học tự nhiên và nhu cầu thực tiễn, Lênin đã đưa ra một định nghĩa khoa học về phạm trù vật chất như sau:

"*Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác*".

Định nghĩa trên có những nội dung cơ bản sau:

– "*Vật chất là một phạm trù triết học*". Với tính cách là một phạm trù triết học, vật chất không tồn tại cảm tính, nghĩa là nó không đồng nhất với các dạng tồn tại cụ thể mà ta thường gọi là vật thể. Vật thể là cái có hạn, có sinh, có diệt và chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác. Còn vật chất là cái vô hạn, vô sinh, vô diệt. Vậy không thể quy vật chất về vật thể và cũng không thể đồng nhất vật chất với vật thể.

– Thuộc tính chung nhất của vật chất là "*thực tại khách quan*" tồn tại bên ngoài, không lệ thuộc vào cảm giác. Như đã biết, vật chất là vô tận, vô hạn nên có vô vàn thuộc tính, trong đó thuộc tính chung nhất là "*thực tại khách quan*". Nó được xem là tiêu chuẩn để phân biệt giữa vật chất với những cái không phải là vật chất, cả trong tự nhiên lẫn trong xã hội. Có nghĩa là cái gì tồn tại khách quan là vật chất, và cái gì không tồn tại khách quan thì không phải là vật chất.

- Vật chất "đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác chụp lại, chép lại, phản ánh". Vật chất tồn tại khách quan, nhưng không tồn tại trừu tượng, mà tồn tại hiện thực qua các sự vật cụ thể. Khi tác động vào giác quan, chúng gây nên cảm giác, chứng tỏ con người nhận thức được thế giới.

Định nghĩa vật chất của Lenin, có ý nghĩa to lớn cả về thế giới quan cũng như phương pháp luận, cả về lý luận, lẫn thực tiễn:

Định nghĩa này đã giải quyết được vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy vật biện chứng, khẳng định vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất quyết định ý thức, ý thức phản ánh vật chất. Qua đó tự nó đã chống lại tất cả những quan điểm duy tâm, siêu hình, nhị nguyên, bất khả tri trong quan niệm về vật chất.

Định nghĩa này đã mở rộng hơn cả về vật chất dưới dạng xã hội, qua đây thể hiện sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, bao quát toàn bộ đời sống hiện thực, cả tự nhiên lẫn xã hội.

Định nghĩa này đã trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học, mở đường cho các khoa học cụ thể phát triển, đem lại niềm tin cho con người trong việc nhận thức thế giới, cải tạo thế giới.

III – VẬN ĐỘNG LÀ PHƯƠNG THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

1. Định nghĩa vận động

Vận động hiểu theo nghĩa hẹp, giản đơn, đó là sự di chuyển vị trí trong không gian. Còn vận động được hiểu với ý nghĩa đầy đủ, khoa học, như Ängghen chỉ ra: "Đó là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tự duy"⁽¹⁾.

Định nghĩa trên bao gồm những nội dung cơ bản sau: vận động là một phương thức tồn tại của vật chất, nghĩa là vật chất tồn tại bằng phương thức vận động, không có vận động thì vật chất không tồn tại. Mặt khác, vận động còn là thuộc tính cố hữu của vật chất, nên vận động và vật chất không thể tách rời nhau. Không ở đâu (xét về không gian), không khi nào (xét về thời gian) có vật chất mà lại không có vận động cũng như có vận động mà lại không có vật chất. Đó là điều không thể hiểu được. Sự vận động của vật chất là bất diệt.

1. Ängghen: *Biện chứng của tự nhiên*, NXB Sự thật, H., 1971. tr 92.

2. Nguồn gốc của vận động

Vận động từ đâu mà có?

– Chủ nghĩa duy tâm cho vận động là từ thần linh, thượng đế, "ý niệm tuyệt đối" mà ra.

– Trái với quan điểm trên, triết học Mác - Lênin cho rằng: vận động của vật chất là *vận động tự thân*, do mâu thuẫn bên trong. Bản thân sự vận động đã là một mâu thuẫn, ngay như sự di chuyển máy móc, giản đơn sở dĩ có thể thực hiện được cũng chỉ vì một sự vật trong cùng một lúc vừa ở nơi này lại vừa ở nơi khác, vừa ở một chỗ duy nhất lại không ở chỗ đó. Cho nên, vận động chính là mâu thuẫn cứ luôn luôn tự nảy sinh, đồng thời tự giải quyết.

Vận động của vật chất còn do sự tác động qua lại giữa các yếu tố, các bộ phận khác nhau trong bản thân sự vật, hay giữa sự vật này với sự vật kia. Vì thế, Ăngghen viết: "*Sự tác động lẫn nhau là nguyên nhân cuối cùng thật sự của sự vận động*"⁽¹⁾.

Như vậy, nguồn gốc vận động của vật chất là *vận động tự thân, do mâu thuẫn bên trong, do tác động qua lại giữa các yếu tố hay giữa các sự vật với nhau*.

3. Những hình thức vận động cơ bản của vật chất

Dựa vào những thành tựu của khoa học cụ thể cuối thế kỷ XIX, Ăngghen đã chia vận động thành năm hình thức cơ bản:

Vận động cơ học: là sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.

Vận động vật lý: là sự vận động của các phân tử, nguyên tử, các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện.

Vận động hóa học: là vận động của các quá trình hoá hợp, phân giải các chất.

Vận động sinh học: là sự biến đổi của các cơ thể sống.

Vận động xã hội: là sự biến đổi của các chế độ xã hội.

Các hình thức vận động khác nhau về chất nên không được quy hình thức vận động này vào hình thức vận động khác. Các hình thức vận động có mối liên hệ phát sinh. Hình thức vận động cao nảy sinh từ hình thức vận động thấp. Các hình thức vận động chuyển hóa cho nhau, chúng luôn được bảo toàn. Hình thức vận động cao bao hàm hình thức vận động thấp, hình thức vận động xã hội bao hàm mọi hình thức vận động. (Chú ý: không có chiều ngược lại).

1. Sđd, tr. 358.

Trong thời đại hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học hiện đại, người ta đã phân chia hình thức vận động của vật chất thành ba nhóm chính tương ứng với ba lĩnh vực của thế giới vật chất: *Tự nhiên vô sinh* mà đặc trưng là hình thức vận động lý, hoá. *Tự nhiên hữu sinh* với đặc trưng là hình thức vận động sinh học. *Xã hội* với đặc trưng là sự hoạt động đa dạng của con người.

Tuy vậy, sự phân chia này vẫn dựa vào năm hình thức vận động cơ bản của vật chất do Ängghen nêu ra. Đến nay năm hình thức vận động đó, về cơ bản vẫn còn giữ nguyên giá trị của nó.

Nghiên cứu sự vật phải nghiên cứu những hình thức vận động và chỉ thông qua nghiên cứu các hình thức vận động, mới nắm được bản chất của sự vật.

4. Vận động và đứng im

Triết học Mác – Lénin cho rằng: *vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối*.

Vận động là tuyệt đối vì đó là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất, nên không ở đâu, không lúc nào có vật chất mà lại không có vận động. Do vậy, vận động là tuyệt đối.

Đứng im là tương đối. Không có đứng im tương đối thì không thể có sự vật cụ thể, riêng lẻ, xác định, do vậy không thể nhận thức được bất kỳ cái gì.

Nhưng đứng im chỉ là tương đối vì, nó chỉ xảy ra với một hình thức vận động, có tính chất cá biệt; nó chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định, chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một lúc. Nó chỉ biểu hiện một trạng thái vận động: vận động thăng bằng, bảo tồn cấu trúc, xác định nó là nó, nó chưa là cái khác.

Vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối, đây là một trong những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

IV – KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

1. Những quan niệm khác nhau

– Các nhà triết học duy tâm cho rằng: Không gian, thời gian là hình thức tri giác chủ quan của con người quy định (Canto); là yếu tố trong sự phát triển của "ý niệm tuyệt đối" (Heggen); là hệ thống liên kết chặt chẽ của chuỗi cảm giác (Makho).

– Các nhà triết học duy vật siêu hình: Tuy thừa nhận không gian, thời gian tồn tại khách quan nhưng họ cho rằng đó là sự tồn tại "trống rỗng", không gắn với vật chất vận động (Đécáctơ, Niutơn).

2. Quan niệm của triết học Mác – Lênin

a) Khái niệm không gian, thời gian

– Không gian: là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt *quảng tính* – Sự cùng tồn tại, kết cấu, quy mô và tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng.

– Thời gian: là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt *trường tính* – Độ dài diễn biến của các quá trình, sự kế tiếp nhau vận động phát triển (ngày, tuần, tháng, năm, thế kỷ, bước đi, chặng đường, thời kỳ, giai đoạn, quá trình).

b) Quan hệ giữa không gian, thời gian với vật chất vận động

Triết học Mác – Lênin khẳng định: Không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất nên nó gắn liền với vật chất vận động, là thuộc tính của vật chất vận động. Vật chất vận động là vận động trong không gian và thời gian.

Không có và không bao giờ có không gian, thời gian thuần túy tồn tại ngoài vật chất vận động. Cũng như không có và không bao giờ có vật chất vận động ngoài không gian và thời gian.

Ăngghen nói: "Các hình thức tồn tại cơ bản của vật chất là không gian và thời gian. Và vật chất tồn tại ngoài thời gian cũng hoàn toàn vô lý như tồn tại ngoài không gian"⁽¹⁾

c) Tính chất của không gian, thời gian

– Tính khách quan: không gian, thời gian là thuộc tính của vật chất, gắn liền với vật chất vận động. Mà vật chất tồn tại là khách quan, nên không gian, thời gian cũng tồn tại khách quan.

– Tính vô tận, vô hạn của không gian, thời gian: vật chất là vô tận, vô hạn nên không gian, thời gian gắn liền với vật chất cũng là vô tận, vô hạn.

Tính vô tận của không gian được hình thành từ *quảng tính* có hạn của các vật riêng lẻ.

Tính vô tận của thời gian được xác định từ những *trường tính* có hạn của các quá trình riêng lẻ.

Ăngghen viết: "Vĩnh viễn trong thời gian, vô tận trong không gian, theo nghĩa giản đơn của nó là không tận cùng về phía nào cả"⁽²⁾.

Không gian có ba chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao).

Thời gian chỉ có một hướng "từ quá khứ đến tương lai".

1 Mác-Ăngghen : *Chống Duy-rinh*, NXB Sư thật, H., 1971, tr 88

2 Mác-Ăngghen : *Chống Duy-rinh*, NXB Sư thật, H., 1971, tr 83

Không gian, thời gian là vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng: muốn nhận thức đúng đắn các sự vật, hiện tượng nhất thiết phải xem xét nó trong không gian, thời gian nhất định, phải có quan điểm lịch sử cụ thể. Phải tính đến cả quá khứ, hiện tại và tương lai nhưng hiện tại là cái cơ bản.

V – TÍNH THỐNG NHẤT VẬT CHẤT CỦA THẾ GIỚI

1. Những quan điểm khác nhau

Triết học duy tâm cho bản chất thế giới là tinh thần, nên thế giới thống nhất là thống nhất ở lĩnh vực tư tưởng tinh thần. Hêghen cho thế giới thống nhất ở "ý niệm tuyệt đối", còn Đuyrinh (nhà triết học Đức cùng thời với Mác) cho thế giới thống nhất là thống nhất ở "tồn tại". Mác và Ăngghen phê phán và chỉ ra: nếu thế giới thống nhất ở "tồn tại" thì vẫn chưa phân biệt được sự khác nhau giữa các sự vật và hiện tượng, vẫn chưa phân biệt được người duy vật với người duy tâm, vì thượng đế, "chúa" cũng tồn tại.

Triết học duy vật cổ đại cho thế giới thống nhất là thống nhất ở một dạng vật thể cụ thể nào đó như "nước" (Talét), "không khí" (Anaximen), "lửa" (Heraclit), "nguyên tử" (Đêmôcrit). Nhưng những vật cụ thể không thể bao quát được hết sự phong phú, đa dạng của thế giới, như vật chất được biểu hiện dưới dạng trường, hạt, dạng xã hội.

2. Quan điểm triết học Mác – Lenin

Xuất phát từ quan điểm thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Ngoài nó ra không có một thế giới nào khác tồn tại khách quan, vận động, phát triển không ngừng. Vì vậy, khi nói về tính thống nhất vật chất của thế giới, trong tác phẩm chống Đuyrinh Ăngghen viết: "Tính thống nhất chân chính của thế giới là ở tính vật chất của nó. Tính vật chất ấy được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà do sự phát triển lâu dài, khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên"⁽¹⁾

Sự thống nhất của thế giới được biểu hiện: chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức. Thế giới vật chất là vô tận, vô hạn, không sinh, không diệt. Trong thế giới đó không có gì khác ngoài quá trình vật chất vận động, chuyển hóa lẫn nhau, tất cả đều là nguyên nhân, kết quả của nhau và đều là vật chất.

1. Sđd, tr 74

Mỗi lĩnh vực của thế giới (tự nhiên, xã hội...) đều là những dạng cụ thể của thế giới vật chất, nên chúng đều có nguồn gốc, quan hệ, liên hệ vật chất; đều có tổ chức, kết cấu vật chất và đều chịu sự chi phối bởi những quy luật khách quan của thế giới vật chất.

Sự thống nhất của thế giới ở tính vật chất không chỉ được biểu hiện, mà còn được chứng minh một cách khoa học, như Ăngghen chỉ ra, chính từ "*sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên*". Những phát minh của khoa học tự nhiên, đặc biệt là ba phát minh lớn ở thế kỷ XIX: học thuyết tế bào, học thuyết tiến hóa và bảo toàn năng lượng. Học thuyết tiến hóa các loài đã chứng minh thế giới là một chỉnh thể thống nhất. Hơn nữa, những tri thức khoa học hiện đại của thế kỷ XX như vật lý học, hóa học, sinh học; tự động hóa càng chứng tỏ rằng: thế giới các sự vật liên hệ mật thiết với nhau làm tiền đề tồn tại cho nhau, trong sự vận động phát triển không ngừng. Như vậy, thế giới các sự vật thống nhất với nhau là thống nhất "*ở tính vật chất của nó*".

Còn về những thành tựu của triết học: sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng, của phép biện chứng duy vật, đặc biệt là sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử (một trong hai phát minh lớn của Mác) đóng vai trò quan trọng trong việc chứng minh thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó. Lý luận của Ăngghen về vai trò của lao động trong quá trình chuyển hoá từ vượn thành người đã chứng tỏ rằng xã hội loài người có nguồn gốc từ tự nhiên, là sự phát triển liên tục của tự nhiên, là một dạng tự nhiên đặc biệt.

Do vậy, sự thống nhất của thế giới không chỉ trong tự nhiên mà cả trong xã hội loài người.

Nguyên lý bản chất thế giới là vật chất và thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó, đòi hỏi con người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ *hiện thực khách quan*, lấy đó làm cơ sở, điều kiện cho hoạt động của mình. Đó là một trong những nguyên tắc cơ bản của phương pháp luận duy vật. Nó đòi hỏi phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ bản thân sự vật mà phân tích, xem xét rút ra kết luận cần thiết, không được suy xét chủ quan để áp đặt cho sự vật. Những mục đích, chủ trương, kế hoạch và cả những biện pháp tổ chức thực hiện không thể rút ra từ nguyện vọng, mong muốn chủ quan mà phải được xây dựng từ hiện thực khách quan phản ánh những nhu cầu chín muồi và tất yếu của đời sống xã hội, mới có khả năng trở thành hiện thực.

VI – Ý THỨC, MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Phạm trù ý thức

Triết học Mác-Lênin cho rằng: ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, hay ý thức chẳng qua chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan được di chuyển vào đầu óc con người và cải biến đi.

Nói ý thức là "hình ảnh chủ quan" chính là muốn nhấn mạnh vào sự phản ánh, là phản ánh của con người. Cho nên, hình ảnh đó tuy xuất phát từ thế giới khách quan, nhưng vẫn phụ thuộc vào con người ở các mặt: tâm sinh lý, mục đích, yêu cầu, điều kiện, hoàn cảnh của sự phản ánh, mà kết quả phản ánh lại có thể rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

2. Nguồn gốc, bản chất của ý thức

a) Nguồn gốc của ý thức

Triết học Mác-Lênin cho rằng: ý thức ra đời từ hai nguồn gốc: nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

Nguồn gốc tự nhiên của ý thức, có hai yếu tố:

Một là: Phải có bộ óc người phát triển cao, như vậy ý thức là thuộc tính của vật chất, nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất được tổ chức cao đó là óc người. *Phải có óc người mới có sự ra đời của ý thức.*

Hai là: Phải có thế giới khách quan (tự nhiên, xã hội) tồn tại bên ngoài con người, xem đó là đối tượng, nội dung của ý thức, không có thế giới khách quan thì không có gì để nó phản ánh. Vậy nguồn gốc tự nhiên của ý thức là sự tương tác giữa bộ óc người với thế giới khách quan.

Nguồn gốc xã hội của ý thức, cũng có hai yếu tố:

Một là: Lao động. Do lao động mà vuợt đứng thẳng người, di hai chân, giải phóng đôi bàn tay, từ đó chế tạo ra công cụ sản xuất.

Nhờ lao động hai bàn tay đạt tới trình độ khéo léo, mềm dẻo, như Ăng ghen nói: "*Bàn tay con người đạt tới trình độ rất cao, khiến nó có thể như một sức mạnh thần kỳ, sáng tạo ra bức tranh của Pharaen, các pho tượng của Tô van xen và các điệu nhạc của Paganini*"⁽¹⁾.

Nhờ lao động, các giác quan của con người phát triển. Cơ cấu thúc ăn thay đổi, thúc ăn bằng thịt ngày càng tăng lên, bộ óc có điều kiện phát triển, ý thức ra đời.

(1) Sđd, tr. 35.

Hai là: Ngôn ngữ. Do yêu cầu của lao động, con người có quan hệ với nhau, tất yếu này sinh nhu cầu giao tiếp, con người cần phải nói với nhau điều gì đó, vì vậy ngôn ngữ ra đời. Ngôn ngữ không chỉ có chức năng thông tin kinh nghiệm, tình cảm, mà còn là công cụ của tư duy, diễn đạt sự hiểu biết của con người, nó trở thành tín hiệu vật chất của ý thức. Không có hệ thống tín hiệu này thì cũng không có sự ra đời của ý thức. Như vậy, trước hết là lao động, và cùng với lao động là ngôn ngữ, đó là hai "kích thích" chủ yếu tạo ra ý thức.

Ý thức ra đời từ hai nguồn gốc: tự nhiên và xã hội. Trong hai nguồn gốc đó, nguồn gốc xã hội có ý nghĩa quyết định cho sự ra đời của ý thức, vì nguồn gốc trực tiếp cho sự ra đời của ý thức là hoạt động *thực tiễn* (sản xuất, đấu tranh xã hội và thực nghiệm khoa học).

b) Bản chất của ý thức

Bản chất của ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan bởi óc người.

Phản ánh là thuộc tính của mọi dạng vật chất. Các dạng vật chất khác nhau thì phản ánh khác nhau. Phản ánh của dạng vô cơ, khác với phản ánh của dạng hữu cơ bậc thấp, khác với phản ánh của dạng động vật có hệ thần kinh, lại khác với phản ánh của dạng động vật cao cấp, và tất cả đều khác với dạng phản ánh của ý thức.

Phản ánh của ý thức, so với các dạng phản ánh khác, có đặc trưng riêng:

– *Phản ánh có quy trình, theo trình tự:* *Một là:* Trao đổi thông tin, giữa chủ thể và đối tượng, có chọn lọc và định hướng; *Hai là:* Mô hình hóa đối tượng trong tư duy; *Ba là:* hiện thực hóa đối tượng, thông qua hoạt động thực tiễn.

– *Phản ánh mang tính chất chủ động, tích cực, sáng tạo.* Nó không phản ánh y nguyên (sao, chụp, chép) mà phản ánh có chọn lọc theo mục đích, yêu cầu lợi ích của con người, có dự báo những khía cạnh mới, thuộc tính mới. Phản ánh của ý thức mang những tính chất như vậy là vì phản ánh này có sự kết hợp cả cảm giác lân tư duy, cả trực tiếp lân gián tiếp; phản ánh cả hiện tại lân quá khứ và tương lai; phản ánh vừa có tính chất trừu tượng hoá, vừa có tính chất khái quát hóa. Nên ý thức không chỉ phản ánh được bản chất của sự vật, mà còn vạch ra quy luật vận động, phát triển của chúng, không chỉ phản ánh đúng hiện thực, mà còn vạch ra khuynh hướng của hiện thực. Những lý thuyết khoa học khái quát cao, có thể tiên đoán, dự báo đúng tương lai của hiện thực.

Nên Lenin viết: "ý thức không chỉ phản ánh hiện thực, mà còn sáng tạo hiện thực".

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a) Những quan điểm khác nhau

Những người theo chủ nghĩa duy tâm đã tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, cho ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau, ý thức quyết định vật chất, sáng tạo ra vật chất.

Người theo chủ nghĩa duy vật thường cho rằng vật chất là cái có trước quyết định ý thức và chỉ thấy có vậy thôi, không thấy được vai trò tác động trở lại của ý thức đối với vật chất.

Những quan điểm trên đều là những quan điểm sai lầm, hoặc không đầy đủ về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

b) Quan điểm triết học Mác-Lênin

Triết học Mác-Lênin khẳng định: trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì vật chất quyết định ý thức và ý thức có tác động trở lại vật chất.

Vật chất quyết định ý thức được thể hiện ở những mặt sau:

Vật chất (cơ sở vật chất, điều kiện vật chất, quy luật khách quan) là tiền đề, nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức.

Điều kiện vật chất như thế nào thì ý thức như thế đó.

Vật chất phát triển đến đâu thì ý thức hình thành, phát triển đến đó.

Vật chất biến đổi thì ý thức biến đổi theo.

Như vậy, vật chất quyết định ý thức là quyết định cả nội dung, bản chất và khuynh hướng vận động, phát triển của ý thức. Vật chất cũng còn là điều kiện, môi trường để hiện thực hóa ý thức, tư tưởng trong đời sống thực tiễn...

Song, ý thức cũng có tác động trở lại đối với vật chất, sự tác động đó được biểu hiện ở chỗ:

Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào óc con người, giúp con người hiểu được bản chất, quy luật vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Trên cơ sở đó hình thành phương hướng, mục tiêu và những phương pháp, biện pháp thực hiện mục tiêu đó, phương hướng đó.

Trong hoạt động thực tiễn, sự vật bộc lộ nhiều khả năng, nhờ có ý thức, con người biết lựa chọn những khả năng đúng, phù hợp, mà thúc đẩy sự vật phát triển, đi lên.

Nói tới vai trò của ý thức về thực chất là nói tới vai trò hoạt động thực tiễn của con người, vì ý thức "tự nó" không thể thực hiện được gì hết. Mác nói: "Ý thức tự nó không thể đưa người ta ra khỏi trật tự xã hội cũ". Ý thức chỉ có tác dụng đối với hiện thực khi nó được thực hiện trong thực tiễn, thông qua thực tiễn.

Mỗi quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức là cơ sở khách quan của nguyên tắc phương pháp luận khoa học: Mọi suy nghĩ và hành động của con người phải xuất phát từ hiện thực khách quan. "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan"⁽¹⁾. Nhưng đồng thời phải biết phát huy những nhân tố chủ quan, năng động, sáng tạo. Phải biết "khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước; ý chí quyết cường, phát huy tài trí của người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu"⁽²⁾.

Câu hỏi

1. Hãy làm rõ nội dung, ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lê nin.
2. Vận động là phương thức tồn tại và là thuộc tính cố hữu của vật chất. Hiểu như thế nào về nguyên lý này. Ý nghĩa của nó?
3. Hãy làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận của nó.

1, 2. Cương lĩnh của Đảng CSVN, NXB ST, H., 1991, tr. 5.

Bài 2

NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

I – HAI NGUYÊN LÝ TỔNG QUÁT CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Mối liên hệ phổ biến

Các nhà triết học duy tâm tôn giáo thừa nhận có mối liên hệ phổ biến, nhưng họ cho nguồn gốc của nó là từ thần linh, thượng đế "ý niệm tuyệt đối" sinh ra.

Các nhà triết học siêu hình không thừa nhận mối liên hệ phổ biến. Họ cho sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một cách cô lập, tách rời, cái nào riêng cái đó, cái này bên cạnh cái kia, hết cái này đến cái kia, giữa chúng không có sự liên hệ ràng buộc nhau.

Triết học Mác – Lênin cho rằng, thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng lại thống nhất với nhau ở tính vật chất, nên tất yếu giữa chúng phải có mối liên hệ chằng chịt với nhau.

Những mối liên hệ có *tính khách quan*, vì đó là những cái vốn có của các sự vật, hiện tượng, nó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, hay thần linh, thượng đế, và chỉ có liên hệ với nhau sự vật mới tồn tại, vận động, phát triển.

Những mối liên hệ còn có *tính phổ biến*, vì không phải chỉ có các sự vật, hiện tượng liên hệ với nhau, mà các yếu tố, bộ phận, cấu thành sự vật, hiện tượng cũng liên hệ với nhau. Không phải chỉ có các thời kỳ trong một giai đoạn, các giai đoạn trong một quá trình liên hệ với nhau mà giữa các quá trình cũng liên hệ với nhau trong sự vận động, phát triển của thế giới. Không chỉ trong tự nhiên mà cả trong lĩnh vực đời sống xã hội và tư tưởng, tinh thần, mọi sự vật, hiện tượng đều liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau. Không thể tìm bất cứ ở đâu, khi nào, lại có sự vật, hiện tượng tồn tại một cách cô lập, tách rời.

Những mối liên hệ còn có *tính đa dạng, muôn hình muôn vẻ*. Sự vật, hiện tượng có vô vàn mối liên hệ, song mỗi mối liên hệ lại có vị trí khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của chúng, cho nên cần phải chú ý tới một số loại mối liên hệ sau: Có mối liên hệ *bên trong*, tức là mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố

trong một sự vật, một hệ thống... (có tính tương đối). Lại có mối liên hệ *bên ngoài*, tức là mối liên hệ giữa vật này với vật kia, hệ thống này với hệ thống kia. Có mối liên hệ chung toàn thế giới, "*liên hệ tất yếu toàn vũ trụ*". Lại có mối liên hệ riêng biệt từng lĩnh vực: vô cơ, hữu cơ. Có mối liên hệ trực tiếp, lại có mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, lại có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ cơ bản, lại có mối liên hệ không cơ bản. Phải nắm được vị trí, vai trò của mỗi mối liên hệ, vận dụng vào thực tiễn thúc đẩy sự vật phát triển.

Nguyên lý mối liên hệ phổ biến, có ý nghĩa quan trọng. Nó là cơ sở lý luận của *quan điểm toàn diện*. Một trong những nguyên tắc phương pháp luận mácxit. Nguyên tắc này đòi hỏi khi xem xét sự vật, hiện tượng phải xem xét các mặt, các mối liên hệ của nó, phải biết được đâu là mối liên hệ cơ bản, chủ yếu, có như vậy mới nắm được bản chất của sự vật. Ở đây cần phải chống *quan điểm phiến diện*, xem xét qua loa một vài mối liên hệ đã vội đánh giá sự vật theo một khuynh hướng nào đó. Chống *quan điểm chiết trung*, coi vị trí các mối liên hệ là như nhau. Cũng cần chống *quan điểm nguy biện* bám vào những mối liên hệ không cơ bản, không chủ yếu để biện minh cho một khuynh hướng tư tưởng nào đó. Tất cả những quan điểm này sẽ dẫn đến sai lầm trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn.

2. Sự phát triển

– Các nhà triết học siêu hình cho rằng phát triển của các sự vật, hiện tượng chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về lượng. Theo Lênin: Đó là *quan điểm "nghèo nàn"*, "*khô khan*", "*chết cứng*".

– Triết học Mác – Lênin cho rằng: Các sự vật, hiện tượng không những có mối liên hệ phổ biến mà còn luôn luôn vận động, phát triển không ngừng. *Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới*. Vận động và phát triển không phải là đồng nghĩa với nhau. Vận động diễn ra theo nhiều khuynh hướng, còn phát triển chỉ phản ánh một khuynh hướng vận động, vận động đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là khuynh hướng chung có tính phổ biến.

Trong thế giới tự nhiên vô sinh: Từ quá trình phân giải và hoá hợp các chất vô cơ đã hình thành những sự vật giản đơn đến sự vật phức tạp, rồi hình thành nên các hành tinh, trái đất và thế giới tự nhiên nói chung.

Trong thế giới tự nhiên hữu sinh: Từ sự sống đơn bào, đa bào, đến các giống loài động vật bậc thấp, bậc cao. Rồi đến con người với tư cách là loại động vật cao nhất của sự tiến hóa sinh vật. Quá trình đó đã diễn ra hàng triệu năm.

Trong xã hội: Cho đến nay, lịch sử loài người đã trải qua một số chế độ xã hội, xã hội sau bao giờ cũng cao hơn, tiến bộ hơn xã hội trước về mọi mặt. Đó là quá trình phát triển đi lên của lịch sử xã hội loài người.

Trong tư duy: Con người càng ngày càng đi sâu vào thế giới vi mô (vô cùng nhỏ) và thế giới vĩ mô (vô cùng lớn) khám phá ra những điều bí ẩn của nó, từng bước biến "vật-tự-nó" thành "vật-cho-ta", chứng tỏ nhận thức của từng người, cũng như của các thế hệ, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, nhận thức ngày nay cao hơn.

Vậy phát triển có tính chất phổ biến, được thể hiện cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Nguyên nhân của sự phát triển là do sự liên hệ, tác động qua lại giữa các mặt, các yếu tố bên trong các sự vật, hiện tượng, chứ không phải do bên ngoài áp đặt, và cũng không phải do ý muốn chủ quan của con người tạo ra.

Nguyên lý phát triển là khuynh hướng chung của thế giới có ý nghĩa quan trọng trong đời sống, trong nhận thức. Nó là cơ sở lý luận trực tiếp của nguyên tắc phương pháp luận "phát triển" một trong những nguyên tắc phương pháp luận mácxít. Nguyên tắc này đòi hỏi xem xét sự vật, hiện tượng theo hướng vận động di lên, phát triển. Trong hoạt động nhận thức, thực tiễn không được thành kiến, định kiến khi xem xét, đánh giá các sự vật, hiện tượng. Đặc biệt khi nhận xét, đánh giá con người, phong trào. Phải luôn lạc quan, tin tưởng vào cách mạng, mặc dù trong thực tế có bước thăng trầm, nhưng tất yếu cách mạng di lên, cách mạng chiến thắng.

II – THẾ GIỚI VẬN ĐỘNG PHÁT TRIỂN THEO QUY LUẬT

1. Phạm trù quy luật

Quy luật là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và được lập đi, lặp lại giữa các mặt các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật, hiện tượng cùng loại.

Có rất nhiều quy luật tác động trong thế giới khách quan: có những quy luật chung phổ biến tác động trong mọi lĩnh vực của thế giới (cả tự nhiên, xã hội và tư duy). Lại có quy luật riêng chỉ tác động trong một lĩnh vực nào đó của tự nhiên, xã hội hay tư duy. Mỗi môn khoa học chỉ nghiên cứu một loại quy luật.

2. Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội

Mỗi quy luật, dù là quy luật tự nhiên hay quy luật xã hội, đều là quy luật khách quan vốn có của thế giới vật chất. Nó không do ai sinh ra và không ai có thể xoá bỏ. Con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng nó trong đời sống. Quy luật xã hội có những đặc điểm khác quy luật tự nhiên.

Quy luật tự nhiên diễn ra một cách tự động (tự phát), thông qua sự tác động của các lực lượng tự nhiên không cần có sự tham gia của con người. Còn quy luật xã hội được hình thành và tác động thông qua hoạt động của con người có ý thức, nhưng vẫn không phụ thuộc vào ý thức của con người.

Quy luật xã hội thường biểu hiện ra như một xu hướng, có tính định hướng, chứ không biểu hiện ra như một quan hệ trực tiếp xác định cho từng việc, từng người. Các sự kiện trong đời sống xã hội, nếu xảy ra trong thời gian càng dài, không gian càng rộng, thì tính quy luật của nó biểu hiện càng rõ.

Sản xuất vật chất là cơ sở quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội. Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, là quy luật vạch ra nguồn gốc động lực phát triển của xã hội.

Kết quả tác động của quy luật xã hội như thế nào, phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng của con người. Bởi lẽ, con người là chủ thể của xã hội, không có con người thì không có xã hội, và do vậy cũng không thể có quy luật của xã hội.

Quy luật của xã hội và hoạt động của con người có ý thức không tách rời nhau. Hoạt động của con người phải xuất phát từ quy luật khách quan của xã hội, còn quy luật xã hội chỉ được biểu hiện ra thông qua hoạt động của con người. Quy luật của xã hội vừa là tiền đề, vừa là kết quả hoạt động của con người.

3. Tính khách quan của quy luật và vai trò của con người

Nói đến quy luật là nói đến *tính khách quan* vốn có vì đó là những mối liên hệ bản chất tất nhiên vốn có của các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Không một ai, một giai cấp, đảng phái nào có thể sáng tạo ra hay xoá bỏ quy luật theo ý muốn chủ quan của mình được. Quy luật có tính khách quan. Song, con người có thể chủ động, phát hiện ra quy luật, nhận thức và vận dụng nó, nhằm phục vụ những nhu cầu, lợi ích của mình. Trên cơ sở những nhu cầu lợi ích đó mà con người có thể tạo ra những điều kiện để phát huy tác dụng của quy luật này, hạn chế tác hại của quy luật khác.

Thực tế lịch sử cho thấy, khi con người chưa nhận thức được quy luật, hoặc hành động tùy tiện bất chấp quy luật, thì sẽ bị quy luật "trừng trị". Khi đó con người trở thành "nô lệ" của tính tất yếu. Nhưng ngược lại, khi con người đã nhận thức được quy luật khách quan, chủ động tự giác hành động theo quy luật khách quan, một cách tích cực sáng tạo, thì con người trở thành tự do. Như vậy tự do không có ý nghĩa là hoạt động tùy tiện, bất chấp quy luật, mà tự do chính là nhận thức được tất yếu, hoạt động theo tất yếu.

III – NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (gọi tắt là quy luật mâu thuẫn)

Muốn hiểu được quy luật mâu thuẫn phải hiểu được khái niệm mâu thuẫn biện chứng.

a) Mâu thuẫn biện chứng

Triết học Mác – Lênin cho rằng bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập. Vậy thế nào là mặt đối lập? Mặt đối lập là những mặt trái ngược nhau, tồn tại trong cùng một sự vật, hiện tượng. Từ mặt đối lập mà hình thành mâu thuẫn biện chứng.

Thế nào là mâu thuẫn biện chứng? Mâu thuẫn biện chứng là mâu thuẫn trong đó bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, nhưng lại bài trừ, phủ định lẫn nhau.

b) Những nội dung cơ bản của quy luật

– Sự vật nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập

Mỗi sự vật đều là thể thống nhất của các mặt đối lập có liên hệ ràng buộc lẫn nhau. Đó là thể thống nhất của những mâu thuẫn. Như vậy mọi sự vật vốn có mâu thuẫn từ chính bản thân nó. Chẳng hạn, nguyên tử là thể thống nhất giữa hai mặt đối lập của hạt nhân mang điện tích dương và điện tử mang điện tích âm. Quá trình hoá học là sự thống nhất giữa hoá hợp và phân giải. Xã hội có giai cấp đối kháng là thể thống nhất giữa các giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột và các giai cấp bị trị, bị áp bức, bóc lột. Các mặt đối lập này nương tựa vào nhau làm tiền đề tồn tại cho nhau, không có mặt đối lập này thì cũng không có mặt đối lập kia và ngược lại. Không có sự thống nhất của các mặt đối lập thì không tạo thành sự vật, không có sự vật cụ thể tồn tại.

– Các mặt đối lập trong mỗi sự vật vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau.

Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động lẫn nhau, bài trừ, phủ định nhau. Sự vật khác nhau thì phương thức đấu tranh cũng khác nhau. Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập diễn ra trong tự nhiên, khác với diễn ra trong xã hội và trong tư duy. Sự đấu tranh của các mặt đối lập còn là "sự triển khai các mặt đối lập" với một quá trình phức tạp, quá trình ấy được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại có đặc trưng riêng. Sự đấu tranh của các mặt đối lập đưa đến sự chuyển hoá các mặt đối lập. Sự vật là muôn vẻ nên sự chuyển hoá các mặt đối lập cũng có tính muôn vẻ. Nó diễn ra các dạng sau: Có thể làm thay đổi các

yếu tố, các bộ phận của mỗi mặt đối lập. Có thể làm cho cả hai mặt đối lập chuyển lên một trình độ cao hơn. Cũng có thể làm cho hai mặt đối lập đó mất đi, hình thành hai mặt đối lập mới. Chuyển hóa các mặt đối lập nhất thiết phải thông qua quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập.

– Đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

Sự vật là thể thống nhất của các mặt đối lập, chừng nào thể thống nhất này còn tồn tại thì sự vật còn tồn tại. Đấu tranh của các mặt đối lập làm cho thể thống nhất cũ bị phá vỡ, thể thống nhất mới được xác lập, sự vật phát triển. Lênin nói: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" của các mặt đối lập"⁽¹⁾.

Thật vậy, "đấu tranh" của các mặt đối lập: Âm – dương; hút – đẩy; hoá hợp – phân giải; đồng hoá – dị hoá đã làm cho các sự vật của thế giới vật chất vận động, phát triển không ngừng.

Trong xã hội "đấu tranh" giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được xem là nguồn gốc, động lực phát triển, đưa xã hội chuyển từ xã hội này sang xã hội khác cao hơn.

Trong nhận thức thường xuyên có sự "đấu tranh" giữa nhu cầu cần hiểu biết với khả năng hiểu biết; giữa hiểu biết đúng với hiểu biết sai. Nó đã làm cho nhận thức ngày càng nâng cao. Như vậy đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc động lực của sự phát triển.

– Đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, còn thống nhất là tương đối.

Sự thống nhất của các mặt đối lập là *tương đối*, vì bất cứ sự thống nhất nào cũng là sự thống nhất có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, gắn liền với đứng im tương đối của sự vật. Đó là thời điểm các mặt đối lập phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau. Đây là trạng thái cân bằng tương quan lực lượng giữa hai mặt đối lập.

Đấu tranh của các mặt đối lập là *tuyệt đối* vì nó diễn ra liên tục không bao giờ ngừng, trong suốt quá trình tồn tại của các mặt đối lập, từ đầu đến cuối. Ngay trong thống nhất vẫn có đấu tranh. Đấu tranh làm cho thể thống nhất này mất đi, thể thống nhất mới ra đời và sự đấu tranh lại tiếp tục. Đấu tranh gắn liền với vận động, mà vận động của vật chất là tuyệt đối nên đấu tranh cũng là tuyệt đối.

Tính *tương đối* của thống nhất, thể hiện sự tồn tại trong một thời điểm của sự vật. Còn tính *tuyệt đối* của đấu tranh, nói lên sự vận động phát triển không ngừng của nó.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 29. NXB Sự thật., H., 1981, tr. 379.

c) Một số loại mâu thuẫn

Mỗi sự vật, hiện tượng đều có nhiều loại mâu thuẫn. Vị trí, vai trò của mỗi loại mâu thuẫn là khác nhau.

Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài: Mâu thuẫn bên trong là mâu thuẫn giữa những mặt, những bộ phận bên trong sự vật. Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa sự vật này với sự vật khác (sự phân biệt đó chỉ có tính tương đối). Cùng một mâu thuẫn, trong mối quan hệ này nó là mâu thuẫn bên trong, nhưng trong quan hệ khác lại là mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong có vị trí, vai trò quyết định đối với sự vận động, phát triển của sự vật, vì nó là nguồn gốc, động lực bên trong của sự tự thân vận động, tự thân phát triển. Tuy nhiên, mỗi sự vật vận động phát triển không tách rời sự vật khác, nên mâu thuẫn bên trong tồn tại không tách rời mâu thuẫn bên ngoài. Mâu thuẫn bên ngoài ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật, nhưng nó phải thông qua mâu thuẫn bên trong thì mới phát huy được tác dụng. Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, chúng ta không được coi nhẹ mâu thuẫn bên ngoài và cũng không được tuyệt đối hoá, thổi phồng mâu thuẫn bên trong.

Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản: Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật. Nó quyết định bản chất và quá trình phát triển của sự vật. Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn không giữ vai trò quyết định bản chất sự vật, và phụ thuộc vào mâu thuẫn cơ bản.

Bản chất của sự vật chỉ thay đổi khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết. Vậy muốn thay đổi bản chất của sự vật, phải phát hiện ra mâu thuẫn cơ bản và tìm cách giải quyết nó. Mâu thuẫn cơ bản có vị trí như vậy, nên muốn nhận thức được bản chất của sự vật phải xác định được đúng mâu thuẫn cơ bản của nó. Trong công tác cách mạng, nhận thức đúng mâu thuẫn cơ bản của xã hội là cơ sở khách quan để xác định phương hướng, mục tiêu đường lối chiến lược cách mạng của Đảng.

Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu: Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn nhất định của quá trình phát triển của sự vật. Nó có tác dụng quyết định đối với các mâu thuẫn khác, trong cùng giai đoạn đó. Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn không giữ vai trò quyết định trong các giai đoạn phát triển của sự vật.

Mâu thuẫn chủ yếu quy định tính chất và đặc điểm nổi bật của sự vật trong giai đoạn nhất định. Do vậy sự phát triển của sự vật từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, được thực hiện bởi việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. Mâu thuẫn chủ yếu thường là hình thức biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản của sự vật trong từng giai đoạn phát triển. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu là từng bước giải quyết mâu thuẫn cơ bản của sự vật.

Trong sự nghiệp cách mạng, xác định đúng đắn mâu thuẫn chủ yếu là cơ sở khách quan để xác định đúng đắn sách lược và nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung giải quyết trong từng giai đoạn để đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội (những giai cấp) có những lợi ích cản bản đối lập nhau, không thể điều hoà như mâu thuẫn giữa vô sản và tư sản, nông dân và địa chủ. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Như mâu thuẫn giữa công nhân và nông dân. Mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng là mâu thuẫn đặc thù của đời sống xã hội, chỉ tồn tại trong xã hội có giai cấp.

Phân biệt mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng là việc rất quan trọng để có biện pháp giải quyết cho phù hợp. Theo quy luật chung, mâu thuẫn đối kháng đòi hỏi phải giải quyết bằng bạo lực cách mạng, nhưng trong điều kiện nhất định cũng có thể giải quyết bằng con đường hoà bình, hiềm và quý. Còn mâu thuẫn không đối kháng được giải quyết bằng các biện pháp tổ chức, giáo dục, thuyết phục. Xác định đúng đắn mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng là cơ sở để xác định đúng đắn phương pháp giải quyết những mâu thuẫn đó.

d) Vị trí và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

Vị trí: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra nguồn gốc, động lực của sự phát triển và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

Ý nghĩa phương pháp luận

Mâu thuẫn là cái khách quan vốn có của các sự vật, là nguồn gốc động lực bên trong của sự phát triển, do vậy nghiên cứu sự vật phải nghiên cứu những mâu thuẫn của nó.

Sự vật khác nhau thì mâu thuẫn khác nhau. Trong mỗi sự vật, mỗi quá trình có nhiều mâu thuẫn, mỗi mâu thuẫn lại có vị trí, vai trò khác nhau nên khi nghiên cứu và giải quyết mâu thuẫn phải có quan điểm cụ thể, để có những phương pháp cụ thể cho phù hợp.

Giải quyết mâu thuẫn phải theo phương thức đấu tranh các mặt đối lập chứ không theo hướng dung hoà các mặt đối lập. Đó là sự khác nhau cản bản giữa người cách mạng và người cải lương, cơ hội trong cuộc đấu tranh cách mạng, khi giải quyết các mâu thuẫn xã hội trong xã hội có giai cấp.

2. Quy luật từ những thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng – chất)

a) Những nội dung cơ bản của quy luật

Mọi sự vật, hiện tượng đều là thể thống nhất của hai mặt đối lập *lượng* và *chất*.

– *Chất* của sự vật là tổng hợp những thuộc tính khách quan vốn có của nó, nói lên nó là cái gì, để phân biệt nó với cái khác.

Thế giới có vô vàn sự vật khác nhau về chất. Mỗi nguyên tố hoá học là một chất. Mọi sự vật, hiện tượng cũng là một chất khác nhau. Chất của sự vật mang tính khách quan, tương đối ổn định, biểu hiện ra thông qua những thuộc tính. Thuộc tính có nhiều loại, và bộc lộ ra tùy theo các quan hệ. Sự phân biệt giữa chất và thuộc tính có tính tương đối. Một sự vật hay một mặt của nó, trong mỗi quan hệ này được coi là chất thì trong mối quan hệ khác lại được coi là thuộc tính. Một chất bao gồm nhiều thuộc tính, nhưng mỗi thuộc tính cũng có thể được coi là một chất, bao gồm nhiều thuộc tính nhỏ khác.

– *Lượng* của sự vật là khái niệm biểu thị những con số của các yếu tố, các thuộc tính cấu thành nó về: độ lớn: to – nhỏ; quy mô: lớn – bé; trình độ: cao – thấp; tốc độ: nhanh – chậm; màu sắc: đậm – nhạt...

Lượng là cái khách quan vốn có của sự vật. Có khi nó là yếu tố quy định bên trong, cấu thành sự vật, như lượng nguyên tố hoá học trong một nguyên tử nước (H_2O). Trong quan hệ khác lượng dường như chỉ biểu thị bên ngoài của sự vật. Nước lỏng không phụ thuộc vào nhiệt độ $20^{\circ}C$ hay $40^{\circ}C$.

Sự vật càng phức tạp thì những thông số về lượng càng phức tạp. Lượng có khi được xác định bằng những con số cụ thể, cũng có khi được xác định bằng sự trừu tượng hoá như: cách mạng ngày càng lớn mạnh, ngày càng trưởng thành.

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối, trong mối quan hệ này nó là lượng, trong mối quan hệ khác nó lại là chất.

Tính tương đối về sự khác nhau giữa chất và lượng đòi hỏi tư duy con người không thể máy móc khi nhận thức chúng, mà tuỳ thuộc vào mối quan hệ cụ thể của nó để xác định nó là chất hay là lượng.

– Mỗi quan hệ biện chứng giữa lượng và chất

Sự vật bao giờ cũng là sự thống nhất của hai mặt đối lập, lượng và chất, lượng nào, chất ấy, chất nào lượng ấy. Không có chất, lượng nói chung tồn tại tách rời nhau.

Sự thống nhất giữa lượng và chất được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là "độ". Vậy "độ" là giới hạn trong đó có sự thống nhất giữa lượng và chất. Hay "độ" là giới hạn mà ở đó đã có sự biến đổi về lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất. Sự vật còn là nó, chưa là cái khác.

Sự vật biến đổi chính là chất biến đổi, nhưng chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt biến động hơn. Lượng biến đổi trong giới hạn "độ" thì sự vật chưa biến đổi, nhưng lượng biến đổi vượt "độ" thì nhất định gây nên sự biến đổi về chất. Chất biến đổi thì sự vật biến đổi, chất biến đổi gọi là "*nhảy vọt*". *Nhảy vọt* là bước ngoặt của sự thay đổi về lượng đã đưa đến sự thay đổi về chất. Sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Nhảy vọt xảy ra tại "*diểm nút*". *Điểm nút* là tột đỉnh của giới hạn mà tại đó đã diễn ra sự nhảy vọt.

Lượng chuyển thành chất phải có điều kiện. Không phải cứ tăng thêm hay giảm đi về lượng ở bất kỳ điều kiện nào cũng đưa đến sự thay đổi về chất. Nước sôi ở 100°C bốc hơi chỉ trong điều kiện áp suất bình thường.

Chất mới ra đời đòi hỏi lượng mới tương ứng với nó, chính đây là chiều ngược lại của quy luật. Thật vậy, sau khi chất mới ra đời, do sự biến đổi dần dần của lượng gây ra thì chất mới lại quy định sự biến đổi về lượng. Sự quy định đó thể hiện ở chỗ: làm cho quy mô, tốc độ, nhịp điệu, giới hạn phát triển về lượng thay đổi.

Chẳng hạn: nước, sau khi sôi, bốc hơi, tốc độ vận động của phân tử hơi nước tăng lên gấp bội so với tốc độ vận động của phân tử nước. Nhịp điệu vận động phát triển của xã hội dưới cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN nhanh hơn nhiều, nhịp điệu vận động của xã hội dưới cơ chế hành chính quan liêu bao cấp.

Quy luật này có tính phổ biến, được biểu hiện ra trên mọi lĩnh vực của thế giới: tự nhiên, xã hội, tư duy. Trong hoá học chỉ cần tăng thêm hoặc giảm đi về số lượng các nguyên tố là hình thành các vật thể khác nhau về chất. Bảng tuần hoàn Mendeleéep đã chứng minh điều đó. Trong xã hội, lực lượng sản xuất phát triển đến vượt "độ" đưa đến sự thay đổi về chất (quan hệ sản xuất), xã hội cũ mất đi xã hội mới ra đời. Trong nhận thức, tích lũy tri thức của các môn học theo một chương trình nào đó, đến khi hoàn thành với kết quả tốt (tốt nghiệp một cấp học), là có sự thay đổi về chất trong nhận thức.

Tóm lại, quy luật "từ những thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại" là thể hiện quan hệ biện chứng giữa hai mặt lượng và chất trong một sự vật. Chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt biến đổi thường xuyên. Lượng biến đổi mâu thuẫn với khuôn khổ của chất cũ, phá vỡ chất cũ, chất mới ra đời với lượng mới. Nhưng lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến một giới hạn nào đó, lại phá vỡ chất mà nay đã cũ đi, hiện đang kìm hãm. Cứ thế

quá trình tác động biến chứng giữa hai mặt lượng và chất tạo nên cách thức vận động phát triển của sự vật. Cách thức đó thể hiện sự thống nhất giữa tính liên tục và tính đứt đoạn trong quá trình vận động đi lên của nó.

b) *Những hình thức của bước nhảy*

Trong thế giới, sự vật, hiện tượng là muôn vẻ, nên các bước nhảy cũng mang tính muôn vẻ.

Bước nhảy trong tự nhiên khác với bước nhảy trong xã hội. Bước nhảy trong tự nhiên có tính tự phát (tự động) không cần thông qua hoạt động của con người. Khi lượng biến đổi đạt tới điểm nút thì bước nhảy được thực hiện. Còn trong xã hội, bước nhảy chỉ được thực hiện thông qua hoạt động của con người, nên tùy theo mục đích, lợi ích điều kiện hoàn cảnh, tình thế thời cơ mà bước nhảy có thể diễn ra nhanh chóng và cũng có thể diễn ra chậm chạp.

Bước nhảy còn có sự khác nhau về quy mô và hình thức. Có những bước nhảy lớn làm thay đổi toàn bộ một hình thái kinh tế – xã hội, nhưng lại có những bước nhảy nhỏ chỉ làm thay đổi từng lĩnh vực của đời sống, từng thời kỳ, giai đoạn trong một chế độ xã hội. Song bước nhảy nào cũng là kết quả của quá trình thay đổi về lượng, đã vượt “độ”.

Bước nhảy cũng còn có sự khác nhau về tốc độ – nhịp điệu. Có những bước nhảy diễn ra trong thời gian ngắn đã làm thay đổi căn bản sự vật, gọi là bước nhảy *đột biến*. Có những bước nhảy diễn ra trong thời gian dài, thậm chí rất lâu dài gọi là bước nhảy *dần dần*. Bước nhảy dần dần làm cho sự vật biến đổi chậm chạp, từ từ.

Nghiên cứu những hình thức bước nhảy có ý nghĩa nhận thức và thực tiễn to lớn trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta. Để có được những bước nhảy căn bản, sâu sắc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, các mặt của đời sống xã hội, thì không có cách nào khác là phải thực hiện được những bước nhảy trên từng lĩnh vực của đời sống xã hội, ở từng địa phương, từng cơ sở, từng ngành, từng khu vực.

c) *Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật*

Về vị trí: Quy luật lượng – chất là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, có vị trí vạch ra *cách thức vận động, phát triển* của sự vật, nghĩa là sự vật vận động phát triển bao giờ cũng diễn ra theo *cách thức* từ những thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Về nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn phải khắc phục cả hai khuynh hướng: Tả khuynh và hữu khuynh. Tả khuynh chính là tư tưởng nôn nóng với vàng, thường không chú ý đến quá trình tích luỹ về lượng. Trong hoạt động

thực tiễn thường dễ chủ quan duy ý chí, cho rằng phát triển chỉ gồm những bước nhảy liên tục, phù nhận sự cần thiết phải có sự tích luỹ về lượng.

Còn hữu khuynh là tư tưởng ngại khó, sợ sệt, không dám thực hiện những bước nhảy, không dám làm cách mạng kể cả khi có đủ điều kiện. Họ cho rằng phát triển chỉ là những biến đổi đơn thuần về lượng. Trong hoạt động thực tiễn những người hữu khuynh thường bảo thủ, trì trệ đi đến cài lương, dung hoà, thoả hiệp.

Thực hiện những bước nhảy trong lĩnh vực đời sống xã hội phải chú ý cả điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan, chống máy móc, giáo điều. Khi có tình thế, thời cơ thì kiên quyết tổ chức thực hiện bước nhảy để giành thắng lợi.

3. Quy luật phủ định của phủ định

a) Phủ định biện chứng

Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn. Nó vận động, phát triển không ngừng. Một dạng vật chất nào đó xuất hiện rồi mất đi, được thay thế bằng một dạng vật chất khác, sự thay thế đó gọi là phủ định.

Sự phủ định là tất yếu với mọi sự vật vận động, phát triển. Không có phủ định cái cũ thì cái mới không ra đời và phát triển được. Song không phải bất cứ sự phủ định nào cũng gắn liền với sự phát triển. Phủ định có hai loại: phủ định siêu hình và phủ định biện chứng.

Phủ định siêu hình là phủ định làm cho sự vật vận động thụt lùi, đi xuống, tan rã, nghĩa là nó không tạo điều kiện cho sự phát triển.

Phủ định biện chứng là phủ định gắn liền với sự vận động đi lên, vận động phát triển. Nghĩa là nó phải tạo điều kiện, tiền đề cho sự phát triển.

Phủ định biện chứng có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Phủ định biện chứng là *sự tự phủ định* của các sự vật, do mâu thuẫn bên trong tạo ra. Đó là sự phủ định khách quan vốn có, không phải do lực lượng xạ lạ từ bên ngoài gán ghép vào nó.

Phủ định biện chứng là phủ định có *kết thừa*: kết thừa những yếu tố tích cực của sự vật cũ, những yếu tố này, gia nhập cái mới, nhưng không còn giữ nguyên như cũ mà đã được cải biến đi cho phù hợp với cái mới.

Không có kết thừa thì không có phát triển. Nhưng không phải kết thừa tất cả, mà kết thừa có chọn lọc. Trong xã hội, sự kết thừa xuất phát từ lợi ích giai cấp.

Phủ định biện chứng là *sự phủ định vô tận*. Cái mới phủ định cái cũ, nhưng rồi cái mới lại cũ đi và bị cái mới khác phủ định. Không có lần phủ định nào là lần phủ định cuối cùng.

Phù định biện chứng phải gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Mỗi loại sự vật có phương thức phù định riêng. Phù định trong tự nhiên khác với phù định trong xã hội và cũng khác với phù định trong tư duy. Phù định trong tự nhiên gắn với môi trường. Phù định trong xã hội gắn với hoạt động của con người. Phù định trong tư duy gắn với năng lực nhận thức của từng người, với điều kiện hoàn cảnh xã hội.

Phù định biện chứng có ý nghĩa quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nó đòi hỏi phải tôn trọng tính khách quan trong sự phù định. Phù định này là phù định tự thân gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Chống tư tưởng chủ quan duy ý chí trong phù định, nghĩa là hoặc phù định sạch sẽ, hoặc kể thửa tất cả. Trong hoạt động thực tiễn chống tả khuynh hoặc hữu khuynh – xoá bỏ tất cả, hoặc duy trì tất cả những di sản của xã hội cũ.

b) *Những nội dung cơ bản của quy luật*

Quy luật phù định của phù định có nội dung cơ bản sau:

- Tính chu kỳ của sự phát triển:

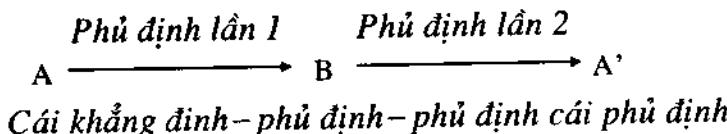
Sự vật nào vận động, phát triển cũng có tính chu kỳ, nhưng sự vật khác nhau thì chu kỳ vận động, phát triển dài, ngắn khác nhau.

Chu kỳ của sự phát triển là: từ một điểm xuất phát, trải qua một số lần phù định, sự vật *dường như quay trở lại điểm xuất phát* nhưng trên cơ sở cao hơn.

Số lần phù định đối với mỗi chu kỳ của từng sự vật cụ thể có khác nhau. Có sự vật, chu kỳ vận động, phát triển chỉ có hai lần phù định (hạt thóc – cây lúa – những hạt thóc). Có sự vật chu kỳ vận động phát triển tới năm lần phù định, như chu kỳ con bướm (bướm – trứng – tằm – kén – nhộng – bướm). Nhưng khái quát lại vẫn chỉ có hai lần phù định cơ bản đối lập nhau mà thôi. Mỗi lần phù định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hoá các mặt đối lập.

Phù định lần thứ nhất: Làm cho sự vật trở thành cái đối lập với chính nó, tức là chuyển cái khẳng định sang cái phủ định ($A \rightarrow B$).

Phù định lần thứ hai (phù định cái phủ định): Sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập, nên sự vật *dường như quay lại cái cũ* nhưng trên cơ sở cao hơn. Đó là đặc điểm cơ bản của quy luật phù định của phù định.



Nguyên lý tính chu kỳ của sự phát triển cho ta ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong việc vạch phương hướng về sự phát triển – dự báo tương lai của sự vật trên cơ sở xác định được tính chu kỳ của nó. Dựa vào nguyên lý này, phản ánh cái tất yếu của lịch sử, Mác dự báo rằng chủ nghĩa tư bản nhất định bị diệt vong, chủ nghĩa cộng sản nhất định ra đời thay thế. Thực tế lịch sử xã hội loài người cho thấy: từ xã hội không giai cấp đến xã hội có giai cấp, mà xã hội tư bản là xã hội cuối cùng có giai cấp đối kháng. Vậy kết thúc xã hội tư bản tất yếu lại đến xã hội không giai cấp (XHCS văn minh), lịch sử dường như quay trở lại, nhưng trên cơ sở cao hơn.

– Khuynh hướng của sự phát triển (hình thức "xoáy ốc"):

Phép biện chứng duy vật thừa nhận, vận động phát triển đi lên là xu hướng chung của thế giới, nhưng không diễn ra theo đường thẳng mà diễn ra theo đường "xoáy ốc" quanh co phức tạp.

Lênin viết: "*Nếu quan niệm lịch sử thế giới phát triển đều đặn, không có vấp váp quanh co, không có thụt lùi*" là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận"⁽¹⁾.

Sở dĩ như vậy là vì trong điều kiện nhất định, cái cũ, tuy đã cũ, nhưng còn có những yếu tố, những mặt, những bộ phận vẫn mạnh hơn cái mới. Cái mới, vì là mới nên còn non nớt chưa có khả năng thắng ngay cái cũ. Nên có lúc, có nơi cái mới hợp với quy luật của sự phát triển, nhưng bị cái cũ tác động trở lại, gây khó khăn cản trở, cái mới phải tạm thời thụt lùi. Vì vậy sự phát triển có tính quanh co phức tạp, diễn ra theo đường "xoáy ốc".

c) Vị trí, ý nghĩa của quy luật

Vị trí: Quy luật phủ định của phủ định cũng là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, có vị trí vạch ra khuynh hướng của sự phát triển. Sự vật vận động phát triển không diễn ra theo con đường thẳng tắp mà theo con đường "xoáy ốc" quanh co phức tạp.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Khi xem xét sự vật vận động phát triển phải xem xét nó trong quan hệ đối lập: cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu, cái phủ định ra đời từ cái khẳng định. Có thấy được mặt đối lập, mới thấy được những nhân tố cần kế thừa trong sự phát triển đi lên.

1. Sđd, t. 22, tr. 385.

Sự phát triển di lên diễn ra theo đường "xoáy ốc" do vậy phải kiên trì, chờ đợi, không được nôn nóng vội vàng, nhưng phải theo hướng bênh vực cái mới, ủng hộ cái mới, tin tưởng cái mới hợp quy luật nhất định chiến thắng.

Trong cách mạng xã hội sẽ có những bước thăng trầm, thậm chí thụt lùi, thoái trào cũng là tất nhiên của quá trình cách mạng. Nhưng cuối cùng cách mạng sẽ chiến thắng, chủ nghĩa xã hội tất yếu trở thành hiện thực trong đời sống xã hội.

Câu hỏi

1. Trình bày nội dung, ý nghĩa quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.
2. Phân tích nội dung và ý nghĩa quy luật những thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại.
3. Làm rõ tính chu kỳ và khuynh hướng về sự phát triển của quy luật phủ định của phủ định. Từ đó rút ra ý nghĩa cần thiết.

Bài 3

NHẬN THỨC LUẬN KHOA HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI

I – BẢN CHẤT CỦA NHẬN THỨC

1. Những quan điểm khác nhau về bản chất của nhận thức

Thuyết hoài nghi và không thể biết (đại biểu là Canto và Hium) thường hoài nghi và phủ nhận khả năng nhận thức đúng đắn của con người. Họ cho rằng con người chỉ nhận thức được những hiện tượng bề ngoài của thế giới, không có khả năng nhận thức được bản chất của nó. Thế giới "Vật tự nó" không thể biết.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan (đại biểu là Hêghen) thừa nhận khả năng nhận thức và coi nhận thức là quá trình biện chứng, nhưng đó là quá trình "*tự nhận thức*" của "*ý niệm tuyệt đối*". Họ cho rằng thế giới vật chất và kể cả con người cũng là sản phẩm của "*ý niệm tuyệt đối*".

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan (đại biểu Béccoly) cho rằng nhận thức chỉ là "*sự tổng hợp của những cảm giác*". Họ không thừa nhận sự vật tồn tại khách quan, ngoài cảm giác của con người.

Chủ nghĩa duy vật trước Mác (đại biểu là Phobach) thừa nhận có thế giới khách quan tồn tại và khả năng nhận thức của con người về thế giới đó, nhưng không xem nhận thức là một quá trình biện chứng, mà chỉ là một quá trình phản ánh giản đơn, có tính chất máy móc siêu hình.

Tất cả những quan điểm trên, đều là những quan điểm sai lầm không đúng đắn, không khoa học về bản chất nhận thức. Do vậy đã hạ thấp vai trò giải thích thế giới, cải tạo thế giới của nhận thức con người.

2. Quan điểm triết học Mác – Lenin về bản chất của nhận thức

Bản chất của nhận thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong đầu óc con người, nhưng đó không phải là sự phản ánh giản đơn, thụ động mà là sự phản ánh chủ động, tích cực, sáng tạo của chủ thể trước khách thể.

Chủ thể nhận thức là con người. Con người vốn có hai mặt: Tự nhiên và xã hội. Trong hai mặt đó, mặt bản chất người của con người là mặt xã hội. Do vậy chủ thể nhận thức thường bị: điều kiện hoàn cảnh lịch sử; lợi ích; tâm sinh lý cá nhân nhận thức... chi phối. Còn khách thể nhận thức là hiện thực khách quan, nằm trong phạm vi hoạt động của con người, có thể là thế giới vật chất, cũng có thể là thế giới tinh thần đã được khách thể hoá trở thành đối tượng của nhận thức.

Nhận thức là sự phản ánh của chủ thể đối với khách thể.

Thực tiễn và những thành quả của nhiều ngành khoa học đã chứng minh rằng: Không có sự vật, hiện tượng nào trong thế giới khách quan mà con người không thể biết được. Chỉ có cái con người đã biết, và cái chưa biết. Nhưng những cái chưa biết thì sẽ biết trong tương lai. Những tri thức của con người về thế giới đã được thực tiễn kiểm nghiệm đều là những tri thức xác thực đáng tin cậy, vì nó đã phản ánh đúng hiện thực khách quan.

Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan, nhưng đó không phải là sự thụ động tức thì, mà là sự phản ánh chủ động tích cực sáng tạo, là cả một quá trình biện chứng từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ nông đến sâu, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp I đến bản chất cấp II, rồi cấp III...

Lênin viết: "Nhận thức là một quá trình nhờ đó tư duy mãi mãi và không ngừng đến gần khách thể".

Nhận thức không chỉ phản ánh những cái đã và đang tồn tại, mà còn phản ánh những cái sẽ tồn tại. Với nghĩa đó, nhận thức đã dự báo hiện thực, "sáng tạo" hiện thực.

Nhận thức không chỉ phản ánh (giải thích) thế giới, mà còn nhằm *cải tạo thế giới*. Nhận thức không chỉ phản ánh bản chất, quy luật vận động, phát triển của thế giới, nghĩa là không chỉ nhằm giải thích thế giới, mà những nhận thức khoa học (như lý luận, học thuyết của chủ nghĩa Mác) còn vượt trước, hướng dẫn thực tiễn, nhằm cải tạo thế giới. Như vậy, nhận thức và thực tiễn về bản chất là không tách rời nhau.

Thực chất cuộc cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện là: lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Mác và Ăngghen đã đưa *thực tiễn vào lý luận nhận thức*. Xem thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra sự nhận thức. Vì vậy, sau này Lênin nhấn mạnh: "*Quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức*".⁽¹⁾

II – THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI NHẬN THỨC

1. Phạm trù thực tiễn

Trước Mác, một số nhà triết học cũng đã bàn đến phạm trù thực tiễn. Didrò là nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, đã đề cập đến phạm trù thực tiễn, nhưng hiểu nó chưa đầy đủ, mới cho đó chỉ là những hoạt động thực nghiệm khoa học trong phòng thí nghiệm. Phobach, nhà triết học duy vật mọc quan niệm về

1. Sđd, t.18, tr. 167.

thực tiễn chỉ là những hành động bẩn thỉu của các con buôn via hè. Về thực chất Phobach không hiểu được thực tiễn là gì, do vậy cũng không hiểu đúng được vai trò của thực tiễn.

Heggen, nhà triết học duy tâm khách quan, cho thực tiễn chỉ là khái niệm thực tiễn, tư tưởng thực tiễn, chứ không nói về bản thân thực tiễn, với tư cách là hoạt động vật chất.

Như vậy, những quan điểm trên đây đều không đúng về thực tiễn nên cũng không thể hiểu được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

Triết học Mác - Lenin cho rằng:

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất lịch sử - xã hội của con người, nhằm cải tạo thế giới khách quan.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người, tác động vào thế giới khách quan (tự nhiên và xã hội) nhằm biến đổi nó theo nhu cầu của con người.

Hoạt động thực tiễn có nhiều hình thức, nhưng trong đó có ba hình thức cơ bản đó là: Hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động quan sát thực nghiệm khoa học. Trong đó hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội. Còn các hình thức khác suy đến cùng từ hoạt động sản xuất vật chất mà ra, và nhằm phục vụ hoạt động đó.

2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Trong mối quan hệ với nhận thức, thực tiễn có những vai trò sau:

a) *Thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc của nhận thức*

Mọi nhận thức của con người, xét đến cùng đều có nguồn gốc từ thực tiễn. Thực tiễn cung cấp những tài liệu hiện thực khách quan để con người có cơ sở nhận thức. Bằng hoạt động thực tiễn, con người trực tiếp tác động vào thế giới khách quan, bắt đối tượng bộc lộ ra những đặc trưng, thuộc tính, những quy luật vận động, phát triển của nó, qua đó mà nhận thức.

Thực tiễn phát triển, làm cho nhận thức cũng phát triển: Mọi khoa học (tự nhiên, xã hội và nhân văn...) đều được xây dựng, khai quật, trên cơ sở tổng kết thực tiễn. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người đã sáng tạo ra những công cụ phương tiện, ngày càng tinh xảo hơn: Kính hiển vi, kính thiên văn, cầu vũ trụ, máy vi tính, mạng Internet... để nhận thức thế giới. Thông qua hoạt động thực tiễn con người càng hoàn thiện mình: các giác quan con người ngày càng phát triển, ngôn ngữ ngày càng phong phú, hình thành cả một hệ thống khái niệm, phạm trù, và thường xuyên được bổ sung, đổi mới... Do vậy nó tạo điều kiện cho con người nhận thức thế giới ngày càng sâu, rộng hơn.

b) Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức

Thực tiễn thường xuyên vận động phát triển, nên nó luôn đặt ra những nhu cầu, nhiệm vụ, phương hướng mới, cho nhận thức. Ăngghen viết: "Khi xã hội có nhu cầu về kỹ thuật thì nó thúc đẩy khoa học phát triển hơn mười trường đại học"⁽¹⁾

Chính thực tiễn thúc đẩy sự ra đời và phát triển mạnh mẽ các ngành khoa học tự nhiên và xã hội. Gần đây xuất hiện một loạt những môn học mới, ngành học mới, như: Tin học, dân số học, giới học, môi trường học... đều từ nhu cầu thực tiễn của đời sống xã hội.

Hoạt động của con người bao giờ cũng có mục đích, phương hướng, biện pháp. Mục đích, phương hướng, biện pháp không phải là cái vốn sẵn có ở trong đầu con người, mà là kết quả của quá trình nhận thức. Nếu mục đích, phương hướng, biện pháp đúng thì hoạt động thực tiễn thành công; ngược lại thì thất bại. Mục đích nhận thức của con người không phải chỉ để nhận thức, mà suy đến cùng là để cải tạo hiện thực – cải tạo thế giới, theo nhu cầu của con người. Chính vì vậy thực tiễn là mục đích của nhận thức, của lý luận.

Sự phát triển không ngừng của nhận thức, của khoa học là để phục vụ sản xuất, đấu tranh cải tạo xã hội. Mọi hoạt động nhận thức, hoạt động khoa học ở nước ta không có gì khác hơn là nhằm bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội, ở đây không có sẵn lời giải đáp, mà phải từ thực tiễn để tìm ra con đường, cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, không qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời gian qua giúp chúng ta hiểu sâu thêm nhiều vấn đề cụ thể của sự nghiệp đổi mới. Những vấn đề gì đến nay chưa sáng tỏ, cần tiếp tục tìm hiểu trong hoạt động thực tiễn đổi mới của đất nước. Lời giải đáp là ở đó.

c) Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý

Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan, đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

Triết học Mác – Lenin khẳng định: Chỉ có thực tiễn mới là tiêu chuẩn của chân lý, vì thực tiễn cao hơn nhận thức, nó vừa có tính hiện thực trực tiếp, lại vừa có tính phổ biến. Nó là hoạt động vật chất khách quan, có tính lịch sử xã hội.

Người ta không thể lấy nhận thức để kiểm tra nhận thức, để chứng minh nhận thức là đúng hay sai vì chính bản thân nhận thức được dùng để kiểm tra

1. Các Mác và Ăngghen *Toàn tập*, tập 1, NXB Sự thật, H., 1984, tr 788

nhận thức khác, cũng chưa chắc là đúng hay sai; cũng không thể lấy sự thừa nhận đa số làm tiêu chuẩn chân lý, tuy rằng sự thừa nhận của đa số có khả năng tiếp cận chân lý, và cũng không thể lấy lợi ích làm tiêu chuẩn chân lý, vì trong xã hội, nhất là xã hội phân chia giai cấp, thì các giai cấp có lợi ích khác nhau. Cái lợi cho giai cấp này, có thể hại cho giai cấp khác. Vậy, chỉ có *thực tiễn* mới là tiêu chuẩn thực sự, duy nhất của chân lý.

Ngoài thực tiễn ra, không có phương thức nào khác để kiểm tra nhận thức. Tuy vậy cũng có những trường hợp không nhất thiết phải qua thực tiễn kiểm nghiệm mới biết được nhận thức đó là đúng hay sai, mà có thể thông qua quy tắc của lôgic vẫn có thể biết được nhận thức đó là thế nào.

Song, suy đến cùng thì những quy tắc đó cũng đã được chứng minh từ trong thực tiễn rồi.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, vừa có tính tuyệt đối lại vừa có tính tương đối. *Tính tuyệt đối* là ở chỗ: thực tiễn là cái duy nhất là tiêu chuẩn của chân lý, ngoài nó ra không có cái nào khác có thể làm tiêu chuẩn cho chân lý được. Suy đến cùng chỉ có thực tiễn mới có khả năng xác định cái đúng, bác bỏ cái sai. Còn *tính tương đối* của nó là ở chỗ: thực tiễn ngay một lúc, không thể khẳng định được cái đúng, bác bỏ cái sai một cách tức thì. Hơn nữa bản thân thực tiễn cũng có tính biện chứng nên nó không cho phép người ta hiểu biết bất kỳ một cái gì hoá thành chân lý vĩnh viễn, bất biến.

III – HAI GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

Quá trình nhận thức của con người, vận động phát triển qua hai giai đoạn: trực quan sinh động và tư duy trừu tượng.

1. Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính)

Đây là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức và gắn liền với thực tiễn. Nó phản ánh trực tiếp khách thể bằng các giác quan, và diễn ra qua các hình thức cơ bản kế tiếp nhau: *cảm giác, tri giác, biểu tượng*.

Cảm giác: là hình thức đầu tiên của sự phản ánh hiện thực khách quan, là kết quả sự tác động của sự vật vào giác quan con người. Nhưng nó chỉ phản ánh được những mặt, những thuộc tính riêng lẻ của sự vật như: nóng, lạnh, mùi vị, màu sắc, âm thanh. Nó thay đổi khi được rèn luyện.

Cảm giác có vai trò to lớn trong nhận thức. Nó đem lại những tài liệu cần thiết cho các hình thức kế tiếp. Từ cảm giác, nhận thức cảm tính chuyển sang hình thức cao hơn là tri giác.

Tri giác: không phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật, mà phản ánh đối tượng trong tính toàn vẹn trực tiếp, là sự tổng hợp nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật do cảm giác đem lại. Từ tri giác, nhận thức cảm tính chuyển sang hình thức cao hơn đó là biểu tượng.

Biểu tượng: là hình ảnh về sự vật được tái hiện trong đầu một cách khái quát, khi không còn trực tiếp với sự vật. Do vậy nó chỉ giữ lại những nét chung về bối ngoài sự vật.

Biểu tượng cũng như cảm giác, tri giác đều là "*hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*", nhưng khác với cảm giác và tri giác, nó phản ánh sự vật một cách gián tiếp và có thể từ biểu tượng này sáng tạo ra một biểu tượng khác tương tự.

Đặc điểm chung của giai đoạn nhận thức cảm tính là: sự phản ánh có tính chất hiện thực trực tiếp, không thông qua khâu trung gian. Tuy phong phú, sinh động, nhưng đó chỉ là sự phản ánh bối ngoài, hiện tượng của sự vật, chưa phản ánh được mặt bản chất, tất yếu, bên trong của sự vật. Để nhận thức được bản chất và quy luật của sự vật, nhận thức phải chuyển lên giai đoạn cao hơn, đó là tư duy trừu tượng.

2. Tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính)

Đây là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở những tài liệu do trực quan sinh động đưa lại. Chỉ qua giai đoạn này, nhận thức mới nắm được bản chất, quy luật của hiện thực và từ đó chỉ đạo hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực. Tư duy trừu tượng (*nhận thức lý tính*) được biểu hiện dưới các hình thức cơ bản: *khái niệm, phán đoán, suy lý*.

- **Khái niệm:** là một hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, nó phản ánh cái chung, bản chất, tất yếu của sự vật. Dựa trên những tài liệu cảm tính, trải qua quá trình phân tích so sánh, tổng hợp, khái quát hoá, trừu tượng hoá... khái niệm được hình thành. Nhưng xét đến cùng khái niệm được hình thành là từ hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Các khái niệm có tính biện chứng, chúng không đứng im, luôn vận động, phát triển "*chuyển từ cái nọ sang cái kia*"⁽¹⁾

Những khái niệm này ngày càng được bổ sung hoàn thiện để phản ánh đúng hiện thực. Khái niệm được diễn đạt bằng ngôn ngữ là "từ". Nó là "*vật liệu*" đầu tiên để xây dựng nên những tri thức khoa học. Khi vận dụng phải linh hoạt, mềm dẻo cho phù hợp.

1. Sđd, tr. 29, tr. 267.

– **Phán đoán:** cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, dựa trên sự liên kết vận dụng những khái niệm đã có, nhằm khẳng định hay phủ định một hay nhiều thuộc tính của sự vật. Mỗi phán đoán được biểu đạt bằng một "mệnh đề" nhất định. Phán đoán cũng không ngừng vận động phát triển từ nông đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp gắn liền với quá trình phát triển của thực tiễn, nhận thức.

Phán đoán vạch ra mối liên hệ có tính quy luật giữa các sự vật, hiện tượng. Nên nó là hình thức để biểu đạt quy luật khách quan của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Phán đoán có nhiều loại, ngoài phán đoán khẳng định, hay phủ định còn có phán đoán đơn nhất; phán đoán đặc thù; phán đoán phổ biến. Trên cơ sở phán đoán, tư duy con người tiếp tục vận động lên hình thức cao hơn, đó là suy lý.

– **Suy lý:** cũng là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Nếu như phán đoán dựa trên sự liên kết các khái niệm thì suy lý dựa trên cơ sở những phán đoán đã được xác lập, và những mối liên hệ có tính chất quy luật của những phán đoán đó, để đi đến những phán đoán mới, có tính kết luận.

Ví dụ: Muốn phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa phải có sự quản lý của nhà nước. Nếu từ bỏ sự quản lý của nhà nước thì nền kinh tế sẽ đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Suy lý có vai trò đặc biệt trong quá trình nhận thức. Nó chẳng những cho phép ta biết được những cái đã và đang xảy ra, mà cả những cái sẽ xảy ra nếu như có tài liệu đầy đủ, chân thực. Có sự phân tích sâu sắc toàn diện, nắm chắc được quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng thì có thể dự báo được tính hiện thực của tương lai.

Đặc điểm chung của giai đoạn nhận thức lý tính là: tuy không phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan, nhưng đó là sự phản ánh trừu tượng, khái quát, vạch ra bản chất, quy luật của sự vật. Đó là nhận thức đáng tin cậy, gắn với chân lý khách quan đáp ứng được mục đích của nhận thức.

3. Sự thống nhất biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy chúng có sự khác nhau về vị trí, mức độ và phạm vi phản ánh nhưng có liên hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau.

Trong lịch sử triết học đã có những khuynh hướng tách rời và tuyệt đối hoá một trong hai giai đoạn nhận thức. Người theo lập trường "Duy lý" như Đécáctơ, Xpinôda v.v... đã cường điệu, khuếch đại vai trò của nhận thức lý tính, không thừa nhận vai trò của nhận thức cảm tính. Ngược lại, người theo lập trường

"Duy giác" như Bécon, Lôccor lại đề cao vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp vai trò nhận thức lý tính. Sai lầm cơ bản của hai khuynh hướng này là xem xét một cách phiến diện tách rời giữa hai giai đoạn của quá trình nhận thức, không thấy được sự thống nhất biện chứng giữa chúng.

Thật vậy, nhận thức cảm tính và lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Mỗi giai đoạn đều có mặt tích cực và mặt hạn chế; đều có ưu điểm và nhược điểm trong nhận thức thế giới khách quan. Giai đoạn nhận thức cảm tính tuy nhận thức hiện thực trực tiếp thế giới khách quan, nhưng đó chỉ là sự nhận thức những hiện tượng bề ngoài, giản đơn, nông cạn. Còn nhận thức lý tính tuy không phản ánh trực tiếp sự vật hiện tượng, nhưng lại vạch ra những mối liên hệ bản chất, tất yếu, phổ biến, vạch ra quy luật vận động phát triển của sự vật.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính tuy là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức, nhưng xét đến cùng đều bắt nguồn từ thực tiễn, đều lấy sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan làm đối tượng, nội dung phản ánh. Giữa chúng có liên hệ mật thiết với nhau. Nhận thức cảm tính là tiền đề, điều kiện của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính không thể thực hiện được nếu thiếu những tri thức và tài liệu cần thiết do nhận thức cảm tính đưa lại. Có thể nói: trực quan sinh động là cơ sở tất yếu của tư duy trừu tượng. Ngược lại nhận thức lý tính sau khi đã hình thành thì tác động trở lại nhận thức cảm tính, làm cho nhận thức cảm tính nhạy bén hơn, chính xác hơn trong quá trình phản ánh hiện thực.

Nhưng tư duy trừu tượng, như trên đã nói, là phản ánh gián tiếp hiện thực khách quan nên dễ có nguy cơ phản ánh sai lạc hiện thực. Do vậy, nhận thức của tư duy trừu tượng, phải quay trở về với thực tiễn và được thực tiễn kiểm nghiệm để phân biệt giữa nhận thức đúng với nhận thức sai.

Như vậy, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn là con đường biện chứng của nhận thức chân lý khách quan, trong đó thực tiễn vừa là tiền đề xuất phát, vừa là điểm kết thúc của một vòng khâu, một quá trình nhận thức. Nhưng kết thúc vòng khâu này thì lại là điểm bắt đầu của vòng khâu khác cao hơn. Đó là quá trình liên tục, vô tận của sự nhận thức chân lý khách quan.

IV – CHÂN LÝ

Chân lý là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận nhận thức. Trong lịch sử các nhà triết học đã có những quan niệm khác nhau về vấn đề này.

1. Khái niệm chân lý

Như ở trên đã nêu: Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

Chân lý là kết quả của quá trình con người nhận thức thế giới. Thế giới các sự vật luôn luôn vận động, phát triển, nên nhận thức chân lý phải là một quá trình: từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ chưa sâu sắc đến sâu sắc "không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự vật đứng im chết cứng, một bức tranh giản đơn, mờ nhạt không vận động"⁽¹⁾

2. Đặc điểm chân lý

Chân lý nào cũng có tính khách quan, tính cụ thể, tính tương đối và tuyệt đối.

a) Tính khách quan

Chân lý, tuy là nhận thức của con người, nhưng nội dung của nó là hiện thực khách quan không phụ thuộc vào con người. Là người duy vật đương nhiên phải thừa nhận điều đó.

Lênin viết: "Muốn là người duy vật phải thừa nhận chân lý khách quan, nghĩa là không phụ thuộc vào con người, loài người".

Cái được phản ánh – Thế giới khách quan – không lệ thuộc vào cái phản ánh – ý thức con người. Đó là tiền đề thứ nhất của nhận thức.

b) Tính cụ thể

Không có chân lý chung chung, trừu tượng, không có chân lý vĩnh viễn đúng cho mọi điều kiện hoàn cảnh, mà chân lý phải là chân lý cụ thể xác định gắn với không gian, thời gian, gắn với điều kiện hoàn cảnh cụ thể. Trong một giới hạn hết sức hẹp, nếu thoát ly nó thì chân lý sẽ biến thành sai lầm.

Từ nguyên lý: chân lý là cụ thể, cách mạng là sáng tạo mà Lênin khẳng định: "Bản chất linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là phân tích cụ thể tình hình cụ thể"⁽²⁾

c) Tính tương đối và tính tuyệt đối

Được xem đó là chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

Chân lý tương đối: là tri thức của con người phản ánh đúng hiện thực khách quan, nhưng chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa bao quát hết mọi mặt của hiện thực khách quan và luôn bị chế ước bởi điều kiện lịch sử.

1. Lênin : *Toàn tập*, tập 29, NXB Sự thật, 1981, tr 209

2. Sđd, t. 42, tr. 364.

Chân lý tuyệt đối: là tri thức của con người về thế giới khách quan phải đạt được: hoàn toàn đầy đủ, đúng đắn, chính xác về mọi phương diện. Tri thức đó phải là tri thức của cả loài người, bao gồm nhiều thế hệ kế tiếp nhau, diễn ra trong thời gian vô tận.

Nhận thức muốn đi đến chân lý tuyệt đối phải thông qua vô hạn chân lý tương đối. Còn chân lý tương đối chỉ là những hạt, những bậc thang trên con đường đi đến chân lý tuyệt đối.

Gianh giới giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối là tương đối.

V – QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỚI ĐỔI MỚI XÃ HỘI Ở NUỐC TA

1. Thực tiễn cách mạng đòi hỏi đổi mới nhận thức

Đất nước ta từ sau ngày được giải phóng hoàn toàn, cả nước thống nhất đã vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đã thu được một số thành tựu nhất định. Tuy vậy, trên nhiều mặt, đời sống xã hội còn trì trệ lạc hậu, dân đến khủng hoảng trầm trọng kéo dài, nhiều khó khăn chồng chất, lòng tin của nhân dân đối với Đảng giảm sút. Thực trạng đó đòi hỏi phải xem xét lại nhận thức để đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế.

Đổi mới nhận thức, còn là yêu cầu của thời đại. Thời đại ngày nay đang có nhiều biến đổi sâu sắc về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, nhất là từ khi cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ, với quy mô rộng lớn chưa từng có, đã lan truyền và ảnh hưởng đến nhiều nước trên thế giới, trong đó có nước ta. Thực tiễn đó đòi hỏi đổi mới sâu sắc, toàn diện, trong đó có đổi mới nhận thức, đang là yêu cầu sống còn, là quy luật tồn tại và phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa, để vượt qua tình trạng khủng hoảng kéo dài hiện nay.

Với thực tiễn trong nước và thế giới đòi hỏi, chúng ta phải có cách nhìn mới, cách suy nghĩ mới, vượt qua được cách nhìn, cách suy nghĩ quen thuộc, đường mòn đã lỗi thời, lạc hậu so với cuộc sống hiện thực. Phải đổi mới, mà trước hết là đổi mới nhận thức, tư duy. Sự đổi mới đó vừa có tính bức bách vừa có ý nghĩa sống còn của sự nghiệp cách mạng nước ta hiện nay.

Đại hội lần thứ VI của Đảng là Đại hội có ý nghĩa bước ngoặt, mở đầu của công cuộc đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức.

Đại hội đã nghiêm khắc vạch ra những sai lầm, khuyết điểm chủ quan duy ý chí trong nhận thức, đã để ra những chủ trương chính sách và tổ chức chỉ đạo

thực tiễn. Xét cho cùng, những sai lầm khuyết điểm, đã được Đảng ta vạch ra có nguyên nhân từ trong công tác tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ của Đảng.

Đại hội cũng đã phân tích sâu sắc, tình hình thực tiễn, đánh giá đúng những nguyên nhân đưa đến khủng hoảng kinh tế – xã hội. Thừa nhận việc duy trì cơ chế tập trung quan liêu bao cấp khá lâu là một sai lầm v.v... Đồng thời Đảng ta cũng đề ra được những quan điểm tư tưởng mới về kinh tế – xã hội và các mặt khác, đánh dấu sự chuyển hướng căn bản có ý nghĩa bước ngoặt lớn trong sự nghiệp cách mạng của nước ta.

2. Nội dung và phương hướng đổi mới nhận thức

Đổi mới nhận thức, về thực chất, mang ý nghĩa cách mạng trên lĩnh vực ý thức tư tưởng, do vậy nó không hạn chế trong một lĩnh vực, một phạm vi nào mà phải đổi mới nhận thức trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhận thức về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng, văn hoá.... Trong đó, đổi mới về nhận thức kinh tế là cơ bản nhất, quan trọng nhất, có vị trí nổi lên hàng đầu.

Đổi mới nhận thức không chỉ đổi mới về phương pháp, nghĩa là khắc phục những phương pháp nhận thức máy móc, siêu hình, giản đơn, chủ quan, duy ý chí, để nhận thức theo phương pháp biện chứng duy vật, mà còn phải đổi mới cả nội dung nhận thức, làm cho nó phản ánh đúng hiện thực khách quan, đúng hiện thực xã hội bằng quan niệm mới.

Đổi mới nhận thức nhưng không phủ nhận tất cả những thành quả khoa học, lý luận đã đạt được, những đường lối chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, đang có giá trị đối với thực tiễn cuộc sống. Trái lại, đổi mới chân chính phải đảm bảo tính khoa học, phải bổ sung, kế thừa phát triển những giá trị cũ, thành tựu cũ, đồng thời còn phải sáng tạo ra những giá trị mới, thành quả mới. Đổi mới nhưng không được đi chệch mục đích, lý tưởng của nhân dân ta, Đảng ta và Bác Hồ đã lựa chọn. Chúng ta kiên trì con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Tổng kết thành tựu mười năm đổi mới, năm năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, Đại hội VIII khẳng định: "Con đường di lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn. Trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng XHCN"⁽¹⁾.

1. Văn kiện Đại hội VIII, NXB Sự thật, H., 1996, tr 67, 68.

Còn tại Hội nghị Trung ương 11 khoá IX (tháng 01 năm 2005) đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh nhận xét: "Với cách nhìn nhận khách quan, trung thực, đánh giá đúng cả hai mặt thành tựu và hạn chế, tổng kết 20 năm đổi mới, không chỉ đem lại cho chúng ta niềm tin vững chắc vào con đường đi lên mà còn là cơ sở lý luận thực tiễn cho Đảng ta hoạch định chiến lược phát triển".

3. Phải làm gì để đổi mới nhận thức

Đổi mới nhận thức, có nhiều phương thức, nhưng trước hết cần thực hiện tốt những phương thức sau đây:

Đây mạnh công tác nghiên cứu, học tập lý luận Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là hệ tư tưởng và là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của chúng ta. Học tập lý luận Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không phải là học thuộc lòng từng câu, từng chữ, mà cái chính là phải nắm được, hiểu được thực chất tinh thần của nó. Phải nắm được, hiểu được thực chất tinh thần phép biện chứng duy vật – với cả một hệ thống những khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật... Biết vận dụng nó vào đời sống, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn đặt ra một cách đúng đắn, sáng tạo.

Biết kế thừa và phát triển những di sản tư tưởng, lý luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, coi đó là những thành quả giá trị về sự vận dụng sáng tạo Chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu lý luận, những kinh nghiệm thành công và không thành công của các Đảng, ở các nước anh em, những giá trị văn hoá, những tri thức khoa học, những tinh hoa của loài người và của thời đại.

Thường xuyên tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của cách mạng nước ta. Nhất là kinh nghiệm thực tiễn bước đầu của những năm thực hiện công cuộc đổi mới.

Tạo ra mọi điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới nhận thức, như tạo ra bầu không khí dân chủ trong đời sống tinh thần, tôn trọng sự thật, động viên khích lệ sự tranh luận khoa học để đi đến chân lý, mở rộng thông tin nhiều chiều, phong phú, chính xác, kịp thời... Kiên quyết đấu tranh chống khuynh hướng tư tưởng bảo thủ trì trệ, những nhận thức suy nghĩ thù cựu đã trở thành lực cản đối với sự phát triển xã hội. Đồng thời cũng đấu tranh chống mọi sự nô nóng vội vàng, cục đoan, thái quá, thiếu thận trọng, thiếu trách nhiệm trong nhận thức và thực tiễn.

Đổi mới nhận thức để có nhận thức đúng đắn, khoa học, làm cơ sở hướng dẫn thực tiễn, thúc đẩy xã hội ta vận động phát triển đúng hướng, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh lịch sử, phù hợp với thời đại và trung thành với lý tưởng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Với thành tựu to lớn của 20 năm qua "chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn và sáng tạo, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam"

Câu hỏi

1. Làm rõ sự khác nhau căn bản giữa triết học Mác – Lê nin, với những triết học khác về bản chất của nhận thức?
2. Làm rõ những vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?
3. Mỗi giai đoạn của nhận thức, có những hình thức gì trong sự phản ánh hiện thực khách quan, những nội dung cơ bản của nó? Quan hệ giữa hai giai đoạn của quá trình nhận thức?

Bài 4

TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI – NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG SINH THÁI VÀ DÂN SỐ ĐỐI VỚI XÃ HỘI

I – TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA XÃ HỘI VÀ TỰ NHIÊN

Tự nhiên là điều kiện đầu tiên, thường xuyên và tất yếu của quá trình sản xuất ra của cải vật chất; là môi trường sống của con người và xã hội loài người.

Xã hội là một thực thể, có kết cấu vật chất đặc biệt, khác về chất so với giới tự nhiên. Song sự ra đời tồn tại và phát triển của xã hội không thể tách rời giới tự nhiên.

Giới tự nhiên đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài từ vô cõi đến hữu cơ, từ động vật bậc thấp đến động vật bậc cao và đỉnh cao là sự xuất hiện con người. Trong quá trình đó, giới tự nhiên được xem là tiền đề, nguồn gốc sâu xa cho sự ra đời con người và xã hội loài người. Bản thân giới tự nhiên không phải là nguồn gốc trực tiếp quyết định cho sự ra đời của con người và xã hội loài người. Cái trực tiếp quyết định sự chuyển hóa từ vượn thành người, từ tự nhiên lên xã hội là *do lao động, nhờ lao động*.

Āngghen viết: "Lao động là điều kiện căn bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người và như thế đến một mức mà trên một ý nghĩa nào đó chúng ta phải nói: lao động đã sáng tạo ra bản thân con người và xã hội loài người"⁽¹⁾.

"Lao động bắt đầu cùng với việc chế tạo ra công cụ"⁽²⁾. Lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển các công cụ lao động, từ công cụ bằng đá lên công cụ bằng đồng, bằng sắt; từ công cụ thủ công lên công cụ cơ khí và tự động hóa. Nhờ lao động, con người tác động tích cực vào giới tự nhiên, tạo ra những sản phẩm tiêu dùng và những thứ cần thiết khác cho cuộc sống của họ.

Trong lao động, con người không chỉ cải tạo giới tự nhiên mà còn cải tạo chính bản thân mình. Quá trình lao động làm cho bàn tay con người không ngừng được cải biến đạt tới trình độ mềm dẻo, khéo léo. Nhờ sự biến đổi của bàn tay mà các giác quan cũng biến đổi theo, con người càng ngày càng hoàn thiện, trình độ phản ánh của con người về thế giới ngày càng sâu và rộng.

1. Āngghen: *Biện chứng của Tự nhiên*, tr. 251–252.

2. Sđd, tr. 261.

Trong quá trình lao động, con người không chỉ quan hệ với tự nhiên mà còn quan hệ với nhau. Do nhu cầu trao đổi tình cảm, kinh nghiệm, ngôn ngữ ra đời và phát triển. Ngôn ngữ là phương tiện đặc biệt của sự giao tiếp để truyền kinh nghiệm từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ người này sang người khác. Nhờ ngôn ngữ mà con người phản ánh trùu tượng, khái quát, đi sâu vào bản chất, quy luật của tự nhiên và xã hội.

Cũng trong lao động, con người đã hình thành những cảm xúc thẩm mỹ về tự nhiên và xã hội. Từ đó các loại hình văn học, nghệ thuật ra đời và phát triển.

Trong lao động sản xuất, tất yếu con người có quan hệ với nhau, quan hệ này tồn tại khách quan độc lập với ý thức, đó là *quan hệ sản xuất*. Từ quan hệ sản xuất mà hình thành các quan hệ xã hội khác như: quan hệ chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, văn học nghệ thuật v.v.. Xã hội là sự tổng hợp những quan hệ đó, là sản phẩm sự tác động qua lại giữa con người với con người, trên cơ sở quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Sự phát triển của xã hội ngày càng nhanh chính là nhờ có sự kế thừa. Trong lao động sản xuất, mỗi thế hệ sáng tạo ra những tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, sáng tạo ra những tư tưởng văn hoá, lối sống. Những cái đó không mất đi hoàn toàn, mà được thế hệ sau tiếp thu kế thừa, tiếp tục phát triển trong điều kiện mới. Nhờ đó, từ thế hệ này qua thế hệ khác, lực lượng sản xuất không ngừng phát triển, quan hệ sản xuất và những quan hệ xã hội khác cũng biến đổi theo. Xã hội phát triển từ thấp lên cao, từ chế độ xã hội này sang chế độ xã hội kia cao hơn, tiến bộ hơn. Tuy vậy, xã hội tồn tại, phát triển vẫn không hề tách rời với tự nhiên. "Tự nhiên là thân thể vô cơ của con người và xã hội loài người"⁽¹⁾.

II – MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Môi trường tự nhiên là điều kiện vật chất của đời sống xã hội

Giữa xã hội và tự nhiên thường xuyên diễn ra sự trao đổi vật chất. Sự trao đổi đó được thực hiện trong quá trình lao động sản xuất. Điều kiện tự nhiên là yếu tố ảnh hưởng thường xuyên, tất yếu đối với sự tồn tại và phát triển xã hội tuy nó không phải là yếu tố trực tiếp quyết định.

Từ trong thế giới tự nhiên động vật, thực vật, con người đã khai thác nguồn dinh dưỡng và nguyên liệu chế tạo ra tư liệu tiêu dùng; còn từ những tài nguyên khoáng sản con người đã chế tạo những tư liệu sản xuất. Trong lịch sử

1. Các Mác: *Bản thảo Kinh tế triết học 1844*, NXB Sự thật., H., 1971, tr. 45

con người đã sử dụng những nguồn năng lượng khác nhau, thời kỳ đầu sử dụng sức gió, sức nước sau là sức hơi nước, điện, năng lượng của các quá trình hóa học, vật lý. Có thể nói rằng, con người không thể tìm ở đâu, những thứ cần thiết cho sự tồn tại của mình ngoài giới tự nhiên. Tự nhiên luôn luôn là *tiền đề, điều kiện* cho sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội.

Ở những trình độ khác nhau, mức độ ảnh hưởng của tự nhiên đối với con người và xã hội cũng khác nhau. Ở trình độ mông muội, con người chỉ biết hái lượm những thứ sẵn có trong tự nhiên, hầu như họ bị tự nhiên thống trị, cuộc sống của họ phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên. Ở trình độ văn minh cao hơn, khoa học kỹ thuật đã phát triển, con người dần dần tự chủ trong quan hệ với tự nhiên.

Điều kiện tự nhiên như: đất đai, sông biển, khí hậu có thể tạo những thuận lợi hoặc gây khó khăn cho sản xuất, cho đời sống sinh hoạt hàng ngày của con người. Nhiều ngành nghề được hình thành phát triển từ những điều kiện tự nhiên. Phân bón nông nghiệp phải căn cứ vào điều kiện đất đai, khí hậu. Phân bón lâm nghiệp phải căn cứ vào tình trạng của rừng. Phân bón ngư nghiệp phải căn cứ vào biển cả, sông ngòi, ao hồ. Phân bón công nghiệp khai khoáng phải căn cứ vào mạch mỏ trong lòng đất.

Môi trường tự nhiên có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho sản xuất. Do đó ảnh hưởng tới năng suất lao động: cũng điều kiện kỹ thuật như nhau, nơi nào có điều kiện tự nhiên thuận lợi thì năng suất lao động cao, nơi không có điều kiện tự nhiên thuận lợi thì năng suất lao động thấp.

Xã hội càng phát triển thì mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội càng được mở rộng cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Hiện nay tất cả bề mặt trái đất và trên không trung đã trở thành môi trường hoạt động của con người.

Mặc dù môi trường tự nhiên thường xuyên ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của con người, xã hội, có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho sự phát triển xã hội, nhưng không quyết định sự phát triển xã hội. Bản thân xã hội là một hệ thống khác về chất so với tự nhiên. Nó có quy luật vận động và phát triển riêng của nó. Tự nhiên tác động vào xã hội hoàn toàn mang tính tự phát, còn xã hội tác động vào tự nhiên, bao giờ cũng thông qua hoạt động của con người có ý thức. Sự tác động đó có thể diễn ra theo hai hướng: làm cho nó tốt lên hoặc xấu đi.

2. Vấn đề bảo vệ môi trường hiện nay

Ngày nay bảo vệ môi trường là vấn đề có tính cấp bách, nhằm bảo vệ loài người thoát khỏi những hậu quả do chính mình gây ra.

Sự tác động của con người vào tự nhiên làm cho tự nhiên biến đổi theo hai hướng: Nếu con người tác động vào tự nhiên theo quy luật biết hoà hợp với tự nhiên sẽ làm cho nó ngày càng phong phú, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống con người. Ngược lại nếu họ chỉ biết khai thác những cái sẵn có trong tự nhiên một cách thái quá, cục doan không biết tái tạo tự nhiên thì sẽ làm cho nó ngày càng nghèo nàn suy thoái, sự cân bằng sinh thái sẽ bị phá vỡ và tự nhiên sẽ "trả thù" con người một cách tương ứng.

Āngghen đã chỉ ra rằng: "*Nền văn minh phát triển một cách tự phát, không có sự hướng dẫn một cách có ý thức khoa học thì sẽ để lại sau nó một bãi hoang mạc*"⁽¹⁾.

Việc khai thác rừng một cách bừa bãi đã gây ra lụt lội khi mùa mưa, các dòng sông cạn kiệt vào mùa khô dẫn đến hạn hán, diện tích đất đai bị xâm thực và trở nên vô dụng đối với nông nghiệp.

Việc dùng chất hoá học để diệt cỏ và côn trùng cũng gây độc hại cho sinh vật và cả con người. Sử dụng khí đốt, dầu hỏa, xăng, than đá, than bùn hàng năm đã thải vào khí quyển tới 1,5 tỷ tấn khí CO₂ làm cho nhiệt độ trái đất tăng lên. Từ đó có thể làm cho những khối băng ở Nam, Bắc cực bị tan, nước biển dâng lên làm cho nhiều vùng đất của lục địa, nhiều thành phố, làng mạc bị chìm trong nước biển. Trong năm thế kỷ qua, con người đã khai thác trong lòng đất gần 50 tỷ tấn than, 2 tỷ tấn sắt, 20 triệu tấn đồng phục vụ cho phát triển công nghiệp. Song chất thải công nghiệp, phóng xạ và chất thải sinh hoạt đã làm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Nó đã và đang gây nên sự khủng hoảng sinh thái cục bộ dẫn đến nguy cơ khủng hoảng sinh thái toàn cầu, đe doạ sự sống còn của con người và xã hội.

Sự tác động của con người vào tự nhiên như thế nào còn tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, bản chất của chế độ xã hội và sự nhận thức của con người.

Ngày nay, việc bảo vệ và sử dụng môi trường thiên nhiên một cách thông minh, khôn ngoan trong phạm vi mỗi nước và trên toàn cầu trở thành một vấn đề có tính bức bách của mỗi nước và của loài người. Điều đó phải được tiến hành theo chương trình, kế hoạch thống nhất, không chỉ trong phạm vi quốc gia, châu lục mà phải toàn thế giới, nhằm phục vụ tốt nhất cho cuộc sống của con người.

1. Āngghen, *Biện chứng tự nhiên*, tr.220.

Ở Việt Nam, gần một thế kỷ sống dưới ách đô hộ của thực dân Pháp và trải qua hơn ba mươi năm chiến tranh chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, môi trường tự nhiên bị phá hoại nghiêm trọng. Hàng trăm kilômét vuông rừng tự nhiên và đất canh tác bị chất độc hóa học huỷ diệt và bom đạn cày xới. Đã thế, những năm qua môi trường tự nhiên chưa được bảo vệ đúng mức. Nạn phá rừng vẫn diễn ra nghiêm trọng, các nguồn thiên nhiên khai thác thiếu quy hoạch, nhiều nơi săn bắt thú rừng, hải sản quý hiếm một cách bừa bãi, có tính chất huỷ diệt. Tình trạng ô nhiễm đất, nước, không khí có nơi đến mức báo động nghiêm trọng.

Để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, Đảng ta đã chỉ rõ: Đầu mạnh các công trình nghiên cứu làm cơ sở cho việc bảo vệ có hiệu lực các hệ sinh thái; cho sự tái sinh các tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển kinh tế: khai hoang, khai thác dầu khí, xây dựng các công trình thủy điện, khôi phục các hệ sinh thái đã bị phá hoại do chiến tranh, do khai thác không có tổ chức gây ra. Chú trọng đề xuất các biện pháp chống ô nhiễm không khí, nguồn nước, chống thoái hoá đất canh tác, chống các tác nhân độc hại trong sản xuất và sinh hoạt nhất là ở các khu công nghiệp và thành phố. Đề ra nhiều chủ trương chính sách, biện pháp cụ thể để bảo vệ môi trường sinh thái, như: xây dựng cơ cấu công – nông nghiệp hợp lý; kết hợp nông – lâm – ngư nghiệp; đẩy mạnh chủ trương giao đất, giao rừng, trồng cây gai rừng, đồng thời đề ra những luật lệ cần thiết, có hiệu lực để bảo vệ sinh thái.

III – DÂN SỐ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Dân số bao gồm 3 nhân tố cấu thành:

- Số lượng dân cư: nhiều hay ít.
- Mật độ dân cư và sự phân bố đều hay không.
- Sự tăng dân số: nhanh hay chậm

Tất cả những nhân tố trên đều ảnh hưởng trực tiếp đến xã hội.

1. Vai trò của dân số đối với sự tồn tại và phát triển xã hội

Dân số với sự tồn tại phát triển xã hội là hai vấn đề không thể tách rời nhau. Dân số là điều kiện thường xuyên, tất yếu ảnh hưởng đối với sự tồn tại và phát triển xã hội, nhưng nó không giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển xã hội. Ngược lại, bản thân vấn đề dân số như thế nào, một mặt diễn ra theo quy luật tự nhiên, mặt khác được điều chỉnh bởi quy luật xã hội.

Ở mỗi quốc gia, dân tộc, số lượng dân cư nhiều hay ít có ảnh hưởng đến sản xuất xã hội, đến sự tồn tại và phát triển của nước đó. Dân số quá ít, phân công lao động sẽ gặp khó khăn. Dân số quá đông, tổ chức quản lý không tốt sẽ đưa lại hậu quả cho xã hội. Trên thực tế, không phải bất cứ nước nào đông dân số hơn, cũng là nước văn minh hơn; nước nào ít dân số hơn cũng là nước lạc hậu hơn.

Mật độ dân số và sự phân bố dân cư trên lãnh thổ rất có ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

Một đất nước, những nơi có mật độ dân cư hợp lý phù hợp với môi trường tự nhiên – xã hội thì quan hệ kinh tế có điều kiện phát triển, từ đó làm cho các mặt khác của đời sống xã hội như quan hệ về chính trị, tư tưởng, văn hoá cũng có điều kiện thuận lợi để phát triển. Ở những nơi điều kiện tự nhiên không thuận lợi, mà mật độ dân cư cao thì sự phát triển kinh tế, xã hội sẽ gặp nhiều khó khăn. Ngược lại, những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhưng dân số quá thừa thớt thì sự phát triển kinh tế – xã hội cũng không dễ dàng. Phân bố dân cư hợp lý là điều kiện tốt để kết hợp giữa lao động và tài nguyên thiên nhiên để phát triển sản xuất tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Song, phân bố dân cư lại không theo ý muốn chủ quan mà phụ thuộc vào trình độ phát triển của sản xuất và chế độ xã hội.

Tốc độ dân số tăng nhanh, hay quá chậm, cũng ảnh hưởng đến sự phát triển sản xuất – xã hội. Nhưng nó không phải là nhân tố quyết định thay đổi phương thức sản xuất, mà trái lại nhịp độ tăng dân số là kết quả của sự thay đổi phương thức sản xuất, điều kiện sống của con người. Việc tăng dân số *phụ thuộc trực tiếp vào tỷ lệ giữa số tử và số sinh trong năm*. Có nhiều nhân tố xã hội ảnh hưởng đến cả hai quá trình đó, như quan hệ kinh tế, mức độ phúc lợi xã hội, điều kiện nhà ở, sự phát triển y tế, môi trường độc hại... Các kiểu tái sản xuất ra nhân khẩu đều phụ thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội, vào trình độ phát triển của xã hội và chịu ảnh hưởng ít nhiều của chính sách Nhà nước, pháp luật và các biện pháp khác nhằm khuyến khích hay hạn chế sinh đẻ.

Thực tế cho thấy: Những nước kinh tế phát triển cao, thì số người sinh không cao (trung bình từ 15 đến 20 người trên một nghìn người) số người chết thấp (10 người trên một nghìn người), tuổi thọ bình quân cao (70 – 80 tuổi); sự thay thế các thế hệ diễn ra chậm chạp. Còn phần lớn những nước kém phát triển ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh, số người sinh quá cao (45 – 50 người/trên một nghìn người); số người chết lớn (từ 20 – 25 người/ một nghìn người); tuổi thọ bình quân thấp, các thế hệ thay thế nhau diễn ra quá nhanh chóng đều ảnh hưởng đến xã hội.

2. Vấn đề bùng nổ dân số hiện nay

Dân số thế giới thoát dầu rất ít, cách đây vạn năm mới có hơn 10 triệu người. Sau 2500 năm mới tăng gấp đôi, nghĩa là tăng rất chậm. Nó chỉ "bùng nổ" vào 100 năm gần đây.

- Năm 1900 dân số thế giới có khoảng 1,6 tỷ người.
- Năm 1950 dân số thế giới có khoảng 2,5 tỷ người.
- Năm 1987 dân số thế giới có khoảng 5,0 tỷ người.
- Năm 2000 dân số thế giới có khoảng 6,2 tỷ người.

Dự đoán vào năm 2050 dân số thế giới có khoảng 9,5 – 10 tỷ người.

Sự "bùng nổ dân số" chủ yếu diễn ra ở các nước đang phát triển. Các nước này sẽ có hiệu ứng mạnh mẽ về *sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên vì có sự bùng nổ dân số*. Có thể nói: Bùng nổ dân số là nguyên nhân của mọi nguy cơ mà loài người không tính hết.

Việc bùng nổ dân số dẫn đến *cạn kiệt tài nguyên*. Tăng nhanh dân số, tất yếu làm tăng gấp bội khó khăn về đời sống, làm sao đảm bảo được những nhu cầu tối thiểu: về lương thực, thực phẩm, nước uống, thuốc men, nhà ở, việc làm, năng lượng, đất đai.

Để khỏi chết, con người dùng đủ mọi cách để khai thác tự nhiên, một cách quyết liệt mạnh mẽ chủ quan. Vì vậy mà mọi nguồn tài nguyên thiên nhiên cần cho con người sống đều có nguy cơ *cạn kiệt và suy thoái* nghiêm trọng.

Sự gia tăng dân số và mức độ tiêu thụ tài nguyên tăng nhanh dẫn đến nghịch lý toàn cầu.

Thứ nhất: Tỷ lệ tăng dân số hiện nay thấp nhất là ở những nước có thu nhập cao, cao nhất là ở những nước có thu nhập thấp (những nước đã hoàn thành công nghiệp hóa: Tây Âu, Mỹ, Nhật dân số hầu như không tăng. Ngược lại những nước chưa phát triển hoặc đang phát triển: Châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh dân số lại phát triển cao).

Thứ hai: Mức tiêu thụ tài nguyên cũng vậy. Những nước hoàn thành công nghiệp hóa chỉ chiếm 1/4 dân số thế giới nhưng lại sở hữu 3/4 của cải thế giới.

Nước Mỹ dân số chỉ bằng 1/4 dân số Trung Quốc nhưng lại tiêu thụ sắt thép gấp 2,5 lần; chì gấp 5 lần, Niken gấp 10 lần.

Ngược lại những nước dân số phát triển nhanh, chiếm phần đông dân số thế giới lại tiêu thụ một lượng tài nguyên quá ít.

Từ nghịch lý trên cho thấy: phương thức tiêu thụ, thói quen tiêu thụ tài nguyên quá đà cũng làm suy thoái môi trường.

Tuy vậy các nhà khoa học sau khi khảo sát nhiều nước trên thế giới đã đi đến kết luận rằng:

Dân số tăng nhanh là nguy cơ chủ yếu dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường và sự nghèo đói là điều không tránh khỏi.

Đối với một người, nhóm người thì trái đất là rộng lớn, nhưng đối với loài người hiện đang tồn tại thì trái đất rất có hạn (một vật chỉ có diện tích bằng 149 triệu km², và từng mặt tài nguyên chỉ có một lượng nhất định).

Như vậy, trái đất (xét về khả năng chịu đựng của môi trường – sinh thái) thì nó chỉ có thể nuôi được một lượng người nhất định chứ không phải là vô hạn. Đành rằng việc xác định giới hạn của môi trường – sinh thái là rất khó khăn vì nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Sự gia tăng dân số; thói quen tiêu thụ tài nguyên; sự hiểu biết của con người về môi trường – sinh thái; sự phát triển khoa học kỹ thuật và ứng dụng nó trong việc khai thác tự nhiên mà khả năng chịu đựng của môi trường có thể tăng lên hay giảm đi.

Song vẫn có thể xác định được giới hạn đó một cách tương đối. Trái đất có thể nuôi sống một lượng người có chất lượng là bao nhiêu?

Nếu sự phát triển dân số vượt quá giới hạn môi trường sinh thái cho phép thì tất yếu: Chẳng những ảnh hưởng xấu tới môi trường, tới sự phát triển kinh tế – xã hội, tới sự thiếu hụt tài nguyên mà còn dẫn đến bất an về xã hội, rối loạn về chính trị. Sự xung đột quyết liệt giữa các nước trên thế giới hiện nay là thể hiện điều đó.

Trong vòng 20 năm trở lại đây, loài người đã quan tâm sâu sắc đến vấn đề:

– Bùng nổ dân số; Cạn kiệt tài nguyên; Ô nhiễm môi trường.

Vấn đề này phải toàn thế giới, từ các quốc gia, các dân tộc, đến từng địa phương và từng người thống nhất nhận thức, hành động theo tinh thần "Cứu lấy trái đất", "Vì cuộc sống vững bền của loài người" mới thực hiện được.

Đứng trước nguy cơ: Bùng nổ dân số, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, con người đã tự vạch đường đi cho mình theo hướng sau:

– Phải sớm nâng cao nhận thức cho mọi người về sự cần thiết phải hạn chế gia tăng dân số. Đặc biệt đối với những nước chưa và đang phát triển. Có thể nói, bùng nổ dân số là nguyên nhân của mọi nguyên nhân, tai họa của mọi tai họa.

– Phải làm cho mọi người hiểu được khả năng chịu đựng của trái đất (môi trường – sinh thái) là rất, rất có hạn, nên phải ổn định việc sử dụng tài nguyên bằng cách sử dụng hợp lý và tiết kiệm tối đa.

– Phải làm cho mọi người thấy được môi trường sống đã bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng. Hiện tượng "hiệu ứng nhà kính", "lỗ thủng ôzôn", mưa axít, sự tăng nhiệt toàn cầu, sa mạc hoá, sự biến mất nhiều loại động thực vật, sự nhiễm bẩn không khí nguồn nước... thủ phạm là con người.

Để ngăn chặn những hiện tượng trên, cần sớm xây dựng thành luật: Luật quốc tế, luật quốc gia trong việc bảo vệ môi trường và được cụ thể hoá trong từng chính sách, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi yêu cầu mọi người nhận thức, thực hiện nghiêm chỉnh. Có vậy loài người mới thoát khỏi hiểm họa đe tồn tại phát triển.

Ngày 16/2/2005 Nghị định thư Kyôtô về giảm khí thải độc hại vào môi trường bắt đầu có hiệu lực. Đến nay đã có 141 nước tham gia. Đó là một bước chuyển về chống ô nhiễm môi trường – sinh thái.

Đối với chúng ta, để khắc phục tình trạng gia tăng dân số, trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, cần tích cực thực hiện cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, xem đó như là một trong những quy luật khách quan về phát triển kinh tế – xã hội. Đảng và Nhà nước coi nhiệm vụ kế hoạch hoá dân số và giải quyết công ăn việc làm là nhiệm vụ hàng đầu của chính sách xã hội. Đó là nhiệm vụ vừa có tính cấp bách, vừa có tính lâu dài trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta hiện nay.

Năm 2004, do chủ quan, buông lỏng công tác tuyên truyền vận động sinh đẻ có kế hoạch; do nhận thức không đúng một số khía cạnh về chính sách hôn nhân gia đình, về nghĩa vụ và quyền lợi sinh sản, mà tỷ lệ dân số tăng vọt. Chúng ta đã nhanh chóng uốn nắn kịp thời vấn đề này.

Câu hỏi

1. Làm rõ sự tác động qua lại giữa tự nhiên và xã hội?. Nêu vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay ở nước ta và những biện pháp phòng chống?
2. Hiểu thế nào vai trò của dân số, mật độ dân cư đối với sự tồn tại và phát triển xã hội? Làm gì để góp phần hạn chế sự bùng nổ dân số hiện nay?

Bài 5

LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

I – LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Sản xuất ra của cải vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển của xã hội

a) Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình về lịch sử

Các nhà triết học, xã hội học, sử học theo quan điểm duy tâm xưa nay đều quy nguyên nhân và động lực của sự vận động và phát triển của xã hội vào lĩnh vực tư tưởng tinh thần. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng nguyên nhân và động lực đó thuộc về tư tưởng của những vĩ nhân, còn chủ nghĩa duy tâm khách quan và tôn giáo thì tìm nguyên nhân và động lực đó trong các lực lượng siêu tự nhiên như "ý niệm tuyệt đối": chúa, thượng đế, thánh Ala...

Ngay cả những học thuyết triết học đã đạt tới thế giới quan duy vật khá cao về giới tự nhiên (như học thuyết của Phobách, nhà triết học duy vật cổ điển Đức (1804 - 1872), nhưng khi giải thích về những vấn đề xã hội vẫn không tránh khỏi duy tâm. Chẳng hạn quan điểm này cho rằng tôn giáo là lực lượng chính của sự phát triển lịch sử, là căn cứ để phân biệt các thời kỳ lịch sử.

b) Quan điểm của triết học Mác - Lê nin

Con người làm ra lịch sử của mình. Song muốn làm ra lịch sử, trước hết họ phải sống, muốn sống được họ phải có cái ăn, cái mặc và chỗ ở. Muốn vậy, họ phải lao động sản xuất ra của cải vật chất. Do đó sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan, là cơ sở của sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội. Ăngghen viết: "Mác đã phát hiện ra quy luật phát triển của xã hội loài người, nghĩa là tìm ra cái sự thật đơn giản là: trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc, trước khi có thể lo đến chuyện làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo..."⁽¹⁾.

Sản xuất vật chất là cơ sở hình thành các loại quan điểm tư tưởng, các quan hệ và các thiết chế xã hội khác nhau. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội các quan điểm chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, triết học, tôn giáo...

1. C. Mác, F. Ăngghen: *Toàn tập*: tập 2, NXB Chính trị quốc gia (CTQG), H., 1994, tr. 499 -500

các quan hệ xã hội như quan hệ gia đình, chủng tộc, dân tộc, quốc tế... và các thiết chế xã hội như nhà nước, tòa án, nhà thờ... đều được hình thành và phát triển trên cơ sở một trình độ nhất định của sản xuất vật chất .

Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội. Trong các yếu tố cấu thành một hình thái kinh tế - xã hội thì lực lượng sản xuất là yếu tố năng động nhất, cách mạng nhất, nghĩa là nó luôn luôn phát triển một cách khách quan, khi lực lượng sản xuất phát triển từ trình độ này lên trình độ khác thì trước hết nó kéo theo sự thay đổi của quan hệ sản xuất, từ quan hệ sản xuất kéo theo sự thay đổi các loại quan hệ xã hội khác và tiêu chí của tiến bộ xã hội, làm cho xã hội phát triển từ thấp đến cao.

2. Cấu trúc và vai trò của phương thức sản xuất

a) Cấu trúc của phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất của cải vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử. Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là mặt tự nhiên của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm: tư liệu sản xuất và người lao động với trình độ, kỹ năng và thói quen trong lao động của họ. Tư liệu sản xuất gồm có đối tượng lao động và công cụ lao động, trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất luôn luôn đổi mới theo tiến trình phát triển khách quan của sản xuất vật chất .

Ngày nay, khoa học đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì nội hàm của khái niệm lực lượng sản xuất cũng thay đổi. Trong tư liệu sản xuất, xuất hiện những khu vực sản xuất mới như dịch vụ, thông tin, vật liệu mới và những sản phẩm mới mà ở đó hàm lượng trí tuệ cao hơn hàm lượng các vật liệu tự nhiên. Người lao động cũng có sự thay đổi về cơ cấu, về kỹ năng, thói quen và phương pháp lao động trước sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ. Năng suất lao động được xem như một tiêu chí quan trọng nhất của lực lượng sản xuất và nó tạo ra sức mạnh cho chiến thắng của một trật tự xã hội này đối với một trật tự xã hội khác.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người ta với nhau trong quá trình sản xuất, là mặt xã hội của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý, phân công lao động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất là mặt quyết định các quan hệ khác.

Có hai kiểu cơ bản trong quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất là sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội. Trong quan hệ sở hữu tư nhân (sở hữu nô lệ, sở hữu phong kiến và sở hữu tư bản) thì giai cấp nào chiếm hữu tư liệu sản xuất là giai cấp bóc lột, thống trị và giai cấp, tầng lớp nào không có tư liệu sản xuất là giai cấp, tầng lớp bị thống trị bị bóc lột. Đối với quan hệ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất (sở hữu chung trong các thị tộc, bộ lạc người nguyên thủy và sở hữu cộng sản chủ nghĩa trong tương lai) mối quan hệ giữa người và người là quan hệ bình đẳng, hợp tác, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau.

Mỗi kiểu quan hệ sản xuất có một loại quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động. Trong các quan hệ sản xuất tư nhân thì tầng lớp nắm sở hữu tư liệu sản xuất là tầng lớp đứng ra tổ chức và quản lý quá trình sản xuất theo hướng có lợi cho giai cấp mình. Ngược lại tầng lớp không có tư liệu sản xuất buộc phải làm thuê cho họ và bị bóc lột dưới nhiều hình thức khác nhau.

Quan hệ phân phối sản phẩm lao động cũng phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất. Trong các quan hệ sở hữu tư nhân thì ai nắm tư liệu sản xuất sẽ là người quyết định tính chất, hình thức phân phối và quy mô thu nhập. Trong các quan hệ sở hữu xã hội thì quan hệ phân phối theo những nguyên tắc đảm bảo công bằng: ai có công hiến bao nhiêu thì hưởng thụ bấy nhiêu.

b) Vai trò của phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội, thể hiện trên các phương diện sau:

– Phương thức sản xuất quyết định tính chất của xã hội. Xã hội là do những con người kết hợp các hoạt động với nhau tạo ra, nhưng con người lại không thể tùy ý lựa chọn chế độ xã hội cho mình. Ngay cả những tư tưởng lớn, những học thuyết khoa học, những vĩ nhân, những nhà nước mạnh... cũng không tùy ý áp đặt được chế độ xã hội. Sự ra đời một chế độ xã hội trong lịch sử do một tất yếu kinh tế hoàn toàn khách quan là phương thức sản xuất quyết định. Phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ quyết định tính chất của chế độ xã hội nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến quyết định tính chất của chế độ xã hội phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định tính chất của chế độ xã hội chủ nghĩa tư bản chủ nghĩa...

– Phương thức sản xuất quyết định tổ chức kết cấu của xã hội. Tổ chức kết cấu của xã hội bao gồm từ tổ chức kết cấu kinh tế đến các quan điểm tư tưởng, các giai cấp, các đảng phái, nhà nước, các thiết chế xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Toàn bộ tổ chức kết cấu ấy của xã hội không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người mà do phương thức sản xuất quyết định, nghĩa là mỗi phương thức sản xuất khác nhau sinh ra một kiểu tổ chức kết cấu xã hội khác nhau phù hợp với nó.

– Phương thức sản xuất quyết định sự chuyển hóa của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Lịch sử loài người trước hết là lịch sử của sản xuất và thực chất là sự phát triển kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất. Khi phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thì chế độ xã hội cũ cũng mất theo và chế độ xã hội mới cũng ra đời. Loài người đã trải qua năm phương thức sản xuất, tương ứng với nó là năm chế độ xã hội: Cộng sản nguyên thủy, Chiếm hữu nô lệ, Phong kiến, Tư bản chủ nghĩa và Cộng sản chủ nghĩa (mà giai đoạn thấp của nó là xã hội chủ nghĩa).

Do sự quyết định của phương thức sản xuất như vậy, cho nên khi nghiên cứu xã hội, từ các hiện tượng xã hội đến quy luật xã hội, từ tổ chức kết cấu đến các hình thái ý thức xã hội đều phải "quy xuống" để tìm nguồn gốc phát sinh từ phương thức sản xuất, từ tính tất yếu kinh tế, chứ không phải "quy lên" thế giới tinh thần, ý thức của xã hội. Quán triệt quan điểm này, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) của Đảng ta đã nêu: "phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm"⁽¹⁾.

II – NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

1. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

a) Khái niệm về tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất

Tính chất của lực lượng sản xuất là tính chất cá nhân hay tính chất xã hội trong việc sử dụng tư liệu lao động, mà chủ yếu là công cụ lao động của con người để chế tạo sản phẩm. Nếu công cụ lao động chỉ cần một người sử dụng cũng có thể tiến hành sản xuất được như cái cày, con dao, cái cuốc, cái xa quay sợi..., tức là công cụ thủ công, đơn giản thì tính chất của lực lượng sản xuất là tính chất cá nhân. Nếu công cụ lao động là những máy móc cơ khí liên hoàn, đòi hỏi phải có nhiều người cùng sử dụng, mỗi người chế tạo một bộ phận, một công đoạn của sản phẩm và sự hợp tác của nhiều người lại mới tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì tính chất của lực lượng sản xuất là tính chất xã hội.

Trình độ của lực lượng sản xuất là trình độ phát triển của khoa học công nghệ, khoa học kỹ thuật, công cụ lao động, phân công lao động và người lao động trong đó phân công lao động và di liên với nó là trình độ chuyên môn hóa là sự biểu hiện rõ ràng nhất. Bên cạnh đó, người ta coi công cụ lao động là tiêu chí

1. *Văn kiện Đại hội IX*, NXB CTQG. H., 2001, tr. 25

quan trọng nhất, là bậc thang phát triển của lực lượng sản xuất. Theo đó thì trong lịch sử đã có những trình độ: lực lượng sản xuất thủ công; lực lượng sản xuất nửa cơ khí và cơ khí; lực lượng sản xuất cơ khí hóa và tự động hóa; lực lượng sản xuất tự động hóa và công nghệ thông tin.

b) Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

Trong mỗi phương thức sản xuất thì hai mặt lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, kỹ thuật và quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Do đó mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ nội dung - hình thức trong đó nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung. Sự quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất:

– Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất như thế nào thì nó đòi hỏi quan hệ sản xuất phải như thế ấy để đảm bảo sự phù hợp. Chẳng hạn nếu trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở công cụ thô sơ, tính chất là cá nhân thì quan hệ sản xuất cá thể là phù hợp, nếu thiết lập quan hệ sản xuất tập thể là không phù hợp, sẽ kìm hãm, thậm chí phá vỡ lực lượng sản xuất. Do đó quan hệ này là một chiều, không có chiều ngược lại theo kiểu "đeo chân cho vừa giày được".

– Khi lực lượng sản xuất đã thay đổi về tính chất và trình độ thì quan hệ sản xuất cũng phải thay đổi theo cho phù hợp. Trong quá trình sản xuất, sự phát triển của lực lượng sản xuất là khách quan do con người luôn luôn muốn cải tiến công cụ, cải tiến phương pháp, tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm... Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định, quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa, cần thay đổi lực lượng sản xuất phát triển. Muốn lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển phải giải phóng nó khỏi sự ràng buộc của quan hệ sản xuất lỗi thời, nghĩa là phải thay đổi quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất.

– Khi lực lượng sản xuất cũ mất đi, lực lượng sản xuất mới ra đời thì quan hệ sản xuất cũ cũng phải mất đi và quan hệ sản xuất mới phải ra đời để đảm bảo sự phù hợp. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển đến một trình độ nhất định sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất; mâu thuẫn này ngày càng gay gắt đòi hỏi khách quan phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Quan hệ sản xuất cũ bị phá bỏ, quan hệ sản xuất mới ra đời, có nghĩa là một phương thức sản xuất mới ra đời và cũng có nghĩa là một hình thái kinh tế xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời.

Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất:

– Nguyên tắc của sự tác động trở lại là: Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại nếu quan hệ sản xuất không phù hợp thì nó kìm hãm, thậm chí phá vỡ lực lượng sản xuất. Do đó không chấp nhận một quan hệ sản xuất quá bảo thủ, lạc hậu và cả quan hệ sản xuất vượt trước "tiên tiến" so với lực lượng sản xuất.

– Vậy quan niệm như thế nào là sự phù hợp? Một quan hệ sản xuất được gọi là phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất khi nó tạo ra những tiên đề, những điều kiện cho các yếu tố của lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ lao động, đối tượng lao động) kết hợp với nhau một cách hài hòa để cho sản xuất diễn ra bình thường và đưa lại năng suất lao động cao. Chẳng hạn, phải thiết lập một quan hệ sản xuất sao cho, nơi nào có đối tượng lao động thì ở đó phải có người lao động, công cụ lao động phải tương ứng với trình độ và kỹ năng của người lao động... thì quan hệ sản xuất ấy mới được coi là phù hợp với lực lượng sản xuất.

– Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không phải chỉ thực hiện một lần là xong xuôi mà phải là một quá trình, một "cân bằng động". Nghĩa là một sự phù hợp cụ thể nào đó giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất luôn luôn bị phá vỡ để thay bằng một sự phù hợp khác cao hơn. Cho nên những quy luật về xã hội (chẳng hạn như quy luật này) đòi hỏi tính năng động cao của yếu tố chủ quan, để chủ động điều chỉnh quan hệ sản xuất làm cho nó luôn luôn phù hợp với sự diễn tiến nhanh chóng của lực lượng sản xuất.

c) SỰ VẬN DỤNG QUY LUẬT NÀY TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

Xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp đi lên chủ nghĩa xã hội, lại do hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ác liệt và lâu dài, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam là hoàn toàn mới, chưa hề có tiền lệ lịch sử. Do đó, thời kỳ đầu chúng ta đã vấp phải những sai lầm, khuyết điểm, trong đó bao trùm là bệnh chủ quan duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan: nóng vội xóa bỏ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, tập thể khi nó còn lý do tồn tại; đề cao, mở rộng quan hệ sản xuất tập thể khi nó chưa có đầy đủ những tật yếu kinh tế...

Để khắc phục những thiếu sót và sai lầm đó, "Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"⁽¹⁾.

1. Sđd, tr. 86.

Nhìn từ góc độ quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì công thức đường lối đó nghĩa là: Thực trạng nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội có nhiều loại trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất. Để đảm bảo sự phù hợp với nó thì phải có nhiều kiểu quan hệ sản xuất, tức là nền kinh tế có nhiều thành phần (tương ứng với mỗi quan hệ sản xuất là một thành phần kinh tế): kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, chủ nghĩa tư bản nhà nước, chủ nghĩa tư bản tư nhân, cá thể...

Đã là nền kinh tế nhiều thành phần trong đó các thành phần đều bình đẳng trước pháp luật thì mỗi quan hệ giữa các thành phần phải được xây dựng trên cơ sở trao đổi hàng hóa và nền kinh tế đó chủ yếu vận hành theo quy luật giá trị, tức là theo cơ chế thị trường. Đã là nền kinh tế thị trường thì các thành phần kinh tế đều có nhiều khuynh hướng vận động khác nhau, ngang bằng nhau. Muốn cho nền kinh tế vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì phải tiến hành những tác động "phi kinh tế", đó là sự lãnh đạo Đảng Cộng sản, sự quản lý của Nhà nước XHCN, và thành phần kinh tế nhà nước phải vươn lên đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

"Thực tiễn phong phú và những thành tựu thu được qua 15 năm đổi mới đã chứng minh tính đúng đắn của Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VII của Đảng, đồng thời giúp chúng ta nhận thức ngày càng rõ hơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta"⁽¹⁾.

2. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tảng

a) Khái niệm về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tảng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Cái gọi là "tổn bộ những quan hệ sản xuất" bao gồm 3 loại: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của hình thái kinh tế - xã hội trước và quan hệ sản xuất mầm mống của hình thái kinh tế - xã hội tương lai. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị là chủ đạo và chi phối các loại quan hệ sản xuất khác và làm nên đặc trưng của một loại cơ sở hạ tầng nào đó. Trong xã hội có đối kháng giai cấp thì cơ sở hạ tầng cũng có tính đối kháng.

Kiến trúc thương tảng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng (chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học...) và những thiết chế tương ứng (nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng...) được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định và phản ánh cơ sở hạ tầng đó.

1. Sđd, tr. 20.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng có đặc trưng riêng, có quy luật vận động riêng, có mối liên hệ riêng với cơ sở hạ tầng, nhưng giữa chúng có sự liên hệ tác động lẫn nhau và cùng này sinh từ một cơ sở hạ tầng nào đó. Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì nhà nước là bộ phận có quyền lực mạnh nhất, nhờ nó mà giai cấp thống trị có thể áp đặt hệ tư tưởng thống trị của giai cấp mình cho giai cấp khác và toàn bộ xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp thì kiến trúc thượng tầng cũng có tính chất đối kháng và phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng.

b) *Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng*

– *Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng:*

+ Cơ sở hạ tầng như thế nào thì kiến trúc thượng tầng dựng trên nó phải như thế ấy để đảm bảo sự tương ứng. Nghĩa là cơ sở hạ tầng nào thì kiến trúc thượng tầng ấy; quan hệ sản xuất nào thống trị thì tạo ra một kiến trúc thượng tầng chính trị tương ứng; giai cấp nào thống trị về kinh tế thì tư tưởng của nó cũng thống trị; mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng. Chẳng hạn nếu quan hệ sản xuất là phong kiến thì toàn bộ kiến trúc thượng tầng từ hệ tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học đến các thiết chế xã hội đều của giai cấp phong kiến, phản ánh và bảo vệ lợi ích cho giai cấp phong kiến.

+ Khi cơ sở hạ tầng biến đổi thì nó đòi hỏi kiến trúc thượng tầng cũng biến đổi theo để đảm bảo sự tương ứng. Nghĩa là những biến đổi trong cơ sở hạ tầng sớm muộn cũng dẫn tới sự biến đổi trong kiến trúc thượng tầng. Chẳng hạn khi cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa tư bản thời kỳ tự do cạnh tranh chuyển sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn thì kiến trúc thượng tầng của chủ nghĩa tư bản cũng biến đổi theo: Nhà nước dân chủ tư sản chuyển thành nhà nước độc quyền; các quan điểm chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật... có xu hướng phản tiến bộ.

+ Khi cơ sở hạ tầng cũ mất đi, cơ sở hạ tầng mới ra đời thì "sớm muộn" kiến trúc thượng tầng cũ cũng mất đi và kiến trúc thượng tầng mới cũng ra đời theo để đảm bảo sự tương ứng. Sở dĩ có sự "sớm, muộn" trong sự mất đi hay sự ra đời của kiến trúc thượng tầng so với cơ sở hạ tầng là vì kiến trúc thượng tầng với tính cách là lĩnh vực ý thức luôn luôn có tính độc lập tương đối, đã tạo nên tính phức tạp của quá trình mất đi hay này sinh của một kiến trúc thượng tầng nào đó. Chẳng hạn khi một cơ sở hạ tầng nào đó đã mất, nhưng các bộ phận của kiến trúc thượng tầng mất theo không đồng đều, có bộ phận tồn tại dai dẳng, thậm chí có những bộ phận được giai cấp thống trị mới sử dụng.

- *Kiến trúc thương tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng:*

Kiến trúc thương tầng này sinh trên cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định, nhưng sau khi ra đời, kiến trúc thương tầng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại cơ sở hạ tầng sinh ra nó. Điều đó thể hiện:

+ Bất kỳ trong tình huống nào kiến trúc thương tầng cũng ra sức bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó, kể cả cơ sở hạ tầng tiến bộ và cả khi cơ sở hạ tầng đã phản tiến bộ, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Do đó, một kiến trúc thương tầng được xem là tiên tiến khi nó bảo vệ cho một cơ sở hạ tầng tiến bộ và ngược lại nó sẽ là kiến trúc thương tầng bảo thủ, phản khoa học, thậm chí phản động, khi nó bảo vệ cho một cơ sở hạ tầng đã phản tiến bộ gây cản trở cho sự phát triển sản xuất và xã hội.

+ Nếu là kiến trúc thương tầng tiên tiến thì nó sẽ tác động cùng chiều với sự vận động của những quy luật kinh tế khách quan; trong trường hợp này nó sẽ thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Ngược lại nếu kiến trúc thương tầng bảo thủ, lạc hậu nó sẽ tác động ngược chiều với sự vận động của những quy luật kinh tế khách quan, khi đó, nó kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên sự kìm hãm đó chỉ là nhất thời, sớm muộn cũng sẽ bị cái tất yếu đánh đổ để thay bằng một kiến trúc thương tầng mới thích ứng với cơ sở hạ tầng.

+ Mỗi bộ phận của kiến trúc thương tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo những hình thức và hiệu lực khác nhau, trong đó nhà nước là bộ phận có vai trò quan trọng nhất và có hiệu lực mạnh mẽ nhất. Do đó các giai cấp thống trị đều có ý tưởng xây dựng nhà nước mạnh, thật sự trở thành một công cụ bạo lực để tập trung quyền lực kinh tế và chính trị nhằm thống trị giai cấp khác và toàn xã hội.

c) *Sự vận dụng quy luật này của Đảng ta trong đường lối đổi mới*

Xây dựng cơ sở hạ tầng theo quan điểm đổi mới của Đảng ta là nhằm tạo ra một cơ sở hạ tầng không thuần nhất với nhiều kiểu quan hệ sản xuất khác nhau. Các loại quan hệ sản xuất đó vừa cạnh tranh, vừa liên hợp, liên kết với nhau để cùng phát triển. Song, tất cả đều phải vận động theo định hướng cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Muốn hướng các thành phần kinh tế có bản chất kinh tế - xã hội khác nhau đi theo mục đích chung thì bên cạnh những tác động phi kinh tế của kiến trúc thương tầng phải có sự tác động quyết định của những nhân tố kinh tế. Đó là vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước. Muốn cho thành phần kinh tế nhà nước làm được vai trò ấy phải tập trung sức phát triển nó, tạo ra những ưu thế hơn hẳn các thành phần kinh tế khác về qui mô, tỷ trọng và đặc biệt là năng suất, hiệu quả kinh tế.

Dưới sự chi phối, nêu gương và vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước, các thành phần kinh tế khác một mặt có điều kiện phát huy tối đa những thế mạnh, tiềm năng của mình, mặt khác, vẫn vận hành trong một cơ cấu kinh tế thống nhất. Nhận thức rõ vai trò của thành phần kinh tế nhà nước, trong Đại hội IX, Đảng ta chỉ rõ: "Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế nhà nước để thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế"⁽¹⁾.

Trên nền tảng cơ sở hạ tầng đã được xác định đó, một kiến trúc thương tầng tương ứng với nó hình thành. Để phản ánh được một cơ sở hạ tầng thống nhất trong đa dạng, để đảm bảo sự năng động cao của kiến trúc thương tầng trong việc tác động trở lại và định hướng xã hội chủ nghĩa cho cơ sở hạ tầng, Đảng ta đã xác định tính chất của hệ thống chính trị trong thời kỳ quá độ này là:

– Hệ thống chính trị – xã hội của nước ta phải mang bản chất giai cấp công nhân, tức là Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo duy nhất, lấy học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng chính trị và kim chỉ nam cho mọi hoạt động, biến hệ tư tưởng chính trị đó thành hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân ta.

– Các bộ phận trong hệ thống chính trị – xã hội (nhà nước, các tổ chức chính trị các đoàn thể quần chúng...) có nhiệm vụ, chức năng riêng, có phương thức hoạt động riêng, song phải đoàn kết, hợp tác trên con đường đi tới mục tiêu chung, đó là chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội, một chế độ xã hội, lấy con người làm trung tâm tất cả do con người, tất cả vì con người, "sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do và toàn diện của tất cả mọi người".

Câu hỏi

1. Thế nào là phương thức sản xuất? Khái niệm và vị trí của mỗi bộ phận trong phương thức sản xuất và vai trò của phương thức sản xuất trong sự phát triển của xã hội.
2. Qui luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất và sự vận dụng của Đảng ta trong đường lối đổi mới.
3. Qui luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương tầng và sự vận dụng của Đảng ta trong đường lối đổi mới?

1. Sđd, tr. 189.

CẤU TRÚC XÃ HỘI: GIAI CẤP VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

I – KHÁI NIỆM VỀ CẤU TRÚC XÃ HỘI VÀ CẤU TRÚC XÃ HỘI PHI GIAI CẤP

Đời sống loài người về bản chất là đời sống cộng đồng. Mỗi cộng đồng người chỉ có thể tồn tại, vận động và phát triển trong một cấu trúc nhất định, cấu trúc xã hội. Vậy, cấu trúc xã hội là sự sắp xếp, mối quan hệ và cơ chế vận hành của các bộ phận, các yếu tố trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định, trong đó phương thức sản xuất là cơ sở, là nền tảng của cấu trúc.

Trong lịch sử đã xuất hiện hai loại cấu trúc xã hội là cấu trúc xã hội phi giai cấp, phi chính trị của chế độ cộng sản nguyên thủy và cấu trúc xã hội giai cấp của các chế độ xã hội có sự phân chia giai cấp.

1. Cấu trúc xã hội phi giai cấp

Cấu trúc xã hội phi giai cấp có đặc trưng là :

- Phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra, dựa trên một trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất.
- Hình thái tổ chức xã hội là cộng đồng thị tộc, bộ lạc hay liên minh bộ lạc chủ yếu dựa trên quan hệ huyết thống.
- Mỗi cộng đồng tự đặt ra những quy tắc chung mà những quy tắc này được hình thành từ phong tục, tập quán; từ những kinh nghiệm lâu đời trong quá trình sống và lao động chung được mọi người tự nguyện tuân theo.

– Trong xã hội đó, mọi người đều bình đẳng, chưa có giai cấp, chưa có cơ quan cưỡng chế (nhà nước) tách khỏi nhân dân. Các chức vụ trong cộng đồng do toàn thể các thành viên bầu ra dựa trên uy tín, tài đức, kinh nghiệm và sự cống hiến của người đó.

2. Cấu trúc xã hội có giai cấp

Nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân cơ bản nhất của sự xuất hiện giai cấp. Điều đó thể hiện trên hai quá trình: Một là sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cải làm ra ngoài phân tiêu dùng hàng ngày còn có phần dư thừa, tạo khả năng khách quan để có người chiếm đoạt của dư đó khi có điều kiện; Hai là sự phân công lao động xã hội phát triển: trông trọt tách khỏi chăn nuôi, nghề thủ công tách khỏi trông trọt, lao động trí óc hình thành và tách khỏi lao động chân tay...

Cấu trúc xã hội có giai cấp, có những đặc trưng sau đây:

– Phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất dựa trên sự phát triển cao dần lên của lực lượng sản xuất.

– Hình thái tổ chức xã hội là các tổ chức chính trị – xã hội dựa trên quan hệ nồng cốt là quan hệ giai cấp. Các tổ chức chính trị – xã hội như đảng phái, nhà nước, giáo hội... đều mang đậm tính giai cấp. Trong đó các giai cấp thống trị, bóc lột là giai cấp chi phối và chủ động lập ra nó để điều hành xã hội phục vụ cho lợi ích giai cấp mình.

– Quan hệ giữa người với người là quan hệ thống trị và bị trị, bóc lột và bị bóc lột. Các hình thức thống trị và bóc lột ngày càng tàn bạo và tinh vi.

Trong lịch sử đã xuất hiện ba kiểu cấu trúc xã hội có giai cấp:

Một là cấu trúc xã hội của chế độ chiếm hữu nô lệ với hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ, tổ chức chính trị đầu tiên là nhà nước chủ nô.

Hai là cấu trúc xã hội của chế độ phong kiến với hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân và tổ chức chính trị quan trọng nhất là nhà nước phong kiến lấy thế giới quan tôn giáo làm hệ tư tưởng.

Ba là cấu trúc xã hội của chế độ tư bản chủ nghĩa với hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản và các tổ chức chính trị như nhà nước tư sản, pháp luật tư sản... xây dựng trên hệ tư tưởng tư sản.

Giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản là chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn còn các giai cấp khác nhau nên vẫn còn tồn tại các tổ chức chính trị – xã hội như Đảng Cộng sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa và các tổ chức khác, song về bản chất đã hoàn toàn khác các cấu trúc xã hội có giai cấp trước đây trong lịch sử.

II – GIAI CẤP VÀ QUAN HỆ GIAI CẤP

1. Vấn đề giai cấp

a) Định nghĩa giai cấp

V.I. Lênin định nghĩa: "Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn người то lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế – xã hội nhất định"⁽¹⁾.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 39, NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, tr. 17, 18.

b) Đặc trưng giao cấp

Từ định nghĩa trên có thể nêu ra bốn đặc trưng của giao cấp như sau:

- Giao cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định.
- Các giao cấp có mối quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất.
- Các giao cấp có vai trò khác nhau trong tổ chức lao động xã hội.
- Các giao cấp có sự khác nhau về phương thức và quy mô thu nhập của cải xã hội.

Bốn đặc trưng đó có quan hệ mật thiết với nhau trong đó đặc trưng về sở hữu tư liệu sản xuất là quyết định nhất. Thực tiễn cũng cho thấy trong xã hội, giao cấp nào chiếm hữu tư liệu sản xuất thì giao cấp đó là giao cấp thống trị xã hội, là giao cấp tổ chức và chi phối toàn bộ quá trình sản xuất xã hội, đồng thời cũng là giao cấp chiếm đoạt phần lớn của cải xã hội trong thu nhập.

Định nghĩa giao cấp của Lênin có giá trị cả về lý luận và thực tiễn, nó không những nói lên được nguồn gốc phát sinh giao cấp mà còn là cơ sở để xác định kết cấu giao cấp trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định.

c) Kết cấu giao cấp

Mỗi hình thái kinh tế – xã hội có một kết cấu giao cấp khác nhau do phương thức sản xuất của hình thái đó quy định, song nhìn chung đều có một kết cấu giao cấp theo cách thức sau đây:

– Giao cấp cơ bản là những giao cấp xuất hiện và tồn tại gắn với phương thức sản xuất thống trị. Chẳng hạn giao cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giao cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giao cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

– Giao cấp không cơ bản là những giao cấp xuất hiện và tồn tại gắn với những phương thức sản xuất không phải là thống trị, bao gồm phương thức sản xuất tàn dư của xã hội cũ và phương thức sản xuất mầm mống của xã hội tương lai. Chẳng hạn trong hình thái kinh tế – xã hội phong kiến thì giao cấp không cơ bản là giao cấp chủ nô và nô lệ của phương thức sản xuất tàn dư và tầng lớp thị dân là mầm mống của giao cấp tư sản của xã hội tư bản chủ nghĩa tương lai.

– Ngoài giao cấp cơ bản và không cơ bản, trong mỗi hình thái kinh tế – xã hội còn có những tầng lớp xã hội khác như tầng lớp trí thức, tiểu tư sản, tiểu thương, tiểu chủ... Trí thức là một tầng lớp xã hội đặc biệt quan trọng, họ không tồn tại với tư cách một giao cấp, họ được hình thành từ nhiều giao cấp, song thời đại nào họ cũng thường là của giao cấp thống trị xã hội.

Cùng với sự phát triển của sản xuất, các giai cấp trong mỗi kết cấu giai cấp xã hội đều có sự biến đổi nhất định, song mỗi hình thái kinh tế – xã hội, sự biến đổi ấy không dẫn tới sự thay đổi địa vị giai cấp của họ. Trong sự biến đổi ấy, các giai cấp trung gian thường bị phân hóa mạnh mẽ dẫn tới một số nhỏ vươn lên giàu có trở thành giai cấp bóc lột và đại bộ phận phá sản trở thành người làm thuê.

Nghiên cứu kết cấu giai cấp và sự biến đổi của nó giúp chúng ta hiểu địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp đối với các cuộc cách mạng xã hội và các cuộc vận động lịch sử. Do đó cùng với định nghĩa giai cấp của V.I. Lênin, lý luận về kết cấu giai cấp còn nguyên giá trị trong thời đại ngày nay. Dựa vào lý luận này, Đảng ta đã xác định: "Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với sự biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội. Mỗi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng"⁽¹⁾.

2. Vấn đề đấu tranh giai cấp

a) Định nghĩa đấu tranh giai cấp

V.I. Lênin định nghĩa: "Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản"⁽²⁾.

Trên đây là định nghĩa khoa học và hoàn chỉnh về đấu tranh giai cấp gồm ba "mệnh đề" trong đó: mệnh đề đầu nêu nguyên lý tổng quát, mệnh đề tiếp theo giải thích và bổ nghĩa cho mệnh đề đầu và mệnh đề thứ ba là ví dụ về một hình thái đấu tranh giai cấp trong xã hội hiện đại là tư bản chủ nghĩa. Do đó khi nêu định nghĩa chỉ cắt xén một mệnh đề nào đó là làm mất tính hoàn chỉnh và có thể dẫn tới hiểu sai về đấu tranh giai cấp.

Những cuộc đấu tranh (nói đơn giản hơn là tranh chấp) về những lợi ích không cơ bản giữa các bộ phận trong một giai cấp, hay giữa cá nhân này với cá nhân khác trong xã hội không phải là đấu tranh giai cấp. Như Lênin đã chỉ ra,

1. Văn kiện Đại hội IX, NXB CTQG, H, 2001, tr. 85

2. V.I. Lênin: Toàn tập, tập 1, NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr. 451.

đấu tranh giai cấp là đấu tranh của những tập đoàn người mà lợi ích kinh tế cơ bản của họ đối lập nhau không thể dung hòa. Điều kiện tiền hành cuộc đấu tranh giai cấp là "đấu tranh chống lại một giai cấp thì chỉ có một giai cấp khác và nhất thiết phải là một giai cấp đã hoàn toàn "ly khai" và hoàn toàn đối lập với kẻ thù của mình mới có thể tiến hành được"⁽¹⁾.

b) Vai trò của đấu tranh giai cấp

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì đấu tranh giai cấp là động lực cơ bản và trực tiếp của sự phát triển xã hội. Vai trò đó thể hiện ở các khía cạnh sau:

– Trong phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất là yếu tố động và cách mạng hơn quan hệ sản xuất, tức là giữa hai mặt của phương thức sản xuất luôn luôn có mâu thuẫn. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn đó là mâu thuẫn giữa hai giai cấp, trong đó giai cấp bị trị gắn liền và đại diện cho lực lượng sản xuất, còn giai cấp thống trị đại diện cho quan hệ sản xuất. Mâu thuẫn giai cấp tất yếu dẫn tới đấu tranh giai cấp, đấu tranh giai cấp phát triển tới đỉnh cao dẫn tới cách mạng xã hội, thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, thay thế hình thái kinh tế – xã hội cũ bằng hình thái kinh tế – xã hội mới.

– Ngay cả thời kỳ chưa diễn ra cách mạng xã hội thì đấu tranh giai cấp cũng ảnh hưởng tới sự phát triển của lực lượng sản xuất nói riêng và cả xã hội nói chung. Chẳng hạn: sự chống đối của giai cấp công nhân với thủ đoạn tăng lợi nhuận bằng cách kéo dài ngày lao động của giới chủ đã buộc giới chủ sử dụng máy móc mới, hoàn thiện kỹ thuật để rút ngắn thời gian lao động cần thiết, nhờ đó mà nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất.

– Cuộc đấu tranh của giai cấp bị trị đã buộc giai cấp thống trị phải tiến hành những cải cách mang tính chất tiến bộ như cải thiện quyền dân sinh dân chủ, quyền tự do cho con người. Đồng thời bản thân giai cấp cách mạng cũng tự cải tạo, tự đổi mới mình trong thực tiễn đấu tranh. Không những thế cuộc đấu tranh giai cấp cũng tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, nghệ thuật, khoa học và các mặt khác của đời sống xã hội. Do đó đấu tranh giai cấp còn là động lực của sự phát triển xã hội nói chung.

c) Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

Giai cấp vô sản là trung tâm, đại biểu cho xu hướng phát triển của thời đại ngày nay, bởi vì: Trước hết nó là sản phẩm của nền đại công nghiệp, là hiện thân của lực lượng sản xuất xã hội hóa, do đó nó có tính tổ chức, kỷ luật cao.

1. 2. Sđd, tl, tr. 451.

Mục tiêu, lý tưởng của giai cấp vô sản là xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu của nó là chủ nghĩa xã hội. Đó là một chế độ xã hội không có tư hữu, không đối kháng giai cấp, không bóc lột, không áp bức, minh bạch vì mọi người và mọi người vì mình. Trong cuộc đấu tranh cho lý tưởng đó, giai cấp vô sản chỉ mất có xiêng xích và được cả thế giới, do đó nó có tính triệt để cách mạng. Giai cấp vô sản lại có hệ tư tưởng Mác – Lênin, hệ tư tưởng chính trị khoa học và tiên tiến nhất trong thời đại ngày nay và có bộ tham mưu vĩ đại là đảng cộng sản lãnh đạo. Do đó giai cấp vô sản hoàn toàn có khả năng thực hiện được sứ mệnh cao quý của mình, có đủ tư cách và điều kiện lãnh đạo quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp xóa bỏ xã hội cũ xây dựng xã hội mới.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra ngay từ khi nó mới ra đời và phát triển từ thấp đến cao, từ tự phát đến tự giác. Trong thời kỳ chưa có chính quyền cuộc đấu tranh đó diễn ra như sau:

– Hình thức đấu tranh kinh tế được coi là hình thức đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản. Lúc đầu chỉ mang tính chất tự phát như đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, đập phá máy móc, đòi cải thiện điều kiện sống và làm việc...

– Đấu tranh chính trị là hình thức cao của đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản với mục tiêu là vấn đề chính quyền: Đập tan chính quyền của giai cấp tư sản và thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản. Để thực hiện được mục tiêu này thì một mặt bản thân giai cấp vô sản phải được tổ chức chặt chẽ, có đảng làm bộ tham mưu, có đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo và mặt khác phải xây dựng được khối liên minh công nông làm nòng cốt cho sự liên minh giai cấp rộng rãi.

– Hình thức đấu tranh tư tưởng thường được tiến hành khi có Đảng Cộng sản ra đời với mục đích là giáo dục cho giai cấp vô sản và quần chúng thấy rõ vai trò, sứ mệnh lịch sử vĩ đại của mình; đoàn kết rộng rãi với các tầng lớp lao động khác, thoát khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản, tiếp thu hệ tư tưởng Mác – Lênin. Kết quả của đấu tranh tư tưởng sẽ thúc đẩy cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản tiến nhanh hơn từ tự phát sang tự giác.

Khi giai cấp vô sản đã giành được chính quyền thì cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản vẫn còn là một tất yếu, bởi vì:

– Giai cấp tư sản tuy đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt, thậm chí còn rất mạnh trên nhiều lĩnh vực như tư tưởng, chính trị, kinh tế và mối quan hệ quốc tế. Do đó nó chống đối rất gay gắt hòng giật lại thiên đường đã mất.

– Trong một thời gian dài, sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, những cơ sở để này sinh giai cấp bóc lột và sự phân chia giai cấp nói chung vẫn tồn tại.

– Những tư tưởng, tâm lý, tập quán bảo thủ, lạc hậu của các giai cấp cũ chưa bị quét sạch, vẫn còn ảnh hưởng lâu dài trong đời sống của đông đảo quần chúng nhân dân.

– Bọn đế quốc và các thế lực thù địch phản động vẫn luôn luôn tìm mọi cách phá hoại, can thiệp bằng nhiều thủ đoạn khác nhau và gân dâng là âm mưu thâm độc “diễn biến hòa bình” nhằm xóa bỏ thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra trong thời kỳ quá độ có nhiều vấn đề mới so với thời kỳ chưa giành được chính quyền:

– *Một là*, Điều kiện mới quan trọng nhất là sự thay đổi căn bản vị trí xã hội của giai cấp vô sản. Giờ đây họ đã là giai cấp lãnh đạo xã hội, chủ động tổ chức mọi hoạt động của xã hội trên quy mô rộng lớn, có điều kiện tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm phát triển xã hội theo hệ tư tưởng Mác – Lênin.

– *Hai là*, nội dung cuộc đấu tranh giai cấp chuyển từ vấn đề giành chính quyền sang giữ chính quyền và dùng chính quyền làm công cụ để tổ chức, xây dựng xã hội mới như: thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản và hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản lãnh đạo; trấn áp kẻ thù đối lập, giáo dục quần chúng nhân dân, tổ chức kiểu sản xuất xã hội có năng suất cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản và thiết kế lập khối liên minh với giai cấp vô sản và nhân loại tiến bộ thế giới để cùng nhau đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi quốc tế.

– *Ba là*, hình thức đấu tranh được sử dụng một cách tổng hợp: Có đổ máu và không đổ máu, có bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và kinh tế, bằng giáo dục và hành chính... Cuộc đấu tranh đó cho phép và có điều kiện diễn ra trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng...

Ở nước ta, trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra rất gay gắt và quyết liệt, bởi vì đặc điểm lớn nhất của nước ta là từ sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, tự cung, tự cấp, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Do đó cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vừa phải tuân theo những quy luật chung, vừa bị chi phối bởi những quy luật đặc thù.

Sự kết hợp giữa quy luật chung và quy luật đặc thù của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam đã được Đảng ta xác định: "Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc"⁽¹⁾.

III – NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng và chức năng của nhà nước

a) Nguồn gốc nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng lịch sử, nghĩa là nó chỉ xuất hiện và tồn tại trong một giai đoạn nhất định của xã hội loài người. Loài người đã có cách đây hàng triệu năm, nhưng những nhà nước xuất hiện sớm nhất trên thế giới như các nhà nước phương Đông cổ đại: Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập... cũng chỉ mới ra đời từ 3200 đến 4000 năm Trước công nguyên.

Xã hội cộng sản nguyên thủy kéo dài hàng chục vạn năm chưa từng tồn tại nhà nước.

Nhà nước ra đời từ sự tan rã, "trên đống hoang tàn" của xã hội thị tộc nguyên thủy. Nghĩa là nhà nước chỉ ra đời khi xã hội có sự phân chia giai cấp, mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp không thể điều hòa. Khi đó, giai cấp thống trị tổ chức ra bộ máy quyền lực để bảo vệ lợi ích của chúng – đó là nhà nước. Trong lịch sử đã có bốn kiểu nhà nước của bốn giai cấp thống trị xã hội là: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước vô sản.

b) Bản chất của nhà nước

Nhà nước là một kiểu thiết chế chính trị của xã hội có giai cấp, nó là bộ máy quyền lực của một giai cấp tác động rất mạnh mẽ vào mọi mặt của đời sống xã hội nhằm bảo vệ lợi ích và địa vị xã hội cho giai cấp đó, giai cấp thống trị. Theo bản chất đó, nhà nước bao giờ cũng là của một giai cấp nhất định, không có nhà nước của nhiều giai cấp và càng không có cái gọi là "nhà nước toàn dân". Nhà nước thường là của giai cấp thống trị, được tổ chức ra để

1. *Văn kiện Đại hội IX*, NXB CTQG, H., 2001, tr. 86.

lãnh đạo, quản lý toàn xã hội nhằm bảo vệ lợi ích cho giai cấp mình. Ăngghen viết: "Nhà nước nói chung chỉ là sự phản ánh dưới hình thức tập trung của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất"⁽¹⁾.

Như vậy, nhà nước là thiết chế quan trọng nhất của kiến thức thượng tầng, là bộ phận cơ bản nhất của hệ thống chính trị, bao gồm bộ máy quan liêu, tòa án, quân đội, nhà tù, cảnh sát do giai cấp thống trị tổ chức ra để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình. Đó là bản chất giai cấp của nhà nước. Vận dụng nguyên lý này vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, Đảng ta xác định nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân Việt Nam. Song do đặc thù của nước ta nên: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân"⁽²⁾.

c) *Đặc trưng của nhà nước*

Bất kỳ nhà nước nào cũng có ba đặc trưng cơ bản:

Một là, sự phân chia dân cư theo lãnh thổ cư trú (trong xã hội thị tộc thì sự phân chia dân cư theo huyết thống). Quyền lực nhà nước tác động đến mọi thành viên trong biên giới quốc gia bất kể họ thuộc huyết thống nào.

Hai là, sự thiết lập một quyền lực công cộng như: những đội vũ trang đặc biệt (quân đội, cảnh sát, tình báo...), những công cụ (tòa án, trại giam, nhà tù...) và những phương tiện khác để bắt buộc giai cấp bị trị và toàn xã hội phải phục tùng.

Ba là, thực hiện chế độ thuế khóa, một chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức về kinh tế đối với xã hội để nuôi sống bộ máy cai trị.

d) *Chức năng của nhà nước*

Nhà nước có hai chức năng:

Một là chức năng đối nội: Sử dụng công cụ bạo lực và bộ máy nhà nước nói chung để duy trì các mặt trật tự về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng nhằm trấn áp các giai cấp khác và bảo vệ lợi ích kinh tế, địa vị chính trị của giai cấp thống trị.

Hai là chức năng đối ngoại: Giải quyết các mối quan hệ với các quốc gia khác như: chống xâm lược để bảo vệ lãnh thổ hoặc xâm lược để mở rộng lãnh thổ; thiết lập các quan hệ trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học... để phát triển đất nước.

1. Mác, Ăngghen, *Toàn tập*, tập 21, NXB CTQG, H., 1995, tr. 442.

2. *Văn kiện Đại hội IX*, NXB CTQG H., 2001, tr. 131.

Cả hai chức năng trên đều được tiến hành đồng thời để phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị, trong đó chức năng đối nội là chủ yếu và quyết định, chức năng đối ngoại phải phục vụ cho đối nội. Do đó đường lối đối nội của một nhà nước quyết định đường lối đối ngoại của nhà nước đó.

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, nhà nước không nguyên nghĩa hay là nhà nước "nửa nhà nước", thể hiện ở những đặc điểm sau đây:

– Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của giai cấp công nhân, song do vị trí, đặc điểm của giai cấp này nên nhà nước đại diện cho lợi ích của đa số nhân dân lao động, chống lại một thiểu số bọn bóc lột và chống đối đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt.

– Nhà nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng Sản tổ chức và lãnh đạo, lấy học thuyết Mác – Lênin làm hệ tư tưởng chính trị chính thống, dựa trên khối liên minh công nông và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động.

– Vừa trấn áp bằng bạo lực đối với bọn phản cách mạng, vừa tổ chức xây dựng xã hội mới; vừa thực hiện hành chính, cưỡng chế vừa trực tiếp quản lý các quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

– Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước quá độ để đi tới sự tiêu vong nhà nước. Đương nhiên sự tiêu vong ấy là một quá trình lâu dài và càng gần đến giai đoạn tiêu vong thì nhà nước càng phải mạnh lên hơn bao giờ hết. Bởi vì nhà nước càng mạnh bao nhiêu thì càng tiềm ẩn những yếu tố để nó tự tiêu vong bấy nhiêu.

b) Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước của ta cũng có đầy đủ những đặc điểm của nhà nước xã hội chủ nghĩa như đã nêu trên đây. Để tiến vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nghị quyết Trung Ương 3 (khóa VIII) của Đảng ta đã đề ra ba chủ trương lớn trong việc xây dựng nhà nước là:

– Tiếp tục phát huy tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp...

– Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch vững mạnh...

– Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước; xây dựng và hoàn thiện nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng.

Đến Đại hội Đảng IX, Đảng ta tiếp tục: "Đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của nhà nước phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế" với các công việc cụ thể: 1) Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; 2) Cải cách thể chế và phương thức hoạt động của nhà nước; 3) Phát huy dân chủ giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế; 4) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực; 5) Đầu tranh chống tham nhũng"⁽¹⁾.

IV – DÂN TỘC, QUAN HỆ DÂN TỘC

1. Khái niệm và quá trình ra đời dân tộc

a) Khái niệm dân tộc

Dân tộc là cộng đồng người hình thành trong quá trình lịch sử với những đặc trưng cơ bản là: Cùng chung sống trên một lãnh thổ, cùng có chung một hình thái kinh tế – xã hội, cùng có chung một ngôn ngữ và cùng có chung một nền văn hóa, tâm lý, tính cách.

Bốn đặc trưng của dân tộc có quan hệ chặt chẽ với nhau trong đó (như người ta thường nói) đặc trưng "có chung một hình thái kinh tế – xã hội" là quan trọng nhất. Đặc trưng "có chung một nền văn hóa, tâm lý và tính cách" lại là đặc trưng tạo nên bản sắc dân tộc rõ nét nhất.

b) Quá trình hình thành dân tộc

Con người từ khi ra đời luôn luôn sống trong những cộng đồng khác nhau như thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. Phải đến một giai đoạn nhất định thì dân tộc mới ra đời trên cơ sở phát triển của những cộng đồng nguyên thủy đó. Sự hình thành dân tộc diễn ra không đồng đều giữa các vùng khác nhau.

– Ở châu Âu, dân tộc ra đời gắn với sự thống nhất thị trường trong một quốc gia của chủ nghĩa tư bản. Ở châu Á, dân tộc ra đời sớm hơn do nhu cầu thống nhất cộng đồng lớn để tiến hành cuộc đấu tranh chống thiên nhiên khắc nghiệt đối với nền nông nghiệp lúa nước. Còn ở châu Phi, quá trình hình thành dân tộc thường gắn liền với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

– Việt Nam, do những đặc điểm riêng về địa lý và lịch sử nên dân tộc ra đời sớm hơn nữa. Về địa lý, Việt Nam nằm trong vùng cận nhiệt đới gió mùa, bờ biển dài, nhiều sông ngòi. Để có thể làm lúa nước thì vấn đề triều thủy được mọi triều đại đặt lên hàng đầu. Việc triều thủy đòi hỏi sức mạnh của một cộng

1. Sđd, tr. 311 – 135

đồng lớn. Về lịch sử, Việt Nam luôn luôn bị các thế lực ngoại xâm to lớn hơn minh đe dọa và xâm lược muốn chiến thắng chúng phải cần đến sức mạnh của cộng đồng lớn.

2. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc và dân tộc Việt Nam

a) Tính giai cấp của vấn đề dân tộc

Trong các thời kỳ lịch sử vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau:

– Thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, các phong trào dân tộc đều mang nội dung chống phong kiến và khẳng định vai trò của giai cấp tư sản. Vấn đề dân tộc lúc này mang tính chất của giai cấp tư sản cấp tiến.

– Bước sang thời kỳ chủ nghĩa đế quốc thì giai cấp tư sản đi áp bức các dân tộc thuộc địa, đàn áp các phong trào tự do dân chủ của quần chúng nhân dân trong nước. Trong điều kiện đó, giai cấp vô sản đã nắm ngọn cờ dân tộc nên các phong trào dân tộc đều mang tính chất giai cấp vô sản, khi đó giai cấp vô sản "phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc"⁽¹⁾.

– Do vấn đề dân tộc luôn luôn có tính giai cấp, nên các vấn đề chính trị trong một dân tộc, quốc gia như: Nhà nước, pháp luật, đảng phái, mối quan hệ giữa các dân tộc... đều phục vụ lợi ích của giai cấp cầm quyền.

b) Dân tộc Việt Nam

Ngoài đặc điểm hình thành sớm như đã nói trên, dân tộc Việt Nam còn có những đặc điểm sau đây:

– Là một cộng đồng đa sắc tộc gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống, dựng nước và giữ nước lâu dài. Do đó đã tạo nên truyền thống hòa hợp dân tộc, không có chiến tranh dân tộc trong lịch sử. Cha ông ta thuở xưa còn nâng quan hệ dân tộc thành quan hệ gia đình, thông qua hôn nhân để đoàn kết dân tộc.

– Từ khi có Đảng Cộng Sản thì truyền thống đoàn kết, hòa hợp dân tộc được nâng lên một chất lượng mới. Đảng ta đã tổng kết và coi đó như là một trong những bài học lớn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng khác.

Đại hội IX của Đảng tiếp tục khẳng định: "Kế thừa truyền thống quý báu của dân tộc, Đảng ta luôn luôn gương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân.

1. C. Mác, F. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 4, NXB CTQG, H., 1995, tr. 624

Đó là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội”⁽¹⁾.

V – GIA ĐÌNH

1. Khái niệm, lịch sử gia đình

Gia đình là một cộng đồng xã hội đặc biệt gắn bó những con người với nhau bằng quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống, (quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng; quan hệ huyết thống giữa cha mẹ với con cái, giữa anh em với nhau).

Trước khi có hình thức gia đình một vợ một chồng hiện đại thì trong lịch sử đã từng tồn tại nhiều hình thức gia đình theo kiểu quần hôn như gia đình huyết tộc, gia đình Punaluan... Sự ra đời gia đình một vợ một chồng gắn với sự phát triển lực lượng sản xuất, dẫn tới chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân hóa giai cấp trong xã hội.

2. Vị trí của gia đình trong sự phát triển của xã hội

Gia đình là tế bào của xã hội, nơi thực hiện đồng thời hai loại tái sản xuất: tái sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất ra bản thân con người làm cho xã hội tồn tại, phát triển lâu dài, trường cửu.

Gia đình là tổ ấm đem lại hạnh phúc cho mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời. Bởi vì tại gia đình, mọi thành viên được chăm lo chu đáo với trách nhiệm và tình yêu thương, được an toàn, được nghỉ ngơi và được cân bằng tâm sinh lý.

Gia đình là nơi sinh đẻ và nuôi dạy con cái, góp phần quyết định vào sự trường tồn của cả gia đình và xã hội. Do đó gia đình là một cộng đồng khác với các cộng đồng khác ở chỗ có sự trùng hợp về lịch sử và lôgic. Nghĩa là khi có con người thì có gia đình, còn tồn tại con người thì còn gia đình, xã hội càng phát triển thì gia đình cũng phát triển theo.

3. Gia đình dưới chủ nghĩa xã hội

a) Những tiền đề ra đời gia đình mới xã hội chủ nghĩa

– Tiền đề chính trị – xã hội: Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã ban hành những đạo luật những chính sách nhằm thủ tiêu những định kiến về đẳng cấp, dân tộc và tôn giáo trong hôn nhân.

– Tiền đề kinh tế – xã hội: là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, là việc xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa có trình độ khoa học, kỹ thuật, công nghệ ngày càng hiện đại để tạo ra “cốt vật chất” cho sự hình thành gia đình mới.

1. Văn kiện Đại hội IX, Nxb CTQG., H. 2001, tr. 123.

- Tiên đề tư tưởng văn hóa: Với hệ tư tưởng Mác - Lênin làm kim chỉ nam, đồng thời với những cuộc cách mạng trong kinh tế, Đảng ta rất coi trọng cuộc cách mạng văn hóa, tư tưởng. Kết quả của cuộc cách mạng này đã góp phần hình thành nhanh chóng những quan niệm mới về hôn nhân, về hạnh phúc, về nuôi dạy con cái, về trách nhiệm và nghĩa vụ công dân đối với gia đình và xã hội.

b) Đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa

- Là kiểu gia đình một vợ một chồng hiện đại, nghĩa là nó được xây dựng trên cơ sở tình yêu chứ không phải sự "môn đăng hộ đối" về địa vị xã hội hay tài sản. Do đó nó có cơ sở hiện thực để loại khỏi gia đình những hiện tượng mà C. Mác và Ph. Ăngghen đã nêu ra trong tác phẩm *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*: "Nạn cấm sừng lấn nhau" của hôn nhân tu sản.

- Ngoài hai chức năng của gia đình nói chung, gia đình mới xã hội chủ nghĩa đặc biệt quan tâm những vấn đề như:

Một là, làm cho gia đình trở thành môi trường tốt để nuôi, dạy thế hệ trẻ nhằm cung cấp cho xã hội những công dân tốt, những người lao động có đức, trí, thể, mỹ phát triển cao.

Hai là, Gia đình tổ chức tốt đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho mọi thành viên, để cho gia đình có đời sống vật chất ngày càng đầy đủ, đời sống văn hóa tinh thần phong phú, lành mạnh và một bầu không khí hòa thuận, tôn trọng giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở tình yêu thương và trách nhiệm.

Nhận thức rõ vấn đề gia đình, Đảng ta luôn luôn quán triệt quan điểm này trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đến Đại hội IX vẫn tiếp tục khẳng định: "nêu cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên của mình có lối sống văn hóa, làm cho gia đình thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội"⁽¹⁾.

Câu hỏi

1. Phân tích định nghĩa về giai cấp và đấu tranh giai cấp của V.I. Lênin; Từ đó rút ra những ý nghĩa của các định nghĩa đó.
2. Trình bày những vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng và chức năng của nhà nước; những vấn đề đó trong nhà nước xã hội chủ nghĩa.
3. Thế nào là dân tộc? Phân tích tính giai cấp của vấn đề dân tộc; Dân tộc Việt Nam có những đặc điểm gì?
4. Phân tích khái niệm và vai trò của gia đình; Những đặc trưng cơ bản của gia đình mới xã hội chủ nghĩa là gì?

1. Sđd, tr. 116

Bài 7

CON NGƯỜI, NHÂN CÁCH, MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

I – BẢN CHẤT CON NGƯỜI

1. Khái niệm về con người

Con người là đối tượng được nhiều khoa học quan tâm, cả khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Tùy theo góc độ nghiên cứu của mình, mỗi khoa học có cách định nghĩa khác nhau về con người: "Con người là cây sậy biết nói", "Con người là cây vĩ cầm biết tư duy", "Con người là bông hoa của đất"...

Từ giác độ triết học người ta đưa ra một định nghĩa khái quát: "Con người là một thực thể sinh học – xã hội, luôn giữ vai trò chủ thể trong mọi hoạt động".

Với tính cách là thực thể sinh vật, cơ thể con người luôn chịu sự quy định của những quy luật sinh học để tồn tại và phát triển. Về mặt này giữa các cá nhân không có sự bình đẳng, V. I Lenin viết: "Thực hiện sự bình đẳng về sức lực và tài năng con người thì đó là một điều ngu xuẩn. Nói tới bình đẳng thì đó là sự bình đẳng xã hội chứ không phải sự bình đẳng về thể lực và trí tuệ cá nhân"⁽¹⁾.

Với tư cách một thực thể xã hội, con người trong quá trình tồn tại đã có những sinh hoạt cộng đồng như lao động, giao tiếp, thông qua đó mà một hệ thống quan hệ xã hội được thiết lập. Nhờ những quan hệ xã hội đó mà con người sinh học "bật lên" trở thành con người văn hóa. Nghĩa là mọi hành vi sinh vật bản năng của con người như ăn uống, đi lại, quan hệ, tái sinh nòi giống... đều thấm đậm tính nhân văn.

Trong hai mặt: sinh học và xã hội của thực thể con người thì mặt sinh học là điều kiện cần, còn mặt xã hội là điều kiện đủ. Do đó, con người luôn luôn giữ vai trò chủ thể trong mọi hoạt động. Tuy nhiên, vai trò này phụ thuộc vào trình độ trí tuệ của mỗi cá nhân.

1. Lenin: *Toàn tập*, tập 24, NXB Tiến bộ Mátxcơva, 1980, tr 419

2. Bản chất con người

Cũng như khái niệm con người, bản chất con người cũng có nhiều quan niệm khác nhau:

– Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cho rằng bản chất con người do những lực lượng siêu tự nhiên chi phối như "ý niệm", "ý niệm tuyệt đối", "cái phổ biến", "chúa", "thượng đế"...

– Các loại chủ nghĩa duy vật: siêu hình, máy móc, tầm thường, nhân bản... thường giải thích bản chất con người một cách phiến diện, tuyệt đối hóa mặt này hay mặt kia. Khi thì nhấn mạnh yếu tố di truyền tộc loại, khi lại nhấn mạnh yếu tố môi trường địa lý hoặc tách rời mặt xã hội và mặt sinh vật...

– Các khoa học cụ thể như: y học, nhân chủng học, tâm lý học, giáo dục học... nghiên cứu từng mặt, từng bộ phận về con người. Tuy đạt được nhiều hiểu biết về con người, song vẫn có khuynh hướng phiến diện, cực đoan về lĩnh vực nghiên cứu của mình.

– Khắc phục những khiếm khuyết của các quan điểm trên đây, Các Mác viết: "Trong tính hiện thực của nó bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội"⁽¹⁾. Luận điểm này bao hàm những nội dung sau:

– Khi nói "tổng hòa" tức là không phải là một tổng số giản đơn các quan hệ xã hội, mà chúng có sự tương tác lẫn nhau và cùng tác động tổng hợp vào con người để hình thành nên bản chất. Cái tổng hòa các quan hệ xã hội này, C. Mác còn gọi là "hoàn cảnh sống" của con người. Do đó mới có quan điểm tương đồng: Muốn tạo ra con người thì trước hết phải tạo ra hoàn cảnh có tính người.

– Khi nhấn mạnh mặt quan hệ xã hội là mặt chủ đạo, Các Mác không có ý xem nhẹ mặt sinh vật của con người mà xác định mối quan hệ biện chứng giữa hai mặt đó. Nghĩa là trong cái tổng hòa ấy có cả quan hệ với xã hội và có cả quan hệ với tự nhiên, có cả con người xã hội và con người sinh vật.

– Bản chất con người không cố định, bất biến mà vận động phát triển cùng với xã hội, phụ thuộc vào bản chất mỗi hình thái kinh tế – xã hội. Đối với hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn đầu là xã hội chủ nghĩa) thì con người có vai trò năng động rất cao. Nó không phải chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh mà còn là và chủ yếu là chủ thể của hoàn cảnh. Do đó cùng với việc tạo ra những tất yếu kinh tế thì: "Để đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cần tạo chuyển biến cơ bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo"⁽²⁾.

1. C. Mác, Ăngghen: *Toàn tập*, tập 3, NXB CTQG. H., 1995, tr. 11

2. *Văn kiện Đại hội IX*, NXB CTQG, H., 2001, tr. 201.

II – NHÂN CÁCH

1. Khái niệm và cấu trúc của nhân cách

a) Khái niệm nhân cách

Nhân cách cũng là một vấn đề phức tạp trong các vấn đề phức tạp của con người. Cũng có nhiều quan niệm về nhân cách.

Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo quan niệm có "tính người bẩm sinh"; "nhân cách là yếu tố tinh thần đầu tiên của tồn tại người và chúa là nhân cách tối cao nhất có trước và chi phối nhân cách con người"...

Chủ nghĩa duy vật ngoài mácxít và các khoa học cụ thể thường có xu hướng tuyệt đối hóa mặt tâm lý, sinh lý, xem nhẹ mặt xã hội hay tách rời mặt xã hội và mặt tự nhiên của nhân cách.

Ngày nay do những thành tựu của nhiều ngành khoa học nghiên cứu về nhân cách, người ta đã đưa ra một quan niệm tổng hợp và đúng đắn về nhân cách: nhân cách là toàn bộ những năng lực và phẩm chất xã hội – sinh lý – tâm lý tạo thành một chỉnh thể mà nhờ nó mỗi cá nhân người có thể đóng vai trò chủ thể, tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định, tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình.

Trên cơ sở những quan điểm đó, có thể nêu lên một khái niệm tổng quát về nhân cách như sau: nhân cách là tổ hợp thái độ, thuộc tính riêng trong quan hệ hành động của từng người với giới tự nhiên, với xã hội và bản thân.

Khái niệm này nhấn mạnh vấn đề "hành động", nghĩa là nhân cách của một con người chỉ bộc lộ trong hành động thông qua các mối quan hệ ứng xử của anh ta với tự nhiên, với xã hội, với bản thân. Vì lẽ đó Platôn có lý khi ông nói: Người đang ngủ thì kẻ cướp cũng như thiên thần.

b) Cấu trúc của nhân cách

Có nhiều quan điểm về cách xác định cấu trúc của nhân cách:

Các sách giáo khoa tâm lý học Liên Xô và Việt Nam xác định cấu trúc của nhân cách gồm 4 thành tố: *xu hướng phát triển cá nhân; năng lực, tính cách và tính khí cá nhân*. Quan điểm giáo dục học quy cấu trúc của nhân cách vào ba lĩnh vực là *nhận thức, rung cảm và ý chí*. Hiện đây một số nhà tâm lý học Việt Nam cho rằng nhân cách gồm 3 thành phần: Một là *những thuộc tính tâm lý ổn định* bao gồm không gian bên trong của nhân cách; Hai là *mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội*, với người khác thông qua giao tiếp và *mối quan hệ giữa cá nhân với công việc*.

Những quan điểm trên đây tuy có khác nhau nhưng cũng có những điểm chung. Trên cơ sở đó có thể hình dung một cách khái quát cấu trúc của nhân cách bao gồm:

- Hạt nhân của nhân cách là *thế giới quan của cá nhân*, đó là toàn bộ những quan điểm, lý tưởng, niềm tin, định hướng giá trị chung của cá nhân.
- Không gian bên trong của nhân cách là những *năng lực và phẩm chất xã hội* của cá nhân như thể chất, năng lực, trí tuệ, trình độ chuyên môn, các phẩm chất chính trị, pháp luật, đạo đức, thẩm mỹ...

- Bộ phận sâu kín và nhạy cảm nhất của nhân cách là *tâm hồn* con người, nó là tầng sâu, là "tập mờ" của nhân cách, là nơi lảng đọng và tiềm ẩn của mỗi cá nhân. Đó là thế giới nội tâm có chức năng làm tăng thêm hay giảm nhẹ, kiềm chế hay thúc đẩy hành vi của mỗi người.

2. Những tiền đề và quá trình hình thành nhân cách của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Những tiền đề

– Tiền đề vật chất: Trước hết nhân cách phải dựa trên cơ sở sinh học, tức là một con người có sự phát triển đầy đủ, không khiếm khuyết về cơ thể, giác quan và tư duy. Song đây chỉ là "điều kiện cần", bởi vì nhân cách không phải là những yếu tố sẵn có trong cấu trúc cơ thể rồi lớn dần lên về lượng theo thời gian và không gian mà nó được hình thành dần dần cùng với sự phát triển cá nhân và sự quy định của môi trường xã hội.

Tiền đề vật chất đóng vai trò "điều kiện đủ" chính là môi trường xã hội, đó là gia đình và xã hội với những truyền thống, những giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Về mặt này thì mỗi cá nhân có một môi trường riêng, độc đáo, từ đó quy định sự khác nhau về sắc thái nhân cách cá nhân. Từ đó có thể thấy rằng sự phong phú của các quan hệ xã hội mà cá nhân tham gia quy định sự phong phú của nhân cách.

Tuy nhiên mối quan hệ giữa nhân cách và môi trường xã hội không phải là một chiều mà là quan hệ biện chứng: mỗi cá nhân, một mặt, tiếp nhận sự tác động của môi trường xã hội một cách tích cực, có cải biến lọc bỏ, kế thừa và chuyển hóa để biến thành cái bên trong của mình; mặt khác, thông qua hoạt động tích cực của mỗi cá nhân lại tác động trở lại môi trường xã hội.

Sự hình thành nhân cách của con người mới xã hội chủ nghĩa cũng không nằm ngoài những tiền đề trên, nhưng trên mỗi yếu tố đó có sự khác nhau về chất so với các xã hội có giai cấp trong lịch sử. Chẳng hạn, yếu tố "con người sinh học", đó là con người được cả xã hội chăm lo, tôn trọng, giúp đỡ từ trong

bào thai đến tuổi trưởng thành. Yếu tố "môi trường xã hội" là trên nền tảng của phuong thức sản xuất xã hội chủ nghĩa hình thành nền giáo dục mới, các mối quan hệ xã hội mới, các chuẩn mực giá trị mới cho sự ra đời một nhân cách mới.

– Tiên đề tư tưởng và giáo dục: Nòng cốt của tiên đề tư tưởng là chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là những lý luận và tư tưởng vừa có tính khoa học, vừa có tính cách mạng, vừa thấm đậm chủ nghĩa nhân văn cao cả: "Tất cả do con người, tất cả vì con người" với lý tưởng tối cao là con người giải phóng, con người tự do, phát triển toàn diện.

Sự hình thành nhân cách nói chung và nhân cách xã hội chủ nghĩa nói riêng diễn ra trong cả đời người, trong đó giáo dục và tự giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là với lứa tuổi trẻ. Vì giáo dục theo nghĩa chung nhất là hoạt động có định hướng của con người nhằm hình thành và phát triển nhân cách nhanh hơn. Ý thức được vị trí đó của giáo dục, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết về vấn đề này, đặc biệt trong nghị quyết VIII: "Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài"⁽¹⁾ và sau đó có một nghị quyết riêng (nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII) chuyên bàn về giáo dục. Điều đó tiếp tục được khẳng định trong Đại hội IX của Đảng với tinh thần: "Bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình và tự tôn dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn"⁽²⁾.

b) Quá trình hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhân cách của mỗi cá nhân không phải hình thành một lúc, một lần là xong mà diễn ra theo một quá trình, suốt cả đời người. Dương nhiên trong quá trình đó có những thời kỳ quan trọng hơn (theo quan điểm của các nhà tâm lý – nhân cách thì thời kỳ đó là trước tuổi 30). Quá trình hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa nói chung và ở Việt Nam cũng không nằm ngoài tính quy luật đó.

Trước hết phải từng bước tạo lập những tiền đề cho sự hình thành nhân cách xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền đề vật chất là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiền đề tư tưởng là chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, và tiền đề giáo dục là cải cách hệ thống giáo dục quốc dân nhằm nâng cao dân trí đào tạo nhân lực bồi dưỡng nhân tài.

1. Sđd, H., 1996, tr.107

2. Sđd, tr. 201 – 202

Mô hình nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam là "mô hình đồng". Trong thời kỳ quá độ hiện nay, về đại thể, mô hình đó là:

- Tự giác nâng cao trình độ lý luận Mác – Lênin để hình thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng.
- Hăng say học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn để có năng lực thật sự trong công việc, để có sáng kiến, cải tiến công tác đưa đến năng suất, hiệu quả cao.
- Không ngừng nâng cao đạo đức, lối sống trên cơ sở những chuẩn mực giá trị mới đã và đang hình thành trong xã hội.

III – QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VỚI TẬP THỂ, CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

1. Quan hệ giữa cá nhân với tập thể

a) Khái niệm cá nhân và tập thể

– Cá nhân người là một chỉnh thể đơn nhất với một hệ thống những đặc điểm cụ thể, không lặp lại khác biệt với những cá nhân khác về mặt sinh học cũng như về mặt xã hội. Như vậy mỗi cá nhân là sự thống nhất của hai mặt. Mặt sinh vật và mặt xã hội. Về mặt sinh vật mỗi cá nhân là một cơ thể sống đơn nhất với cấu trúc thân thể và đặc điểm sinh lý riêng. Từ sự khác biệt về sinh học dẫn tới sự khác biệt về năng lực, trình độ và phẩm chất xã hội của mỗi cá nhân.

Khái niệm cá nhân trên đây làm rõ hơn một vấn đề là: không bao giờ được "cào bùng" giữa các cá nhân với nhau. Khi giao việc, đánh giá mỗi cá nhân phải xuất phát từ những đặc điểm cụ thể trên cả hai mặt, của cá nhân đó. Tuy nhiên, như triết lý phương Đông: "đức nhân thắng số", bằng sự nỗ lực cao của mỗi cá nhân, cộng với những điều kiện của môi trường, hoàn cảnh, mỗi cá nhân có thể vượt lên trên những giới hạn của bản thân mình để vươn lên cao hơn.

– Tập thể là một tập hợp quan hệ các cá nhân thành từng nhóm xã hội dựa trên những quan điểm chung về lợi ích, về những nhu cầu: kinh tế, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ... và quan điểm tư tưởng. Từ đó hình thành nên nhiều loại tập thể: một gia đình, một lớp học, một cơ quan, một xí nghiệp, một câu lạc bộ...

b) Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể

Giữa cá nhân và tập thể có quan hệ biện chứng, tức là vừa thống nhất vừa đối lập với nhau.

– Sự thống nhất biện chứng giữa cá nhân với tập thể. Bản chất đời sống loài người là tính cộng đồng, mỗi cá nhân chỉ tồn tại và phát triển được trong một cộng đồng nhất định. Quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng như là quan hệ giữa bộ phận với chỉnh thể, giữa yếu tố với hệ thống. Tách khỏi cái chỉnh thể thì bộ phận trở nên vô nghĩa, cũng giống như tách trái tim ra khỏi cơ thể sống vậy. Do đó sự hình thành các tập thể như là một nhu cầu tự thân của mỗi cá nhân, và một tập thể nào đó chỉ thật sự bền vững khi nó được ra đời từ nhu cầu khách quan của các cá nhân. Chẳng hạn như quan hệ giữa mỗi thành viên và gia đình: Gia đình là một nhu cầu để mỗi cá nhân ra đời, tồn tại và phát triển, và gia đình chỉ bền vững khi mỗi thành viên nhận rõ thật sự có ích cho bản thân mình và tự giác xây dựng tập thể nhỏ bé đó.

– Sự đối lập biện chứng giữa cá nhân và tập thể

Do mỗi cá nhân là một cá thể đơn nhất, có những đặc điểm riêng, có nhu cầu, khuynh hướng hoạt động riêng và mỗi cá nhân đều có tự do tương đối so với cộng đồng để khẳng định cái "tôi" của mình nên trong quan hệ với tập thể, mỗi cá nhân một mặt không thể tách khỏi tập thể, chỉ tồn tại được trong tập thể và mặt khác cũng luôn luôn có khuynh hướng muốn đứng đối diện với tập thể, không chịu sự quy định, ràng buộc của tập thể.

Do mâu thuẫn này mà trong lịch sử đã từng tồn tại những cực đoan: Khi tuyệt đối hóa tập thể làm cho mỗi cá nhân bị "hỏa tan" vào tập thể; khi lại tuyệt đối hóa cá nhân biến thành chủ nghĩa cá nhân. Để tạo lập mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể cần tuân theo những nguyên tắc sau đây:

– Kết hợp hài hòa cả lợi ích và địa vị xã hội của cá nhân và tập thể trên tinh thần: Sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do và toàn diện của tất cả mọi người.

– Cá nhân tôn trọng tập thể: Tôn trọng nhu cầu chung, tôn trọng các quyết định đúng đắn của tập thể, có ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ trước tập thể và có mối quan hệ bình đẳng, thân ái giữa các cá nhân trong tập thể.

– Tập thể luôn luôn quan tâm đến mỗi cá nhân về các mặt: nhu cầu vật chất, tinh thần; sự phát triển tài năng, phẩm chất, nhân cách và năng khiếu cá nhân...

Nhiều trường học đã rút ra bài học kinh nghiệm từ thực tế là: Nếu xây dựng được những tập thể tốt như lớp học tốt, các câu lạc bộ sở thích về nghề nghiệp, văn hóa, nghệ thuật, tuổi trẻ sáng tạo, thể dục thể thao... thì sẽ tạo ra môi trường tốt cho mỗi cá nhân học tập, rèn luyện và trưởng thành về nhân cách.

c) Quan hệ giữa cá nhân với xã hội

Khái niệm xã hội được xác định trên nhiều bình diện khác nhau: xã hội là một trong hai lĩnh vực của thế giới khách quan (lĩnh vực kia là giới tự nhiên); xã hội loài người bao trùm toàn bộ nhân loại với các hình thức cộng đồng xã hội khác nhau như thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc, giai cấp, chủng tộc... Như vậy dù khái niệm xã hội được định nghĩa như thế nào thì nó cũng là một cộng đồng người có tổ chức liên kết các cá nhân với nhau.

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội là tất yếu và biện chứng. Tất yếu vì không có cá nhân tồn tại, phát triển bên ngoài xã hội và không có xã hội nếu không có sự liên kết các cá nhân. Là quan hệ biện chứng vì giữa cá nhân và xã hội có sự tác động qua lại với nhau: xã hội tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển, nâng sức mạnh của mỗi cá nhân lên hơn bần thân nó. Các cá nhân hợp thành xã hội không phải là một tổng số đơn giản mà tạo ra một hợp lực lớn hơn tổng số các cá nhân cộng lại.

Sự phát triển của xã hội làm cho mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ngày càng đa dạng, phức tạp và phong phú. Tăng lên các loại quan hệ về số lượng và chất lượng; mỗi cá nhân không ngừng tiếp nhận được nhiều giá trị văn hóa vật chất và tinh thần từ xã hội; tính xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất; nhiều vấn đề mang tính toàn cầu xuất hiện như: Chiến tranh hạt nhân, môi trường ô nhiễm, những căn bệnh thế kỷ...

Vai trò của cá nhân đối với xã hội phụ thuộc vào sự phát triển của nhân cách. Những cá nhân có nhân cách lớn, có tài năng cao, có ý chí sắt đá, có tâm hồn rộng và có trách nhiệm đối với xã hội, sẽ có tác động tích cực đến sự phát triển của xã hội, ghi dấu ấn sâu sắc của cá nhân vào xã hội từ quốc gia đến quốc tế, đó là những lãnh tụ, danh nhân, vĩ nhân. Ngược lại, những cá nhân có nhân cách thấp, hoặc thoái hóa, biến chất về nhân cách thường gây hậu quả xấu, thậm chí phá hoại sự phát triển của xã hội.

d) Xây dựng quan hệ đúng đắn giữa cá nhân và xã hội trong giai đoạn hiện nay ở nước ta

Công cuộc xây dựng đất nước theo đường lối đổi mới của Đảng ta, cùng với sự mở rộng giao lưu quốc tế đã làm biến đổi sâu sắc quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Quan hệ đó ngày càng đa dạng, nhiều chiều phức tạp và có nhiều mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, mâu thuẫn giữa nhu cầu chính đáng và không chính đáng của mỗi cá nhân, mâu thuẫn giữa nhu cầu và lợi ích cá nhân với lợi ích và nhu cầu xã hội....

Để cho những mâu thuẫn đó không dẫn tới khủng hoảng, để xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa cá nhân và xã hội, cần phải:

- Đảng và Nhà nước cần có chủ trương, chính sách đúng đắn nhằm điều hòa lợi ích và nhu cầu giữa cá nhân và xã hội.
- Giải quyết kịp thời những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, ngăn ngừa và chống lại những vi phạm lợi ích chính đáng của cá nhân, tập thể và xã hội.
- Xây dựng nhà nước với hệ thống pháp luật đầy đủ, có hiệu lực để quản lý xã hội nhằm tạo ra những quan hệ hài hòa về quyền lợi, nghĩa vụ giữa cá nhân và xã hội.
- Mở rộng dân chủ cho cá nhân bằng cách thành lập nhiều tổ chức xã hội, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của cá nhân và những nhóm xã hội khác nhau.
- Tăng cường giáo dục, nâng cao trình độ dân trí để mỗi cá nhân ngày càng phát huy tính tích cực chính trị – xã hội của mình vào sự nghiệp chung của xã hội. Đồng thời xã hội phải chăm lo nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân.

Câu hỏi

1. Phân tích quan điểm của C. Mác: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội".
2. Phân tích khái niệm và cấu trúc của nhân cách con người và liên hệ với việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bài 8

Ý THỨC XÃ HỘI – ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA CON NGƯỜI

I – NỘI DUNG, BẢN CHẤT VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

1. Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội

Đời sống xã hội gồm hai lĩnh vực là đời sống vật chất và đời sống tinh thần, trong đó đời sống vật chất là tồn tại xã hội, đời sống tinh thần là ý thức xã hội. Vậy tồn tại xã hội là toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, bao gồm điều kiện địa lý tự nhiên, dân số mật độ dân số và phương thức sản xuất trong đó phương thức sản xuất có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của tồn tại xã hội.

Ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội, là kết quả của sự phản ánh của ý thức con người đối với một tồn tại xã hội nhất định. Cho nên không thể tìm nguồn gốc hoặc giải thích một hiện tượng của ý thức xã hội từ bản thân ý thức xã hội mà phải từ tồn tại xã hội. Chẳng hạn sự đổi mới về ý thức giai cấp là do sự đổi mới về lợi ích kinh tế đẻ ra.

Ý thức xã hội gồm hai cấp độ phản ánh khác nhau là tâm lý xã hội và hệ tư tưởng. Tâm lý xã hội là các hiện tượng ý thức như tình cảm, tâm trạng, thói quen, ước muốn, động cơ, thái độ và những xu hướng tâm lý của các nhóm người khác nhau được hình thành một cách tự phát trên cơ sở những điều kiện sinh sống hàng ngày của con người. Ví dụ như những tình cảm yêu, ghét; các trạng thái tâm lý vui mừng, bức bối; những thói quen lâu đời... mà nguồn gốc không hẳn do điều kiện sinh hoạt vật chất sinh ra.

Hệ tư tưởng là những quan điểm tư tưởng, những học thuyết lý luận về kinh tế, chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, khoa học, nghệ thuật... phản ánh và bảo vệ lợi ích của một giai cấp nhất định trong xã hội. Hệ tư tưởng không hình thành tự phát mà nó được tạo ra một cách tư giác thông qua những trí thức có trình độ cao, có khả năng tổng kết thực tiễn và kinh nghiệm để khái quát thành lý luận, hệ thống hóa thành các học thuyết. Ví dụ như học thuyết Mác – Lê nin là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản hiện đại do C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lê nin sáng tạo nên.

Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng đều là lĩnh vực tinh thần, đều bắt nguồn từ tồn tại xã hội có sự tác động qua lại song không có quan hệ phát sinh. Nghĩa là tâm lý xã hội không thể phát triển thành hệ tư tưởng và hệ tư tưởng không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội. Chẳng hạn chủ nghĩa Mác – Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, nhưng không hình thành tự phát từ nguyện vọng, tâm lý của giai cấp công nhân mà như trên đã nói, là do Mác, Ăngghen, Lênin những trí thức có học vấn cao, có khả năng phân tích xã hội tư bản chủ nghĩa và tổng kết phong trào công nhân tạo ra.

Từ đó chỉ ra một thực tế là: giai cấp nào không có đội ngũ trí thức thì hoặc là không có hệ tư tưởng, hoặc là phải "mượn" trí thức của giai cấp khác để xây dựng hệ tư tưởng cho giai cấp mình. Việc "đi mượn" chỉ được thực hiện khi những phần tử trí thức ấy tiến bộ, có trình độ cao, đã nhận ra được tính chất lõi thời, phản lịch sử của giai cấp xuất thân, sẵn sàng gia nhập vào một giai cấp khác, tiến bộ, đang lên. Đó là trường hợp C. Mác, Ph. Ăngghen, VI. Lênin, những trí thức tư sản nhưng đã gia nhập giai cấp vô sản và sáng tạo hệ tư tưởng cho giai cấp này.

2. Tính giai cấp của ý thức xã hội trong xã hội có giai cấp

Trong xã hội có sự phân chia giai cấp thì ý thức xã hội của mỗi giai cấp là sự phản ánh lợi ích, địa vị xã hội và những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp đó. V.I. Lênin nói: chừng nào người ta chưa phân biệt được lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác qua những câu hỏi, những lời tuyên bố và những lời hứa hẹn nào đó có tính chất đạo đức, tôn giáo, chính trị và xã hội thì trước sau bao giờ người ta cũng vẫn là kẻ ngốc nghếch, bị người khác lừa dối và tự lừa dối mình về chính trị.

Như vậy trong xã hội có giai cấp thì ý thức xã hội có tính giai cấp, tức là mỗi giai cấp có ý thức riêng của mình. Ý thức của giai cấp thống trị là ý thức thống trị, nghĩa là giai cấp thống trị không những chỉ phổi về kinh tế mà còn chỉ phổi cả về chính trị. Chẳng hạn trong chế độ phong kiến thì giai cấp địa chủ, quý tộc chỉ phổi xã hội, trong chế độ tư bản chủ nghĩa thì giai cấp tư sản nắm quyền đó trên tất cả các lĩnh vực của xã hội.

Ý thức xã hội thường tồn tại thông qua những cá nhân, do đó có cái gọi là ý thức cá nhân. Ý thức cá nhân phong phú, đa dạng hơn ý thức giai cấp, bởi vì không những nó phản ánh lợi ích của giai cấp mà còn phản ánh những điều kiện tồn tại chung của một quốc gia (như địa lý, môi trường...) của thời đại và hoàn cảnh sống riêng của mỗi cá nhân (như: nghề nghiệp, môi trường giáo dục, truyền thống gia đình, các quan hệ giao tiếp...). Do đó trong thực tế có những ý thức cá nhân mâu thuẫn với ý thức giai cấp và lợi ích giai cấp của mình.

3. Ý thức dân tộc

Mỗi dân tộc có một ý thức riêng do sự khác nhau về kinh tế, địa lý, ngôn ngữ, văn hóa và truyền thống dân tộc được kết tinh lâu dài trong lịch sử. Chẳng hạn dân tộc Việt Nam, do những điều kiện lịch sử đặc biệt của mình: là một quần cư lâu đời trên một dải đất hẹp, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, lại luôn luôn phải chống những thế lực xâm lược lớn trong lịch sử, nên ý thức dân tộc thường nổi trội: tính cộng đồng cao, tính độc lập dân tộc, tự lập tự cường, tính yêu nước thương nòi "lá lành đùm lá rách"...

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức dân tộc và ý thức giai cấp có quan hệ hữu cơ, tác động qua lại nhau. Khi giai cấp thống trị ở thời kỳ tiến bộ, ý thức giai cấp của họ không những phản ánh, bảo vệ lợi ích của giai cấp mình mà còn phản ánh và bảo vệ lợi ích của dân tộc. Chẳng hạn ý thức của giai cấp địa chủ, quý tộc Việt Nam trong các thời kỳ chống ngoại xâm từ Đinh – Lê – Lý – Trần trước đây. Ngược lại khi giai cấp thống trị đã trở thành lạc hậu, lối thời thì ý thức giai cấp của họ thường mâu thuẫn với ý thức dân tộc và có thể dẫn tới phản lại lợi ích dân tộc. Khi đó trong tầng lớp thống trị xuất hiện những quan điểm dân tộc sai lầm như: Chủ nghĩa sô vanh nước lớn, chủ nghĩa bá quyền, ý thức vi kỷ, hẹp hòi dân tộc mà điển hình là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ, mới và chủ nghĩa bành trướng bá quyền.

4. Tính độc lập tương đối và sức mạnh cải tạo của ý thức xã hội

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nhưng không phản ánh giản đơn, máy móc, thụ động mà có tính độc lập tương đối. Điều đó được thể hiện:

– Một là, ý thức xã hội thường lạc hậu, bảo thủ hơn so với tồn tại xã hội. Nghĩa là khi một tồn tại xã hội nào đó đã bị xóa bỏ nhưng ý thức xã hội phản ánh nó chưa mất theo ngay mà còn tồn tại một thời gian, thậm chí có những bộ phận ý thức tồn tại khá lâu dài. Chẳng hạn ở nước ta hiện nay, xã hội phong kiến đã bị xóa bỏ từ lâu nhưng ý thức phong kiến còn tồn tại khá nhiều trong cán bộ, đảng viên và nhân dân ta. Đó là tư tưởng trọng nam, khinh nữ, gia trưởng, bè cánh, không muốn sử dụng người trẻ tuổi...

– Hai là, một bộ phận ý thức xã hội lại có khả năng vượt trước tồn tại xã hội để dự báo một tương lai. Đó là bộ phận ý thức tiên tiến, khoa học (của danh nhân, vĩ nhân) phản ánh đúng đắn những quy luật phát triển của xã hội và nguyện vọng lợi ích chính đáng của đông đảo quần chúng nhân dân. Chẳng hạn chủ nghĩa Mác – Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân ra đời cách đây hàng trăm năm nhưng nó đã dự báo một xã hội tương lai mà đến nay mới thực hiện được một phần.

- Ba là, ý thức xã hội có tính kế thừa những tinh hoa và những giá trị tinh thần cao đẹp của truyền thống dân tộc và nhân loại để làm phong phú đời sống tinh thần của con người hiện tại. Sự kế thừa này nhìn chung là có tính chất chọn lọc và biến cải để phù hợp với dân tộc và thời đại. Chẳng hạn tư tưởng Hồ Chí Minh kế thừa quan điểm "trung" "hiếu" của Nho giáo nhưng trên tinh thần mới: "Trung với Đảng, hiếu với dân".

Do ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, nên nó thường phản ánh tồn tại xã hội một cách chủ động sáng tạo, tự giác và tác động trở lại tồn tại xã hội theo hai khuynh hướng sau:

- Nếu ý thức xã hội có tính chất bảo thủ, lạc hậu, nó thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng cản trở, thậm chí phá hoại sự phát triển xã hội. Chẳng hạn những tàn dư tư tưởng phong kiến đang cản trở nặng nề đến tiến trình đổi mới của nước ta hiện nay. Hoặc những tư tưởng phản động, thông qua các ấn phẩm văn hóa đồi trụy lén lút xâm nhập vào nước ta đang ngầm ngầm phá hoại thuần phong mỹ tục, những chuẩn mực giá trị tinh thần văn hóa tốt đẹp của nước ta.

- Nếu ý thức xã hội có tính tiến bộ, khoa học nó thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng thúc đẩy xã hội phát triển. Bởi vì bộ phận ý thức này thường nhanh chóng thâm nhập vào quần chúng nhân dân, quy tụ, cổ vũ sức mạnh của quần chúng nhân dân và giáo dục, tổ chức, hướng dẫn quần chúng nhân dân trong hoạt động thực tiễn.

Ý thức xã hội sẽ mất dần sức mạnh của nó nếu không được phát triển theo năm tháng. Song, nhờ kế thừa, cả chiêu dọc (truyền thống) và chiêu ngang (thời đại), ý thức xã hội luôn luôn tự bồi bổ, tự làm phong phú bằng tất cả những giá trị tốt đẹp của dân tộc và thời đại. Từ nguyên lý về tính kế thừa của ý thức xã hội có thể rút ra ý nghĩa thực tiễn là: Cần phê phán triệt để những quan điểm tư tưởng sai lầm như: phủ nhận lịch sử, quay lưng lại quá khứ, khước từ "mở cửa", hoặc "nhập siêu thời đại" một cách ô ạt; không có sự chọn lọc...

Để từng bước tạo ra ý thức xã hội tiên tiến, khoa học, Đảng ta đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn ngay từ đầu và trong suốt các Đại hội Đảng. Trong đường lối chung, đường lối văn hóa, tư tưởng luôn luôn là một trong những bộ phận đứng song song và ngang hàng với đường lối các lĩnh vực khác. Đại hội VIII của Đảng ta đã nêu: "Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" và đã có cả một nghị quyết Trung ương (NQTW) V bàn về quan điểm này.

Quan điểm này tiếp tục được khẳng định và cụ thể hóa trong đường lối Đại hội IX: "Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội"⁽¹⁾.

II – HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI

Ý thức xã hội phản ánh nhiều mặt khác nhau của đời sống xã hội, do đó biểu hiện thành nhiều hình thái: hình thái ý thức chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, khoa học, tôn giáo... ở đây, chỉ đi vào một số hình thái ý thức chủ yếu⁽²⁾.

1. Ý thức chính trị

Ý thức chính trị là sự phản ánh đời sống chính trị của xã hội như: quan hệ giai cấp, đảng phái, dân tộc, quốc gia, quốc tế... trong đó nòng cốt là quan hệ giai cấp. Ý thức chính trị thể hiện ở hai cấp độ: Tâm lý chính trị và hệ tư tưởng chính trị. Tâm lý chính trị là những tâm trạng, động cơ, thái độ, xu hướng chính trị thường ngày của các tầng lớp và giai cấp trong xã hội. Hệ tư tưởng chính trị là hệ thống những quan điểm tư tưởng chính trị phản ánh trực tiếp và tập trung lợi ích và địa vị giai cấp của giai cấp nào đó, tồn tại dưới dạng các học thuyết lý luận do các trí thức bậc cao của giai cấp sáng tạo ra. Chẳng hạn chủ nghĩa Mác – Lênin là hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân.

Vì tính chất phản ánh trực tiếp, tập trung, công khai và sâu sắc lợi ích và địa vị giai cấp, nên hệ tư tưởng chính trị của giai cấp thống trị thường được dùng làm cơ sở lý luận để định ra cương lĩnh, đường lối, chính sách cai trị xã hội theo quan điểm của giai cấp mình. Do đó hệ tư tưởng chính trị của giai cấp cầm quyền không những chi phối hệ tư tưởng của các giai cấp khác mà còn chi phối các hình thái ý thức khác như: ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo... Do đó đúng hay sai, tiên tiến hay bảo thủ của hệ tư tưởng chính trị có tác động rất lớn đến chiều hướng phát triển tích cực hay tiêu cực, nhanh hay chậm của đời sống xã hội.

1. *Văn kiện Đại hội IX*, NXB CTQG, H., 2001, tr. 114

2* Lưu ý: Hình thái ý thức có thể gọi tắt là ý thức.

Ví dụ: Hình thái ý thức chính trị gọi là ý thức chính trị

Tâm lý chính trị thì giai cấp nào cũng có song hệ tư tưởng chính trị chỉ có ở những giai cấp đại biểu cho một phương thức sản xuất độc lập, ví dụ giai cấp chủ nô, giai cấp địa chủ quý tộc, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Những giai cấp không có hệ tư tưởng chính trị (như giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản) thì ý thức chính trị của họ tập trung trong tâm lý chính trị, còn hệ tư tưởng chính trị, họ bị chi phối bởi hệ tư tưởng của giai cấp này hay giai cấp khác, tạo ra sự dao động lặp trường giai cấp của họ. Trong điều kiện đó giai cấp nào có hệ tư tưởng chính trị tiến bộ, khoa học hơn sẽ lôi kéo được họ về phía giai cấp mình để tăng thêm lực lượng.

Đảng ta, ngay từ khi ra đời đã xác định lấy chủ nghĩa Mác – Lênin, sau này bổ sung thêm tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ tư tưởng chính trị của Đảng. Sự kiên trì hệ tư tưởng chính trị Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là một trong những bài học lớn dán túi thắng lợi của sự nghiệp đổi mới "Trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"⁽¹⁾.

2. Ý thức pháp quyền

Ý thức pháp quyền là sự phản ánh mặt pháp lý trong đời sống xã hội. Ý thức pháp quyền thể hiện ở hai cấp độ: Tâm lý pháp quyền và hệ tư tưởng pháp quyền. Tâm lý pháp quyền bao gồm những tâm trạng, thói quen, thái độ... diễn ra hàng ngày của một cộng đồng dân cư trước một hệ thống pháp luật nào đó. Hệ tư tưởng pháp quyền là hệ thống những quan điểm tư tưởng về chế độ dân chủ, về quyền lực nhà nước, về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ công dân, về tính hợp pháp hay không hợp pháp của hành vi, về vai trò của một hệ thống pháp luật nhất định.

Giai cấp thống trị thường thể hiện những quan điểm đó trong một hệ thống pháp luật nhằm hợp pháp hóa ý chí, lợi ích, địa vị của họ và cưỡng chế mọi người, mọi tầng lớp dân cư phải tuân theo. Do đó thực chất của pháp luật là ý chí pháp quyền của giai cấp thống trị biến thành luật lệ. Nói cách khác: pháp luật tức là biến ý thức chính trị thành quyền lực chính trị dưới hình thức luật.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì giai cấp bị trị cũng có ý thức chính trị và ý thức pháp quyền của họ, nhưng ý thức đó không biến thành quyền lực chính trị, không được thể chế hóa thành luật pháp. Do đó trên con đường đấu tranh của mình, giai cấp bị trị thường phản kháng lại pháp luật của giai cấp thống trị và đặt ra vấn đề giành lại quyền lực (nhà nước) khi có điều kiện.

1. Sđd, tr. 81

Ý thức pháp quyền của giai cấp công nhân không những phản ánh và đại biểu cho lợi ích của giai cấp mình mà còn phản ánh và đại biểu cho lợi ích của đại bộ phận quần chúng nhân dân, của cả một dân tộc. Do đó trong cuộc đấu tranh giai cấp, giai cấp công nhân, thông qua Đảng Cộng sản có thể lôi kéo đông đảo quần chúng tự giác theo mình để làm nên cuộc cách mạng vĩ đại chưa từng có trong lịch sử.

Trong công cuộc đổi mới của nước ta, vấn đề đổi mới hệ thống chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng. Đổi mới hệ thống chính trị bao gồm: Trước hết là đổi mới đường lối, chính sách của Đảng, đổi mới bộ máy quyền lực nhà nước, đổi mới hệ thống dân chủ xã hội. Tiếp theo đó là đổi mới hệ thống pháp luật nhằm biến ý thức chính trị của Đảng ta (cũng là ý chí của nhân dân ta) thành quyền lực chính trị dưới hình thức pháp luật. Do đó trong nhận thức và trong thực tiễn đòi hỏi phải có sự thống nhất giữa việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng với việc thực hiện pháp luật của nhà nước.

Đảng ta, ngay từ khi ra đời đã quan tâm ngay đến việc xây dựng luật pháp khi cầm quyền để thể chế hóa quan điểm đường lối của mình. Trong Đại hội IX, điều đó được khẳng định: "Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của quốc hội, trọng tâm là tăng cường công tác lập pháp xây dựng chương trình dài hạn về lập pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới quá trình ban hành và hướng dẫn thi hành luật"⁽¹⁾.

3. Ý thức đạo đức

Ý thức đạo đức là sự phản ánh đời sống đạo đức của xã hội. Ý thức đạo đức thể hiện ở hai cấp độ: tâm lý đạo đức và hệ tư tưởng đạo đức. Tâm lý đạo đức phản ánh những hiện tượng đạo đức thường ngày như tâm trạng, tình cảm, thái độ đạo đức của các tầng lớp xã hội. Hệ tư tưởng đạo đức là hệ thống những quan điểm tư tưởng về nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức, về các hiện tượng đạo đức như thiện và ác, lẽ sống, hạnh phúc, lương tâm, danh dự, nghĩa vụ, trách nhiệm... Những quan điểm đạo đức này thường được hệ thống hóa trong những học thuyết đạo đức dưới dạng các khái niệm đạo đức học, trong đó các hiện tượng đạo đức thường được thể hiện thành những cặp phạm trù đối lập như: thiện và ác; lương tâm và vô lương tâm; chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân; quyền lợi và nghĩa vụ...

Cùng với ý thức pháp quyền và hệ thống pháp luật, ý thức đạo đức cũng có vai trò điều chỉnh hành vi của con người trong xã hội bằng những chuẩn mực, quy tắc. Song phương thức điều chỉnh có khác nhau: ý thức pháp quyền thông

1. Sđd, tr. 132.

qua pháp luật điều chỉnh hành vi con người bằng quyền lực, bằng cưỡng chế của nhà nước, còn ý thức đạo đức lại điều chỉnh hành vi bằng sức mạnh của dư luận xã hội, bằng áp lực xã hội "khen, chê", "đồng tình, phản đối". Theo chiều hướng phát triển của xã hội thì sự điều chỉnh hành vi con người bằng đạo đức tỏ ra ngày càng có sức mạnh hơn pháp luật. Vì lẽ đó một số tác giả phương Tây cho rằng: "Pháp luật là đạo đức tối thiểu, còn đạo đức là pháp luật tối đa".

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức đạo đức mang tính giai cấp, do đó có những quan niệm, thái độ và hành vi đạo đức khác nhau, đối lập nhau. Những giai cấp thống trị xã hội dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, bóc lột và áp bức (như giai cấp chủ nô, giai cấp quý tộc, địa chủ và giai cấp tư sản) thì nền đạo đức của họ lấy chủ nghĩa cá nhân làm nền tảng, cá lớn nuốt cá bé, giả dối, vô nhân đạo, phi nhân tính... Những giai cấp bị trị phản kháng lại những quan niệm đạo đức đó và thường có những quan niệm và chuẩn mực đạo đức đối lập lại.

Ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng nền đạo đức mới xã hội chủ nghĩa với những đặc trưng: chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa tập thể "mình vì mọi người, mọi người vì mình". Đồng thời phát huy những tinh hoa của đạo đức truyền thống được chung đúc ở đạo đức Hồ Chí Minh: đoàn kết, tình thương, trách nhiệm, yêu lao động, yêu nước, yêu lẽ phải và ghét sự giả dối, sự tàn nhẫn, độc ác, vô trách nhiệm với đồng loại. Trong điều kiện Đảng cầm quyền thì một trong những nguy cơ đe dọa uy tín của Đảng là suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống. Do đó Đảng ta nhấn mạnh: "Mỗi cấp ủy, mỗi chi bộ có kế hoạch định kỳ kiểm điểm việc thực hiện di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Chống tư tưởng cơ hội, thực dụng"⁽¹⁾.

4. Ý thức khoa học

Ý thức khoa học là một trong những hình thái ý thức xã hội đặc biệt. Nó phản ánh bản chất và tính quy luật của thế giới khách quan bằng những khái niệm, phạm trù lý luận. Đương nhiên trước khi đạt được trình độ đó thì ý thức khoa học của loài người thường tồn tại dưới dạng kinh nghiệm: phải làm như thế này, như thế kia nhưng không hiểu vì sao phải làm như vậy. Chẳng hạn người nông dân rất thành thạo và dày kinh nghiệm về đoán thời tiết, mùa vụ, về phân loại đất đai để cấy trồng, về chăn nuôi gia súc... Nhưng không giải thích được về mặt lý luận những kinh nghiệm đó.

Do sự thôi thúc của cuộc sống, do đòi hỏi của cuộc đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại và do cuộc đấu tranh với các thế lực xã hội lôi kéo, phản động mà tri thức khoa học của loài người không ngừng phát triển. Ngày nay khoa học đã và đang có những khuynh hướng mới như vừa phân ngành sâu, vừa tích hợp mạnh, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp... do đó ranh giới giữa các lĩnh vực khoa học: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học tư duy đã trở nên rất tương đối, giữa chúng có sự xâm nhập vào nhau. Trong xu hướng ấy, chủ nghĩa Mác – Lênin tỏ ra là đỉnh cao về tri thức khoa học cách mạng của loài người hiện nay.

Nhận thức được vị trí và vai trò của khoa học trong sự phát triển xã hội, Đảng ta đã đề cập đến vấn đề này từ đại hội III đến đại hội VIII. Đại hội III coi: "cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt". Đại hội VIII coi "sự nghiệp giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu". Quan điểm này tiếp tục được khẳng định lại trong Đại hội IX: "Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"⁽¹⁾.

5. Ý thức tôn giáo

Đối lập với ý thức khoa học (phản ánh thế giới một cách chân thực nhằm giải phóng con người khỏi ngục tù muội, đưa con người làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân), ý thức tôn giáo phản ánh "lộn ngược" tồn tại xã hội tức là phản ánh sai lầm, xuyên tạc hiện thực, dẫn con người đến lòng tin ảo tưởng vào các lực lượng siêu nhiên như chúa, thượng đế, thần thánh...

Ý thức tôn giáo không làm cho con người tin vào bản thân mà "đánh mất" bản thân, không làm cho con người làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân mà làm cho con người "vui vẻ" chấp nhận thụ động hiện thực khách quan phi nhân tính, hướng tới hạnh phúc ảo ảnh bằng cách giải thoát khỏi hiện thực đó.

Khi có những lực lượng xã hội lợi dụng tính chất "thuốc phiện" của tôn giáo thì tình hình tôn giáo nói chung và ý thức tôn giáo nói riêng càng nặng nề thêm... Khi đó lòng tin vào những ảo tưởng siêu tự nhiên càng phát triển cực đoan hơn, tôn giáo ngày càng đi vào khuynh hướng làm tha hóa bản tính con người.

Tuy nhiên ý thức tôn giáo có nguồn gốc sâu xa từ nhận thức, từ những điều kiện sống của xã hội, từ tâm linh của con người và trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, do đó, nó tồn tại rất lâu dài với con người. Ý thức tôn giáo chỉ giảm đi tính

cực đoan, chỉ phai nhạt trong tâm thức của con người khi quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội về mọi mặt, làm cho xã hội mới thật sự là một "thiên đường" trên trái đất, trong hiện thực chứ không phải ở thế giới bên kia, phi hiện thực.

Năm vững quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo, Đảng ta trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng không bao giờ cưỡng bức con người từ bỏ ý thức tôn giáo, không bao giờ "tuyên chiến" với tôn giáo, không bao giờ truy bức tự do tín ngưỡng của mọi người. Trái lại, Đảng luôn luôn kêu gọi và có chính sách cụ thể để toàn dân đoàn kết, lương giáo đoàn kết nhằm xây dựng đất nước theo hướng "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh".

Tiếp tục cụ thể hóa, nâng cao quan điểm trong nghị quyết 24 – 1990 của Bộ Chính trị: "Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài của một bộ phận nhân dân, đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới", Nghị quyết 7 (12 – 3 – 2003) của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX nêu: "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc"⁽¹⁾.

Câu hỏi

1. Phân tích bản chất của ý thức xã hội và biểu hiện của nó
2. Do đâu ý thức xã hội có sức mạnh cải tạo tồn tại xã hội? Sức mạnh đó thể hiện như thế nào?
3. Phân tích bản chất của các hình thái: ý thức chính trị và ý thức pháp quyền; từ đó rút ra ý nghĩa thực tiễn gì?

Bài 9

THỜI ĐẠI HIỆN NAY

I – THỜI ĐẠI VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THỜI ĐẠI

1. Cơ sở xác định và phân chia thời đại

Thời đại là khái niệm khoa học dùng để phân kỳ lịch sử xã hội, phân biệt những nấc thang phát triển của xã hội loài người. Lịch sử phát triển của xã hội loài người được phân chia thành những thời kỳ lịch sử lớn, đánh dấu bằng bước ngoặt căn bản trong sự phát triển lịch sử của toàn thế giới.

Cơ sở khoa học để xác định và phân chia lịch sử thành các thời đại khác nhau là sự thay thế hình thái kinh tế – xã hội cũ, lạc hậu bằng hình thái kinh tế – xã hội mới, tiến bộ với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tảng tương ứng, xây dựng trên quan hệ sản xuất ấy. Hình thái kinh tế – xã hội là nội dung cấu thành thời đại. Thời đại là thời kỳ lịch sử hình thành, phát triển và ngự trị của một hình thái kinh tế – xã hội nhất định, với một giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất đó giữ vị trí trung tâm thời đại – động lực chủ yếu chỉ phối sự vận động, quyết định xu hướng phát triển của thời đại.

Một thời đại lịch sử mới bắt đầu khi một hình thái kinh tế – xã hội mới đã hình thành ngày càng phát triển, giữ vị trí chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế xã hội, đồng thời cũng tồn tại cả hình thái kinh tế – xã hội cũ, đan xen và dần dần tiêu vong.

Lịch sử loài người đã trải qua các thời đại: thời đại chiếm hữu nô lệ, thời đại phong kiến, thời đại tư bản chủ nghĩa và thời đại hiện nay. Thời đại hiện nay được xác định bằng việc xác lập xã hội mới – Xã hội chủ nghĩa và Cộng sản chủ nghĩa, giai cấp công nhân giữ vai trò trung tâm thời đại.

2. Nội dung cơ bản của thời đại hiện nay

Thắng lợi của cách mạng tháng Mười vĩ đại ở nước Nga năm 1917 – một cuộc cách mạng "đã làm rung chuyển thế giới", phá tung khâu yếu nhất trong sợi dây chuyên để quốc chủ nghĩa, mở đầu thời đại mới – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, hình thành một hình thái kinh tế – xã hội mới: xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản (Bônsêvích), giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước Nga đã thiết lập chính quyền kiểu mới, mang bản chất giai cấp công nhân, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, đưa nước Nga từ một nước tư bản chủ nghĩa lạc hậu ở châu Âu đã nhanh chóng vươn lên trở thành siêu cường, lực lượng chủ yếu nhất cứu nhân loại khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai, tạo điều kiện cho một loạt nước tiến hành thắng lợi cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy quá trình cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Nội dung cơ bản của thời đại hiện nay là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917.

Thời đại hiện nay là một quá trình lịch sử lâu dài khẳng định sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là hợp quy luật phát triển của lịch sử, báo hiệu sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản, mở ra thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân, thủ tiêu hệ thống thuộc địa kiểu cũ, tạo điều kiện cho các dân tộc thuộc địa, bị áp bức tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc để quá độ tới chủ nghĩa xã hội bù qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Cách mạng tháng Mười mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc và cả loài người, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới"⁽¹⁾.

Trong thời đại hiện nay, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra rất gay go, phức tạp trong những điều kiện mới và dưới những hình thức mới. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển ngày càng sâu sắc hơn. Cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân các nước vẫn đang diễn ra gay go, quyết liệt hướng tới mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. "Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử"⁽²⁾.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Sự thật, H., 1989, tập 10, tr. 594

2. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, H., 1991, tr.8

II – CÁC GIAI ĐOẠN CHÍNH CỦA THỜI ĐẠI HIỆN NAY

1. Giai đoạn 1: Từ 1917 đến kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai 1945

Từ năm 1919 đến năm 1945 – giai đoạn đột phá thắng lợi của cách mạng vô sản ở nước Nga, một nước tư bản phát triển trung bình, khai sinh ra một chế độ xã hội mới – chế độ xã hội chủ nghĩa. Đó là chế độ xã hội do nhân dân lao động làm chủ, xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, mở ra khả năng tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước. Sự kiện này đã làm chấn động toàn cầu, thức tỉnh và cổ vũ các giai cấp bị áp bức và các dân tộc thuộc địa tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng xóa bỏ áp bức, bóc lột: cách mạng vô sản đã bùng nổ ở Bavie (Đức), Phần Lan, Hunggari; phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bùng nổ ở Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Indônêxia, Angieri, Ai Cập... Song, vì tương quan trên phạm vi thế giới chưa có lợi cho các lực lượng cách mạng và tiến bộ, nên phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức sau một thời gian sôi động đã lùi vào thế phòng ngự. Vấn đề trọng đại đặt ra cho nhân dân Liên Xô và các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới là bảo đảm cho Liên Xô tranh thủ thời gian và điều kiện cần thiết đảm bảo giữ vững và phát triển thành quả cách mạng tháng Mười, chỗ dựa cho các phong trào đấu tranh cách mạng và tiến bộ của nhân dân thế giới.

Chiến tranh là một thử thách lớn đối với một chế độ xã hội. Để bảo vệ chế độ mới, bảo vệ nhà nước Xô viết và những thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa đã giành được, Hồng quân và nhân dân Liên Xô, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, đã giành được thắng lợi to lớn trong cuộc kháng chiến chống phát xít – thế lực xung kích của chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Chế độ mới xã hội chủ nghĩa trên đất nước Xô viết đã tạo ra sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn để Hồng quân và nhân dân Liên Xô chiến thắng thế lực phát xít cực kỳ hung hãn, mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển của nhân loại.

2. Giai đoạn II: Từ sau 1945 đến đầu những năm 70

Từ năm 1945 đến những năm đầu thập kỷ 70 là giai đoạn có những biến động to lớn, sâu sắc có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Chủ nghĩa xã hội từ một nước đã trở thành hiện thực ở một loạt nước trên thế giới.

Trong quá trình hình thành và phát triển, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu to lớn về nhiều mặt, đã từng là chỗ dựa cho phong trào đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc đã đứng lên đấu tranh tự giải phóng khỏi sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, mở ra kỷ nguyên độc lập tự do. Nhiều nước, sau khi đã giành được độc lập dân tộc, đã không ngừng khắc phục khó khăn, củng cố nền độc lập, xây dựng lại đất nước, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình và tiến bộ xã hội.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và các lực lượng dân chủ trong các nước tư bản đang cùng chống chính sách phản động của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước, chống chạy đua vũ trang để bảo vệ quyền lợi cơ bản của nhân dân lao động, cải thiện dân sinh, mở rộng dân chủ, bảo vệ môi trường sống của con người, bảo vệ hòa bình và tiến bộ xã hội. Song, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và các lực lượng dân chủ trong các nước tư bản chủ nghĩa gặp những khó khăn lớn. Đó là những hành động chia rẽ, phá hoại của bọn cơ hội chủ nghĩa, của các thủ lĩnh công đoàn vàng và những âm mưu, thủ đoạn thâm độc của giai cấp tư sản thống trị trong các nước tư bản chủ nghĩa chống phá chủ nghĩa xã hội, đánh lạc hướng đấu tranh của phong trào công nhân và các lực lượng dân chủ. Do đó, trong cuộc đấu tranh tự giải phóng, giai cấp công nhân và các lực lượng dân chủ đang vạch trần những âm mưu, thủ đoạn chia rẽ phá hoại của bọn chống cộng sản, những phần tử cơ hội cải lương, xét lại; bảo vệ sự thống nhất hành động của phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Tuy nhiên, cuối giai đoạn cũng bắt đầu xuất hiện những bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa, giữa các Đảng Cộng sản và công nhân trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đồng thời, chủ nghĩa xã hội xuất hiện sự trì trệ, khủng hoảng, do những yếu kém và khuyết tật trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội không được biểu hiện đầy đủ, đã hạn chế và làm suy yếu sức hấp dẫn cùng những ảnh hưởng tích cực của nó trong thực tế. Do đó đã xuất hiện sự cần thiết đổi mới chủ nghĩa xã hội, làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng có nhiều kết quả, lấy lại uy tín của chủ nghĩa xã hội đối với nhân dân, lôi cuốn các dân tộc đi theo con đường chủ nghĩa xã hội.

3. Giai đoạn III: Từ những năm 70 đến cuối những năm 80

Từ cuối những năm 70 đến cuối những năm 80 – giai đoạn có nhiều nước xã hội chủ nghĩa rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng, nhất là trong lĩnh vực kinh tế và quản lý kinh tế – xã hội. Trì trệ kéo dài, tốc độ phát triển bị chững lại, cơ chế và chính sách trong quản lý cũng như kỹ thuật và công nghệ chậm đổi mới làm cho nền kinh tế bị suy thoái. Mức sống, nhu cầu vật chất và

tinh thần của nhân dân không có điều kiện cải thiện. Những dấu hiệu tiền khủng hoảng đã xuất hiện và ngày một rõ nét hơn. Sự nghiệp cải tổ, cải cách, đổi mới đặt ra một cách tất yếu, phổ biến trước Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội, lập lại sự ổn định để phát triển chủ nghĩa xã hội hiện thực, phù hợp với xu thế chung của thế giới ngày nay.

Nguyên nhân phát sinh những trì trệ và khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội hiện thực là do nhận thức lý luận một cách giáo điều về chủ nghĩa xã hội, và vận dụng lý luận một cách máy móc, cứng nhắc không phù hợp với thực tiễn. Hơn nữa lý luận chưa phát triển tương xứng với thực tiễn. Trong thời kỳ cải tổ, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã mất phương hướng chính trị, chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, thực hiện chính sách, bước đi, biện pháp cải tổ kinh tế một cách phiêu lưu, vi phạm dân chủ xã hội chủ nghĩa. Vì thế đã mở đường cho các thế lực chống chủ nghĩa xã hội tấn công phá hoại.

Sự trì trệ và khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa không tắt yếu và tự động dẫn đến sự đổ vỡ chế độ xã hội chủ nghĩa. Nếu phát hiện kịp thời và có đường lối, chính sách đúng đắn để sửa chữa những khuyết tật đó, thì hoàn toàn có thể vượt qua được khủng hoảng để phát triển. Sự đổ vỡ là hậu quả trực tiếp từ sai lầm chính trị có tính nguyên tắc của cải tổ. Sự dao động và phản bội lý tưởng, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội xảy ra trong thời điểm bước ngoặt, đã để cho sự phát triển của cải tổ rơi vào tình trạng mất phương hướng nghiêm trọng. Trong tình hình đó, chủ nghĩa đế quốc đã thực hiện những đòn tấn công phá hoại rất hiểm độc, được chuẩn bị từ lâu. Thực tế này càng làm sáng tỏ tính chất gay gắt, phức tạp và lâu dài của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Chính những sai lầm đó đã phải trả giá đắt bằng sự thất bại của cải tổ và sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào thời kỳ thoái trào.

Thực tiễn cải cách, đổi mới ở một số nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, với những thành tựu và kinh nghiệm đạt được là những minh chứng sinh động về tầm quan trọng, về khả năng tìm tòi những nguyên tắc, bước đi và biện pháp đúng đắn để khắc phục khủng hoảng, vượt qua nguy cơ sụp đổ của chủ nghĩa xã hội. Đồng thời nó cũng chứng minh cho sức sống, triển vọng tích cực của chủ nghĩa xã hội hiện thực.

4. Giai đoạn IV: Từ đầu những năm 90

Giai đoạn này chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào thoái trào. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu bị sụp đổ, nhiều Đảng Cộng sản và công nhân bị chia rẽ, ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội bị giảm sút nghiêm trọng. Chủ nghĩa xã hội hiện đang đứng trước nhiều khó khăn và thử thách chưa từng thấy. Những

nước còn lại vẫn tiếp tục sự nghiệp đổi mới, khẳng định sức sống và xu hướng phát triển tất yếu của chủ nghĩa xã hội. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây (Liên Xô và Đông Âu), các lực lượng xã hội chủ nghĩa đang dần dần phục hồi, tiếp tục cuộc đấu tranh, đang từng bước giành lại sự ủng hộ của nhân dân. Cũng chính những hậu quả của sự đổ vỡ đã làm cho đời sống kinh tế – xã hội ngày càng khó khăn. Vì vậy, nhân dân ngày càng thức tỉnh và càng tham gia tích cực hơn vào cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Hàng loạt nước dân tộc chủ nghĩa đã thức tỉnh mạnh mẽ ý thức độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia nên càng tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội; đấu tranh bảo vệ môi trường, chống bất bình đẳng giữa các nước phát triển và chậm phát triển.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, công nhân và nhân dân lao động cũng thường xuyên dấy lên phong trào đấu tranh dưới nhiều hình thức mới chống những bất công xã hội, tệ nạn và tội ác, suy đồi đạo đức mà chủ nghĩa tư bản đương đại gây ra.

Trong giai đoạn hiện nay của thời đại, mặc dù chủ nghĩa xã hội đang ở thế thoái trào, song cuộc đấu tranh chung của giai cấp công nhân và nhân dân lao động hướng tới mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, gắn liền với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tạo ra những tiềm đề vật chất – kỹ thuật ngày càng dày dặn hơn để chuyển lên chủ nghĩa xã hội.

Đánh giá Việt Nam trong thế kỷ XX và triển vọng trong thế kỷ XXI, Đại hội Đảng IX đã chỉ rõ: "Thế kỷ XX ghi đậm trong lịch sử loài người những dấu ấn cực kỳ sâu sắc. Đó là thế kỷ khoa học và công nghệ tiến nhanh chưa từng thấy, giá trị sản xuất vật chất tăng hàng chục lần so với thế kỷ trước; kinh tế phát triển mạnh mẽ xen lẫn những cuộc khủng hoảng lớn của chủ nghĩa tư bản thế giới và sự phân hóa gay gắt về giàu nghèo giữa các nước, các khu vực. Đó là thế kỷ diễn ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu cùng hàng trăm cuộc xung đột vũ trang. Đó cũng là thế kỷ chứng kiến một phong trào cách mạng sâu rộng trên phạm vi toàn thế giới, với thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga – cuộc cách mạng vĩ đại mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một loạt nước châu Âu, châu Á và Mỹ Latinh; sự giải phóng hầu hết các thuộc địa của chủ nghĩa thực dân; sự phát triển của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào hòa bình, dân chủ, mặc dù vào thập niên cuối chủ nghĩa xã hội hiện thực tạm thời lâm vào thoái trào".

Đối với nước ta, thế kỷ XX là thế kỷ của những biến đổi to lớn, thế kỷ đấu tranh oanh liệt giành lại độc lập tự do, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thế kỷ của những chiến công và thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại⁽¹⁾.

III – NHỮNG MÂU THUẦN CƠ BẢN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI ĐẠI HIỆN NAY

1. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay

Trong lịch sử loài người chưa có thời gian nào lại tập trung nhiều sự biến đổi to lớn, đa dạng, phức tạp và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống của các dân tộc và vận mệnh của toàn nhân loại như hiện nay. Những thay đổi rộng lớn và sâu sắc về chính trị và xã hội quy định chiều hướng phát triển của lịch sử loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn, nội dung và hình thức biểu hiện có nhiều nét mới, đòi hỏi phải được giải quyết phù hợp với quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Những mâu thuẫn đó là:

a) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản

Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là bước phát triển của mâu thuẫn giữa lao động và tư bản. Nó biểu hiện thành giai cấp công nhân đã nắm được chính quyền trong một bộ phận của thế giới với giai cấp tư sản đang còn thống trị một bộ phận còn lại của thế giới. Đây là mâu thuẫn cơ bản, nổi bật, xuyên suốt thời đại quá độ mang tính toàn cầu. Việc giải quyết mâu thuẫn này ảnh hưởng trực tiếp, có tính quyết định đối với việc giải quyết các mâu thuẫn khác của thời đại; đồng thời thông qua việc giải quyết các mâu thuẫn khác của thời đại cũng góp phần thúc đẩy việc giải quyết mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, thúc đẩy tiến trình phát triển của thời đại.

Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế tiến hành chiến lược đẩy lùi, ngăn chặn và làm suy yếu chủ nghĩa xã hội hiện thực. Trong những năm đầu của thập kỷ 90, thế giới có những biến động hết sức mau chóng và sâu sắc, trong đó có một số nước xã hội chủ nghĩa lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện dẫn đến sụp đổ. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực chống chủ nghĩa xã hội triệt để lợi dụng những khó khăn của chủ nghĩa xã hội để triển khai cuộc phản kích quyết liệt trên nhiều lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa nhằm thực hiện mưu đồ xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại.

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB CTQG, H., 2001, tr. 61–62

Kết hợp nhiều biện pháp trắng trợn và thâm hiểm, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đang tích cực can thiệp, phá hoại, thực hiện "diễn biến hòa bình", lái cuộc cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa di chèch khỏi con đường xã hội chủ nghĩa. Lợi dụng quá trình tự do hóa và dân chủ không giới hạn, các thế lực cực hữu ở các nước xã hội chủ nghĩa, được bọn đế quốc và các thế lực phản động quốc tế ra sức hỗ trợ, đang ráo riết hoạt động phá hoại các thành quả của chủ nghĩa xã hội trong mấy chục năm qua, tạo mối lo ngại lớn cho nhân dân. Âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế đối với các nước xã hội chủ nghĩa rất nguy hiểm.

Cuộc đấu tranh để giữ vững thành quả cách mạng, khẳng định mục tiêu, lý tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học đang đứng trước thử thách nghiêm trọng. Hơn lúc nào hết, những người cộng sản chân chính cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước trên thế giới, nhất là ở các nước xã hội chủ nghĩa, phải đoàn kết giữ vững ý chí, niềm tin từ những bài học thành công và thất bại, cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện đấu tranh kiên cường tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

b) Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động

Đây là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản trong chế độ tư bản chủ nghĩa: giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Mâu thuẫn này phản ánh bản chất bóc lột lao động làm thuê của giai cấp tư sản biểu hiện dưới nhiều hình thức, diễn ra ngày càng sâu sắc và gay gắt. Chừng nào còn tồn tại chủ nghĩa tư bản thì mâu thuẫn đó vẫn không thay đổi.

Trong thời đại hiện nay, nhờ vận dụng được những thành quả của cách mạng khoa học – kỹ thuật và công nghệ, chủ nghĩa tư bản đã nhanh chóng điều chỉnh quản lý sản xuất, quản lý kinh tế và quản lý nhà nước để làm dịu những xung đột xã hội, những đối kháng giai cấp giữa tư sản và công nhân. Mặt khác, những điều chỉnh này của giai cấp tư sản là do sức ép từ phía chủ nghĩa xã hội hiện thực; từ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của hàng trăm nước làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc; từ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa vì dân sinh, dân chủ. Những sức ép đó đã đe dọa trực tiếp chế độ tư bản chủ nghĩa, buộc các thế lực tư sản thống trị phải có những điều chỉnh để tránh những bùng nổ do xung đột xã hội tạo ra, để kéo dài sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản.

Song những điều chỉnh đó không hề làm giảm đi sự phân cực xã hội giữa giai cấp tư sản ngày càng giàu có và các tầng lớp lao động nghèo khổ ngày càng tăng trong xã hội, không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có, đặc biệt là

mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động vẫn tiếp tục phát triển, mâu thuẫn giữa tư bản và lao động vẫn là mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

c) *Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc*

Thời đại hiện nay đã làm cho các dân tộc nâng cao ý thức độc lập và chủ nghĩa quốc gia. Sự kết hợp phong trào độc lập dân tộc với phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa là để giải phóng khỏi chế độ thuộc địa. Hàng trăm nước thuộc địa và phụ thuộc đã giành được độc lập dân tộc, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ.

Tuy nhiên, các nước đó dù được độc lập về chính trị, nhưng không có nghĩa là có xã hội phát triển phồn vinh. Bởi lẽ, từ một nền kinh tế, văn hóa, xã hội lạc hậu, thấp kém lại bị lệ thuộc vào các nước phát triển, các nước vừa mới giành được độc lập về chính trị lại rơi vào lệ thuộc về kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới. Chủ nghĩa đế quốc đã nhanh chóng thay đổi hình thức áp bức, bóc lột về kinh tế: bòn rút siêu lợi nhuận từ các nước kém phát triển đã tăng nhanh về số lượng, tỷ lệ và tốc độ, làm cho những nước này nợ nần chồng chất hàng nghìn tỷ đô la không có khả năng thanh toán; bòn rút chất xám làm kiệt quệ tài nguyên đặc biệt để khai thác vươn lên; biến nơi đây thành bãi rác của phế thải sinh hoạt, công nghiệp, phế thải tinh thần, văn hóa... để không chỉ phá hoại môi sinh mà còn phá hủy tận gốc đời sống văn hóa xã hội và con người.

Hiện nay, các nước này đang phải tiến hành cuộc đấu tranh rất khó khăn, phức tạp chống nghèo nàn và lạc hậu, chống mọi sự can thiệp, nô dịch dưới mọi hình thức để bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia, khắc phục xung đột dân tộc và sắc tộc.

Ngày nay, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa đế quốc đã chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển với những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao. Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn con đường phát triển của mình.

d) *Mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau*

Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau thể hiện mâu thuẫn giữa các thế lực, tập đoàn tư bản trong việc tìm kiếm thị trường, giành giật nhau về lợi ích kinh tế – chính trị; Mâu thuẫn diễn ra thường xuyên, gay gắt trong cạnh tranh và thôn tính lẫn nhau trong việc tranh giành thị trường thế giới và bảo đảm an ninh. Song, chúng lại thống nhất với nhau trong mục đích chống phá chủ nghĩa xã hội và phong trào cách mạng thế giới.

Trong những năm gần đây, giữa các nước tư bản đã và đang có những điều chỉnh lợi ích nhất định nhằm làm dịu những xung đột giữa tư bản với tư bản. Song giữa họ vẫn không tránh khỏi mâu thuẫn và đã hình thành các trung tâm tư bản hiện đại phát triển cao: Mỹ – Nhật – Tây Âu. Các nước này cố sức trở thành siêu cường.

Vì vậy, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia vẫn ngày càng sâu sắc.

e) Ngoài bốn mâu thuẫn cơ bản trên, thời đại hiện nay còn tồn tại nhiều mâu thuẫn khác nữa có tính toàn cầu hay khu vực liên quan đến sự tồn tại của xã hội loài người, của sự sống còn và nền văn minh trên Trái Đất: Đó là mâu thuẫn giữa yếu tố phát triển bền vững của mỗi quốc gia dân tộc với các vấn đề ô nhiễm môi trường sống, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, bùng nổ dân số, sự lan tràn các căn bệnh thế kỷ, xung đột dân tộc và tôn giáo, tình trạng mất an ninh, nguy cơ chiến tranh, khủng bố...

Muốn giải quyết những vấn đề trên cần có sự hợp tác chặt chẽ, có tính chất xây dựng của nhiều nước trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền quốc gia của nhau, tôn trọng và thực hiện các cam kết và tiêu chuẩn luật pháp quốc tế v.v... Đó là sự đòi hỏi bức thiết mang tính toàn cầu trong giai đoạn hiện nay của thời đại.

2. Đặc điểm và xu thế chủ yếu của giai đoạn hiện nay của thời đại

a) Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định:

– Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt, kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh.

– Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt. Thế giới đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết nếu không có sự hợp tác đa phương như: bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, đẩy lùi dịch bệnh hiểm nghèo, chống bọn tội phạm quốc tế...

– Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn khoa học và công nghệ, thị trường, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có, đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển.

– Các quốc gia độc lập này càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển của mình.

– Chủ nghĩa xã hội trên thế giới từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội⁽¹⁾.

b) Xu thế chủ yếu trong giai đoạn hiện nay của thời đại

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã dự báo diễn biến quốc tế thế kỷ XXI, đặc biệt trong các thập niên đầu: "Trong vài thập kỷ tới, ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới. Nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày càng tăng. Hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh vì hòa bình độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh, tiến bộ và công bằng xã hội sẽ có những bước tiến mới. Khu vực Đông Nam Á, Châu Âu – Thái Bình Dương sau khủng hoảng tài chính – kinh tế có khả năng phát triển nồng động nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định⁽²⁾".

Các đặc điểm và xu thế chủ yếu trong giai đoạn hiện nay của thời đại đang tác động sâu sắc đến các mặt của đời sống chính trị – xã hội của mỗi nước, làm nảy sinh tính đa phương, đa dạng trong các quan hệ quốc tế và khu vực và chính sách đối ngoại của mỗi nước. Thế giới vẫn tồn tại đồng thời cả vận hội và thách thức, thời cơ và nguy cơ trong sự phát triển mỗi nước. Đảng Cộng sản, các lực lượng và phong trào cách mạng phải tự đổi mới để đủ sức tập hợp lực lượng trong phong trào thực tiễn đấu tranh cho các mục tiêu của thời đại.

Đứng ở trung tâm thời đại, giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó – Đảng Cộng sản – phải chịu trách nhiệm trước dân tộc và nhân loại trong việc giành lấy thắng lợi từng bước tạo tiền đề cho sự phục hồi, phát triển của chủ nghĩa xã hội.

1. Sđd, tr. 64–65.

2. Sđd, tr. 65–66

Những nét mới trong tình hình thế giới và khu vực tác động mạnh mẽ đến nước ta. Cùng với những thắng lợi đã giành được trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, những thành tựu to lớn và rất quan trọng của hơn 15 đổi mới làm cho thế và lực của nước ta lớn mạnh hơn nhiều. Cơ sở vật chất – kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường. Tình hình chính trị – xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hòa bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó là cơ hội lớn đồng thời cũng đối mặt với nhiều thách thức. Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta. Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ nhân dân ta tiếp tục giành thêm nhiều thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đưa nước ta sánh vai cùng các nước phát triển trên thế giới.

Câu hỏi

1. Thời đại ngày nay là gì? Nội dung của thời đại hiện nay thể hiện trong từng giai đoạn chính như thế nào?
2. Mâu thuẫn cơ bản của thời đại thể hiện trong giai đoạn hiện nay như thế nào?
3. Đặc điểm nổi bật của thời đại trong giai đoạn hiện nay?
4. Xu thế chủ yếu của thời đại trong giai đoạn hiện nay?

Bài 10

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1 – CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỰ ĐỘ CẠNH TRANH

1. Sản xuất hàng hoá và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản

Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác bắt đầu từ hàng hoá và sản xuất hàng hoá giản đơn.

a) Sản xuất hàng hoá và sự ra đời của nó

Sản xuất hàng hoá là một kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để bán trên thị trường.

Sản xuất hàng hoá là một phạm trù lịch sử, nó ra đời dựa trên hai điều kiện:

Một là, có sự phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, mỗi người chỉ sản xuất ra một hay một số loại sản phẩm nhất định. Song, nhu cầu cuộc sống đòi hỏi phải có nhiều sản phẩm, vì vậy, những người sản xuất phải phụ thuộc vào nhau, phải trao đổi sản phẩm cho nhau.

Hai là, có chế độ tư hữu hoặc các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Điều này làm cho những người sản xuất hàng hoá độc lập với nhau và mỗi người có quyền tự quyết định đối với sản phẩm của mình, có quyền đem bán hoặc trao đổi sản phẩm đó.

So với kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hoá có những ưu thế đặc biệt:

– Thúc đẩy việc cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội.

– Tạo ra nhiều hàng hoá đáp ứng nhu cầu đa dạng cho xã hội. Đẩy mạnh quá trình xã hội hoá sản xuất, nhanh chóng thúc đẩy phân công lao động, chuyên môn hoá, hợp tác hoá.

– Thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, tạo điều kiện cho nền sản xuất hàng hoá lớn ra đời và phát triển.

b) Hàng hoá và các thuộc tính của nó

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán.

Hàng hoá có hai thuộc tính: Giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng là công dụng của vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

Giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

Trong quá trình sản xuất hàng hoá, do có sự khác nhau về trình độ kỹ thuật, điều kiện sản xuất, công cụ lao động... nên hao phí lao động để sản xuất ra hàng hoá của từng người rất khác nhau. Do vậy, giá trị cá biệt của hàng hoá của mỗi người không giống nhau. Nhưng trên thị trường, cùng một loại hàng hoá có chất lượng như nhau đều phải bán theo giá chung – giá cả thị trường. Đó là giá trị xã hội của hàng hoá. Giá trị xã hội này được quyết định bởi thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với một trình độ lao động thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình của xã hội.

Giá trị của hàng hoá là quan hệ xã hội. Nó là một khái niệm trừu tượng, không nhìn thấy được. Nó chỉ bộc lộ ra trong quá trình trao đổi. Trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, người ta đổi trực tiếp vật này lấy một vật khác. Trải qua quá trình lâu dài của sản xuất và lưu thông hàng hoá dần dần người ta lấy vàng hoặc bạc làm vật ngang giá chung – từ đó tiền tệ ra đời.

Vậy tiền tệ là một thứ hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho các hàng hoá khác. Nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

Bản chất của tiền tệ thể hiện ở năm chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ, phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới.

Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá là quy luật giá trị. Quy luật này đòi hỏi việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Quy luật giá trị có những tác dụng sau:

Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Kích thích việc cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất.

Phân hoá người sản xuất thành kẻ giàu người nghèo.

Sự tác động của quy luật giá trị dần dần làm xuất hiện các điều kiện để chủ nghĩa tư bản ra đời. Tuy nhiên, sự tác động này rất chậm chạp. Trong lịch sử, có một biện pháp khác làm cho chủ nghĩa tư bản ra đời nhanh hơn đó là biện pháp tích luỹ nguyên thuỷ của tư bản.

Thực chất của tích luỹ nguyên thuỷ là dùng bạo lực rất tàn khốc, dã man để tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản ra đời nhanh hơn. Những biện pháp diễn hình của tích luỹ nguyên thuỷ tư bản là: tước đoạt những người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân, buôn bán nô lệ, bóc lột thuộc địa, cướp bóc...

2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản

a) Sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản

Chủ nghĩa tư bản có đặc điểm dựa trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê và sự tách rời về mặt sở hữu tư liệu sản xuất với người lao động sản xuất trực tiếp. Vì vậy, chủ nghĩa tư bản chỉ có thể ra đời khi có hai điều kiện:

Một là, trong xã hội có một lớp người được tự do về thân thể, hoàn toàn có quyền sử dụng sức lao động của mình và không có tư liệu sản xuất.

Hai là, phải tập trung một số tiền của đủ lớn vào tay một số người để lập ra các xí nghiệp.

Tiền tệ là hình thái biểu hiện đầu tiên của tư bản, nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ chuyển hoá thành tư bản khi nó vận động theo công thức:

$$T - H - T'$$

Trong đó, $T' = T + \Delta T$; ΔT là số tăng thêm hay số dư so với tiền ứng ra ban đầu. C. Mác gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu là m . Như vậy, T ứng ra ban đầu trong quá trình vận động đã biến thành T' . Quá trình đó là quá trình chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Mọi tư bản đều vận động theo công thức:

$$T - H - T'$$

Đó thực sự là công thức chung của tư bản.

Nhìn vào công thức chung, ta thấy hình như trong lưu thông đã tạo ra giá trị thặng dư. Nhưng theo lý luận giá trị lao động của C. Mác thì lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Song nếu không có lưu thông thì cũng không thể có giá trị thặng dư được.

Tóm lại, giá trị thặng dư vừa được tạo ra trong lưu thông vừa không được tạo ra trong lưu thông. Đây chính là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

Để giải quyết mâu thuẫn này, phải tìm được trên thị trường một hàng hoá đặc biệt mà trong quá trình sử dụng, nó có khả năng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là hàng hoá sức lao động.

Sức lao động là năng lực lao động, toàn bộ thể lực, trí lực và kỹ năng của người lao động, nó tồn tại trong bản thân người lao động và được người đó đem ra sử dụng trong quá trình lao động.

Sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất. Nó chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện:

Một là, người có sức lao động được tự do về thân thể, có quyền đem bán sức lao động như một hàng hoá.

Hai là, họ không có tư liệu sản xuất và của cải khác. Muốn sống, họ phải bán sức lao động của mình cho kẻ khác, tức là đi làm thuê.

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng như mọi hàng hoá khác.

Giá trị hàng hoá sức lao động được quyết định bởi lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó. Nó được xác định bằng toàn bộ giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết về vật chất và tinh thần để duy trì đời sống bình thường của công nhân và gia đình anh ta cùng những chi phí đào tạo để họ có một trình độ nhất định. Giá trị của hàng hoá sức lao động mang yếu tố tinh thần và lịch sử. Nó phụ thuộc vào các điều kiện, hoàn cảnh từng nước: địa lý, tập quán, truyền thống, trình độ văn minh...

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động là công dụng của nó. Nó cũng nhằm thỏa mãn nhu cầu của người mua để sử dụng vào quá trình lao động.

Song nó có khác với hàng hoá thông thường ở chỗ khi sử dụng nó sẽ có khả năng tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó chính là nguồn gốc của giá trị thặng dư. Sau khi tìm thấy hàng hoá sức lao động rồi, nhà tư bản mới tiến hành quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa để tạo ra giá trị thặng dư.

b) Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình lao động tạo ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Nhà tư bản dùng tiền có được để mua tư liệu sản xuất và sức lao động tiến hành sản xuất, nên quá trình sản xuất có đặc trưng sau:

- Công nhân lao động dưới sự kiểm soát của nhà tư bản.
- Sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư ta lấy ví dụ về một nhà tư bản sản xuất sợi:

Chẳng hạn, nhà tư bản mua tư liệu sản xuất (máy móc, bông) và mua sức lao động (thuê công nhân) theo đúng giá trị:

- Mua 10 kg bông hết 100.000 đồng;
- Mua sức lao động sử dụng một ngày là 30.000 đồng;
- Để chuyển hết 10 kg bông thành sợi, hao mòn máy móc hết 20.000 đồng.

Giả sử trong 4 giờ lao động buổi sáng, bằng lao động cụ thể, người công nhân chuyển hết 10 kg bông thành 10 kg sợi và bằng lao động trùu tượng tạo thêm lượng giá trị mới là 30.000 đồng. Lúc này nhà tư bản có hàng hoá sợi với giá trị là 150.000 đồng. So với số tiền ứng ra ban đầu thì nhà tư bản không có lợi gì. Nhà tư bản không phải ứng ra 150 nghìn đồng để thu về 150.000 nghìn đồng mà để thu về một số tiền lớn hơn. Vì vậy, nhà tư bản phải tiếp tục quá trình sản xuất thêm 4 giờ buổi chiều nữa. (Nhà tư bản đã thuê công nhân làm việc trong cả ngày 8 giờ). Trong 4 giờ buổi chiều, nhà tư bản chỉ phải trả chi phí 120 nghìn đồng (100 nghìn đồng mua 10 kg bông và 20 nghìn đồng hao mòn máy móc để chuyển 10 kg bông thành sợi), còn tiền công thì không phải trả nữa. Tương tự như 4 giờ lao động buổi sáng, sau quá trình sản xuất, nhà tư bản lại có số lượng tương tự với giá trị 150 nghìn đồng.

Như vậy, trong cả ngày lao động (8 giờ) nhà tư bản phải chi phí:

- 20 kg bông = 200 nghìn đồng
- Hao mòn máy móc = 40 nghìn đồng
- Tiền thuê công nhân = 30 nghìn đồng

Tổng chi phí là = 270 nghìn đồng

Còn hàng hoá sợi của của nhà tư bản có giá trị 150 nghìn đồng \times 2 = 300.000 đồng. So với số tiền ứng ra ban đầu (270.000 đồng), nhà tư bản đã thu được lợi 30.000 đồng. Đó là giá trị thặng dư.

Vậy, giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

Đến đây ta có thể hiểu tư bản chính là giá trị đem lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Và bản chất của chủ nghĩa tư bản chính là quan hệ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê dưới hình thức giá trị thặng dư. Có nhiều hình thức và biện pháp để sản xuất ra giá trị thặng dư. Song C. Mác khai quát thành hai phương pháp chủ yếu là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động quá giới hạn thời gian lao động cần thiết trong khi các điều kiện khác không đổi (Các điều kiện khác bao gồm: cường độ lao động, năng suất lao động và giá trị sức lao động).

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội.

Tham gia quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa gồm các yếu tố khác nhau: tư liệu sản xuất và sức lao động. Mỗi yếu tố có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Để làm rõ vai trò đó, C. Mác dùng các khái niệm tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu, vật liệu phụ...) mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất, ký hiệu là C.

Tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức sức lao động, trong quá trình sản xuất lại thay đổi về lượng, tăng lên do giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có đặc điểm khi được tiêu dùng thì nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó, ký hiệu là V.

Việc phân chia các bộ phận tư bản như trên đã chỉ rõ nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư là do lao động của công nhân làm thuê tạo ra và không được trả công. Còn tư liệu sản xuất có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất, quyết định năng suất lao động của công nhân.

$$\text{Giá trị của hàng hoá} = C + V + m.$$

Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Hay nói cách khác, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư.

Quy luật giá trị thặng dư vạch rõ mục đích và phương tiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư ngày càng nhiều càng tốt. Vì mục đích này, các nhà tư bản sản xuất bất kỳ hàng hoá gì để thu được nhiều giá trị thặng dư.

Phương tiện để đạt mục đích là cải tiến, phát triển khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động...

Nội dung của quy luật giá trị thặng dư là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều lao động làm thuê.

Quy luật giá trị thặng dư có tác động mạnh mẽ trong xã hội tư bản. Một mặt, nó thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, xã hội hoá sản xuất tạo ra nhiều hàng hoá đa dạng, phong phú...

Mặt khác, nó làm cho các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt – mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Để có thêm ngày càng nhiều giá trị thặng dư, tư bản thường xuyên phải thực hiện tái sản xuất với quy mô ngày càng lớn, phải biến giá trị thặng dư thành tư bản tức là phải tích luỹ tư bản.

c) Quá trình tích luỹ tư bản

Tích luỹ tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất. Hay nói cách khác, tích luỹ tư bản là tư bản hoá giá trị thặng dư.

Nguồn gốc duy nhất của tích luỹ tư bản là giá trị thặng dư – lao động không công của người công nhân làm thuê. Như vậy, quy mô tích luỹ phụ thuộc vào giá trị thặng dư và tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Nếu tỷ lệ phân chia không đổi thì quy mô tích luỹ phụ thuộc vào những nhân tố làm tăng quy mô khối lượng giá trị thặng dư. Những nhân tố đó là:

- Nâng cao trình độ bóc lột sức lao động: cắt xén tiền công, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động.
- Tăng năng suất lao động.
- Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.
- Quy mô của tư bản ứng trước.

Từ việc nghiên cứu tích luỹ tư bản, C. Mác đã vạch ra được quy luật chung của tích luỹ tư bản. Đó là quá trình tích luỹ sự giàu có về phía giai cấp tư sản. Mặt khác, là quá trình giai cấp công nhân ngày càng bị áp bức, bóc lột nặng nề và tinh vi hơn, đời sống khó khăn, nghèo khổ, thất nghiệp, bần cùng hoá... dẫn tới mâu thuẫn giữa tư bản và công nhân ngày càng gay gắt, quyết liệt.

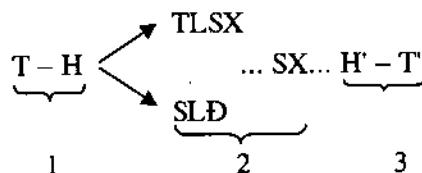
Trên đây, ta vừa nghiên cứu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, quá trình tạo ra giá trị thặng dư và những quy luật chi phối của nó. Để hiểu hơn nữa về chủ nghĩa tư bản chúng ta cần nghiên cứu quá trình lưu thông tư bản và sự phân chia giá trị thặng dư trong xã hội tư bản.

3. Quá trình lưu thông tư bản và sự phân chia giá trị thặng dư trong xã hội tư bản

a) Tuần hoàn và chu chuyển tư bản

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng để rồi trở về hình thái ban đầu

với lượng giá trị không chỉ được bảo tồn mà còn tăng lên. Công thức vận động của tư bản là:



Như vậy, tư bản vận động qua hai giai đoạn lưu thông: $T - H$ (1) và $H' - T$ (3) và một giai đoạn sản xuất (2). Để cho tuần hoàn tư bản diễn ra bình thường cần các điều kiện sau:

Một là, toàn bộ tư bản phải được phân thành ba bộ phận, đồng thời tồn tại ở cả ba hình thái.

Hai là, mỗi bộ phận tư bản ở mỗi hình thái khác nhau đều phải không ngừng liên tục trải qua ba hình thái ấy.

Chu chuyển tư bản, là tuần hoàn của tư bản được lặp đi lặp lại một cách cố định kỳ. Thời gian chu chuyển của tư bản gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất. Nó bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian lưu thông: là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Nó bao gồm thời gian mua và thời gian bán.

Nghiên cứu tuần hoàn, chu chuyển của tư bản ta thấy trình độ bóc lột tinh vi của tư bản đồng thời cũng rút ra những vấn đề bổ ích cho việc phát triển sản xuất hàng hoá ở nước ta hiện nay. Đó là: sử dụng có hiệu quả, hợp lý vốn, tổ chức sản xuất và lưu thông hợp lý nhằm khâu hao nhanh, tăng vòng quay, tiết kiệm thời gian sản xuất và lưu thông nhằm tăng năng suất lao động...

b) Các loại hình tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

– Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp là bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông phục vụ cho tư bản công nghiệp. Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp để tư bản thương nghiệp thực hiện hàng hoá cho tư bản công nghiệp.

– Tư bản cho vay và lợi tức

Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong một thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó. Số tiền lời được gọi là lợi tức.

Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản di vay trả cho tư bản cho vay để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định.

– Tư bản ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Tư bản ngân hàng là loại xí nghiệp tư bản kinh doanh tư bản tiền tệ và làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay. Lợi nhuận ngân hàng là khoản chênh lệch giữa lợi nhuận gửi và lợi tức cho vay sau khi trừ đi các khoản chi phí kỹ thuật tiền tệ.

– Tư bản kinh doanh ruộng đất và địa tô tư bản:

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền ruộng đất. Do đó, quan hệ xã hội đối với ruộng đất bao gồm ba giai cấp: địa chủ (người độc quyền sở hữu ruộng đất); tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp. Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó, họ phải trích ra một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho địa chủ dưới hình thức địa tô.

Địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản kinh doanh trong nông nghiệp, do công nhân nông nghiệp tạo ra và nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

4. Đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền (còn gọi là chủ nghĩa đế quốc).

Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh có các đặc điểm sau:

– Toàn bộ các hoạt động kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, các xí nghiệp có quy mô nhỏ, kỹ thuật chưa cao.

– Giữa các nhà tư bản trong một ngành và giữa các ngành diễn ra sự cạnh tranh gay gắt, quyết liệt. Cạnh tranh giữ vai trò thống trị trong nền kinh tế.

– Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư.

Mục đích của sản xuất tư bản là giá trị thặng dư. Để thoả mãn mục đích này, chủ nghĩa tư bản đã dùng mọi thủ đoạn: bóc lột lao động làm thuê, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, mở rộng sản xuất... Quá trình đó cũng là quá trình làm gay gắt thêm mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

II – CHỦ NGHĨA TU BẢN ĐỘC QUYỀN

1. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Theo Lênin, chủ nghĩa tư bản độc quyền có 5 đặc điểm kinh tế cơ bản.

a) Tập trung sản xuất và sự ra đời của các tổ chức độc quyền

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, do tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ và việc sử dụng chúng mang lại lợi nhuận rất lớn. Song chi phí đầu tư sản xuất cũng rất lớn, không một nhà tư bản nào có đủ vốn đáp ứng được nhu cầu đầu tư, nên chúng buộc phải liên kết với nhau để tập trung vốn.

Mặt khác, do tác động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật cạnh tranh đã thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, làm xuất hiện các xí nghiệp và công ty lớn.

Khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản đã làm phá sản hàng loạt các nhà tư bản nhỏ đồng thời làm xuất hiện các xí nghiệp kinh sù.

Việc xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ đã tạo cơ sở vật chất cho bước chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. Bởi vì, một mặt, do các xí nghiệp có quy mô lớn, cạnh tranh trở nên gay gắt hơn và sức phá hoại lớn hơn, để tránh thiệt hại, các xí nghiệp có khuynh hướng thỏa hiệp với nhau; mặt khác, trong mỗi ngành chỉ còn lại một số xí nghiệp lớn nên chúng dễ thoả thuận với nhau hơn, tích tụ và tập trung sản xuất ở mức độ cao dẫn tới hình thành các tổ chức độc quyền.

Tổ chức độc quyền là sự liên minh giữa các nhà tư bản lớn nắm trong tay việc sản xuất hoặc tiêu thụ một hoặc một số loại hàng hoá nào đó nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao: Cácten, Xanhđica, Totor, Côngxoócxiom. Như vậy, độc quyền sinh ra từ cạnh tranh nhưng không xoá bỏ được cạnh tranh, trái lại, nó làm cho cạnh tranh thêm gay gắt.

b) Sự hình thành tư bản tài chính

Song song với quá trình tích tụ, tập trung tư bản và sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình các ngân hàng lớn thôn tính các ngân hàng nhỏ hoặc hợp nhất lại thành những ngân hàng lớn hơn. Quá trình tích tụ, tập trung trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp. Do cạnh tranh khốc liệt nên số lượng các ngân hàng giảm xuống nhưng quy mô của từng ngân hàng tăng lên rất nhiều. Các ngân hàng lớn vẫn tiếp tục cạnh tranh quyết liệt với nhau, song thế và lực ngang nhau nên khó phân thắng bại. Vì mục tiêu lợi nhuận, chúng phải thoả hiệp với nhau, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Sự xuất hiện các tổ chức độc quyền ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chô là kè trung gian trong việc thanh toán tín dụng, nay do nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội, có quyền lực vạn năng, khống chế được mọi hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Nhờ việc nhận gửi và cho tư bản công nghiệp vay số tiền lớn, mặt khác, để đảm bảo vốn của mình, tư bản ngân hàng luôn quan tâm, theo dõi và nắm vững hoạt động của các tổ chức độc quyền công nghiệp thông qua các biện pháp nghiệp vụ tài chính: cù người vào cơ quan quản lý xí nghiệp của người vay tiền hoặc mua cổ phần, đầu tư trực tiếp vào công nghiệp...

Cùng với quá trình xâm nhập của tư bản ngân hàng vào tư bản công nghiệp thì cũng có quá trình ngược lại. Các tổ chức độc quyền công nghiệp tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn hoặc lập ngân hàng riêng. Do đó, quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng trở nên xoắn xuýt và thúc đẩy lẫn nhau.

Chính trên cơ sở xâm nhập vào nhau giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền công nghiệp mà xuất hiện một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính. *Tư bản tài chính là sự dung hợp hay xâm nhập lẫn nhau giữa tổ chức độc quyền ngân hàng và tổ chức độc quyền công nghiệp*. Tư bản tài chính, với sức mạnh kinh tế của nó dần dần bao trùm toàn bộ nền kinh tế. Nó có vai trò rất lớn: thống trị, chi phối mọi mặt trong đời sống kinh tế, chính trị của xã hội tư bản cũng như trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Sự thống trị tư bản tài chính được thực hiện bằng nhiều hình thức như chế độ tham dự, lập công ty mới, phát hành trái phiếu... Trong đó, chế độ tham dự là hình thức cơ bản nhất. Thống trị về kinh tế là cơ sở để thống trị về chính trị, xã hội, chúng nắm bộ máy nhà nước, biến nó thành công cụ đắc lực cho mục đích của chúng. Chúng quyết định mọi đường lối đối nội và đối ngoại của nhà nước tư sản.

c) Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu tư bản là đầu tư tư bản ra nước ngoài nhằm thu được lợi nhuận cao nhất. Đây là một trong những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: Xây dựng ở nước ngoài những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động gọi là đầu tư trực tiếp (xuất khẩu tư bản sản xuất); cho chính phủ hay tư nhân nước ngoài vay để thu lãi (xuất khẩu tư bản cho vay) hay gọi là đầu tư gián tiếp. Điều kiện của xuất khẩu tư bản là sự thống trị của các tổ chức độc quyền và địa vị độc quyền của một số ít những nước giàu có đã tích luỹ được một khối lượng tư bản khổng lồ và có số "tư bản thừa".

Mục đích xuất khẩu tư bản là nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao. Vì vậy chúng thường đầu tư tư bản vào những nước kém phát triển về kinh tế vì ở những nước này thiếu tư bản, giá đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ...

Xuất khẩu tư bản có thể do tư bản tư nhân hoặc do nhà nước thực hiện. Xuất khẩu tư bản tư nhân là do các nhà tư bản thực hiện và thường đầu tư vào những ngành có tốc độ chuyển vốn nhanh, lãi suất lớn. Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư sản lấy ngân quỹ của nước mình đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản. Thông thường xuất khẩu nhà nước nhằm vào các lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng để tạo điều kiện và môi trường cho tư bản tư nhân đầu tư.

Xuất khẩu tư bản đem lại cho tư bản tài chính một món lợi nhuận kếch sù trong việc vơ vét tài nguyên thiên nhiên và bóc lột sức lao động rẻ mạt ở các nước khác. Đồng thời nó còn tạo cơ sở kinh tế khách quan cho tư bản tài chính và bọn đầu só tài chính tiến hành phân chia thị trường thế giới.

d) *Sự phân chia thị trường thế giới giữa các tổ chức độc quyền*

Sau khi các tổ chức độc quyền phân chia xong thị trường trong nước, tất yếu chúng phải mở rộng thị trường ra nước ngoài để tiêu thụ hàng hoá... Do việc cạnh tranh gay gắt để giành thị trường dẫn tới kết quả chúng phải thoả hiệp với nhau hình thành nên các tổ chức độc quyền quốc tế. Tổ chức độc quyền quốc tế là sự liên minh giữa các tổ chức độc quyền lớn nhất của các nước để phân chia thị trường và nguồn nguyên liệu, quy định quy mô sản xuất cho mỗi tổ chức độc quyền và định giá cả độc quyền... nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận độc quyền cao nhất bằng cách bóc lột nhân dân thế giới.

Sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế đánh dấu sự tích tụ và tập trung tư bản ở giai đoạn cao hơn. Các tổ chức độc quyền quốc tế có ảnh hưởng lớn đến tình trạng kinh tế và chính trị thế giới. Một mặt nó đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất, phát triển khoa học và công nghệ làm cho lực lượng sản xuất phát triển. Mặt khác, nó là lực lượng chủ yếu đẩy chính phủ các nước để quốc vào việc chuẩn bị chiến tranh và gây chiến tranh. Chính các tổ chức độc quyền quốc tế đã đóng vai trò quan trọng trong việc gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới và ngày nay là sự xung đột, mâu thuẫn ở các khu vực và các trung tâm lớn trên thế giới.

e) *Sự phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc đế quốc*

Do quy luật phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị cho nên một số nước đế quốc mạnh hơn đã không bàng lòng với việc phân chia thị trường như trước. Mặt khác, do nhu cầu giành giật thị trường nước ngoài để loại trừ được đối thủ cạnh tranh về tiêu thụ hàng hoá và cung cấp nguyên liệu, về tìm

nơi đâu tư có lợi nhất, về những mục đích kinh tế và quân sự khác nhau... Cho nên các nước đế quốc đã đấu tranh với nhau để phân chia lại thế giới về mặt lãnh thổ. Sự phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc đế quốc có nghĩa là các nước đế quốc mang quân đi xâm chiếm các nước khác, biến các nước đó thành thuộc địa của mình. Thuộc địa là nước mất chủ quyền độc lập, phải lệ thuộc vào nước đế quốc (chính quốc). Quá trình phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc đế quốc làm nổ ra hai cuộc chiến tranh thế giới và nhiều cuộc chiến tranh bộ phận, cục bộ khác. Kết quả là đã hình thành nên hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa toàn thế giới và hệ thống các nước thuộc địa, phụ thuộc. Điều đó làm cho các mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ngày càng trở nên gay gắt và quyết liệt, tạo ra những tiền đề cần thiết cho cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc phát triển.

2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Nguyên nhân hình thành

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước thành một cơ cấu thống nhất, trong đó nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp trực tiếp vào các quá trình kinh tế, nhằm đảm bảo lợi nhuận độc quyền cao cho các tổ chức độc quyền, cung cấp và mở rộng sự thống trị của tư bản tài chính, duy trì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước xuất hiện từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất và phát triển mạnh từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay. Nguyên nhân xuất hiện của nó là:

Do tích tụ, tập trung tư bản và sản xuất ở mức rất cao, lực lượng sản xuất phát triển mạnh, mang tính xã hội hoá cao đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước vào quá trình sản xuất.

Do tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ dẫn đến thay đổi lớn về cơ cấu và cơ chế kinh tế, nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế mới xuất hiện. Do đó cần đầu tư vốn lớn, nên nhà nước phải can thiệp vào kinh tế.

Sự phát triển gay gắt của các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài của chủ nghĩa đế quốc, nhất là việc xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc buộc các tổ chức độc quyền phải nắm lấy nhà nước và biến nó thành công cụ phục vụ đắc lực cho chúng.

b) *Hình thức biểu hiện*

Thông thường, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có một số hình thức biểu hiện sau:

– Nhà nước – chủ tư bản kinh doanh: nhà nước tư sản phát triển chế độ tư hữu thông qua việc xây dựng các xí nghiệp trong những ngành mũi nhọn, then chốt, các cơ sở nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, các lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng hoặc mua lại và cải tạo các xí nghiệp của tư nhân... bằng vốn ngân sách của nhà nước nhằm phục vụ quá trình sản xuất bình thường của xã hội và lợi ích trực tiếp của tư bản độc quyền tư nhân.

– Sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào kinh tế như phát triển thị trường trong nước (nhà nước bao mua hàng hoá cho các tổ chức độc quyền) qua các đơn đặt hàng; can thiệp vào các quan hệ kinh tế quốc tế như điều chỉnh ngoại thương, tiền tệ, tín dụng quốc tế, xuất khẩu tư bản, nhà nước tạo điều kiện cho tư bản độc quyền bành trướng ra nước ngoài.

c) *Các công cụ và chính sách điều tiết*

Nhà nước tư sản điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua các chính sách và công cụ sau:

– Sử dụng các chính sách và chương trình hoá nền kinh tế nhằm tạo ra những cân đối vĩ mô và định hướng sự hoạt động kinh tế theo những mục tiêu đã định.

– Sử dụng tài chính nhà nước để phân phối lại thu nhập quốc dân, đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết của nền kinh tế như: Phát triển kết cấu hạ tầng, các cơ sở nghiên cứu khoa học, bình ổn thị trường đảm bảo việc tiêu thụ hàng hoá có lợi cho các tổ chức độc quyền...

– Sử dụng hệ thống tiền tệ – tín dụng như một công cụ đặc lực cho việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế; kiểm soát và quản lý việc phát hành giấy bạc, điều tiết lưu thông tiền tệ, lãi suất ngân hàng, tác động tích cực vào thị trường chứng khoán...

– Sử dụng hệ thống luật pháp và bộ máy nhà nước để điều tiết nền kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích cho các tổ chức độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ở những mức độ nhất định có thể tạm thời làm dịu bớt sự gay gắt của các xung đột, các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản nhưng không xoá được các mâu thuẫn. Trái lại, về lâu dài, nó còn làm cho các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản phát triển sâu sắc hơn.

III – VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những nhân tố mới thúc đẩy sự phát triển kinh tế

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, nếu chưa xét đến những hậu quả nghiêm trọng của nó gây ra đối với loài người thì nó đã tạo ra những nhân tố mới, có vai trò tích cực nhất định đối với sản xuất. Đó là:

a) Thực hiện xã hội hoá sản xuất

Xã hội hoá sản xuất là quá trình tăng cường các mối quan hệ xã hội giữa những người sản xuất trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động lao động xã hội ngày càng sâu sắc. Trong chủ nghĩa tư bản, quá trình xã hội hoá sản xuất đã đạt được một bước tiến lớn, tới trình độ rất cao. Sự phân công và hợp tác lao động ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu: Từ hợp tác giản đơn đến công trường thủ công, rồi đại công nghiệp cơ khí. Đến giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là thể hiện tính chất xã hội hoá rất phát triển của chủ nghĩa tư bản.

b) Phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội

Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật cạnh tranh cùng các quy luật kinh tế khác của cơ chế thị trường, một mặt, giai cấp tư sản đã tăng cường bóc lột, làm giàu nhanh chóng. Mặt khác, quá trình đó đã tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, sử dụng sự tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một sức sản xuất khổng lồ, hơn tất cả các thế hệ loài người trước đó đã tạo ra.

c) Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng từ sản xuất thủ công lên sản xuất cơ khí lớn đến tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại như hiện nay, đồng thời nó làm cho phân công xã hội ngày càng sâu sắc nhờ đó trình độ chuyên môn hoá hợp tác hoá ngày càng cao, xã hội hoá ngày càng phát triển. Đó là quá trình tạo ra công cụ lao động mới, cơ cấu kinh tế mới, cơ chế quản lý mới... Như vậy chủ nghĩa tư bản đã chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

2. Chủ nghĩa tư bản đã gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại

Chủ nghĩa tư bản là thủ phạm chính gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu, của sự chạy đua vũ trang và nạn ô nhiễm môi trường, của ách áp bức

và nô dịch các dân tộc thuộc địa. Chủ nghĩa tư bản cũng phải chịu trách nhiệm chính về nạn nghèo đói, bệnh tật của hàng trăm triệu người, nhất là ở những nước chậm phát triển.

3. Chủ nghĩa tư bản đã tạo tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới

Sự phát triển của quá trình xã hội hoá, đặc biệt là ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại gắn liền với sự phát triển các nhân tố phủ định các quan hệ kinh tế xã hội, chính trị đang trở nên lỗi thời của chủ nghĩa tư bản. Quá trình xã hội hoá đã tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ cho sự ra đời của xã hội mới. Sự chuẩn bị tiền đề vật chất đó được thể hiện ở hai mặt: Kỹ thuật hiện đại và hình thức tổ chức xã hội mới đối với nền sản xuất. Cùng với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ những năm qua đã và đang kéo theo sự biến đổi có tính chất cách mạng của cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế, đang mở ra một giai đoạn quá độ từ văn minh công nghiệp lên nền văn minh mới trong lịch sử phát triển của loài người; đang hình thành một lực lượng sản xuất xã hội hoàn toàn mới có năng suất và chất lượng cao hơn nhiều so với đại công nghiệp cơ khí – vốn là cơ sở kỹ thuật đã xác định nền văn minh công nghiệp và chủ nghĩa tư bản. Lực lượng sản xuất mới đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất mới ra đời. Do đó, quan hệ sản xuất mới, chế độ xã hội mới – chế độ cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội sẽ ra đời thay thế cho chế độ tư bản chủ nghĩa.

Câu hỏi

1. Hàng hoá và thuộc tính của nó? Tại sao nói quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hoá?
2. Trình bày quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Tại sao nói quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản?
3. Phân tích các đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.
4. Phân tích vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I – TÍNH TẤT YẾU VÀ NHỮNG ĐẶC TRUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã tuân tự trải qua các hình thái kinh tế – xã hội từ thấp đến cao. Đó là một quá trình lịch sử tự nhiên. Mỗi hình thái kinh tế – xã hội tương ứng với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thương tầng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đó. Trong xã hội tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ, tạo ra một lực lượng sản xuất với khối lượng đồ sộ lớn hơn hẳn của tất cả các xã hội trước đó cộng lại. Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất đã xã hội hóa, và phát triển cao dần dần vượt ra khỏi khuôn khổ mà quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể dung hợp, điều khiển và quản lý. Sản xuất càng phát triển thì lực lượng sản xuất sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Biểu hiện về mặt kinh tế của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là các cuộc khủng hoảng kinh tế, đình đốn sản xuất, đe dọa đến sự tồn tại và thống trị của chủ nghĩa tư bản. Mâu thuẫn đó biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Cùng với các cuộc khủng hoảng kinh tế thường xuyên xảy ra là các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với nhiều hình thức chống sự thống trị của giai cấp tư sản như: bãi công, bãi thị, biểu tình thị uy sức mạnh đòi quyền lợi dân sinh và dân chủ, cải thiện điều kiện sống và làm việc... liên tiếp nổ ra. Cuộc đấu tranh giai cấp sẽ phát triển thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng việc thiết lập chủ nghĩa xã hội, tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là điều kiện để giải phóng lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao ra khỏi quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đang kìm hãm và cản trở nó, đồng thời giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động khỏi sự áp bức và bóc lột của giai cấp tư sản. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là con đường tất yếu để xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, giải phóng sức sản xuất của xã hội, đồng thời giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, chủ nghĩa xã hội tất yếu sẽ ra đời trên cơ sở những tiền đề vật chất kỹ thuật, kinh tế – xã hội, văn hóa mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra, thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm thiết lập chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động để tiến hành cải tạo toàn bộ xã hội cũ và từng bước xây dựng xã hội mới.

Thời đại hiện nay – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới – đã và đang mở ra khả năng cho nhiều nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển, khi cuộc cách mạng ở đây do giai cấp công nhân lãnh đạo giành được thắng lợi, chính quyền thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Tuy nhiên do xuất phát từ trình độ phát triển còn thấp kém, các nước này sau khi thiết lập chính quyền của nhân dân phải có thời gian dài để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tận dụng mọi cơ hội do thời đại tạo ra để đẩy nhanh, "rút ngắn" sự phát triển, xây dựng cả cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thương mại, xây dựng cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần cho toàn xã hội, từng bước di dời chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội

Sau khi giành chính quyền nhà nước về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới thực sự bắt đầu sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội – giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa xã hội được định hướng vào việc tạo ra những điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa, chính trị cho phép đưa con người vào trung tâm của đời sống xã hội; tạo ra những điều kiện và những khả năng thực tế cho việc giải phóng con người, giải phóng xã hội và phát triển con người toàn diện.

Chủ nghĩa xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

– Cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền đại công nghiệp cơ khí phát triển cao được từng bước xây dựng và mở ra khả năng hết sức rộng lớn để các lực lượng sản xuất phát triển bền vững. Giai cấp công nhân phải tiến hành tổ chức nền sản xuất xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khai thác thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ nhằm phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất và tinh thần cho xã hội; không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội, thực hiện nguyên tắc phân phối chủ yếu "làm theo năng lực, hưởng theo lao động", thực hiện công bằng xã hội; tạo điều kiện cho mọi người lao động có quyền và có khả năng tham gia quản lý sản xuất, quản lý xã hội, nâng cao dân đời sống mọi mặt của các thành viên trong xã hội.

– Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa được xây dựng và không ngừng hoàn thiện, được thực hiện rộng rãi trong thực tế, bảo đảm cho mọi công dân đều là người chủ chăn chính của xã hội và hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật, đảm bảo sự thống nhất giữa nghĩa vụ và quyền lợi, quyền con người, quyền bình đẳng nam nữ v.v... để phát triển con người toàn diện.

– Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được thiết lập và phát triển. Lối sống xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở bình đẳng xã hội, chủ nghĩa tập thể, tinh thần tương trợ được thực hiện. Chủ nghĩa xã hội tạo ra sự bình đẳng, hữu nghị giữa các dân tộc.

Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội thể hiện trình độ phát triển cao hơn so với chủ nghĩa tư bản trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người.

Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội hơn 80 năm qua của các nước xã hội chủ nghĩa đã giành được những thành tựu rất quan trọng và có ý nghĩa lịch sử. Những thành tựu đã giành được trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội làm thay đổi bộ mặt của hành tinh chúng ta, góp phần giải phóng các dân tộc khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, thu hẹp差距 địa của chủ nghĩa đế quốc trên thế giới. Đó là sự thực lịch sử không thể phủ nhận, thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc. Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa từ một nước vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất thấp; lại trải qua nhiều năm chiến tranh với những hậu quả nặng nề; những tàn dư của xã hội cũ để lại còn nhiều và cả sự chống phá chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của các thế lực thù địch. Nhưng chính quyền đã thuộc về nhân dân, cả nước ta đã vào giai đoạn hòa bình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thời cơ và thách thức, thuận lợi và khó khăn luôn đặt ra. Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam "tiếp tục nâng cao ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng vật chất và trí tuệ của dân tộc đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tìm tòi bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội"⁽¹⁾.

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng đã được toàn Đảng và toàn dân nhất trí, được thể hiện trong "*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*" gồm các đặc trưng sau:

– Do nhân dân lao động làm chủ.

1. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, H., 1991, tr.8

- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực hướng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Đó là những đặc trưng đồng thời cũng là những mục tiêu đạt tới của sự nghiệp đổi mới mà toàn Đảng, toàn dân ta phấn đấu đưa nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

Sau hơn 15 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước ta đã vượt qua thử thách trong hoàn cảnh hết sức gay go, phức tạp, khó khăn để đứng vững và vươn lên đạt được thành tựu nổi bật nhiều mặt. Công cuộc đổi mới đã thu được thắng lợi to lớn có ý nghĩa quan trọng: nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội trong cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VII của Đảng, thực tiễn phong phú và những thành tựu thu được trong thời kỳ đổi mới đã chứng minh tính đúng đắn của cương lĩnh, đồng thời giúp chúng ta nhận thức ngày càng rõ hơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. "Cương lĩnh là ngọn cờ chiến đấu vì thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, định hướng cho mọi hoạt động của Đảng hiện nay và trong những thập kỷ tới. Đảng và Nhà nước ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"⁽¹⁾.

II – CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Tính tất yếu của công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội hiện thực ra đòi và phát triển đã tỏ rõ tính ưu việt và sự tiến bộ thuộc về bản chất của chủ nghĩa xã hội. Từ một nước đã nhanh chóng

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB CTQG, H., 2001, tr. 83

trở thành hệ thống thế giới với nhiều nước xã hội chủ nghĩa, trở thành lực lượng chủ yếu đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phát xít, làm thay đổi căn bản bộ mặt thế giới trong thế kỷ XX. Chủ nghĩa xã hội đóng vai trò là nhân tố quyết định trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, thúc đẩy chiều hướng phát triển tiến lên của nhân loại. Có được vị trí và vai trò đó là do sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa xã hội với những thành tựu vĩ đại, toàn diện đã đạt được. Song, cùng với thành tựu đó thì chủ nghĩa xã hội hiện thực trong những thập kỷ qua cũng vấp phải nhiều sai lầm và khuyết tật trong quá trình cải tạo và xây dựng. Thành tựu và những bước tiến của chủ nghĩa xã hội còn có thể lớn hơn nữa, nếu sai lầm khuyết tật sớm được phát hiện và sửa chữa kịp thời. Những sai lầm, khuyết điểm thể hiện trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội, mà rõ nhất là trong lĩnh vực kinh tế và quản lý kinh tế – xã hội như: nóng vội thực hiện công hữu hóa tư liệu sản xuất, phủ nhận kinh tế hàng hóa, quản lý theo cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, phân phối theo kiểu bình quân nên không kích thích người lao động, kìm hãm tính sáng tạo trong lao động của họ, vi phạm quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa của nhân dân, làm suy yếu mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng v.v... Những sai lầm, khuyết điểm nói trên để kéo dài quá lâu trong các nước xã hội chủ nghĩa đã đưa đến kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học kỹ thuật (trước hết là khoa học ứng dụng), làm cho năng suất lao động và hiệu quả kinh tế thấp, đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân chậm được cải thiện, đời sống tinh thần của mọi người không có điều kiện phát triển, tự do dân chủ chưa bảo đảm v.v... Trong khi đó, thực tiễn luôn biến đổi, nhu cầu vật chất và tinh thần của con người gia tăng một cách tất yếu theo quy luật của sự phát triển, nhưng lại không được đáp ứng trong điều kiện suy thoái kinh tế. Những dấu hiệu khủng hoảng đã xuất hiện và ngày một rõ nét hơn. Trước tiên là khủng hoảng kinh tế – xã hội, còn chính trị chỉ là tiềm ẩn như một nguy cơ hoàn toàn có thể vượt qua nếu có đường lối và chính sách đúng. Những mâu thuẫn, dấu hiệu của sự khủng hoảng dần dần tích tụ, đưa đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc.

Sự nghiệp đổi mới chủ nghĩa xã hội không có nghĩa là thay đổi mục tiêu, mà là con đường tất yếu với bước đi và biện pháp phù hợp để khắc phục sai lầm và khuyết trong nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, để thực hiện mục tiêu chủ nghĩa xã hội đúng đắn và có hiệu quả; để lấy lại sức mạnh tiềm tàng của một xã hội ưu việt đã loại trừ về cơ bản giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người, là phục hưng bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin trong điều kiện mới ở từng nước cũng như trên phạm vi thế giới.

Sự nghiệp đổi mới là một tất yếu lịch sử. Nếu biết xác định đúng đường lối, bước đi, biện pháp và những nguyên tắc của quá trình đổi mới để thực hiện có hiệu quả những đòi hỏi của thực tiễn, thì hoàn toàn có thể đưa xã hội ra khỏi suy thoái và khủng hoảng, tạo lập được thế ổn định, mở ra được phương hướng phát triển và đạt được những thành tựu to lớn hơn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Tình hình đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa

Trước tình hình nói trên, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã nhận thức được cần phải cải tổ (Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu), cải cách (Trung Quốc) và đổi mới (Việt Nam) để vượt qua những thử thách mới nảy sinh, đưa công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sang giai đoạn mới.

Từ cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tiến hành công cuộc cải tổ để khắc phục những khủng hoảng kinh tế – xã hội. Những diễn biến ở Đông Âu đều chịu ảnh hưởng trực tiếp từ khủng hoảng ở Liên Xô. Lúc đầu xuất hiện khủng hoảng kinh tế – xã hội và tiềm ẩn khủng hoảng chính trị. Song, do nhiều sai lầm nghiêm trọng trong đường lối chính trị có tính nguyên tắc ở thời kỳ cải tổ, nên đã không cứu vãn được khủng hoảng đó. Xã hội rơi vào rối loạn, Đảng mất phương hướng, mất vai trò lãnh đạo và kết cục là sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Công cuộc cải tổ thất bại. Chủ nghĩa xã hội thế giới không còn tồn tại với tư cách là một hệ thống.

Ở Trung Quốc, sau một thời gian dài hiện đại hoá không ổn định, đã từng bước gây ra những hậu quả tiêu cực, làm chậm bước tiến của Trung Quốc mà sau này, khi tiến hành cải cách và mở cửa, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đánh giá lại với tinh thần phê phán. Cải cách và mở cửa đã thu được thành tựu, đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội tồn tại và phát triển.

Việt Nam, sau khi đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những sai lầm chủ quan duy ý chí, không tôn trọng quy luật khách quan, duy trì quá lâu mô hình và cơ chế cũ đã đưa đến khủng hoảng kinh tế – xã hội, lạm phát nghiêm trọng. Sau một thập kỷ đổi mới, Việt Nam đã thu được thành tựu to lớn có ý nghĩa quan trọng, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, tuy còn một số mặt chưa vững chắc. Những nhiệm vụ đề ra về cơ bản đã hoàn thành. Thành công trong sự nghiệp cải cách và đổi mới đã khẳng định tính ưu việt và sức sống của chủ nghĩa xã hội, tính đúng đắn của đường lối đổi mới.

Từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, những thành tựu, những khuyết điểm và những sai lầm cùng với các sự kiện khủng hoảng và sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu có thể rút ra một số bài học đối với cuộc đấu tranh nhằm phục hồi và phát triển chủ nghĩa xã hội.

– Về lý luận và hệ tư tưởng: phải thẩm nhuần sâu sắc bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin; vận dụng và phát triển sáng tạo lý luận Mác – Lênin phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước, với xu thế và yêu cầu của thời đại. Điều này chỉ có thể đạt được nếu khắc phục triệt để chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa chủ quan duy ý chí cũng như đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và xét lại – loại tư tưởng phản bội lý tưởng xã hội chủ nghĩa và di ngược lại lợi ích của nhân dân, của cách mạng.

– Về xây dựng Đảng: phải làm cho Đảng Cộng sản luôn luôn xứng đáng là một đảng cách mạng chân chính, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, có kinh nghiệm và bản lĩnh, không phạm sai lầm về đường lối, không phân biệt về tư tưởng và tổ chức, gắn bó với nhân dân, đoàn kết và kỷ luật, xứng đáng là đảng cầm quyền.

– Xây dựng nhà nước: xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân và vì dân; trung thành với lợi ích của nhân dân, biết bảo vệ nhân dân và được nhân dân hết lòng ủng hộ và bảo vệ.

– Về kinh tế – văn hóa: xây dựng và phát triển kinh tế – văn hóa theo đúng quy luật khách quan, chăm lo đến nhu cầu, lợi ích vật chất và tinh thần của con người. Nguồn lực con người là nguồn lực quan trọng nhất của sự phát triển.

– Về đoàn kết toàn dân: không ngừng chăm lo và phát triển mọi mặt cho khối đoàn kết đó mà nòng cốt là liên minh công – nông – trí thức. Đây là cơ sở xã hội của Đảng, của Nhà nước, là sức mạnh quyết định của sự bền vững chế độ xã hội chủ nghĩa.

Những người cách mạng chân chính, trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân đã không ngừng đấu tranh xây dựng sự đoàn kết chiến đấu giữa những người công nhân, nông dân lao động ở các nước, xây dựng quan hệ hợp tác hòa bình và tự nguyện giữa các dân tộc, chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản, tiểu tư sản, kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện mơ hồ về bản chất của chủ nghĩa đế quốc, và sự thỏa hiệp vô nguyên tắc với chúng trong nội bộ của những người cộng sản.

Nhìn chung, chủ nghĩa xã hội đang ở giai đoạn khó khăn, gay go chưa từng có. Cuộc đấu tranh để bảo vệ và phát triển chủ nghĩa xã hội đang diễn ra quyết liệt. Nhưng chúng ta tin rằng, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ vượt qua được thử thách, tiếp tục tiến lên. Bởi vì, chủ nghĩa xã hội theo quy luật vận động

phát triển của lịch sử là một chế độ xã hội tiến bộ hơn chủ nghĩa tư bản. Trong mấy chục năm qua, những thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được là không thể phủ nhận. Những quyền lợi của nhân dân lao động đã giành được không dễ bị xóa bỏ, những thành quả do cách mạng đem lại không dễ dàng bị xuyên tạc.

Những âm mưu và thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt của lực lượng phản động chống chủ nghĩa xã hội tuy tạm thời lừa bịp được một bộ phận nhân dân, nhưng bản chất phản động, chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội của chúng sẽ không thể che giấu được nhân dân. Nhất định nhân dân các nước đó sẽ từng bước nhận rõ và đấu tranh để bảo vệ những giá trị chân chính, những thành quả của chủ nghĩa xã hội. Cuộc đấu tranh này được sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và của các lực lượng đang đấu tranh cho mục tiêu cao cả của thời đại.

Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế dù có hung hãn và xảo quyệt đến đâu, song khả năng của chúng không phải là vô hạn. Chúng không thể nào đảo ngược được xu thế phát triển tất yếu của lịch sử loài người.

3. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam

Nhờ vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin phù hợp với điều kiện lịch sử nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội – đường lối nhất quán, xuyễn suốt quá trình cách mạng Việt Nam.

Đường lối này đã khơi dậy được sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, tạo thành sức mạnh tổng hợp đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác: cách mạng tháng Tám thành công, hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ thắng lợi, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Từ sau năm 1975, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân ta tiếp tục nêu cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và đã đạt được thành tựu to lớn: thiết lập chính quyền nhân dân, khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh; từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới và cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã gặp không ít khó khăn và khuyết điểm, để lại hậu quả nặng nề. Nền kinh tế – xã hội lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc. Với tinh thần cách mạng và khoa học, với thái độ phê phán nghiêm khắc, Đảng ta đã tự phê bình và đề ra đường lối đổi mới nhằm thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến lên. Đại hội VI là cột mốc lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Đại hội khởi xướng công cuộc đổi mới và đề ra những nguyên tắc cơ bản trong quá trình đổi mới. Đó là:

– Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của nước ta. Xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, là lý tưởng của Đảng và nhân dân ta. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

– Chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng ta, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

– Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

– Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng – Điều kiện quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta.

– Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế chân chính; kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới.

Công cuộc đổi mới đất nước bước đầu đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Tình hình kinh tế – xã hội có bước chuyển biến tích cực, tạo thế đi lên và khẳng định con đường đang đi là đúng. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VII lại khẳng định tiếp tục công cuộc đổi mới mà Đại hội VI vạch ra. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6 – 1996) của Đảng đã tổng kết 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện và 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội VII, đất nước đã vượt qua được một giai đoạn thử thách gay go. Trong những hoàn cảnh quốc tế và trong nước hết sức phức tạp và khó khăn, nhân dân ta không những đứng vững mà còn vươn lên đạt những thắng lợi nổi bật trên nhiều mặt. Đại hội VIII đã đưa ra 5 nhận định cơ bản:

– Nhận định thứ nhất: "Công cuộc đổi mới 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ do Đại hội VII đề ra cho 5 năm 1991 – 1995 đã được hoàn thành về cơ bản".

– Nhận định thứ hai: "Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc".

– Nhận định thứ ba: "Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

- Nhận định thứ tư: "Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn".
- Nhận định thứ năm: "Xét trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, tuy trong quá trình thực hiện có một số khuyết điểm, lạch lạc lớn và kéo dài dẫn đến chệch hướng ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, ở mức độ này hay mức độ khác".

Thành tựu đã đạt được là kết quả của cả một quá trình tìm tòi, đổi mới, bám sát thực tiễn, thử nghiệm để xây dựng đường lối đổi mới của Đảng và thực hiện đường lối của toàn Đảng và nhân dân ta. Đường lối ấy hình thành trên cơ sở phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, tổng kết kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân, của các cấp các ngành, hợp quy luật, thuận lòng dân nên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống.

Công cuộc đổi mới đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng: kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm (GDP) tăng bình quân hàng năm 7%. Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội và năng lực sản xuất tăng nhiều. Nền kinh tế từ tình trạng hàng hóa khan hiếm nghiêm trọng nay sản xuất đã đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của nhân dân và nền kinh tế; từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từ chỗ chủ yếu chỉ có hai thành phần là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể đã chuyển sang có nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, vượt qua được cơn chấn động chính trị và sự hụt hẫng hụt về thị trường do những biến động ở Liên Xô và Đông Âu gây ra; phá được thế bị bao vây cấm vận, mở rộng được quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; không để bị cuốn sâu vào cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế ở một số nước châu Á mặc dù hậu quả của nó với nước ta khá nặng nề, tình hình chính trị xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường. Sức mạnh về mọi mặt của nước ta đã lớn hơn nhiều.

Những thành tựu đó đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

Trên cơ sở tổng kết 15 năm đổi mới, những bài học đổi mới do các Đại hội VI, VII, VIII của Đảng nêu lên vẫn còn giá trị lớn. Đại hội IX của Đảng đã rút ra 4 bài học chủ yếu sau:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo.

Ba là, đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Bốn là, đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới.

Năm vững và vận dụng sáng tạo những bài học trên đây là bảo đảm cho thành công của sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước trong thời kỳ mới.

Câu hỏi

1. Những điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội?
2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội? Quan niệm của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội?
3. Vì sao phải tiến hành công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội? Những nguyên tắc và ý nghĩa của sự nghiệp đổi mới?
4. Thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm qua 15 năm đổi mới ở nước ta?

Bài 12

THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I – TÍNH TẤT YẾU CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Sự thay thế xã hội tư bản chủ nghĩa bằng xã hội xã hội chủ nghĩa trong tiến trình lịch sử là một tất yếu khách quan theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Sự thay thế của các chế độ xã hội trước đây trong lịch sử chỉ là sự thay thế các hình thức áp bức bóc lột người lao động, thay thế giai cấp thống trị này bằng giai cấp thống trị khác. Về bản chất vẫn là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Chủ nghĩa tư bản dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất mâu thuẫn với lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao. Mâu thuẫn chỉ được giải quyết bằng cuộc cách mạng xã hội để xóa bỏ quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa, xác lập quan hệ sản xuất công hữu về tư liệu sản xuất, giải phóng sức sản xuất của xã hội. Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất không thể hình thành trong lòng chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản chỉ tạo ra những tiền đề vật chất và những điều kiện cho việc giải phóng sức sản xuất vốn đã bị kìm hãm, và chỉ có thể tất yếu thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa để tiến lên chủ nghĩa xã hội, phù hợp xu thế phát triển của lịch sử.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để nhất trong lịch sử vì mục tiêu trực tiếp là xóa bỏ chế độ tư hữu, thủ tiêu chế độ người bóc lột người để thiết lập một chế độ mới do nhân dân lao động làm chủ – chế độ xã hội chủ nghĩa. Bước đầu tiên trong cuộc cách mạng là giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành lấy chính quyền nhà nước. Sau đó, tiếp tục củng cố, xây dựng và hoàn thiện chính quyền của mình để cải tạo và xây dựng cơ sở kinh tế xã hội cho một chế độ mới, từng bước phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất trên cơ sở quan hệ sản xuất công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu và các hình thức thích hợp để tăng sức sản xuất, tạo ra của cải vật chất ngày càng nhiều, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của toàn thể nhân dân lao động; đồng thời, phát triển các mặt văn hóa tinh thần phù hợp với chế độ xã hội mới.

Thực hiện những nhiệm vụ đó, cách mạng phải trải qua một thời kỳ lâu dài từ khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền nhà nước đến khi xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đó là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là thời kỳ cải tạo toàn diện và triệt để xã hội cũ (tiền tư bản

hoặc tư bản chủ nghĩa) thành xã hội xã hội chủ nghĩa thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đây là thời kỳ tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt giữa một bên là giai cấp công nhân liên minh với các tầng lớp nhân dân lao động (chủ yếu là nông dân) và tầng lớp trí thức đã giành được chính quyền nhà nước, với một bên là giai cấp bóc lột và thế lực phản động mới bị đánh đổ, chưa hoàn toàn bị xóa bỏ về mặt giai cấp, lại được sự ủng hộ của các thế lực đế quốc và phản động quốc tế. Một cuộc đấu tranh giai cấp dưới những hình thức mới, nội dung mới và điều kiện mới để đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

II – QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA CHẾ ĐỘ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. **Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa**

Lịch sử xã hội loài người đã phát triển qua nhiều giai đoạn kế tiếp nhau, tương ứng với mỗi giai đoạn là một hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Song, do đặc điểm về lịch sử, về không gian và thời gian, không phải quốc gia nào cũng phải trải qua tất cả các hình thái kinh tế – xã hội có tính chất tuần tự từ thấp lên cao theo một sơ đồ chung. Lịch sử cũng đã chứng tỏ rằng, có những nước do những điều kiện bên trong và bên ngoài chi phối đã bỏ qua một hình thái kinh tế – xã hội nào đó trong tiến trình phát triển của mình. Cả phát triển tuần tự qua các hình thái kinh tế – xã hội lẫn phát triển rút ngắn bỏ qua một hình thái nào đó đều là do những quy luật và điều kiện lịch sử quy định. Bởi vì, sự vận động của xã hội không diễn ra đồng đều giữa các quốc gia, các vùng. Trong lịch sử thường xuyên xuất hiện những trung tâm phát triển cao hơn về sản xuất vật chất, kỹ thuật, về văn hóa, chính trị... Sự giao lưu và hợp tác với các trung tâm đó làm xuất hiện khả năng một số nước đi sau có thể rút ngắn tiến trình lịch sử mà không lặp lại tuần tự các quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, bỏ qua một hình thái kinh tế – xã hội tiến lên hình thái kinh tế – xã hội cao hơn.

Khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, luận giải sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản, Mác đã dự kiến khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản. Người cho rằng, cách mạng vô sản có thể nổ ra và giành thắng lợi trước hết ở một loạt nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất. Nếu cách mạng vô sản thắng lợi ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, thì giai cấp vô sản ở nước này có thể giúp đỡ các nước lục hậu bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ từ nền kinh tế cá thể, quy mô nhỏ sang sản xuất tập thể, quy mô lớn.

Phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, Lenin đã phân tích quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc làm xuất hiện sự

chín muồi không đều của tình thế cách mạng vô sản ở các nước. Lênin nhận định rằng, chủ nghĩa xã hội không thể đồng thời thắng lợi trong tất cả các nước. Trước hết nó thắng lợi trong một nước hoặc trong một số nước trong khi các nước khác vẫn còn là những nước tư bản hay tiền tư bản.

Thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga đã tạo điều kiện thực tế để khẳng định rằng, các nước lạc hậu khi đã giành được độc lập dân tộc có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội, bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến.

2. Những điều kiện để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Sau cách mạng tháng Mười Nga (1917), phong trào cách mạng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc diễn ra liên tục, rộng khắp và có xu hướng tiến bộ. Nhiều nước đã giành được độc lập dân tộc có xu hướng phát triển đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đó là xu thế tất yếu của thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

Trong điều kiện mới, các nước đã giành được độc lập dân tộc muốn quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa cần phải có những điều kiện bên trong và bên ngoài, điều kiện trong nước và quốc tế. Những điều kiện đó là:

- Đảng Cộng sản – Đảng của giai cấp công nhân – kiên trì chủ nghĩa Mác
- Lênin và giữ vai trò lãnh đạo là Đảng cầm quyền.

– Giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Khối liên minh này được thiết lập, củng cố sẽ đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, cơ sở xã hội chính trị của nhà nước, lực lượng cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

– Chính quyền dân chủ cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được thiết lập, củng cố và ngày càng hoàn thiện đảm bảo chính quyền thực sự của dân, do dân và vì dân. Chính quyền quyết tâm đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

– Có sự ủng hộ, giúp đỡ của giai cấp công nhân ở các nước tiên tiến.

Những điều kiện trên là cần thiết để định hướng xã hội chủ nghĩa cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa... Bởi vậy, phải tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển sản xuất, trước hết là phải phát triển công nghiệp tiên tiến, nông nghiệp toàn diện, theo hướng ngày càng hiện đại, khai thác thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ vào sản xuất. Trên cơ sở đó,

tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao.

3. Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quá trình chuyển biến cách mạng toàn diện và triệt để trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

a) Về kinh tế – xã hội

– Xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở nền công nghiệp hiện đại, khoa học – kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, giải phóng sức sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của đất nước, không ngừng nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế để sản xuất ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của nhân dân và phát triển đất nước.

– Từng bước xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất; không ngừng củng cố và phát triển thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, làm cho nó giữ vị trí chủ đạo trong phát triển nền kinh tế quốc dân – nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sự tồn tại nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan, phản ánh quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và các điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Lênin viết: "Vậy thì danh từ quá độ có nghĩa là gì? Vận dụng vào kinh tế, có phải nó có nghĩa là trong chế độ hiện nay có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội? Bất cứ ai cũng thừa nhận là có..."⁽¹⁾. Các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội gồm:

1. Kinh tế nhà nước chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế, đảm nhận các khâu then chốt và các lĩnh vực trọng yếu, nhất là trong công nghiệp, cơ sở hạ tầng và tài chính, tín dụng.

2. Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng trong đó hợp tác xã là nòng cốt trong các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, mua bán, tín dụng, dịch vụ.

3. Kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ...

1. Lênin: *Toàn tập*, tập 36, NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1997, tr. 362 – 363

4. Kinh tế tư bản tư nhân.

5. Kinh tế tư bản nhà nước bao gồm các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và với tư bản nước ngoài.

Các thành phần kinh tế đều được tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, không phân biệt đối xử, không tước đoạt tài sản hợp pháp, khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện liên doanh, liên kết thành các tập đoàn kinh doanh theo nguyên tắc tự nguyện và hiệu quả kinh tế, cùng có lợi.

Sự chuyển hóa các thành phần kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa sẽ diễn ra phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Các thành phần kinh tế dưới sự quản lý của nhà nước, vừa tồn tại và phát triển trong mối liên hệ đan xen tác động qua lại, ảnh hưởng xâm nhập lẫn nhau, vừa cạnh tranh vừa hỗ trợ nhau thúc đẩy nền sản xuất phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xóa bỏ dân階 cấp bóc lột và nguồn gốc sinh ra bóc lột. Bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi liền với việc thực hiện công bằng xã hội và tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội trong sạch, lành mạnh.

b) Về chính trị: từng bước củng cố, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân và vì dân. Thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đưa nhân dân lên địa vị làm chủ xã hội, thực hiện liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tạo ra sự nhất trí ngày càng cao về chính trị và tinh thần trong xã hội. Xây dựng và phát triển tình hữu nghị anh em giữa các dân tộc.

c) Về tư tưởng văn hóa: chủ nghĩa Mác – Lênin là thế giới quan, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, giai cấp có sứ mệnh lịch sử thực hiện sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cần phải làm cho thế giới quan của chủ nghĩa Mác – Lênin và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa từng bước tiến tới chiếm địa vị chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện ngày càng rõ nét hơn trong đạo đức, lối sống và cách suy nghĩ của mọi người. Từng bước nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, tạo ra những điều kiện cho mọi người nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và trực tiếp sáng tạo ra các giá trị văn hóa. Đầu tranh chống mọi tàn dư của tư tưởng và văn hóa lạc hậu, phản động do xã hội cũ để lại hoặc do các thế lực thù địch nhập vào. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng con người xã hội chủ nghĩa.

Những nội dung trên đều xuất phát từ những đặc điểm kinh tế xã hội và chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, là việc giải quyết những mâu thuẫn cơ bản:

- Mâu thuẫn giữa chính quyền nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản mới được thiết lập, đang tiếp tục củng cố và hoàn thiện với các thế lực đế quốc, phản động quốc tế cấu kết với các thế lực phản cách mạng, những tàn dư xã hội cũ muốn xóa bỏ nhà nước xã hội chủ nghĩa, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Do trình độ phát triển của sức sản xuất còn thấp, nhiều tàn tích của chế độ phong kiến, tiền tư bản và những lạc hậu trong kinh tế, xã hội, văn hóa trở thành lực cản với nhu cầu phát triển sản xuất theo hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình ấy được thể hiện thành mâu thuẫn giữa hai khả năng, hai con đường, hai xu thế phát triển của xã hội: đúng định hướng xã hội chủ nghĩa hay chêch hướng về phía chủ nghĩa tư bản. Giải quyết mâu thuẫn này phải xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật kết hợp với giải quyết những vấn đề văn hóa, xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Quá trình phát triển kinh tế – xã hội còn này sinh nhiều mâu thuẫn giữa sản xuất còn thấp và nhu cầu tiêu dùng cần được nâng cao; giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, giữa yêu cầu khách quan và trình độ chủ quan có hạn của con người v.v...

Xu hướng chung để giải quyết các mâu thuẫn trên là đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện và củng cố quan hệ sản xuất, không ngừng nâng cao năng lực tổ chức, hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng thành công cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tăng cường sức mạnh của chủ nghĩa xã hội về mọi mặt. Phát hiện được mâu thuẫn và xác định đúng những biện pháp có hiệu quả để giải quyết kịp thời là vấn đề có ý nghĩa quyết định đến thành công của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

III – THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là con đường lựa chọn duy nhất đúng đắn của Bác Hồ, Đảng ta và nhân dân cả nước. Con đường đó đi tới dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với thực tiễn cách mạng nước ta. Đó là sự kết hợp, thống nhất giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giữa độc lập dân tộc với tự do hạnh phúc của nhân dân, giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta là một tất yếu khách quan, được quy định bởi nhân tố trong nước và bên ngoài, hội tụ những điều kiện cần cho quá trình đó:

– Chủ nghĩa tư bản không còn là sự lựa chọn của lịch sử, mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện đang đứng trước nhiều khó khăn thử thách để tồn tại và phát triển, lịch sử thế giới hiện đang trải qua bước phát triển quanh co. Song, loài người cuối cùng sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội, vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử.

– Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc ảnh hưởng tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống các dân tộc. Xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các nước, vừa đặt ra những thách thức gay gắt. Nếu có chính sách đổi ngoại đúng đắn, thông qua việc hợp tác khoa học – kỹ thuật sẽ có tác động tốt, tạo cơ hội cho nước ta nhanh chóng tiếp cận với nền văn minh hiện đại.

– Trong quá trình cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam – Đảng của giai cấp công nhân – luôn kiên định lý tưởng xã hội chủ nghĩa, là lực lượng tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và xây dựng xã hội mới. Đảng là lực lượng lãnh đạo toàn diện xã hội. Đảng lãnh đạo chính quyền. Đảng là lực lượng định hướng toàn bộ quá trình phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay.

– Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân không ngừng được củng cố, hoàn thiện, dù sức làm tròn nhiệm vụ của mình ngay cả trong tình thế khó khăn và phức tạp nhất, là công cụ đặc lực của nhân dân trong quá trình đấu tranh giữ vững nền độc lập dân tộc tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Những đặc điểm cơ bản của nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ là:

– Nước ta quá độ từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, trong đó nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, có tính chất tự cấp, tự túc, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

– Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh ác liệt, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư của chế độ cũ còn nhiều. Nền sản xuất nhỏ cũng để lại nhiều nhược điểm, tập quán lạc hậu. Nhưng nước ta cũng đã xây dựng được một số cơ sở vật chất ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

– Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nền độc lập của dân tộc ta.

– Nhân dân ta có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và anh dũng trong đấu tranh, có ý thức tự lực, tự cường để thực hiện việc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta không phải là cải biến xã hội tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã hội chủ nghĩa. Đối tượng của sự cải biến cách mạng là xã hội với trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, với cơ cấu kinh tế-xã hội rất phức tạp, với những con người do lịch sử để lại vừa có những truyền thống tốt đẹp, vừa có những mặt hạn chế và nhiều phong tục tập quán lạc hậu, chính những đặc điểm đó, quy định nội dung, nhiệm vụ, hình thức, biện pháp bước đi của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã chỉ rõ: "Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp cho nên phải trải qua thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế xã hội có tính chất quá độ. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ.

Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế xã hội. Mỗi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng"⁽¹⁾.

2. Mục tiêu và phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

a) Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là: "Xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng, văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh"⁽²⁾.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB CTQG, H., 2001, tr. 84 – 85
2. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, H., 1991, tr. 118

Mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Mục tiêu phản ánh sự thống nhất lợi ích của giai cấp công nhân với lợi ích của toàn dân tộc trong việc xây dựng xã hội: Nhân dân lao động làm chủ; có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới⁽³⁾.

b) *Phương hướng cơ bản*

Kiên trì mục tiêu xã hội chủ nghĩa, khẳng định tính tất yếu của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phát triển và cụ thể hóa đường lối đổi mới, Đảng ta đã xác định con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, thể hiện ở những phương hướng cơ bản trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đó là:

1. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

2. Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

3. Phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội.

4. Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo

con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên của chủ nghĩa xã hội.

5. Thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước; trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

6. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng.

7. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

Câu hỏi

1. Những điều kiện để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là gì? Liên hệ với thực tiễn cách mạng Việt Nam?
2. Phân tích những đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở trên ta?
3. Vì sao phải thực hiện mục tiêu và phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội?

Bài 13

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I – NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh

a) Chủ nghĩa yêu nước, văn hóa truyền thống Việt Nam được hun đúc qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước

Người Việt Nam sinh sống lâu đời trên mảnh đất do thiên nhiên vừa ưu đãi vừa khắc nghiệt nên phải sẵn sàng ứng phó năng động, sáng tạo, dựa vào nhau để tồn tại và phát triển. Một khác, từ khi lập quốc, người Việt Nam luôn luôn bị các thế lực bên ngoài tàn bạo xâm lược nên phải thống nhất, đoàn kết để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Bên bì, kiên cường vật lộn với thiên nhiên và gan góc mưu trí chống kẻ thù xâm lược để sinh cơ lập nghiệp, để dựng nước và giữ nước, qua hàng nghìn năm đã tạo nên sắc thái văn hóa của cộng đồng dân tộc, tạo nên truyền thống văn hóa Việt Nam. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống...

Mỗi người Việt Nam sinh ra và lớn lên được nuôi dưỡng trong truyền thống tốt đẹp ấy. Hồ Chí Minh cũng sinh ra và lớn lên trong môi trường như thế của dân tộc, của quê hương và gia đình nên kế thừa đầy đủ những tinh hoa văn hóa dân tộc. Nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Người, người anh hùng dân tộc vĩ đại.

b) Tinh hoa văn hóa nhân loại

Do vị trí địa lý của đất nước, do yêu cầu phát triển dân tộc nên Việt Nam sớm giao lưu văn hóa với bên ngoài, trước hết là với các nền văn hóa lớn: Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á, sau đó là với các nước phương Tây. Người Việt Nam chủ động mở rộng giao lưu với các nước láng giềng, khu vực và quốc tế nên dễ dàng tiếp thu những yếu tố tích cực của các nền văn hóa đó.

Đây là một yếu tố để Hồ Chí Minh chọn hướng đi của mình là phương Tây, không định kiến, không e ngại. Người đại diện cho nền văn hóa rộng mở của dân tộc để tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Người dày công học tập, nghiên cứu những giá trị văn hóa lớn để tìm tòi, lựa chọn con đường cứu dân, cứu nước. Đây là vốn tri thức quan trọng để tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

c) Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng của giai cấp công nhân, lý luận cách mạng tiên tiến nhất của thời đại

Chủ nghĩa Mác – Lênin là học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản ở các nước tư bản châu Âu để thiết lập chủ nghĩa cộng sản, giải phóng triệt để giai cấp, xã hội và con người. Chủ nghĩa Mác – Lênin là sản phẩm dúc kết và phát triển trí tuệ của nhân loại để nhận thức quy luật vận động của nó. Lý luận và phương pháp luận Mác – Lênin gồm 3 bộ phận: Triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Đó là phương pháp suy nghĩ khoa học nhất, đúng đắn nhất, nhận thức thực tiễn và tìm tòi lời giải về những vấn đề do xã hội và con người đặt ra. Đó là lý luận cách mạng tiên tiến và nhân đạo nhất trong thời đại hiện nay. Đây là nền tảng tư tưởng và phương pháp luận để Người xây dựng hệ thống tư tưởng của mình, là yếu tố quyết định nhất trong nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh.

d) Nhân cách Hồ Chí Minh: tư duy nhạy bén, lòng yêu thương con người rộng lớn, nghị lực phi thường...

Ba yếu tố trên đều tồn tại khách quan, nếu không có năng lực chủ quan thì không hình thành được tư tưởng riêng, tư tưởng độc lập của cá nhân. Hồ Chí Minh có nhân cách nổi trội trên những yếu tố:

Trước hết là năng lực tư duy nhanh chóng, nhạy bén, nhìn xa trông rộng nên nhanh chóng nắm bắt bản chất và xu thế vận động của sự vật, hiện tượng qua quan sát trực tiếp cuộc sống xã hội. Nhờ đó Người sớm nhận thức được sai lầm của con đường cách mạng tư sản kiểu Pháp, kiểu Mỹ, con đường duy tân kiểu Nhật và nhanh chóng đến với con đường cách mạng tháng Mười Nga.

Thứ hai là lòng nhân ái rộng mở. Lòng yêu nước của Người gắn với yêu nhân dân lao động và quan niệm tiến bộ về lao động, không phân biệt sang, hèn giữa lao động trí óc và lao động chân tay; yêu nhân dân nước mình gắn liền với nhân dân thế giới, giải phóng dân tộc mình gắn liền với giải phóng nhân loại lâm than. Vì nhân dân mình nhưng không rời vào chủ nghĩa vị kỷ, hẹp hòi.

Thứ ba là có chí mẫn liệt và nghị lực phi thường trong thực hiện mục đích đã chọn. Người không quản ngại vất vả, nguy hiểm, không sợ kẻ thù đe dọa, không bị cuộc sống phù hoa cám dỗ, không sờn lòng trước gian khổ kéo dài để hoạt động cho sự nghiệp giải phóng đồng bào mình.

Những điều đó gắn liền với tinh thần ham học hỏi, khiêm tốn trước mọi người, giản dị trong đời sống, kiên cường bất khuất trước mọi thử thách nhưng mềm dẻo linh hoạt trong ứng xử trước mọi tình thế và còn nhiều điểm nổi trội khác đã làm cho Hồ Chí Minh trở thành con người tỏa sáng trên nhiều lĩnh vực, trước hết là về tư tưởng.

Bốn yếu tố nói trên kết hợp, hòa quyện vào nhau tạo nên tư duy Hồ Chí Minh để giải đáp thiên tài những vấn đề bức xúc, cơ bản và lâu dài của xã hội Việt Nam. Tổng hợp tất cả tạo thành nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

Trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân và phong kiến thống trị, dân tộc ta hoàn toàn mất độc lập tự do, nhân dân ta bị áp bức bóc lột nặng nề nên đã liên tục đứng lên đấu tranh tự giải phóng. Tuy tinh thần yêu nước sục sôi, đấu tranh kiên cường, bất khuất nhưng cuối cùng cũng đều thất bại. Ý thức được sự bế tắc về con đường cứu nước, năm 1911, ở tuổi 21, Nguyễn Ái Quốc đã rời Tổ quốc ra nước ngoài để tìm con đường giải phóng đồng bào mình hiệu quả hơn.

Năm 1920, sau gần 10 năm tìm tòi, nghiên cứu học tập và hoạt động thực tiễn Người đã tạo cho mình một vốn tri thức phong phú, một tình cảm cách mạng nồng nàn, rộng lớn để tiếp thu nhanh chóng chủ nghĩa Mác – Lênin và đi đến kết luận: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"⁽¹⁾. Từ đó Người hoàn toàn di theo chủ nghĩa Mác – Lênin và tìm cách truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam để thành lập Đảng Cộng sản vào đầu năm 1930.

Năm 1941 Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng và đưa đến thắng lợi cách mạng tháng Tám vĩ đại.

Sau năm 1945 đến khi qua đời, Người lo lãnh đạo vừa kháng chiến vừa kiến quốc để chống chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp. Tiếp đó lại lo lãnh đạo vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vừa chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Ngày 2 - 9 - 1969, vĩnh biệt chúng ta, Người đã để lại bản Di chúc vô cùng quan trọng. Từ Đại hội toàn quốc lần thứ II (1951), Đảng ta đã đánh giá cao tư tưởng Hồ Chí Minh. Với sự phát triển thắng lợi của cách mạng, đến Đại hội VII Đảng ta khẳng định: Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động.

II – NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Định nghĩa

Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh là tổng hợp tinh hoa văn hóa dân tộc, văn hóa thế giới, chủ nghĩa Mác – Lênin và nhân cách Hồ Chí Minh. Tất cả những vấn đề đó đều có chung một cơ sở: thương yêu con người vì hạnh phúc con người,

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 9. NXB. CTQG; H., 96. tr. 314.

muốn giải phóng con người. Xét từ nguồn gốc, nền văn hóa nào cũng mang đậm tính chất nhân văn. Chỗ khác nhau là mức độ cao thấp; chỗ khác xa nhau hơn cả là phương thức thực hiện. Điều mà Hồ Chí Minh tích hợp được là giải phóng triệt để con người trong thời đại hiện nay là khả năng hiện thực. Từ đây Hồ Chí Minh đã tìm ra giải pháp để giải phóng hoàn toàn dân tộc Việt Nam và nhân dân các nước thuộc địa khác. Đó là hệ thống quan điểm khoa học và cách mạng nhất được phát triển trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Hệ thống quan điểm đó được Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ:

1. Tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.
2. Tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.
3. Tư tưởng về sức mạnh của nhân dân, khôi đại đoàn kết dân tộc.
4. Tư tưởng về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân.
5. Tư tưởng về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.
6. Tư tưởng về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.
7. Tư tưởng về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
8. Tư tưởng về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

9. Tư tưởng về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tổ thật trung thành của nhân dân...

Giá trị tổng quát những tư tưởng trên được Đại hội IX ghi: "Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta"⁽¹⁾.

Với tất cả những vấn đề đó, Đại hội IX đi đến định nghĩa: "Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại"⁽²⁾. Đây là định nghĩa tổng hợp nhất thay cho tất cả các định nghĩa đã có trước đây. Định nghĩa này vừa phản ánh nguồn gốc, thực chất nội dung và phương thức sáng tạo nội dung đó.

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX* NXB CTQG, H., 2001. tr. 84

2. Sđd. tr. 83

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người

a) Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người thống nhất nhau là tư tưởng cách mạng triệt để nhất

Đi tìm đường cứu nước, cứu dân Hồ Chí Minh đã nghiên cứu các cuộc cách mạng lớn của thế giới và thấy rằng cách mạng tư sản Mỹ, cách mạng tư sản Pháp chưa thắng lợi triệt để vì chưa giải phóng được người lao động. Vì vậy nhân dân phải làm cách mạng lần nữa. Chỉ có cách mạng tháng Mười Nga là cách mạng triệt để nhất vì nó giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và đem lại quyền làm chủ thật sự cho nhân dân lao động nên không phải làm cách mạng nhiều lần. Đó là mô hình về sự thống nhất giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng người lao động.

Muốn thực hiện các cuộc giải phóng ấy phải theo con đường của cách mạng vô sản. Người sớm kết luận rằng muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên toàn thế giới khỏi ách nô lệ.

Ở Việt Nam giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người thống nhất với nhau, trong đó nổi lên hàng đầu là độc lập tự do. Người nhấn mạnh: Không có gì quý hơn độc lập tự do. Từ thời thanh niên Người đã bày tỏ ý chí giành tự do cho đồng bào, độc lập cho Tổ quốc. Suốt cuộc đời Người đấu tranh cho mục tiêu đó. Độc lập dân tộc ở Việt Nam phải kết hợp với CNXH, chủ nghĩa yêu nước phải kết hợp với chủ nghĩa quốc tế. Độc lập nhưng không đi lên chủ nghĩa xã hội để bảo đảm đời sống hạnh phúc, tự do cho nhân dân thì độc lập ấy chẳng có nghĩa lý gì. Độc lập và CNXH của dân tộc mình quan hệ khăng khít với độc lập và CNXH của các dân tộc khác. Vì vậy phải thực hiện chủ nghĩa quốc tế trong sáng; phải kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế mới có chủ nghĩa yêu nước chân chính.

b) Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc

Ngay từ khi thành lập Đảng, Hồ Chí Minh đã nêu rõ: cách mạng Việt Nam phải qua hai thời kỳ quan trọng: Trước hết làm cách mạng dân tộc dân chủ sau đó làm cách mạng XHCN để tiến tới CNCS. Hai cuộc cách mạng ấy quan hệ khăng khít nhau và phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa phải xoá bỏ ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và dân chủ cho nhân dân. Ở thuộc địa, kẻ thù nguy hiểm nhất là chủ nghĩa đế quốc nên nhiệm vụ chống đế quốc để giải phóng dân tộc phải đặt lên hàng đầu. Nếu không giành được độc lập cho

dân tộc thì quyền lợi các giai cấp, các bộ phận cũng không thể thực hiện được. Do lực lượng cách mạng có hạn nên nhiệm vụ chống phong kiến để giải quyết ruộng đất cho nông dân phải thực hiện từng bước và phục vụ cho nhiệm vụ chống đế quốc. Đó là quy luật chống đế quốc và phong kiến trong cách mạng Việt Nam do Hồ Chí Minh nhận thức từ sớm.

Cách mạng ở thuộc địa, dù là nước nhỏ yếu, nhưng cũng phải do nhân dân làm lấy, do toàn dân đứng dậy đấu tranh; đời này làm chưa xong, đời sau làm thì phải xong; nhân dân đã giác ngộ đấu tranh thì không súng ống nào địch lại nổi. Tự lực tự cường là một tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh. Không trông chờ, y lại vào sự giúp đỡ ở bên ngoài nhưng phải chủ động tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ trên tinh thần đoàn kết với cách mạng và nhân dân tiến bộ thế giới, trước hết là với cách mạng vô sản ở chính quốc.

Cách mạng thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc quan hệ khắng khít nhau, tác động lẫn nhau nhưng cách mạng thuộc địa có thể thắng lợi trước, không chờ đợi, không lệ thuộc cách mạng vô sản chính quốc. Tư tưởng này là một phát hiện quan trọng của Hồ Chí Minh.

Lực lượng quyết định của cách mạng là đại đoàn kết toàn dân, trên cơ sở khối liên minh vững mạnh của công nhân, nông dân, trí thức và do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Sức mạnh chính trị của quần chúng kết hợp với sức mạnh quân sự tạo nên bạo lực cách mạng để giành và giữ chính quyền, để thực hiện chiến tranh nhân dân đánh đuổi xâm lược.

Sau khi có chính quyền phải xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân; phải xây dựng nhà nước kiểu mới, nhà nước mang bản chất công nhân, có tính nhân dân và tính dân tộc, Nhà nước pháp quyền XHCN.

Toàn bộ những hoạt động cách mạng đều phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Đảng là người cầm lái con thuyền cách mạng Việt Nam. Lái có vững thuyền mới chạy.

Những luận điểm đó quan hệ nhau tạo nên lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh, soi sáng con đường cách mạng thuộc địa trong thời đại hiện nay.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

a) *Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*

Tư tưởng này được hình thành từ khi Người tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin. Người cho rằng sự nghiệp giải phóng dân tộc, thực hiện độc lập dân tộc

phải gắn liền với sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, thực hiện chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản; vấn đề dân tộc phải gắn liền với vấn đề giải cấp của giai cấp vô sản. Đây là nguồn gốc của sức mạnh và sức sáng tạo trong suốt lịch sử cách mạng Việt Nam.

Độc lập dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh là phải thực hiện quyền làm chủ của nhân dân đối với Tổ quốc, quyền tự quyết định con đường phát triển của dân tộc mình; phải đảm bảo thống nhất và toàn vẹn đất nước, thực hiện đời sống hạnh phúc, tự do cho nhân dân; phải thực hiện quyền bình đẳng, tôn trọng nhau, cùng có lợi trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác về chính trị, kinh tế, văn hóa...; độc lập phải toàn diện, triệt để và bền vững. Muốn thế độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Chỉ khi nào chủ nghĩa xã hội được xây dựng thành công trên thế giới mới hoàn thiện được độc lập dân tộc, mới loại trừ hoàn toàn cơ chế độc lập dân tộc ra khỏi đời sống xã hội.

Chủ nghĩa xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một chế độ do nhân dân lao động làm chủ, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột và bất công; là chế độ có nền kinh tế phát triển cao, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện; là chế độ có nền văn hóa, đạo đức phát triển cao, trong đó người với người là bạn, các dân tộc chung sống trong hoà bình, thịnh vượng; mọi người có điều kiện phát huy hết tài năng. Muốn đạt đến chủ nghĩa xã hội trước hết phải có độc lập dân tộc. Không có độc lập dân tộc không thực hiện được mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội gắn liền nhau là quy luật vận động và phát triển của các dân tộc trong thời đại hiện nay.

b) Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên CNXH

Hồ Chí Minh sớm khẳng định con đường tất yếu cách mạng Việt Nam là đi lên CNXH. Xuất phát từ lý luận Mác – Lênin và nguyện vọng giải phóng triệt để của nhân dân Việt Nam, Người cho rằng CNXH là tất yếu lịch sử. "Con đường tiến tới CNXH của các dân tộc là con đường chung của thời đại, không ai ngăn cản nổi"⁽¹⁾. Việt Nam có khả năng thực hiện CNXH, CNCS trên đất nước mình.

Người nói đặc điểm to nhất của nước ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước Nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên CNXH không phải qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy thời kỳ quá độ phải lâu dài để chuyển đổi các lĩnh vực của đời sống xã hội từ trình độ thấp lên trình độ cao. Đó là thời kỳ biến đổi toàn diện, triệt để, sâu sắc cả lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất, cả kiến trúc thương tảng lẫn hạ tầng cơ sở. Quá trình biến đổi này nhất định gặp nhiều

1. Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, tập 8. NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996. tr.449

khó khăn phức tạp nên Người cho rằng thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều.

Dù khó khăn phức tạp mấy cũng phải chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa sau khi cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi. Từ 1954, tuy mới giải phóng miền Bắc, đất nước bị chia làm 2 miền với hai chế độ chính trị khác nhau, Người vẫn chủ trương đưa miền Bắc lên CNXH và kiên trì xây dựng CNXH ngay trong hoàn cảnh có chiến tranh trên cả nước. Xây dựng CNXH chỉ trên một nửa nước, trong điều kiện chiến tranh và trước hết nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thống nhất đất nước là vấn đề chưa có tiền lệ cả lý luận và thực tiễn của cách mạng thế giới.

Hồ Chí Minh thấy rõ lợi thế của Việt Nam là có phe XHCN giúp đỡ, có lực lượng cách mạng và tiến bộ thế giới đồng tình ủng hộ. Nhưng do có đặc điểm riêng nên phải tìm con đường phù hợp với Việt Nam, "ta có thể đi con đường khác để tiến lên XHCN"⁽¹⁾. Ở Việt Nam phải tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa; nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hóa XHCN để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH. Lực lượng sản xuất phát triển là yếu tố quyết định thành công của CNXH. Xây dựng CNXH phải luôn gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc... Cách mạng XHCN không phải chỉ có đường lối chủ trương đúng mà còn phải có kế hoạch, biện pháp cụ thể, tỷ mỷ và quyết tâm thực hiện mới có thể biến đường lối chủ trương thành hiện thực. Đó là con đường phải trải qua của cách mạng XHCN ở Việt Nam được Người xác định trong giai đoạn đầu đi lên CNXH ở miền Bắc.

Điều Hồ Chí Minh quan tâm nhất là con người. Con người là mục tiêu và cũng là động lực của cách mạng. Cách mạng là sự nghiệp của toàn dân nên phải động viên toàn dân tham gia cách mạng. Sự nghiệp nặng nề và mới lạ này phải dựa vào sức sáng tạo của quần chúng nên Người đã chú trọng đến phong trào thi đua của quần chúng. Bồi dưỡng sức dân là công việc thường xuyên và thiết thực để động viên sức dân. Muốn có CNXH phải có con người XHCN là một quan điểm lớn của Hồ Chí Minh. Con người XHCN phải qua giáo dục, đào tạo mới có, phải dày công "trồng" người hàng trăm năm mới có. Dận dò của Người trong *Di chúc* cũng chính là việc "trồng" người cho CNXH ở Việt Nam.

Vai trò lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Không giai đoạn cách mạng nào, không giờ phút nào Người không suy nghĩ đến việc xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ lịch sử để lãnh

1. Sđd, t8, tr. 227

đạo nhân dân thúc đẩy lịch sử tiến lên. Xây dựng và chỉnh đốn Đảng sau mỗi bước ngoặt của cách mạng là điều Người thường có chủ trương cụ thể. Cùng cố và xây dựng Nhà nước, tăng cường đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất là nguồn sức mạnh vô tận của cách mạng đã được Người luôn luôn quan tâm đặc biệt.

Hồ Chí Minh là người khai phá con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Người đã để lại nhiều tư tưởng lớn soi sáng mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH cho toàn Đảng và toàn dân ta đi tới. Đó là những quy luật vừa có tính phổ biến vừa có tính đặc thù Việt Nam mà Người sớm phát hiện và kiên trì lãnh đạo nhân dân thực hiện.

c) *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại*

Hồ Chí Minh sớm thấy quan hệ khăng khít của cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới nên Người sớm xác định tư tưởng kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để tạo ra sức mạnh vô tận nhằm lấy nhầm thắng lớn trong chống đế quốc xâm lược, từ nghèo nàn lạc hậu đi thẳng lên CNXH không qua sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nội dung tư tưởng đó được Người nêu rõ:

Trước hết, cách mạng Việt Nam là một bộ phận trong cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trong thế giới đều là đồng chí của Việt Nam cả. Điều đó dẫn tới phân biệt được bạn gần, bạn xa và kẻ thù trên thế giới.

Thứ hai, chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong thời đại hiện nay đều đòi hỏi giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp triệt để nên kết hợp nhau là tất yếu lịch sử. Khi đất nước thực hiện cách mạng XHCN thì sự kết hợp ấy lại càng mở rộng. Hồ Chí Minh còn phê phán chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chủ nghĩa dân tộc nước lớn. Để giữ vững chủ nghĩa quốc tế vô sản, Người còn đấu tranh bảo vệ những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, bảo vệ khối đoàn kết quốc tế của cách mạng thế giới.

Thứ ba, phải giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, nhưng không quên thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình. Người nêu rõ: Muốn người ta giúp cho trước hết phải tự giúp mình đã. "Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ các dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập"⁽¹⁾. Một khác Người không coi nhẹ sự giúp đỡ chí tình của anh em và bạn bè quốc tế. Mỗi bước tiến của cách mạng Việt Nam đều bao hàm cả thực hiện nghĩa vụ quốc tế. Người coi việc giúp đỡ bè bạn cũng chính là tự giúp mình.

(1) Sđd. t6. tr. 522

Thứ tư, phải mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác, sẵn sàng là bạn với tất cả các nước dân chủ. Sau khi mới giành được độc lập (1945) Người đã tuyên bố đặt quan hệ rộng rãi. "Chính sách ngoại giao của Chính phủ thì chỉ có một điều tức là thân thiện với tất cả các nước dân chủ trên thế giới để giữ gìn hoà bình"⁽¹⁾. "Thái độ nước Việt Nam đối với những nước Á châu là một thái độ anh em, đối với ngũ cường là một thái độ bạn bè"⁽²⁾. Việt Nam còn sẵn sàng đặt quan hệ bình đẳng, cùng có lợi về kinh tế, văn hóa, kỹ thuật với tư bản Pháp và các nước khác.

Đối với các nước láng giềng Lào và Campuchia, Người đặt quan hệ kề vai sát cánh chống kẻ thù chung. Đối với Trung Quốc, Người không ngừng xây đắp quan hệ "vừa là đồng chí vừa là anh em".

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh, là một vấn đề quan trọng của cách mạng Việt Nam. Hồ Chí Minh không chỉ giải quyết điều đó về lý luận mà còn tổ chức thực tiễn đạt hiệu quả cao.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc

Hồ Chí Minh coi vấn đề đoàn kết có tầm quan trọng đặc biệt. Từ kinh nghiệm lịch sử dân tộc và thế giới, từ đặc điểm cơ bản của xã hội Việt Nam trong thời đại hiện nay, từ nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lênin về vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử, Người cho rằng đoàn kết rộng rãi lực lượng toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng là sức mạnh vô địch và vô tận. Đoàn kết là sống chia rẽ là chết, được Người nêu thành chân lý, được thử thách và khẳng định trong cách mạng Việt Nam trước nhiều khó khăn phức tạp tưởng như không vượt qua được.

Người nói rất nhiều đến đoàn kết, không thể đếm hết có bao nhiêu lần Người nói đến đoàn kết. Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Người bao gồm:

1. Đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là thành công. Đoàn kết trước hết tạo ra sức mạnh to lớn; khi đã hợp lực lại thì "khó trăm lần dân liệu cung xong". Dân vừa là lực lượng vật chất, vừa là sức sáng tạo của trí tuệ. Với tiềm năng đó thì không sự nghiệp chính nghĩa nào không thực hiện thành công.

2. Đoàn kết là mục tiêu, là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng. Đoàn kết không chỉ để đấu tranh thắng lợi, xây dựng thành công mà còn là văn hóa, đạo đức, lối sống đẹp của xã hội; đoàn kết để thương yêu nhau, để "tứ hải giai huynh đệ". Đó cũng là mục tiêu lâu dài, bền vững.

1. Sđd. t. 5. tr. 30 . 136

2. Sđd. t. 5. tr. 30 . 136

Với ý nghĩa đó Người đức kết thành công thức:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công".

Ba lần lặp lại đoàn kết ở đây không chỉ là nhấn mạnh mà chính là đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế. Đó là đoàn kết vừa vững chắc vừa rộng rãi để tạo nên thành công.

3. Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân. Thành phần đoàn kết toàn dân tộc là gồm tất cả các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, đảng phái, cá nhân yêu nước, không kể quá khứ của họ đã hợp tác với phe phái nào. Chỉ trừ những tên đang bán nước hại dân. Điểm tương đồng về lợi ích là cơ sở của đoàn kết. Đó là lợi ích của quốc gia dân tộc. Không bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc thì lợi ích bộ phận của các thành phần trong khối đoàn kết cũng không thực hiện được. Trong khối đoàn kết ấy phải biết nhân nhượng nhau khi giải quyết quan hệ lợi ích, đồng thời cũng phải có đấu tranh để hạn chế những mặt tiêu cực của bộ phận, nhưng đấu tranh để đoàn kết tốt hơn, để xây dựng khối đoàn kết chặt chẽ vì lợi ích của nhân dân.

4. Đại đoàn kết toàn dân tộc được tổ chức trong Mặt trận dân tộc thống nhất. Hình thức tổ chức thích hợp nhất để đoàn kết nhân dân là Mặt trận dân tộc thống nhất. Trong đó phải sử dụng phương pháp giáo dục, thuyết phục, vận động là chủ yếu; hiệp thương trên tinh thần dân chủ là hình thức sinh hoạt của Mặt trận. Trong Mặt trận cũng có đấu tranh phê bình để bảo đảm thực hiện mục tiêu chung. Mặt trận dân tộc thống nhất chính là hình thức tổ chức đội quân chính trị của quân chúng.

5. Đảng Cộng sản vừa là thành viên vừa là lực lượng lãnh đạo Mặt trận. Đảng là thành viên của Mặt trận nên trước hết phải đoàn kết toàn Đảng để làm nòng cốt đoàn kết trong Mặt trận. Phải giữ gìn sự đoàn kết trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Đảng phải là đạo đức là văn minh, phải gương mẫu về mọi mặt để các đoàn thể trong Mặt trận noi theo.

Đảng lãnh đạo Mặt trận là nguyên tắc hàng đầu trong xây dựng Mặt trận. Nhiệm vụ của lãnh đạo là trên cơ sở đường lối cách mạng đã có, đề ra chính sách Mặt trận phù hợp với từng giai đoạn lịch sử, là dùng phương pháp giáo dục, thuyết phục và nêu gương để quân chúng tự giác thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng. Chống tư tưởng hẹp hòi và đoàn kết xuôi chiềng trong xây dựng Mặt trận. Trong Mặt trận, Đảng phải biết dựa trên khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức vững chắc mới phát huy sức mạnh toàn dân vào cùng một hướng nhằm thực hiện mục tiêu đã định.

6. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải gắn liền với đoàn kết quốc tế. Mở rộng khối đoàn kết dân tộc phải gắn liền với đoàn kết quốc tế. Đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế tác động lẫn nhau, trong đó đoàn kết dân tộc đóng vai trò quyết định. Tự lực tự cường của dân tộc càng cao, càng có khả năng đoàn kết quốc tế rộng rãi và vững chắc.

Đoàn kết là mong muốn lớn nhất của Người và suốt đời Người đã dày công xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc để đưa cách mạng Việt Nam đến những thắng lợi vĩ đại. *Di chúc* của Người để lại cũng nhiều lần nhắc đến đại đoàn kết hơn các vấn đề khác.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng

Theo quan điểm Hồ Chí Minh, đạo đức là gốc của người cách mạng. Người cách mạng không có đạo đức cũng như cây không có gốc, suối không có nguồn. Cây không gốc thì cây héo, suối không nguồn thì suối cạn. "Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang"⁽¹⁾. Đảng phải là đạo đức, là văn minh mới vừa là người lãnh đạo vừa là dây tơ của nhân dân. Đạo đức là cội nguồn của sức mạnh để đấu tranh và lao động hết mình vì nhân dân. Đạo đức Hồ Chí Minh là đạo đức hành động, đạo đức được đánh giá qua hiệu quả đóng góp cho xã hội chứ không chỉ dừng lại ở tu thân, ở những lời giáo huấn hay câu nguyễn.

Đạo đức phải gắn liền với tài năng. Người hay nói đến đức và tài, hông và chuyên để chỉ quan hệ khăng khít giữa rèn luyện đạo đức và tài năng. Có đạo đức mà không có tài năng chẳng khác gì ông bụt ngồi trong chùa. Có tài năng mà không có đạo đức sẽ gây hại cho xã hội hay tập thể. Vì vậy phải vừa có đức vừa có tài mới thành người cán bộ chân chính.

Đạo đức tồn tại, thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, từ sinh hoạt thường ngày đến những công việc lớn lao của cách mạng như chính trị, kinh tế, văn hóa..., từ quan hệ xã hội, đoàn thể đến quan hệ gia đình và thái độ đối với bản thân. Hồ Chí Minh nói nhiều về tính phổ biến và tầm quan trọng của đạo đức.

Đạo đức cách mạng phải qua rèn luyện, đấu tranh gian khổ với bản thân mới đạt được, cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng tinh.

Nội dung đạo đức cách mạng được Hồ Chí Minh nêu thành bốn vấn đề cơ bản:

– Trung với nước, hiếu với dân.

Phẩm chất đạo đức cao quý nhất của người Việt Nam là trung thành với Tổ quốc, hy sinh vì Tổ quốc, cống hiến suốt đời vì lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

1. Sđd. t. 9. tr 283

Hiếu với dân là biết quý trọng nhân dân, học hỏi nhân dân, là dây tơ của nhân dân. Nhân dân là người chủ đất nước. Dân là chủ, dân làm chủ đất nước nên dân và nước là một. Trung và hiếu đều phải lấy dân làm gốc, đều vì lợi ích nhân dân. Trung và hiếu không chỉ để trong lòng mà phải bằng hành động hết mình. Trung với nước, hiếu với dân, suốt đời phấn đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng là thực chất của trung và hiếu mà Người đã dạy.

– Yêu thương con người.

Thương người như thế thương thân là truyền thống đạo đức của dân tộc, tinh thần nhân văn của nhân loại, thực chất chủ nghĩa nhân đạo cộng sản đã được dúc kết lại. Trước hết là yêu thương người lao động bị áp bức bóc lột. Tình yêu đó phải trở thành động lực tình cảm và trí tuệ đấu tranh cho sự giải phóng triệt để người lao động. Yêu thương con người còn có yêu thương người thân, bạn bè, đồng chí, những người sống gần gũi với mình. Đó là sự chăm sóc, quan tâm, giúp đỡ hằng ngày; là tôn trọng, học hỏi, phát huy cái tốt, ngăn ngừa cái xấu; không "dĩ hòa vi quý" nhưng cũng không đấu tranh thái quá, cẩn tạo điều kiện cho mọi người phát triển, tiến bộ.

– Cân kiem liêm chính, chí công vô tư.

Đó là lao động cẩn cù, sáng tạo; là tiết kiệm sức lao động, thì giờ và tiền của; là giữ mình trong sạch trước những cám dỗ về vật chất và tinh thần; là trung thực, thẳng thắn, không nịnh bợ người trên, ức hiếp người dưới; là hết mình vì lợi ích chung, không chỉ vun vén vì lợi ích riêng tư.

Những yếu tố đó quan hệ chặt chẽ với nhau, thiếu một yếu tố nào cũng đều không thành người có đức.

– Tinh thần quốc tế trong sáng.

Cách mạng Việt Nam luôn luôn phải có quan hệ quốc tế. Đó là tình đoàn kết quốc tế trên tinh thần độc lập tự chủ và cùng có lợi. Không ý lại và cũng không lợi dụng lòng tốt của bạn bè thế giới. Phải thấy rõ lợi ích của dân tộc mình đồng thời phải thấy rõ trách nhiệm và nghĩa vụ đối với các dân tộc khác. Giúp bạn là tự giúp mình và muốn người ta giúp cho trước hết phải tự giúp mình đã, đó là tinh thần quốc tế của Hồ Chí Minh.

Những nội dung nói trên là đạo đức truyền thống của dân tộc kết hợp với đạo đức hiện đại tạo nên đạo đức cách mạng Việt Nam. Nhận thức đã khó, thực hiện được những điều đó còn khó hơn nhiều. Vì vậy Hồ Chí Minh nêu 3 nguyên tắc cơ bản để rèn luyện:

- + Nói đi đôi với làm, nêu gương bằng những hành động thực tế.
- + Xây đi đôi với chống; trong đó xây là yếu tố quan trọng nhất.
- + Phải tu dưỡng suốt đời, phải bền bỉ và có quyết tâm cao.

Kẻ thù nguy hiểm nhất của đạo đức cách mạng là chủ nghĩa cá nhân. Chủ nghĩa cá nhân sinh ra trăm thứ bệnh nguy hiểm. Vì vậy phải luôn luôn nâng cao đạo đức cách mạng đi liền với quét sạch chủ nghĩa cá nhân.

III – HỌC TẬP VÀ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Học tập và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, nên Đảng ta coi chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh là học tập lý luận cách mạng Việt Nam. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh là thực hiện quy luật cách mạng Việt Nam phù hợp với từng thời gian và hoàn cảnh nhất định. Đảng ta trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh nên đã vận dụng vào việc xác định đường lối cách mạng trong các thời kỳ lịch sử. Đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đường lối chiến tranh nhân dân và đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa đều phản ánh rõ tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng đầy đủ. Đồng thời Đảng ta cũng tổ chức thực hiện đường lối theo chỉ dẫn của Hồ Chí Minh nên vượt qua muôn vàn khó khăn để giành thắng lợi.

Hồ Chí Minh còn dạy phải biết vận dụng lý luận một cách sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể, tình hình cụ thể. Thực hiện điều đó Đảng cũng có những phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh khi vận dụng vào cách mạng Việt Nam, tránh giáo điều, máy móc, nên cách mạng Việt Nam uyển chuyển vượt qua nhiều thách thức để đi đến thắng lợi, đặc biệt là trong sự nghiệp đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Mỗi cán bộ, đảng viên đều phải thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh sâu sắc mới có thể vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh một cách sáng tạo. Chỉ thị 32CT/TW ngày 27 - 3 - 2004 của Ban Bí Thư và nhiều chủ trương khác của Đảng về học tập tư tưởng Hồ Chí Minh là nhằm thực hiện điều đó.

2. Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ theo tư tưởng Hồ Chí Minh

a) Kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ phải rèn luyện toàn diện để thành con người toàn diện.

Con người toàn diện là con người phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, tri thức và năng lực nghề nghiệp chuyên sâu và thể chất lành mạnh. Đó là con người đủ đức và tài để lập thân, lập nghiệp, để phục vụ Tổ quốc và nhân dân. Con người toàn diện không phân biệt cấp bậc, chức vụ, trình độ và thành phần xã hội. Đã là người Việt Nam yêu nước, mỗi người có một vai trò riêng trong xã hội, ai cũng phải ra sức phấn đấu để thành con người toàn diện nhằm thực hiện tốt nhất nhiệm vụ được phân công. Nội dung về con người toàn diện nói trên còn phải cụ thể hóa cho từng người. Tuỳ những ưu điểm và hạn chế của cá nhân, tùy hoàn cảnh và điều kiện học tập và công tác để xác định cho mình những nội dung cụ thể, xây dựng riêng kế hoạch phấn đấu trong từng giai đoạn nhất định. Ý chí và nghị lực là yếu tố quyết định nhất của rèn luyện. Sự giúp đỡ của tập thể, của xã hội là quan trọng nhưng cũng đều tuỳ thuộc vào sức phấn đấu của bản thân.

Rèn luyện lúc còn học tập ở trường khác lúc thành nghề, hoạt động ngoài xã hội. Rèn luyện lúc trẻ tuổi khác khi trưởng thành. Rèn luyện là quá trình phấn đấu suốt đời. Cuộc đời chỉ có ý nghĩa khi biết rèn luyện và tiến bộ. Cuộc sống buông thả, gắp chăng hay chớ, bị những thói hư tật xấu cám dỗ là tự phủ định mình, tự tách mình khỏi cộng đồng và bị cộng đồng lèn án hoặc thương hại.

b) *Những phẩm chất cần rèn luyện*

– Rèn luyện phẩm chất chính trị trước hết là nâng cao tinh thần yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội. Yêu nước phải trở thành ý thức thường trực và sâu sắc trong mỗi người Việt Nam; chủ nghĩa yêu nước phải kết hợp với lập trường quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Phải kiên định sự kết hợp ấy trong hoàn cảnh thuận lợi cũng như khó khăn. Giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là nội dung cốt lõi của vấn đề này. Từ đó phải nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, những nhận thức và hành động sai lầm và phản động để thực hiện tốt nhiệm vụ cụ thể được phân công. Đó là thực hiện trung với nước, hiếu với dân.

– Rèn luyện phẩm chất đạo đức là biết lấy nội dung tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh làm mục tiêu phấn đấu, trước hết là cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Rèn luyện đạo đức là quá trình gian khổ vì vừa phải thấm nhuần đạo đức thành thói quen, thành tâm lý, thành nhân cách... vừa đấu tranh để tự xóa bỏ lối sống không lành mạnh, phi đạo đức trong chính mình. Đấu tranh để vượt lên chính mình là đấu tranh khó khăn nhất, bền bỉ nhất. Rèn luyện đạo đức theo tư tưởng Hồ Chí Minh phải phấn đấu thường xuyên mới tiến bộ.

– Rèn luyện tri thức và năng lực nghề nghiệp

Đối với kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ thì tri thức và năng lực nghề nghiệp đã được xác định rõ ràng. Yêu cầu về tri thức của con người là vô hạn và không ai ngăn cản việc tích lũy tri thức, phát triển, sáng tạo tri thức trên lĩnh vực nhất định. Nhưng học tập để tích lũy tri thức phải có trọng tâm, có định hướng. Tri thức nghề nghiệp là quan trọng nhất. Riêng tri thức này cũng là vô hạn. Vì vậy muốn đi sâu vào nghề nghiệp, muốn trở thành tài năng, muốn đóng góp nhiều cho xã hội trước hết phải có vốn tri thức phong phú trên lĩnh vực mình công tác. Học, học nữa, học mãi là phương châm mà Lênin và Hồ Chí Minh khuyên nhủ mọi người.

Tri thức chỉ có ích khi chuyển thành năng lực nghề nghiệp, chuyển thành hoạt động thực tiễn, phục vụ xã hội. Gắn tri thức với lao động, học đi đôi với hành, lý thuyết gắn với thực tiễn là tri thức hữu ích. Lao động sẽ làm giàu thêm tri thức, tri thức lại giúp cho người lao động sáng tạo, nguồn gốc của sáng chế, phát minh. Tri thức gắn với đạo đức, gắn với tài là cán bộ kỹ thuật theo đúng tư tưởng Hồ Chí Minh.

– Rèn luyện thể chất là yêu cầu của các lứa tuổi. Ở tuổi lao động càng cần rèn luyện thể chất. Thể chất lành mạnh, dẻo dai vừa đem lại hạnh phúc cho cuộc sống vừa đảm bảo năng lực lao động bền bỉ và minh mẫn.

Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi người lao động phải nhạy bén và linh hoạt, phải làm việc hết sức mình. Vì vậy thể chất càng là yếu tố quan trọng của năng suất và sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Câu hỏi ôn tập

1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người
2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng XHCN ở Việt Nam
3. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh như thế nào để đưa lại hiệu quả thiết thực?

Bài 14

ĐƯỜNG LỐI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ

I – SỞ HỮU VÀ CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

1. Sở hữu và các hình thức sở hữu

a) Sở hữu, chế độ sở hữu

Sở hữu là hình thức chiếm hữu nhất định về của cải vật chất của xã hội. Sở hữu là hình thức xã hội của chiếm hữu, là mặt cốt bản của quan hệ sản xuất, phản ánh mặt bản chất nhất của quan hệ sản xuất. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào nắm tư liệu sản xuất thì giai cấp ấy nắm quyền thống trị, quyền tổ chức, quản lý sản xuất và quyết định việc phân phối sản phẩm.

Chế độ sở hữu là hình thức sở hữu đối với của cải vật chất, trước hết là đối với tư liệu sản xuất được quy định về mặt pháp lý. Chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất là phạm trù kinh tế phản ánh sự thống nhất biện chứng giữa sở hữu với tư cách là điều kiện của sản xuất với sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế trong quá trình sản xuất. Khi nói đến chế độ sở hữu thường chú ý tới hai nội dung: Nội dung pháp lý là thể hiện quyền hành và nội dung kinh tế thể hiện ở lợi ích.

b) Các hình thức sở hữu

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất bao gồm các hình thức sở hữu khác nhau: Sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và tư hữu nhỏ. Tương ứng với nhiều hình thức sở hữu là sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần.

2. Các thành phần kinh tế

a) Tính tất yếu và tác dụng của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần

Ở nước ta, trong thời kỳ quá độ, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế là tất yếu, bởi vì:

Do trình độ phát triển kinh tế thấp, không đồng đều giữa các ngành, các vùng trong nền kinh tế.

Do xã hội cũ để lại một số thành phần kinh tế không thể xoá bỏ ngay được. Do yêu cầu xây dựng xã hội mới nên nhà nước chủ động xây dựng và phát triển một số thành phần kinh tế mới.

Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta có tác dụng to lớn về nhiều mặt: khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực như tài nguyên, vốn, kỹ thuật công nghệ, sức lao động... thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động; góp phần khôi phục và phát triển kinh tế hàng hoá, tạo ra nhiều hàng hoá; tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân; góp phần tăng tích luỹ vốn, tăng cường sức mạnh của Nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô; tạo điều kiện mở rộng phân công và hợp tác quốc tế.

b) Đặc điểm cơ bản của các thành phần kinh tế

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, có 6 thành phần kinh tế:

– Kinh tế nhà nước: gồm những đơn vị kinh tế và toàn bộ vốn thuộc sở hữu của nhà nước hoặc vốn của nhà nước chiếm tỷ trọng khổng lồ. Kinh tế nhà nước được tổ chức dưới các hình thức doanh nghiệp nhà nước, trong công, nông, thương nghiệp và dịch vụ. Kinh tế nhà nước nắm giữ những mạch máu kinh tế và công nghệ then chốt, đóng vai trò chủ đạo, làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội. Nó còn mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển, làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô, tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới.

– Kinh tế tập thể: là thành phần kinh tế bao gồm những cơ sở kinh tế do người lao động tự nguyện góp vốn, cùng kinh doanh, tự quản lý theo nguyên tắc tập trung, bình đẳng, cùng có lợi.

Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng mà nòng cốt là hợp tác xã, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế; không giới hạn quy mô và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng); phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Thành viên kinh tế tập thể bao gồm cả thể nhân và pháp nhân, cả người ít vốn và người nhiều vốn, cùng góp vốn và góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

– Kinh tế tư bản nhà nước: Bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước hoặc giữa nhà nước với tư bản nước ngoài. Kinh tế tư bản nhà nước có vai trò quan trọng trong việc động viên tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức, quản lý... vì lợi ích của bản thân họ cũng như công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

– Kinh tế cá thể, tiểu chủ: Dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân và gia đình họ. Thành phần kinh tế này có vị trí quan trọng, lâu dài.

– Kinh tế tư bản tư nhân: Dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và quan hệ người bóc lột người. Nó được tổ chức dưới các hình thức: Công ty tư nhân, công ty cổ phần... Nó được tồn tại trong các ngành có lợi cho nền kinh tế quốc dân và hoạt động theo pháp luật.

– Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các doanh nghiệp có thể 100% vốn nước ngoài (một thành viên hoặc nhiều thành viên) có thể liên kết, liên doanh với doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân ở nước ta.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Nó góp phần khai thác các tiềm năng về vốn, công nghệ, thị trường, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng... phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3. Chủ trương và chính sách phát triển các thành phần kinh tế

a) *Năm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần với các chủ trương sau:*

– Thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, lấy việc giải phóng lực lượng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và các hình thức tổ chức kinh doanh ở nước ta;

– Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân;

– Xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày một tốt hơn;

– Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội;

Phân phối và phân phối lại thu nhập; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo, không để diễn ra chênh lệch quá đáng về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư;

– Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của nhà nước đối với việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần;

– Giữ vững độc lập chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong quan hệ kinh tế với nước ngoài.

b) *Chính sách đối với từng thành phần kinh tế*

* *Đối với kinh tế nhà nước:*

Các doanh nghiệp nhà nước, bộ phận quan trọng nhất của kinh tế nhà nước giữ vị trí then chốt, phải đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nêu gương về năng suất, chất lượng hiệu quả kinh tế – xã hội và chấp hành luật pháp. Để làm được điều đó phải tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hoá mạnh hơn nữa. Trong những năm tới phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá và mở rộng diện các doanh nghiệp nhà nước cần cổ phần hoá, kể cả một số doanh nghiệp lớn trong các ngành như điện lực, luyện kim, cơ khí, hoá chất, phân bón, xi măng, hàng không, viễn thông, ngân hàng...

Thứ hai, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con. Tích cực chuẩn bị để hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh do tổng công ty nhà nước làm nòng cốt, có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư của nước ngoài.

Thứ ba, kiên quyết xoá bỏ các loại bảo hộ bất hợp lý; sớm khắc phục tình trạng bao cấp như khoanh nợ, dãn nợ, xoá nợ, bù lỗ, cấp vốn tín dụng ưu đãi tràn lan đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước...

Thứ tư, khẩn trương xoá bỏ độc quyền và đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng cường kiểm soát và điều tiết của nhà nước đối với kinh tế thị trường.

* *Đối với kinh tế tập thể:*

Phát triển hợp tác xã kinh doanh đa ngành hoặc chuyên ngành

Tạo môi trường, điều kiện để phát triển có hiệu quả kinh tế tập thể

– Tổng kết nhân tố mới các mô hình kinh tế tập thể làm ăn có hiệu quả để phổ biến, nhân rộng phù hợp với điều kiện của từng ngành, nghề.

– Hỗ trợ tốt hơn việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ tài chính, kế toán cho hợp tác xã.

– Khuyến khích việc tích luỹ, phát triển có hiệu quả vốn tập thể trong hợp tác xã.

*** Đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ:**

– Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển, khuyến khích các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

– Cân giúp đỡ kinh tế cá thể, tiểu chủ giải quyết các khó khăn về vốn, về khoa học và công nghệ và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

*** Đối với kinh tế tư bản tư nhân**

– Khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong những ngành, nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm.

– Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của nhà nước kể cả đầu tư ra nước ngoài.

– Khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước.

– Xây dựng quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động.

*** Đối với kinh tế tư bản nhà nước**

Phát triển đa dạng kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh doanh.

*** Đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**

Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.

II – CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1. Tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Tính tất yếu:

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII chỉ rõ: "Công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng

suất lao động xã hội cao”⁽¹⁾. Đại hội VIII, IX của Đảng tiếp tục phát triển quan điểm trên đây về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và khẳng định: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ, là tất yếu đối với nước ta hiện nay.

b) Tác dụng

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ tạo điều kiện thay đổi về chất nền sản xuất xã hội, tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, góp phần ổn định và phát triển kinh tế, chính trị xã hội. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước, nâng cao năng lực tích luỹ, tạo thêm việc làm, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện và tự do của con người. Nó cũng tạo điều kiện vật chất cho tăng cường cung cấp an ninh, quốc phòng; tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đồng thời mở rộng phân công và hợp tác quốc tế...

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Mục tiêu

Ra sức phấn đấu để năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp như Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định: “Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng đất nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”⁽²⁾.

Để đạt được mục tiêu trên của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trước mắt chúng ta phải phấn đấu để thực hiện mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2001 – 2010 là: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân...” Năm 2010, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng ít nhất gấp đôi so với năm 2000, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống còn khoảng 50%.

b) Quan điểm

Để chỉ đạo quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trong Văn kiện Đại hội VIII, Đảng ta đã quán triệt một số quan điểm sau:

1. Sđd, tr. 4.

2. Sđd, tr. 80.

Một là, giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài, xây dựng một nền kinh tế hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

Hai là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mỗi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

Ba là, lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tăng tích luỹ cho đầu tư phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hoá giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Bốn là, khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

Năm là, lấy hiệu quả kinh tế – xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn phương án đầu tư và công nghệ. Đầu tư chi tiêu sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có. Trong phát triển mới, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh, đồng thời xây dựng một số công trình quy mô lớn cần thiết và có hiệu quả. Tạo ra những mũi nhọn cần thiết trong từng bước phát triển. Tập trung thích đáng nguồn lực cho các lĩnh vực, các địa bàn trọng điểm, đồng thời quan tâm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của mọi vùng trong nước. Có chính sách hỗ trợ những vùng khó khăn, tạo điều kiện cho các vùng đều phát triển.

Sáu là, kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh.

Đại hội lần thứ IX của Đảng tiếp tục nhấn mạnh một số quan điểm sau:

Thứ nhất, về con đường công nghiệp hoá ở nước ta: cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, nhưng cũng là khả năng hiện thực của nước ta. Song muốn rút ngắn thời gian tiến hành công nghiệp hoá so với các nước đi trước, chúng ta phải:

– Về kinh tế và công nghệ phải vừa có những bước tuẩn tự, vừa có bước nhảy vọt.

– Phát huy những lợi thế của đất nước gắn công nghiệp hoá với hiện đại hoá tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ tiên tiến, hiện đại về khoa học và công nghệ.

- Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thứ hai, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

3. Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá bao gồm hai vấn đề lớn. Đó là: Tiến hành cách mạng khoa học công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội và xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý.

a) Tiến hành cách mạng khoa học công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội

Từ một nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một quy luật mang tính phổ biến nhằm xây dựng nền tảng vật chất cho chế độ xã hội chủ nghĩa. Đối với nước ta, muốn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải đẩy mạnh cách mạng khoa học công nghệ. Bởi vì, ngày nay cách mạng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Cuộc cách mạng này đã đạt được những thành tựu lớn và bao gồm những nội dung mới như: Tự động hoá cao, sử dụng nguồn năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, điện tử và tin học.

Cách mạng khoa học công nghệ ở nước ta phải làm tốt hai nhiệm vụ sau:

- Trang bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại cho nền kinh tế quốc dân hình thành cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

- Tổ chức nghiên cứu, thu thập, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới của khoa học hiện đại vào sản xuất kinh doanh với những hình thức, bước đi và quy mô thích hợp.

Trong quá trình thực hiện cách mạng khoa học công nghệ, chúng ta cần chú ý đến một số vấn đề quan trọng sau:

- Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ cũ, đặc biệt là công nghệ truyền thống.

- Sử dụng công nghệ mới gắn với yêu cầu tạo nhiều việc làm, tối thiểu vốn, quay vòng vốn nhanh, giữ được nghề truyền thống. Kết hợp phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, xây dựng mới với cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

– Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp. Ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế xã hội.

b) Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lao động xã hội mới.

Phân công lao động xã hội gắn liền với việc hình thành cơ cấu kinh tế.

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá lao động, là phân chia sắp xếp lao động cho các ngành nghề, các lĩnh vực, các vùng kinh tế trong nền kinh tế quốc dân nhằm tạo ra những quan hệ kinh tế mới giữa các ngành, vùng, lĩnh vực kinh tế khác nhau. Phân công lao động xã hội có tác dụng to lớn: Thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội nói chung, đẩy nhanh tiến bộ khoa học công nghệ, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, tăng nhanh năng suất lao động, cải thiện đời sống, ổn định chính trị, kinh tế, xã hội. Phân công lao động xã hội ở nước ta hiện nay phải tuân thủ các quy luật sau:

– Tỷ trọng và số lượng tuyệt đối lao động công nghiệp, dịch vụ ngày một tăng, tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp ngày càng giảm.

– Tỷ trọng và số lượng tuyệt đối lao động trong các ngành sản xuất phi vật chất, ngành dịch vụ tăng dần và tốc độ tăng nhanh hơn các ngành sản xuất vật chất.

– Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng số lao động xã hội.

– Phân công lao động xã hội phải được thực hiện trên tất cả các địa bàn một cách có tổ chức, có kế hoạch và phải gắn bó giữa phân công tại chỗ, phân công đi nơi khác và phân công quốc tế. Phân công lao động xã hội có liên quan chặt chẽ với việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý. Cơ cấu kinh tế hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cơ cấu ngành và lĩnh vực kinh tế, cơ cấu thành phần và cơ cấu vùng kinh tế. Cơ cấu kinh tế hiểu theo nghĩa hẹp là tổng thể các quan hệ giữa các ngành, các lĩnh vực, giữa các vùng kinh tế... trong đó, quan hệ giữa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ là ba bộ phận có tầm quan trọng "bộ xương của cơ cấu kinh tế". Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu cần thiết khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Cơ cấu kinh tế được coi là hợp lý, tối ưu khi nó đảm bảo các yêu cầu sau:

– Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế.

– Phù hợp với thị trường trong nước và quốc tế, với sự tiến bộ của khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới.

– Phải tối thiểu, tạo ngành nghề sản xuất mới, nhiều việc làm, khai thác tối đa tiềm năng của đất nước, của các ngành, các thành phần, các xí nghiệp. Hoạt động ngay, quay vòng nhanh, lãi suất cao.

- Thực hiện được sự phân công lao động và hợp tác quốc tế theo xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và phát triển cơ cấu kinh tế mới.
- Phải tạo được đà cho sự phát triển tiếp theo của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

4. Nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ năm 2001 đến 2010

Thứ nhất, đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Cụ thể là:

- Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp.
- Hình thành các vùng tập trung, chuyên canh, có cơ cấu hợp lý về cây trồng vật nuôi.
- Thực hiện thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, sinh học hoá.
- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm thuỷ sản với công nghệ ngày càng cao gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp ở đô thị.
- Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, từng bước hình thành nông thôn mới văn minh, hiện đại...

Thứ hai, phát triển công nghiệp, ưu tiên phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp điện tử. Phát triển có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp năng mà nhu cầu đòi hỏi bức bách và có điều kiện về vốn, công nghệ và thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao.

Thứ ba, xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế. Tiếp tục phát triển và hiện đại hoá mạng thông tin liên lạc quốc gia, mở liên lạc điện thoại đến hầu hết các xã. Tăng đầu tư cho kết cấu hạ tầng xã hội như giáo dục, y tế, văn hoá, thông tin, thể thao.

Thứ tư, phát triển nhanh du lịch, dịch vụ. Các ngành và lĩnh vực dịch vụ cần tập trung phát triển đó là; hàng không, hàng hải, bưu chính – viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, công nghệ, pháp lý, thông tin... và các dịch vụ phục vụ cuộc sống nhân dân...

Thứ năm, phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế, tiềm năng của từng vùng, liên kết và hỗ trợ nhau, làm cho tất cả các vùng đều phát triển.

Thứ sáu, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại.

Điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập khu vực, vừa hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta là các đối tác. Chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc, với bước đi thích hợp.

III – PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

1. Sự cần thiết khách quan và tác dụng của sự phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam

a) *Sự cần thiết khách quan*

Kinh tế thị trường là trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hoá, trong đó toàn bộ các yếu tố "đầu vào" và "đầu ra" của sản xuất đều thông qua thị trường.

Ở nước ta, kinh tế thị trường tồn tại một cách khách quan vì:

- Phân công lao động xã hội với tính cách là cơ sở chung của sản xuất hàng hoá chẳng những không mất đi, mà trái lại còn được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.
- Trong nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều loại hình sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân .
- Xuất phát từ đặc điểm và điều kiện của nền kinh tế nước ta.

b) *Tác dụng của sự phát triển kinh tế thị trường*

- Sản xuất hàng hoá phát triển sẽ phá vỡ dân kinh tế tự nhiên và chuyển thành nền kinh tế hàng hoá, thúc đẩy xã hội hoá sản xuất.
- Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất.
- Kích thích tính năng động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế.
- Đẩy mạnh phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất, phát triển nhiều thành nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.
- Tạo ra nhiều hàng hoá có sức cạnh tranh ngày càng cao đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.
- Góp phần khắc phục sự mất cân đối trong nền kinh tế như cân đối hàng – tiền, cung – cầu, xuất nhập khẩu, thu – chi...
- Góp phần tăng tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, ổn định và tăng trưởng kinh tế, từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Bên cạnh những tác dụng tích cực trên đây, kinh tế thị trường cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định như: phân hoá giàu nghèo, bất công xã hội, một số tệ nạn xã hội gia tăng: tham nhũng, buôn lậu, trốn thuế, mại dâm, ma tuý...

Cạnh tranh vì động cơ lợi nhuận có thể gây nên ô nhiễm môi trường, khai thác cạn kiệt tài nguyên, suy giảm đạo lý, tình người, không quan tâm đến sản xuất hàng hoá công cộng... Chính vì vậy phải tăng cường sự điều tiết, quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa để phát huy mặt tích cực, hạn chế, ngăn ngừa khuyết tật của kinh tế thị trường.

2. Đặc trưng của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một kiểu tổ chức kinh tế vừa dựa trên những nguyên tắc và quy luật của nền kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và sự dẫn dắt, chỉ phối bởi các nguyên tắc, bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có những đặc trưng cơ bản, biểu hiện ở các mặt sau:

a) Về mục đích

Việt Nam phát triển kinh tế thị trường nhằm mục đích phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, phục vụ và nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo từng bước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

b) Về chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế

ở nước ta còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế. Nhưng nền tảng của chế độ sở hữu ở nước ta là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của chế độ mới.

c) Về chế độ quản lý

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta do nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý – nhà nước của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân lao động.

d) Về chế độ phân phối

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có nhiều hình thức phân phối nhưng phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội.

e) Về chính sách xã hội

Xã hội ta là xã hội vì con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cho nên chúng ta luôn kết hợp việc tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội trong từng bước phát triển.

3. Quan điểm và giải pháp phát triển kinh tế thị trường của Đảng ta

a) Quan điểm

Sản xuất hàng hoá không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở nước ta, thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một thể thống nhất với nhiều lực lượng tham gia sản xuất, lưu thông, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới. Thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Kế hoạch mang tính định hướng và đặc biệt quan trọng trên bình diện vĩ mô. Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của nhà nước... Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước.

b) Các điều kiện và giải pháp phát triển kinh tế thị trường ở nước ta

Điều kiện cho sự phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là:

- Cần có sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội.
- Cần có kết cấu hạ tầng vật chất xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường.
- Cần có hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn chỉnh và bộ máy thực hiện có hiệu quả. Tạo được tâm lý, tập quán phù hợp và có lợi cho sự phát triển kinh tế hàng hoá. Cần có các nhà quản lý và nhà kinh doanh giỏi thích nghi với cơ chế thị trường.

Các giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:

Một là, thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách kinh tế nhiều thành phần, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, xóa bỏ triệt để cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp, hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế của nhà nước.

Ba là, tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế.

Bốn là, đẩy mạnh phân công và hợp tác lao động trong phạm vi cả nước và phạm vi quốc tế.

Năm là, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm biến lao động thủ công, năng suất thấp thành lao động máy móc nâng suất cao làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Sáu là, hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

Bảy là, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, các nhà kinh doanh giỏi và đội ngũ lao động có kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tám là, thực hiện chính sách đối ngoại với sự đa dạng hoá, đa phương hoá theo nguyên tắc các bên cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và không phân biệt chế độ chính trị – xã hội.

Tóm lại, việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vừa có ý nghĩa cơ bản lâu dài, vừa có tính cấp bách trước mắt. Để phát huy hết tiềm năng to lớn của đất nước, chúng ta phải biết tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, tiếp tục đổi mới toàn diện, đồng bộ song phải kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

IV – QUAN HỆ PHÂN PHỐI VÀ CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

1. Vị trí của phân phối

Phân phối là một khâu quan trọng trong quá trình tái sản xuất xã hội. Quá trình tái sản xuất xã hội gồm bốn khâu: sản xuất – phân phối – trao đổi – tiêu dùng. Trong đó sản xuất là gốc, các khâu khác phụ thuộc và tác động trở lại sản xuất, thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất.

Phân phối là một mặt của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm 3 mặt: Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối. Các mặt này tác động qua lại với nhau một cách biện chứng, trong đó quan hệ sở hữu là mặt quan trọng nhất; các quan hệ khác tác động trở lại quan hệ sở hữu. Ở nước ta hiện nay còn tồn tại nhiều hình thức phân phối và thu nhập.

2. Một số nguyên tắc phân phối ở nước ta hiện nay

Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: "Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế

là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội, đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi của người lao động...⁽¹⁾.

Để thực hiện được phương hướng đó, cần chú ý một số nguyên tắc sau đây:

- Phân phối phải đảm bảo tái sản xuất sức lao động.
- Tiền lương hoặc thu nhập của người lao động phải gắn với năng suất, chất lượng và hiệu quả. Thực chất đây là nguyên tắc phân phối theo lao động.
- Kết hợp phân phối theo lao động và mở rộng phúc lợi xã hội.
- Chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, thực hiện công bằng xã hội.
- Kết hợp khuyến khích bằng lợi ích vật chất với giáo dục chính trị, tư tưởng.

3. Các hình thức phân phối thu nhập trong TKQĐ lên chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ở nước ta tồn tại nhiều hình thức phân phối là một tất yếu khách quan. Sở dĩ như vậy là vì nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau, nhiều thành phần kinh tế, nhiều phương thức kinh doanh khác nhau. Hơn nữa trong nền kinh tế thị trường các chủ thể sản xuất kinh doanh có sự khác nhau về sở hữu của cải, tiền vốn, trình độ chuyên môn, tay nghề, năng lực sở trường... Do đó tất yếu có sự khác nhau về thu nhập.

Ở nước ta hiện nay đang tồn tại các hình thức phân phối thu nhập sau:

Một là, phân phối theo lao động.

Phân phối theo lao động là hình thức phân phối thu nhập căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của từng người đã đóng góp cho xã hội. Theo nguyên tắc này, người làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, có sức lao động mà không làm thì không hưởng. Lao động có kỹ thuật cao, lao động ở những ngành nghề độc hại, trong những điều kiện khó khăn đều được hưởng phân thu nhập thích đáng.

Phân phối theo lao động là một trong những hình thức phân phối được thực hiện trong thành phần kinh tế dựa trên sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất (kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể). Nó tồn tại một cách khách quan và có nhiều tác dụng.

Phân phối theo lao động được thực hiện qua những hình thức cụ thể như:

- Tiền công trong các đơn vị sản xuất – kinh doanh.

1. Sđd, tr. 113–114.

- Tiền thường.
- Tiền phụ cấp.
- Tiền lương trong các cơ quan hành chính sự nghiệp.

Hai là, các hình thức phân phối khác.

- Phân phối theo vốn và theo lao động (trong các đơn vị kinh tế tập thể).
- Phân phối dựa trên sở hữu tư liệu sản xuất, vốn đầu tư sản xuất và tài năng sản xuất kinh doanh (trong thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ).
- Phân phối dựa trên cơ sở sở hữu vốn cổ phần, sở hữu sức lao động, sở hữu tư bản... (trong kinh tế tư bản tư nhân và tư bản nhà nước)

Ba là, phân phối thông qua phúc lợi tập thể, phúc lợi xã hội.

Trong các hình thức phân phối thu nhập nói trên, phân phối theo lao động là hình thức phân phối cơ bản.

4. Thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, để thực hiện mục tiêu: "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*", chúng ta phải từng bước thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập. Muốn vậy phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất bằng cách đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương, chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính.

Thứ ba, điều tiết thu nhập dân cư, hạn chế sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập.

Thứ tư, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo.

V – QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Sự cần thiết mở rộng và nâng cao hiệu quả quan hệ kinh tế quốc tế ở nước ta

Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan, là điều kiện quan trọng để ổn định tình hình kinh tế – xã hội và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đối với nước ta, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế có lợi về nhiều mặt:

- Phát huy được các lợi thế so sánh, các ưu thế của nền kinh tế nông nghiệp nhiệt đới, các điều kiện về vị trí địa lý, tài nguyên, khoáng sản... cho sự phát triển kinh tế đất nước.

– Tranh thủ được các thành tựu của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, thu hút được vốn, công nghệ, kinh nghiệm của các nước tiên tiến để nhanh chóng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– Khai thác và mở rộng thị trường thế giới.

– Tham gia vào phân công lao động và hợp tác khu vực, hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực.

2. Các nguyên tắc, điều kiện và hình thức mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế

a) Các nguyên tắc

Để mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, hội nhập với bên ngoài chúng ta phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

– *Bình đẳng*: đây là nguyên tắc có ý nghĩa rất quan trọng làm nền tảng cho việc thiết lập mối quan hệ quốc tế giữa các nước. Nguyên tắc này bắt nguồn từ yêu cầu phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế với tư cách là quốc gia độc lập, có chủ quyền. Mỗi quốc gia có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác, có tư cách pháp nhân trước luật pháp quốc tế và cộng đồng quốc tế.

– *Cùng có lợi*: nguyên tắc này là cơ sở kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các quốc gia với nhau. Nguyên tắc cùng có lợi phải trở thành động lực kinh tế để thiết lập và duy trì lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các nước.

– *Tôn trọng chủ quyền và không can thiệp* vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia. Nguyên tắc này bắt nguồn từ nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Nó đòi hỏi mỗi bên trong hai hoặc nhiều bên phải thực hiện đúng các yêu cầu sau:

+ Tôn trọng các điều khoản trong các Nghị định thư và trong hợp đồng kinh tế đã ký kết.

+ Không đưa ra những điều kiện phương hại đến lợi ích của nhau.

+ Không được dùng các thủ đoạn có tính can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia có quan hệ.

– Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế phải nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế – xã hội. Đối với nước ta, việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế phải nhằm đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đạt tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội cao.

b) Các hình thức quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu

– *Ngoại thương*: đây là một hoạt động buôn bán giữa các quốc gia này với các quốc gia khác về hàng hóa và những dịch vụ khác kèm theo việc mua bán đó. Thông qua xuất, nhập khẩu, ngoại thương thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

– *Hợp tác đầu tư* với nước ngoài: Hình thức này thường có 2 loại:

+ Đầu tư gián tiếp: là việc nhận vốn tín dụng của nước ngoài để tự sản xuất kinh doanh. Vốn tín dụng này được trả bằng tiền cả gốc lẫn lợi tức dưới hình thức tiền tệ hay dưới hình thức hàng hoá.

+ Đầu tư trực tiếp: là việc các tổ chức, cá nhân của một nước đưa vốn vào một nước khác để tự mình sản xuất kinh doanh hoặc góp vốn với các tổ chức, cá nhân nước đó để cùng nhau sản xuất kinh doanh.

– *Hình thức hợp tác về khoa học – công nghệ*: đây là hình thức phối hợp giữa các nước để cùng nhau nghiên cứu, sáng chế, thiết lập thí nghiệm và trao đổi các kết quả nghiên cứu, thông tin về khoa học, công nghệ và áp dụng nó vào thực tiễn sản xuất kinh doanh.

– *Hợp tác tín dụng quốc tế*: được thực hiện thông qua thị trường tiền tệ thế giới, do các ngân hàng thế giới và khu vực tiến hành là chủ yếu. Ngoài ra, có thị trường tín dụng trực tiếp giữa hai quốc gia với nhau.

– *Những hình thức kinh tế đối ngoại khác*: du lịch quốc tế, hợp tác lao động giữa các nước, các dịch vụ đối ngoại như: dịch vụ thu ngoại tệ, vận tải quốc tế, kiều hối...

c) *Những điều kiện và giải pháp mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế*

Để mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, nước ta cần phải giải quyết nhiều vấn đề, song trước mắt cần tập trung vào những vấn đề mấu chốt sau:

- Đảm bảo sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội.
- Có hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.
- Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất xã hội.
- Cải tiến và đơn giản hóa các thủ tục trong quan hệ quốc tế, có đội ngũ cán bộ có trình độ trên lĩnh vực này.

Câu hỏi

1. Trình bày đặc điểm và giải pháp phát triển từng thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay.
2. Tại sao phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước? Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2020 và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ 2000 đến 2010.
3. Trình bày đặc điểm, điều kiện và giải pháp phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.
4. Phân tích các nguyên tắc, hình thức và giải pháp mấu chốt mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Bài 15

ĐỔI MỚI VÀ KIỆN TOÀN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I – HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ – KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI

1. Khái niệm hệ thống chính trị

Trong mọi xã hội có giai cấp, quyền lực của chủ thể cầm quyền luôn được thực hiện bằng một hệ thống thể chế và tổ chức nhất định – đó là hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị là một phạm trù dùng để chỉ một chỉnh thể các tổ chức chính trị – xã hội hợp pháp, các đảng chính trị hợp pháp và nhà nước của chủ thể cầm quyền cùng quan hệ qua lại giữa các yếu tố đó để tác động vào các quá trình kinh tế – xã hội nhằm củng cố, duy trì và phát triển chế độ xã hội đương thời, bảo đảm quyền lực và lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Hệ thống chính trị nước ta hiện nay bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội của nhân dân hoạt động theo cơ chế bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong xã hội ta, giai cấp công nhân và nhân dân lao động là chủ thể chân chính của quyền lực. Bởi vậy, hệ thống chính trị ở nước ta là cơ chế, là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong thời kỳ đổi mới, hệ thống chính trị nước ta đã có những đổi mới đáng kể: Đảng đã được củng cố cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội ngày càng tăng; Nhà nước tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện theo hướng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đạt kết quả thiết thực hơn; Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, tư tưởng được phát huy... Bên cạnh đó, hệ thống chính trị nước ta còn bộc lộ khá nhiều nhược điểm: Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân chưa nâng lên kịp với đòi hỏi của tình hình. Bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể chậm được sắp xếp lại, tinh giản

và nâng cao chất lượng; còn nhiều biểu hiện quan liêu, vi phạm nghiêm trọng quyền dân chủ của nhân dân. Công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, trẻ hoá, chuẩn bị cán bộ kế cận còn lúng túng, chậm trễ. Năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ chưa tương xứng với yêu cầu của nhiệm vụ. Không ít cán bộ đảng viên phai nhạt lý tưởng cách mạng, thoái hóa về phẩm chất, đạo đức; sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở Đảng và của một bộ phận cán bộ đảng viên suy yếu.

Trước yêu cầu mới ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với đổi mới nền kinh tế, từng bước đổi mới kiện toàn hệ thống chính trị là đòi hỏi khách quan, yêu cầu cấp bách.

2. Nội dung, phương hướng cơ bản nhằm đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị

Việc đổi mới hệ thống chính trị phải hướng vào việc thực hiện mục tiêu chủ yếu là "nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa phát huy quyền làm chủ của nhân dân".

a) Đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng.

Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trước yêu cầu của thời kỳ phát triển mới của đất nước, đòi hỏi Đảng phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao năng lực, phẩm chất lãnh đạo của mình. Đảng có sứ mệnh lãnh đạo xã hội, lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy và thường xuyên chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật có nghĩa vụ tôn trọng và gương mẫu thực hiện pháp luật. Các đảng viên của Đảng trước hết phải sống làm việc với tư cách là một công dân, nêu cao uy tín và ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng bằng việc làm thực tế, bằng sự tận tụy phục vụ nhân dân, bằng hiệu quả và chất lượng công tác, bằng mối liên hệ thường xuyên, mật thiết với quần chúng.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền, để bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng và mối liên hệ giữa Đảng với dân, điều có ý nghĩa quyết định là Đảng phải lãnh đạo xây dựng chính quyền của dân, do dân và vì dân đủ năng lực và hiệu lực quản lý đất nước. Đảng lãnh đạo xây dựng chính quyền bằng việc để ra cương lĩnh, đường lối chiến lược và những định hướng về chủ trương, chính sách kinh tế – xã hội, lãnh đạo sự thể chế hoá cương lĩnh, đường lối thành những chương trình, chính sách, kế hoạch của nhà nước; lãnh đạo việc xây dựng bộ máy nhà nước và quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết, đồng thời kiểm tra việc nhà nước thực hiện nghị quyết của Đảng.

Đảng lãnh đạo xã hội chủ yếu bằng Nhà nước, nên Nhà nước mạnh thì Đảng mạnh. Ngoài ra, Đảng lãnh đạo bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục và nêu gương, bằng các quy chế kiểm tra đảng viên, tổ chức thực hiện một cách dân chủ nhằm thúc đẩy, bảo đảm thắng lợi cho việc biến nghị quyết của Đảng thành hiện thực sinh động trong cuộc sống.

Đảng lãnh đạo công tác cán bộ, thông qua việc tổ chức tuyển lựa, đào tạo, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào các cơ quan nhà nước, các đoàn thể chính trị – xã hội...

Trong tình hình hiện nay, việc đổi mới Đảng tập trung làm tốt những nhiệm vụ sau:

Một là: Giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân.

Nhiệm vụ này bao gồm bốn nội dung:

– Toàn Đảng nghiêm túc học tập chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Bảo đảm thực hiện đúng quy định về chế độ học tập lý luận chính trị trong Đảng; mỗi cấp uỷ, mỗi chi bộ có kế hoạch định kỳ kiểm điểm việc thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, chống tư tưởng cơ hội, thực dụng.

– Tăng cường giáo dục, rèn luyện đảng viên.

Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, làm trong sạch đội ngũ đảng viên; Các cấp uỷ và chi bộ đảng tổ chức, hướng dẫn và kiểm tra đảng viên học tập, không ngừng nâng cao trình độ chính trị, học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức lãnh đạo, quản lý và vận động nhân dân nhằm phát huy vai trò tiên phong gương mẫu; mọi đảng viên phải chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

– Kết hợp chặt chẽ công tác giáo dục chính trị, đạo đức với công tác tổ chức, cán bộ.

Kịp thời kiện toàn tổ chức và cán bộ, trước hết bố trí đúng người đứng đầu tổ chức đảng và cơ quan chính quyền hoặc cơ quan quản lý cùng cấp. Cùng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan kiểm tra đảng, thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân; tiếp tục coi trọng và làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, giữ vững sự trong sạch về chính trị trong đội ngũ của Đảng trước hết trong cấp uỷ các cấp.

– Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận đạt những yêu cầu: làm rõ và kết luận những vấn đề mới, bức xúc này sinh từ thực tiễn; từng bước cụ thể, bổ sung, phát triển đường lối, chính sách của Đảng; đấu tranh chống những khuynh hướng tư tưởng sai trái.

Hai là, tiếp tục đổi mới công tác cán bộ.

– Mục tiêu của công tác cán bộ: "Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các cấp vững về chính trị, gương mẫu về đạo đức, trong sạch về lối sống, có trí tuệ, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn, gắn bó với nhân dân".

– Thực hiện một số chủ trương và biện pháp: "Có cơ chế và chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; trọng dụng những người có đức có tài. Thực hiện đúng đắn nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ. Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ. Trong những năm trước mắt cần đánh giá và sử dụng đúng cán bộ; đổi mới, trẻ hoá đội ngũ cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý trên cơ sở kết hợp các độ tuổi, bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển; Thực hiện luân chuyển cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý theo quy hoạch ở các ngành và các địa phương; xây dựng, chỉnh đốn hệ thống các học viện, trường và trung tâm chính trị.

Ba là, xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng.

– Yêu cầu của việc xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng:

+ Tất cả các đảng bộ, chi bộ ở cơ sở đều nắm vững và thực hiện đúng chức năng là hạt nhân lãnh đạo chính trị đối với chính quyền đoàn thể, các tổ chức kinh tế, sự nghiệp, các mặt công tác và các tầng lớp nhân dân ở cơ sở.

+ Nâng cao tính chiến đấu, khắc phục tình trạng thụ động, ý lại, buông lỏng vai trò lãnh đạo.

– Chủ trương và biện pháp xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng:

+ Cấp ủy cấp trên tập trung chỉ đạo các đảng bộ, chi bộ yếu kém.

+ Nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp uỷ, chi bộ.

+ Phân công, hướng dẫn, kiểm tra đảng viên chấp hành nhiệm vụ được giao.

+ Phát triển đảng viên theo đúng tiêu chuẩn quy định, coi trọng chất lượng.

+ Đổi mới việc phân tích, đánh giá chất lượng các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên.

Bốn là, kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

– Phát huy dân chủ trong sinh hoạt đảng, chống dân chủ hình thức, dân chủ cục đoan hay lợi dụng dân chủ để mưu cầu lợi ích riêng, cục bộ, bản vị.

– Từng đảng bộ, giữ vững sự đoàn kết, thống nhất trong tập thể lãnh đạo

– Tăng cường vai trò lãnh đạo và tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức của Đảng.
- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo công tác vận động nhân dân.
- Lãnh đạo công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân.

b) Đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế

Nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị, để đẩy mạnh cải cách tổ chức hoạt động nhà nước, phát huy dân chủ tăng cường pháp chế cần thực hiện tốt những nội dung sau:

Một là, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời cũng gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với nhân dân. Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước thể hiện ở chỗ: toàn bộ hoạt động của Nhà nước từ pháp luật, cơ chế chính sách, đến nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước đều thể hiện quan điểm của giai cấp công nhân, nhằm từng bước thực hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, và của cả dân tộc. Tính nhân dân của Nhà nước thể hiện: Nhà nước là của dân, quyền lực thực sự ở nơi dân; chính quyền do nhân dân lập nên và tham gia quản lý; Nhà nước thể hiện ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân; cán bộ, công chức nhà nước là công bộc của dân, tận tụy phục vụ nhân dân. Tính dân tộc của Nhà nước thể hiện ở chỗ: Trong tổ chức và hoạt động, Nhà nước ta kế thừa và phát huy những truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam; Nhà nước có chính sách dân tộc đúng, chăm lo lợi ích mọi mặt cho các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam và thực hiện đoàn kết dân tộc...

- Tổ chức quyền lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng không bao biện làm thay Nhà nước, mà để phát huy trách nhiệm, tính chủ động, sắc bén và hiệu lực trong quản lý, điều hành của Nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước thể hiện:

+ Đảng đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn cho sự phát triển đất nước trong từng thời kỳ.

+ Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá, cụ thể hoá đường lối, chủ trương, chính sách thành hiến pháp, pháp luật, chính sách cụ thể và lãnh đạo tổ chức nhân dân thực hiện.

+ Đảng lãnh đạo Nhà nước tổ chức bộ máy tinh gọn và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực và trí tuệ.

+ Đảng lãnh đạo bằng công tác kiểm tra.

+ Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đảng, đảng viên trong các cơ quan nhà nước làm tham mưu cho Đảng.

+ Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc xây dựng, kiểm tra, giám sát hoạt động và bảo vệ Nhà nước.

Hai là, cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước.

- Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội.

- Quốc hội do nhân dân bầu ra bằng phổ thông đầu phiếu, trực tiếp bỏ phiếu kín. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở nước ta, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp. Đồng thời Quốc hội cũng thực hiện một số nhiệm vụ thuộc quyền hành pháp và quyền tư pháp như: Quyết định những chính sách cơ bản, những nhiệm vụ trọng yếu về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, quyết định về tổ chức và bố trí nhân sự chủ chốt trong bộ máy nhà nước; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Để phát huy vai trò, vị trí của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội cần kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động theo một số hướng chính:

+ Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp.

+ Làm tốt chức năng quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, quyết định và phân bổ ngân sách nhà nước.

+ Làm tốt chức năng giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước trước mắt tập trung vào một số vấn đề bức xúc sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước; chống tham nhũng, quan liêu; vấn đề bát giam, điều tra, truy tố, xét xử...

+ Khẩn trương nghiên cứu, bổ sung một số điểm của Hiến pháp năm 1992 phù hợp với tình hình mới (năm 2001 Quốc hội đã thực hiện sửa chữa một số điểm của Hiến pháp năm 1992).

Ba là, xây dựng nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa.

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính phủ giữ quyền hành pháp có chức năng thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành hiến pháp, pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng, bảo vệ tổ quốc trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Để phát huy vai trò của nền hành chính, nhà nước cần tập trung giải quyết một số nhiệm vụ:

+ Điều chỉnh chức năng và phương thức hoạt động của Chính phủ theo hướng tăng cường quản lý vĩ mô các lĩnh vực hoạt động của toàn xã hội bằng hệ thống pháp luật và hệ thống chính sách hoàn chỉnh, đồng bộ, giảm khối lượng xử lý các vụ việc cụ thể.

+ Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các cán bộ, cơ quan ngang bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bao quát tất cả các thành phần kinh tế trong phạm vi cả nước, cung cấp dịch vụ công.

+ Tổ chức, bộ máy chính quyền địa phương được cải cách, kiện toàn theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, tăng cường tính chủ động của chính quyền địa phương.

+ Xây dựng, kiện toàn bộ máy và cán bộ chính quyền cấp xã, phường, thị trấn có đủ năng lực và phẩm chất quản lý, giải quyết đúng thẩm quyền những vấn đề do cuộc sống đặt ra.

+ Xác định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân, trước hết là trách nhiệm của cá nhân người đứng đầu cơ quan, tổ chức; đổi mới phương thức làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng và thực hiện nghiêm ngặt quy chế làm việc.

- Cải cách và kiện toàn cơ quan tư pháp:

Quyền tư pháp được hiểu là hoạt động xét xử của toàn án và những hoạt động của các cơ quan khác của Nhà nước, các tổ chức khác được Nhà nước cho phép thành lập, trực tiếp liên quan đến hoạt động xét xử của tòa án, nhằm bảo vệ chế độ XHCN, pháp chế XHCN, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của xã hội. Ở nước ta, cơ quan tư pháp bao gồm Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra và các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp như: tổ chức luật sư, cơ quan công chứng, giám định tư pháp, tư vấn pháp luật... Trong đó Toà án nhân dân là nơi biểu hiện tập trung của quyền tư pháp, sử dụng công khai các kết quả của hoạt động điều tra, công tố, bào chữa, giám sát tư pháp...

Để thực hiện cải cách, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp cần thực hiện tốt một số vấn đề sau:

+ Nâng cao tinh thần trách nhiệm, làm tốt công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, không để xảy ra những trường hợp oan, sai.

+ Viện Kiểm sát nhân dân tập trung làm tốt chức năng công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều bị phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh, đặc biệt là tội phạm an ninh quốc gia, tội tham nhũng...

+ Sắp xếp lại hệ thống Toà án nhân dân, phân định thẩm quyền hợp lý theo nguyên tắc tổ chức toà án theo cấp xét xử, tăng cường thẩm phán ở những địa bàn trọng điểm, quy định rõ tiêu chuẩn, trách nhiệm và thẩm quyền của hội thẩm nhân dân.

+ Tổ chức lại các cơ quan điều tra theo nguyên tắc gọn đầu mối, có sự chỉ đạo tập trung, thống nhất. Kien toàn cơ quan thi hành án và thành lập cảnh sát tư pháp. Cải cách, kiện toàn các cơ quan bổ trợ tư pháp, cơ quan quản lý hành chính tư pháp.

- Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương, kỷ luật, tăng cường pháp chế.

Nhà nước ta là Nhà nước dân chủ, dân là chủ, dân làm chủ và toàn bộ quyền bính thuộc về nhân dân. Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là bản chất, là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của Nhà nước ta.

Bốn là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, trong sạch, có năng lực.

Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước, của chế độ ta. Song là một nước dân chủ, Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân, bởi vậy, cán bộ, công chức phải là công bộc của dân, chịu sự giám sát của dân.

Trong điều kiện mới, để đội ngũ cán bộ, công chức xứng đáng là công bộc của dân, cần thiết phải thực hiện một số nhiệm vụ sau:

+ Hoàn thiện chế độ công vụ, quy chế cán bộ, công chức, coi trọng cả năng lực và đạo đức, bảo đảm tính nghiêm túc, trung thực trong thi tuyển, tạo cơ hội cho những người có đủ điều kiện được tuyển dụng làm cán bộ, công chức nhà nước.

+ Coi trọng công tác đào, bồi dưỡng cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý.

+ Sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước theo đúng chức danh, tiêu chuẩn, thực hiện tinh giản biên chế.

+ Định kỳ kiểm tra, đánh giá cán bộ, công chức, kịp thời thay thế cán, công chức yếu kém, thoái hoá.

+ Tăng cường cán bộ cho cơ sở. Có chế độ chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Năm là, dấu tranh chống tham nhũng

- Nạn tham nhũng đang là nguy cơ trực tiếp quan hệ đến sự sống còn của hệ thống chính trị, làm suy yếu lòng tin của nhân dân.

Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, biện pháp chống tham nhũng, song hiệu quả còn thấp. Đại hội IX vẫn khẳng định nạn tham nhũng và tệ quan liêu vẫn là một trong bốn nguy cơ; "Tình trạng tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, gây bất bình và làm giảm lòng tin trong nhân dân".

- Nguyên nhân của nạn tham nhũng:

+ Sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và sự yếu kém trong giáo dục, quản lý cán bộ, đảng viên.

+ Cơ chế, chính sách, pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán và có những điểm chưa phù hợp.

+ Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước thiếu sâu sát, chặt chẽ, thường xuyên.

- Phương châm chỉ đạo chống tham nhũng.

Tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị, ở các cấp, các ngành, từ Trung ương đến cơ sở. Gắn chống tham nhũng với lãng phí, quan liêu, buôn lậu, đặc biệt chống các hành vi lợi dụng chức quyền để làm ăn bất chính.

- Về tổ chức chỉ đạo và huy động lực lượng: Tăng cường công tác chỉ đạo đấu tranh chống tham nhũng, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên quan trọng. Các đảng viên, chi bộ, mặt trận các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng và toàn xã hội có trách nhiệm giám sát, kiểm tra cán bộ, công chức, phát hiện, tố cáo, lên án những kẻ tham nhũng.

- Về giải pháp:

+ Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy chế, quy định của Đảng và Nhà nước và quản lý kinh tế – tài chính, quản lý tài sản công, không để sơ hở cho kẻ xấu lợi dụng.

+ Tiếp tục xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, nhất là ở những lĩnh vực, những khâu dễ xảy ra tham nhũng, sách nhiễu.

- + Cải cách cơ bản chế độ tiền lương, nâng cao đời sống người hưởng lương, chống đặc quyền, đặc lợi.
- + Thường xuyên giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức về chính trị, tư tưởng, đạo đức cách mạng.

+ Cụ thể hoá và thực hiện nghiêm những điều cấm dối với cán bộ, công chức, trước hết là đối với cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý.

+ Xử lý nghiêm minh theo pháp luật, theo điều lệ Đảng những cán bộ, đảng viên, công chức ở bất cứ cấp nào, lĩnh vực nào lợi dụng chức quyền để tham nhũng.

c) *Đổi mới tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị – xã hội*

Các đoàn thể chính trị – xã hội bao gồm Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh... có vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị và có vai trò ngày càng tăng trong việc chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của các đoàn viên; tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân, đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thúc đẩy quá trình dân chủ hoá xã hội và đổi mới xã hội; giáo dục chính trị tư tưởng và đạo đức, lối sống tiến bộ; bảo vệ nghĩa vụ và quyền lợi công dân.

Trong những năm qua, các đoàn thể chính trị – xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động. Tuy nhiên, trong điều kiện mới cũng bộc lộ sự hạn chế về sự trì trệ của hoạt động theo cơ chế cũ; "Nhà nước hoá", "hành chính hoá" hệ thống tổ chức; Việc giải quyết mối quan hệ giữa chính trị – xã hội với kinh tế chưa rõ, phương thức hoạt động còn xơ cứng.

Trước yêu cầu mới, việc đổi mới các đoàn thể chính trị – xã hội phải nhằm mục tiêu: góp phần củng cố hệ thống chính trị vững mạnh, tạo điều kiện để các đoàn thể thực sự là trường học giáo dục lý tưởng cộng sản và năng lực hoạt động thực tiễn cho đoàn viên, là trường học quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Để hiện thực hoá các mục trên, cần thực hiện các nhiệm vụ: xoá bỏ tình trạng "Hành chính hoá", "Nhà nước hoá"; cân đối dạng hoá hình thức tập hợp quần chúng; luật pháp hoá các quy chế hoạt động; gắn hoạt động của các đoàn thể với việc thực hiện các nhiệm kinh tế – văn hoá xã hội; đổi mới quan hệ giữa Đảng và Nhà nước với các đoàn thể; đổi mới thể thức kết nạp đoàn viên...

II – THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thực chất của việc đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị là thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1. Quan niệm về dân chủ

Ngay từ thời cổ đại, để chỉ một hiện thực dân chủ ít nhiều đã được hình thành trong thực tế, trong ngôn ngữ Hy Lạp đã xuất hiện khái niệm: *Democratia*, là từ ghép của *Demos* là nhân dân và *Cratos* là quyền lực. Như vậy theo nghĩa khởi thuỷ, dân chủ là quyền lực thuộc về dân.

Thực tế lịch sử đã thừa nhận, khi nhà nước xuất hiện, cộng đồng xã hội phân chia thành hai bộ phận đối lập: một số ít nắm quyền thống trị và số đông nhân dân bị mất hết quyền và bị thống trị. Số ít cầm quyền, nhân danh cộng đồng, nhân danh lợi ích chung đặt ra luật pháp, thao túng mọi quyền hành, tước quyền làm chủ của nhân dân.

Cuộc đấu tranh của nhân dân lao động trải qua hàng ngàn năm nhằm giành dân chủ, giành quyền lực, trước hết là quyền lực nhà nước. C.Mác, từ năm 1875, đã nói, dân chủ theo tiếng Đức là chính quyền của nhân dân. Về sau, Lênin, năm 1917 đã cho rằng: Dân chủ là một hình thái của Nhà nước, nghĩa là có Nhà nước dân chủ, cũng có nhà nước không dân chủ. Kế thừa những tư tưởng của nhân loại và của dân tộc, Bác Hồ đã có quan niệm về dân chủ:

Dân chủ là dân là chủ.

Dân chủ là dân làm chủ.

Dân chủ là toàn bộ quyền lực thuộc về dân.

Vậy là, dân chủ được hiểu theo hai nghĩa: Nghĩa hẹp, dân chủ là quyền lực thuộc về dân; theo nghĩa rộng, dân chủ là chế độ chính trị, chế độ nhà nước. Thực chất nhất của dân chủ là quyền lực thuộc về dân.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người đã từng xuất hiện ba kiểu dân chủ, ba chế độ dân chủ: dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản và dân chủ vô sản – dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản về thực chất là dân chủ cho một số ít người, còn tuyệt đại đa số nhân dân mất quyền, chỉ có dân chủ xã hội chủ nghĩa mới thực sự là dân chủ của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Trung thành với quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã khẳng định: "Dân chủ là bản chất của chế độ mới, trong đó nhân dân, trước hết là nhân dân lao động là người chủ đất nước, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân"⁽¹⁾.

1. Nghị quyết Bộ Chính trị về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay, trang 9 – 10.

2. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mục tiêu động lực của công cuộc đổi mới

a) Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa

Bản chất dân chủ của chế độ xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở những điểm sau:

– Chế độ ta là chế độ do nhân dân lao động làm chủ, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân là chủ thể của nhà nước và của quyền lực.

– Quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội được bảo đảm bằng hiến pháp, pháp luật, chính sách và cơ chế, điều kiện thực hiện; được hoàn thiện và nâng cao trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, phát triển con người (về trí tuệ, đạo đức, thể chất và năng lực hoạt động).

– Xã hội tạo điều kiện và cơ chế bảo đảm cho nhân dân lao động tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, tham gia vào việc giải quyết những công việc trọng đại của đất nước, bảo đảm cho nhân dân có quyền và có điều kiện bầu cử, ứng cử tự do, dân chủ, có chất lượng; tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội...

– Quyền con người được tôn trọng và bảo đảm. Các quyền và lợi ích cá nhân, tự do cá nhân, tự do tư tưởng... được tôn trọng và bảo vệ trong chừng mực không xâm phạm đến lợi ích, tự do của người khác và của cộng đồng trong khuôn khổ pháp luật.

– Mọi hành vi xâm phạm đến chủ quyền quốc gia, lợi ích quốc gia và lợi ích của mỗi công dân đều bị nghiêm trị. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, quyền lực gắn liền với trách nhiệm và nghĩa vụ; dân chủ với nhân dân, chuyên chính đối với kẻ thù.

Bản chất dân chủ của chế độ ta, đúng như chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát:

Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân

Công cuộc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân...

... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân⁽¹⁾

1. Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, t5, NXB CTQG, H., 1995, tr. 698.

b) Công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và yêu cầu phát huy dân chủ

Nhận thức và đánh giá đúng thực trạng kinh tế – xã hội sau mười năm thống nhất cả nước đã lên chủ nghĩa xã hội, phát hiện kịp thời những mâu thuẫn và xu hướng khách quan của phát triển, Đảng ta đã khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới. Đường lối đổi mới từ Đại hội VI (12.1986) đã được Đại hội VII, Đại hội VIII khẳng định, tiếp tục bổ sung, phát triển, cụ thể hóa và từng bước đi vào cuộc sống. Đồng thời với việc khẳng định phải tiến hành đổi mới toàn diện, đồng bộ, Đảng ta lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, từng bước đổi mới hệ thống chính trị, mở rộng và phát huy dân chủ.

Tiến hành đổi mới, Đảng ta luôn khẳng định: đổi mới vừa để đón kịp thời cơ, vừa chủ động chấp nhận và vượt qua thách thức để phát triển. Đổi mới, do đó cũng là mở đường cho những nhận thức sáng tạo, thúc đẩy mọi hành động tích cực, năng động sáng tạo, giải phóng sức sản xuất và dân chủ hoá đời sống xã hội, đó là phương thức chủ yếu, cơ bản để thực hiện sự phát triển kinh tế – xã hội.

Đổi mới và dân chủ hoá xã hội vừa là tiền đề, vừa là điều kiện cho nhau. Đổi mới mở đường cho quá trình dân chủ hoá xã hội và lấy sự phát triển kinh tế – xã hội, lấy việc mở rộng và phát huy quyền dân chủ của nhân dân làm mục tiêu; Đồng thời quá trình dân chủ hoá xã hội nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân, động viên, khơi dậy sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nhân dân trong sự phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị xã hội, tăng cường đoàn kết toàn dân, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị – xã hội trong sạch, vững mạnh; Ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng. Với ý nghĩa đó, "Dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nó vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới"⁽¹⁾.

3. Thực hiện và phát huy dân chủ gắn liền với tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện và phát huy quyền làm chủ của nhân dân đòi hỏi phải tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Dân chủ phải đi đôi với pháp chế. Quyền làm chủ của nhân dân phải được thể chế hoá thành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, H., 1996, tr.1125.

luật pháp và những điều quy định thì mới có cơ sở thực thi thống nhất và bắt buộc trong toàn xã hội. Đồng thời quyền làm chủ đó phải được bảo vệ bằng các cơ quan bảo vệ pháp luật. Pháp luật là công cụ quản lý xã hội, giữ vững và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Bất kỳ một công dân, một công chức nhà nước, một tổ chức nào vi phạm pháp luật, làm tổn hại quyền làm chủ của nhân dân đều bị nghiêm trị. Pháp luật bảo đảm điều chỉnh các quan hệ kinh tế: quy định chủ quyền của công dân, của tập thể, và nhà nước trong việc sở hữu, sử dụng và quản lý tư liệu sản xuất; quyền sản xuất, kinh doanh; quyền trao đổi và phân phối sản phẩm; quyền thu nhập hợp pháp và nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước. Pháp luật cũng góp phần điều chỉnh các quan hệ khác, kể cả các quan hệ hoạt động của hệ thống chính trị... Pháp luật được thi hành thống nhất và bình đẳng đối với mọi công dân, mọi tổ chức là sức mạnh để hiện thực hóa chế độ dân chủ.

Trong điều kiện nước ta hiện nay để tăng cường pháp chế bảo đảm thực thi và phát huy quyền dân chủ của nhân dân, một mặt cần quan tâm giải quyết đồng bộ cả ba vấn đề: Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật; nâng cao ý thức pháp luật, trật tự pháp luật và nêu cao việc chấp hành pháp luật; mặt khác cần khẳng định dứt khoát quan điểm không chấp nhận đa nguyên đa đảng, thực hiện nguyên tắc: "Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ, dân chủ được thể chế hoá thành pháp luật, dân chủ trong khuôn khổ pháp luật, khắc phục tình trạng vô kỷ luật, dân chủ cục đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối" ⁽¹⁾.

Khẩu hiệu hành động của chúng ta hiện nay là: Sống, học tập và làm việc theo hiến pháp và pháp luật. Đó là biểu hiện sinh động của dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu hỏi

1. Hệ thống chính trị là gì? Nội dung, phương hướng đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay.
2. Dân chủ là gì? Vì sao dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu, động lực của công cuộc đổi mới?
3. Vì sao thực hiện và phát huy dân chủ phải gắn liền với tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa?

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII)*, NXB CTQG, H., 1997, tr. 43.

Bài 16

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

I – CHÍNH SÁCH XÃ HỘI – VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ

1. Vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Chính sách xã hội là bộ phận cấu thành chính sách chung của một chính đảng hay một chính quyền nhà nước hướng tới lĩnh vực xã hội, nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến cuộc sống con người, nhu cầu lợi ích của các nhóm người, các tầng lớp xã hội, các giai cấp, các dân tộc trong xã hội, đồng thời góp phần điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với bản chất giai cấp, và những mục tiêu của chính đảng hay của chính quyền đó.

Phạm vi chính sách xã hội phải giải quyết bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc...

Vị trí quan trọng của chính sách xã hội được quy định bởi vị trí quan trọng của con người trong xã hội. Song, do địa vị của con người ở mỗi chế độ xã hội khác nhau là không giống nhau nên vai trò, bản chất của chính sách xã hội cũng khác nhau. Trong chủ nghĩa tư bản, nhân dân lao động là người làm thuê, chính sách xã hội của nhà nước tư bản chủ nghĩa nhằm các mục tiêu: giảm nhẹ phần nào tai họa cho nhân dân lao động, cải thiện từng mảnh và có mức độ đời sống của nhân dân, giảm bớt sự bất bình, sự phản kháng của nhân dân gây căng thẳng xã hội; giữ vững ổn định chính trị, xã hội; mỵ dân, tuyên truyền, giảm sức ép của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống (trước đây); nâng cao năng suất lao động của người lao động để bóc lột giá trị thặng dư nhiều hơn... để đạt mục tiêu cuối cùng là duy trì sự tồn tại của chế độ tư bản chủ nghĩa, duy trì địa vị thống trị của giai cấp tư sản và địa vị bị trị, bị bóc lột của nhân dân lao động. Chính sách xã hội của nhà nước tư bản chủ nghĩa đã trở thành công cụ, phương tiện, biện pháp bổ sung cho bạo lực công khai của nhà nước tư sản.

Trong chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động là người chủ, chính sách xã hội đặt con người với tất cả những nhu cầu và lợi ích phong phú và đa dạng vào vị trí trung tâm của sự phát triển. Nó tạo ra những khả năng khách quan để thủ tiêu tình trạng người bóc lột người; cải thiện không ngừng các điều kiện sống,

điều kiện lao động cho nhân dân lao động; tạo ra các tiền đề cho sự phát triển toàn diện của cá nhân, của nhân dân lao động để họ tham gia tích cực, tự giác, có hiệu quả vào các hoạt động sáng tạo của xã hội; để xây dựng một xã hội công bằng, văn minh; để xây dựng một lối sống thật sự nhân đạo, minh mì vì mọi người, mọi người vì mình, thiết lập sự bảo đảm xã hội... hay nói cách khác, lấy việc phục vụ con người, phát triển toàn diện con người là mục tiêu cao nhất của chính sách xã hội xã hội chủ nghĩa.

Từ đó cho thấy "chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội"⁽¹⁾. Đồng thời đó cũng là động lực đẩy mạnh phát triển các mặt đời sống xã hội trên con đường đổi mới đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Phân loại chính sách xã hội của nước ta

Chính sách xã hội là sự cụ thể hóa và thể chế hóa bằng pháp luật đường lối chủ trương, những biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội, điều chỉnh các quan hệ xã hội. Bởi vậy, nó bao gồm một hệ chính sách. Tuỳ theo cách tiếp cận khác nhau mà dẫn đến cách phân loại khác nhau.

a) Theo cách tiếp cận tổng quát, chia chính sách xã hội thành ba nhóm

Xuất phát từ quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng xã hội, người ta chia ra ba nhóm nhiệm vụ cơ bản của chính sách xã hội, phản ánh ba mối quan hệ cơ bản của con người:

– Nhóm nhiệm vụ thứ nhất: Xuất phát từ trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn xã hội đối với mỗi cá nhân (cả xã hội chăm lo cho mỗi người), nội dung, nhiệm vụ là: tạo ra những điều kiện thuận lợi và những cơ hội tốt để nhân dân sống ngày càng tốt hơn, nhân văn hơn; nâng cao phúc lợi vật chất, phát triển văn hóa và dân chủ hoá xã hội...

– Nhóm nhiệm vụ thứ hai: Xuất phát từ nghĩa vụ, trách nhiệm của cá nhân đối với xã hội (mỗi người chăm lo cho tất cả), nội dung, nhiệm vụ là: hình thành các nhu cầu của con người theo các tiêu chuẩn hợp lý, tạo ra những định hướng của con người theo tiêu chuẩn hợp lý, làm cho họ đem hết khả năng phục vụ lợi ích xã hội, hoàn thành ngày càng tốt hơn nghĩa vụ công dân đối với xã hội, thành viên đối với cộng đồng, xây dựng và củng cố lối sống mới trong quần chúng nhân dân.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB ST, H., 1991, tr. 13.

– Nhóm nhiệm vụ thứ ba: nhóm nhiệm vụ đặc lập điều tiết tổng hợp lợi ích, quan hệ giữa các giai tầng xã hội cơ bản, hình thành cơ cấu giai cấp xã hội hợp lý phù hợp với sự phát triển kinh tế và định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách xã hội góp phần củng cố khối liên minh công, nông, trí thức, nền tảng xã hội của nhà nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa; góp phần củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân, tạo cơ sở chính trị – xã hội vững chắc cho chế độ mới, bảo đảm cho công cuộc đổi mới thành công.

b) *Theo nhu cầu của nhân dân, chia chính sách xã hội thành hai nhóm*

– Nhóm 1: Bao gồm các biện pháp điều tiết bằng pháp luật những điều kiện lao động và các xung đột lao động, sự bảo đảm đời sống cho các đối tượng khó khăn, những người thuộc diện chính sách: thất nghiệp, người già, người mất khả năng lao động người nghèo...

– Nhóm 2: gồm các biện pháp thoả mãn những nhu cầu chung cho tất cả mọi người: chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, tổ chức nền giáo dục nhân dân, đấu tranh chống tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường...

c) *Theo tính chất, phạm vi tác động, chia chính sách xã hội thành bốn nhóm:*

– Các chính sách xã hội nằm trong kế hoạch phát triển các lĩnh vực.

– Các chính sách xã hội cơ bản chung cho mọi đối tượng: giáo dục, y tế...

– Chính sách xã hội hướng vào giải quyết một số vấn đề cấp bách, ưu đãi người có công, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội...

– Chính sách xã hội đối với một số đối tượng đặc biệt: Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi...

3. Quan hệ giữa chính sách xã hội với chính sách kinh tế

Chính sách kinh tế và chính sách xã hội có quan hệ gắn bó với nhau, trước hết bắt nguồn từ mối quan hệ biện chứng giữa lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội, giữa kinh tế và xã hội. Lĩnh vực kinh tế là sản xuất ra những tư liệu tiêu dùng (tiêu dùng trong sản xuất và tiêu dùng trong đời sống) còn lĩnh vực xã hội là lĩnh vực tiêu dùng những tư liệu tiêu dùng do lĩnh vực kinh tế sản xuất ra; thứ nữa là xuất phát từ điều kiện cụ thể ở nước ta, từ một nước nông nghiệp lạc hậu lại chịu hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh lâu dài và tàn khốc tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, chính hoàn cảnh này đã quy định sự phát triển của cách mạng nước ta là "ngay trong từng bước và suốt quá trình

phát triển, tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội”⁽¹⁾. Ngoài ra sự gắn bó giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội còn bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo “khoan thư súc dân” và từ việc tổng kết thực tiễn của cách mạng nước ta.

Ngày nay, sự kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội là yêu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Quan hệ gắn bó giữa chính sách xã hội và chính sách kinh tế được thể hiện:

– Chính sách kinh tế và chính sách xã hội gắn bó hữu cơ trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước nhằm mục đích vì con người và lấy con người làm trung tâm. Chính sách kinh tế phải hướng tới mục tiêu xã hội, tạo điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội, tìm động lực từ các nhân tố xã hội, lấy hiệu quả phục vụ xã hội làm thước đo cao nhất để xác định phương án và kết quả hoạt động kinh tế. Ngược lại, chính sách xã hội phải góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế, tạo môi trường xã hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, làm nảy sinh những nhân tố động lực xã hội cho sự phát triển kinh tế.

– Chính sách kinh tế và chính sách xã hội tác động lẫn nhau, thúc đẩy nhau phát triển, do đó cần phải kết hợp chặt chẽ và giải quyết hài hòa quan hệ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội phù hợp với từng thời kỳ và điều kiện của đất nước. Đặc biệt trong điều kiện nước ta đang diễn ra quá trình vận động kép. Một là, quá trình phát triển lịch sử – tự nhiên chuyển từ một xã hội chậm phát triển sang một xã hội văn minh, hiện đại. Hai là, quá trình chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội vừa là động lực, vừa là mục tiêu cho sự phát triển. Sự kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội là nét đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa; thể hiện bản chất tốt đẹp, nhân đạo cao cả của chủ nghĩa xã hội. Sự kết hợp đó thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta từ khi tiến hành đổi mới và trong suốt quá trình đổi mới trên cơ sở coi con người là trung tâm là mục đích của sự phát triển kinh tế, lấy việc phục vụ con người là mục tiêu của các chương trình phát triển kinh tế – xã hội.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB CTQG; H., 1996, tr. 31.

II – PHƯƠNG HƯỚNG, QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NHỮNG NĂM TỚI

1. Phương hướng

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội định hướng chính sách xã hội "phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng và bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội"⁽¹⁾.

Sau mươi năm thực hiện định hướng của Cương lĩnh, trên lĩnh vực xã hội, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể. Trước yêu cầu của thời kỳ phát triển mới của đất nước, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta, trong Đại hội IX đã xác định "Thực hiện các chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp"⁽²⁾ và "Các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hoá, đề cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân và sự tham gia của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội"⁽³⁾.

2. Năm quan điểm chỉ đạo

Hệ thống chính sách xã hội được hoạch định trên những quan điểm sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.
- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất – kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi của người lao động.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, NXB Sự thật, H., 1991, tr. 13.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB CTQG; H., 1996, tr. 113 – 114.
 3. V.I. Lenin: *Toàn tập*, t. 38, NXB Tiến bộ, M., 1997, tr. 430.

– Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói, giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư.

– Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc "uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa", nhân hậu thuỷ chung.

– Các vấn đề chính sách xã hội đều phải theo tinh thần xã hội hoá. Nhà nước đóng vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân và các tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội.

3. Các nhiệm vụ chủ yếu

a) Vấn đề dân số và việc làm

Thực hiện chính sách dân số nhằm chủ động kiểm soát quy mô và tăng chất lượng dân số phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phân bố dân cư hợp lý với quản lý dân số và phát triển nguồn nhân lực. Phấn đấu giảm tỷ lệ tăng dân số từ 1,4% năm 2000 xuống còn 1,2% năm 2005 và khoảng 1,1% năm 2010; sớm ổn định quy mô dân số khoảng 88 – 89 triệu người vào năm 2010.

Giải quyết việc làm là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chính sách xã hội, là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, làm lành mạnh hoá xã hội, đáp ứng nguyện vọng và yêu cầu bức xúc của nhân dân. Trong những năm vừa qua, bình quân mỗi năm có 1,2 triệu lao động có việc làm mới, song tình trạng thất nghiệp ở thành thị, thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức độ cao dang là một trong những vấn đề nổi cộm nhất của xã hội.

Hiến pháp năm 1992, Điều 55 quy định "Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân, Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động".

Định hướng phấn đấu đến năm 2005 tạo việc làm ổn định việc làm cho khoảng 7,5 triệu lao động, bình quân trên 1,5 triệu/1 năm và đến năm 2010 đưa tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 5% quỹ thời gian lao động, quỹ thời gian lao động sử dụng ở nông thôn lên khoảng 80 – 85%, nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 40%; chăm lo cải thiện điều kiện làm việc của người lao động; mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội; xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người lao động thất nghiệp.

Các giải pháp tạo việc làm:

- Các thành phần kinh tế mở mang ngành nghề, các cơ sở sản xuất dịch vụ.
- Phát triển công tác dạy nghề và mở rộng mạng lưới dịch vụ việc làm
- Khôi phục và phát triển các làng nghề
- Đẩy mạnh phong trào lập nghiệp của thanh niên
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

b) Xoá đói, giảm nghèo, đền ơn, đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và hoạt động từ thiện

- Xoá đói, giảm nghèo.

Thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo thông qua những biện pháp cụ thể, sát với tình hình từng địa phương nhằm xoá nhanh các hộ đói giảm mạnh các hộ nghèo; phấn đấu đến năm 2010 về cơ bản không còn hộ nghèo. Để thực hiện tốt mục tiêu trên, cần thực hiện tốt một số biện pháp:

- + Bằng nguồn lực của Nhà nước và toàn xã hội tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cho vay vốn, trợ giúp đào tạo nghề, cung cấp thông tin, chuyển giao công nghệ, giúp đỡ tiêu thụ sản phẩm... đối với những vùng nghèo, xã nghèo và nhóm dân cư nghèo.
- + Chủ động di dời một bộ phận dân cư không có đất canh tác và điều kiện sản xuất đến lập nghiệp ở những nơi có tiềm năng.
- + Nhà nước tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích mọi người dân vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người nghèo theo phương châm của Bác Hồ:

"Làm cho người nghèo thì đủ ăn

Người đủ ăn thì khá giàu

Người khá giàu thì giàu thêm"⁽¹⁾.

- + Thực hiện trợ cấp xã hội đối với những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không thể tự lao động, không có người bảo trợ, nuôi dưỡng.

- Chăm sóc tốt người có công.

Nước ta sau nhiều năm chiến tranh, chính sách đối với người có công có tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn.

Mục tiêu chính sách đối với người có công là:

- + Tổ chức tốt việc thực hiện pháp lệnh về người có công, mở rộng phong trào đền ơn đáp nghĩa, trước mắt là giải quyết tốt vấn đề mộ và nghĩa trang liệt sỹ.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB CTQG, H., 1995. t.5, tr.65.

+ Bảo đảm người có công có đời sống ít nhất bằng mức sống trung bình của nhân dân ở nơi cư trú; bồi dưỡng, tạo điều kiện cho con em người có công với cách mạng tiếp nối sự nghiệp cha anh.

Biện pháp thực hiện:

Tiếp tục thực hiện tốt hai pháp lệnh, nghị định 28/CP, mở rộng các phong trào tình nghĩa, các chương trình tình nghĩa; thực hiện tốt phương châm nhà nước và nhân dân cùng chăm lo người có công.

– Bảo hiểm xã hội, các hoạt động nhân đạo từ thiện.

+ Thực hiện và hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo đảm đời sống người nghỉ hưu ổn định, từng bước cải thiện, tiếp tục cải cách chính sách tiền lương đưa hệ thống bảo hiểm xã hội vào nề nếp, hiệu quả. Xây dựng luật bảo hiểm xã hội.

+ Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, thực hiện chính sách bảo trợ trẻ mồ côi, lang thang cơ nhỡ, người già neo đơn, nạn nhân chiến tranh, người tàn tật; xây dựng quỹ tình thương, tiến tới xây dựng luật về bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, giúp đỡ những người tàn tật và trẻ mồ côi, giúp đỡ những người bị thiên tai và rủi ro khác.

c) Bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân nhằm giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi, phấn đấu tăng tuổi thọ bình quân từ 68 tuổi hiện nay lên 70 tuổi vào năm 2005 và 71 tuổi vào năm 2010. Nâng cao tính công bằng và hiệu quả trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân. Tiếp tục thực hiện chương trình, mục tiêu về y tế quốc gia. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ các tuyến. Đặc biệt coi trọng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ cho trẻ em, người bị di chứng chiến tranh, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng, vùng sâu, vùng xa. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ lệ tử vong của bà mẹ có liên quan tới thai sản. Giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do các bệnh truyền nhiễm, không để xảy ra dịch lớn. Tích cực phòng chống các bệnh không do nhiễm trùng, khắc phục hậu quả tai nạn và thương tích. Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn truyền máu. Củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa miền núi. Từng bước hiện đại hoá trang bị y tế, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến. Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, kết hợp quân dân y. Tiêu chuẩn hoá và đào tạo cán bộ y tế phân bố cán bộ y tế theo vùng phù hợp nhu cầu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu đa dạng của xã hội.

Thực hiện chính sách quốc gia về thuốc, tăng cường khả năng sản xuất và cung ứng thuốc đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đổi mới chính sách viện phí; mở rộng y tế tự nguyện, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Có chính sách giúp đỡ người nghèo được khám chữa bệnh.

d) *Đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội và bệnh dịch AIDS*

Phòng chống, đẩy lùi tệ nạn xã hội, đặc biệt là ma tuý. Thực hiện cơ chế, giải pháp đồng bộ về tuyên truyền, giáo dục, chữa trị, đào tạo nghề, tạo việc làm. Xử lý nghiêm theo pháp luật những hành động gây tệ nạn xã hội.

Xây dựng nếp sống lành mạnh trong toàn xã hội, ngăn chặn lây nhiễm HIV/AIDS. Tổ chức chữa chạy cho bệnh nhân AIDS và người nghiện ma tuý, giúp họ sống, lao động có ý nghĩa trong cộng đồng.

Có biện pháp đồng bộ ngăn chặn tai nạn giao thông.

Để cao trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận các đoàn thể nhân dân đối với tình trạng tệ nạn xã hội trên từng địa bàn. Phát huy vai trò của từng người dân, từng cộng đồng tham gia đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi những tệ nạn xã hội và bệnh dịch HIV/AIDS.

Nhìn lại gần 20 năm qua Đảng ta đã có bước đổi mới căn bản trong tư duy về chính sách xã hội và do đó trong thực tiễn đã đạt được những thành tựu đáng kể. Song, nhiệm vụ phía trước còn rất nặng nề và không ít khó khăn, phức tạp, kể cả những khó khăn phức tạp mới này sinh trong quá trình phát triển. Tình hình đó đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với Đảng và Nhà nước ta trong việc giải quyết những vấn đề xã hội, sao cho đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân, nhất là các đối tượng ưu tiên, bảo đảm được sự phát triển bền vững của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây chính là trách nhiệm chung của mọi cấp, mọi ngành, mọi người, song vai trò nòng cốt thuộc về nhà nước. Mỗi cấp, mỗi ngành cần nghiêm túc tổng kết thực tiễn, từ thực tiễn rút ra những bài học để bổ sung hoàn thiện và thực hiện chính sách xã hội một cách tốt hơn, hiệu quả hơn.

Câu hỏi:

1. Chính sách xã hội là gì? Quan hệ giữa chính sách xã hội và chính sách kinh tế?
2. Phương hướng, quan điểm và những nhiệm vụ cơ bản của chính sách xã hội ở nước ta hiện nay?
3. Trình bày cách phân loại chính sách xã hội và nêu vai trò của việc thực hiện chính sách giải quyết việc làm và chính sách xoá đói giảm nghèo đối với sự phát triển kinh tế – xã hội?

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

I – TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

Chính sách đối ngoại là sự tiếp nối chính sách đối nội, là bộ phận quan trọng trong đường lối chính trị và chính sách của mọi quốc gia, dân tộc. Ngay từ khi lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã long trọng tuyên bố Việt Nam mong muốn có quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước trên thế giới. Trong các thời kỳ của cách mạng, Đảng và Nhà nước ta đều rất coi trọng chính sách đối ngoại. Điều đó thể hiện mục tiêu, bản chất chế độ XHCN ở nước ta và nguyện vọng của nhân dân ta, phù hợp với đặc điểm nổi bật của thời đại hiện nay và xu hướng chủ yếu của thế giới. Thông qua đó chúng ta có thể khai thác tốt nhất những tiềm năng, kinh nghiệm, nguồn vốn, thành tựu văn hoá, khoa học – kỹ thuật và công nghệ của thế giới, góp phần để nhân dân ta và bạn bè khắp năm châu hiểu nhau hơn, nâng cao địa vị và uy tín của Đảng và Nhà nước ta trên trường quốc tế.

Trên cơ sở kiên định đường lối độc lập tự chủ, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, hoạt động đối ngoại của chúng ta đã thu được nhiều thắng lợi, là một trong những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới ở nước ta 15 năm qua. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định: "Quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành chủ động và đạt nhiều kết quả tốt."⁽¹⁾

Chúng ta đã tích cực mở rộng quan hệ với tất cả các nước, củng cố và tăng cường quan hệ đoàn kết, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng; tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc theo phương châm "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai". Tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với Lào. Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với Campuchia. Đoàn kết, gắn bó với các nước ASEAN, thúc đẩy xu thế hoà bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển ở Đông Nam Á. Tiếp tục đoàn kết, ủng hộ Cu Ba, Cộng hoà Dân chủ

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB CTQG. H., 2001, tr. 71.

Nhân dân Triều Tiên. Tiếp tục mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước bạn bè truyền thống; thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược với Nga, hợp tác với các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và các nước Đông Âu, mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển như Mỹ, Nhật Bản và khối EU. Đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với hơn 167 nước và vùng lãnh thổ; Đến nay Việt Nam đã có quan hệ hữu nghị truyền thống với các Đảng cộng sản và công nhân; có quan hệ thương mại với trên 140 nước, quan hệ đầu tư với hơn 70 nước. Đến 7-2004 Việt Nam đã cấp giấy phép cho 5.873 dự án đầu tư nước ngoài. Đóng góp của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế Việt Nam ngày càng cao.

Những thành tựu đó là kết quả của đường lối chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, là nhân tố quan trọng góp phần giữ gìn hòa bình, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đó cũng là sự đóng góp tích cực của nhân dân ta vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng quốc tế nên vận động trong bối cảnh chung có nhiều biến đổi của thế giới. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại, có mặt sâu sắc hơn. Trong một vài thập kỷ tới, tuy ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày càng tăng. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Khu vực Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương có khả năng phát triển kinh tế năng động nhưng vẫn tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định...

Việt Nam tiến lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, vốn bị chiến tranh tàn phá, diêm xuất phát về kinh tế thấp lại phải đi lên trong bối cảnh toàn cầu hoá với môi trường cạnh tranh quyết liệt. Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội hiện thực tạm thời lâm vào thoái trào, chúng ta không còn nguồn viện trợ kinh tế to lớn như trước.

Các đặc điểm và xu thế đó tác động mạnh mẽ đến nước ta. Trước mắt nhân dân ta có cả cơ hội lớn và thách thức lớn. Chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước ta không thể tách rời những biến đổi đó trên thế giới và khu vực.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng và tiến hành công cuộc đổi mới, Đảng ta đã tổng kết bài học lớn là luôn luôn kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. ý nghĩa bài học đó ngày nay càng sâu sắc. Với tinh thần Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, Đảng, Nhà nước ta chủ trương mở rộng các quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Chính sách đó vừa thể hiện rõ nét tinh thần đoàn kết, đổi mới, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân ta vừa phù hợp với xu thế lớn của thế giới. Chúng ta có dù cơ sở để tin tưởng Đảng và Nhà nước ta sẽ giành nhiều thắng lợi to lớn hơn nữa trong thực hiện chính sách đối ngoại, góp phần xứng đáng vào phong trào cách mạng thế giới.

II– NHIỆM VỤ VÀ NGUYÊN TẮC ĐỔI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

1. Nhiệm vụ chung của công tác đối ngoại

Hiến pháp của nước CHXHCN Việt Nam đã khẳng định nhiệm vụ đối ngoại là: "Thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước XHCN, các nước láng giềng, tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình độc lập dân tộc dân chủ và tiến bộ xã hội".⁽¹⁾

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Nhiệm vụ chung của công tác đối ngoại hiện nay là "tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế-xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội".⁽²⁾

a) Tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế-xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. Hiến pháp năm 1992 của nước CHXHCN Việt Nam. tr – 17, 18

2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB CTQG. H., 2001, tr. 119–120

Hoà bình, hợp tác và phát triển là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh và công bằng xã hội hiện nay có những bước tiến mới. Hợp tác ngày càng tăng nhưng cạnh tranh cũng rất gay gắt. Mặc dù còn mâu thuẫn nhưng các nước lớn vẫn phụ thuộc lẫn nhau, kiềm chế nhau, hạn chế đối đầu. Trong vài thập kỷ tới, ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới, nhưng chiến tranh cục bộ và xung đột, hoạt động cản thiệp, khủng bố vẫn xảy ra phức tạp. Nhiệm vụ tiếp tục giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước đối với chúng ta là vô cùng cấp thiết.

Trải qua nhiều năm chiến tranh gian khổ, nhân dân ta hiểu rất sâu sắc chân lý: "Không có gì quý hơn độc lập tự do" của Chủ tịch Hồ Chí Minh và giá trị của hoà bình. Đất nước ổn định, phát triển mấy chục năm qua đã làm cho Việt Nam giữ vững được môi trường hoà bình, có điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước.

b) Bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia

Trong quan hệ quốc tế, chủ quyền quốc gia được bảo đảm bằng luật pháp quốc tế. Độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia là những giá trị cơ bản và thiêng liêng mà nhân dân ta đã đấu tranh lâu dài mới giành được. Những thắng lợi vĩ đại trong đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và thành tựu của sự nghiệp đổi mới 20 năm qua đã tạo ra thế và lực mới của đất nước, cả bên trong lẫn bên ngoài, nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Đây là thuận lợi rất cơ bản của ta trong việc bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia hiện nay.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia của chúng ta diễn ra trên tất cả các lĩnh vực. Trước hết là bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ độc lập, tự chủ về đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước ta, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập tự chủ về kinh tế, bản sắc văn hoá dân tộc, quyền lợi quốc gia trong quan hệ quốc tế...

c) Góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội

Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội là nguyện vọng, là mục tiêu đấu tranh chung của nhân dân thế giới. Trung thành với nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn quan tâm xây dựng và phát triển mối quan hệ gắn bó giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

Với thắng lợi của công cuộc đổi mới, với uy tín, vị thế và kinh nghiệm, Việt Nam đã và đang góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới, đồng thời cũng có điều kiện quốc tế thuận lợi để xây dựng và phát triển đất nước. Đây vừa là trách nhiệm vừa là nghĩa vụ quốc tế của chúng ta.

Để phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc với thời đại, trong nước và quốc tế trong điều kiện mới, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức như ASEAN, khối các nước sử dụng tiếng Pháp, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Hội nghị cấp cao Á - Âu (ASEM), chuẩn bị gia nhập WTO..., tích cực hoạt động trên nhiều lĩnh vực, góp phần ủng hộ cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới đòi giải trừ quân bị và vũ khí hạt nhân, chống chạy đua vũ trang, lên án các cuộc xâm lược, các hoạt động can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, các hoạt động khủng bố... tham gia tích cực vào việc bảo vệ môi trường, chống tội phạm quốc tế...

d) Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực

Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực là một yêu cầu khách quan hiện nay. Xu thế toàn cầu hoá ngày càng tăng đã tác động mạnh mẽ trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực tới tất cả các nước. Muốn hội nhập quốc tế, tiếp thu được những kinh nghiệm quý, vốn, khoa học và công nghệ mới... phải có tinh thần chủ động và có thực lực kinh tế đủ mạnh để có ưu thế và lợi thế so sánh. Để tăng cường thực lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tạo ra thế và lực cao hơn cần phát huy nội lực. Phát huy tối đa nội lực và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế là điều kiện để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiệu quả hợp tác quốc tế cần được xem xét toàn diện trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng, để phòng và khắc phục tư tưởng chỉ theo lợi ích kinh tế đơn thuần. Bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái bảo đảm cho sự phát triển bền vững là yêu cầu và mục tiêu chung, xuyên suốt khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Tham gia hội nhập kinh tế là chấp nhận sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên phạm vi toàn cầu và chấp nhận những quy định chung trong quan hệ quốc tế. Hiện nay sức cạnh tranh của nền kinh tế chúng ta còn thấp, vẫn đề đặt ra cho chúng ta là chủ động và vươn lên mạnh mẽ khi tham gia hội nhập kinh tế thế giới.

Chính phủ, các bộ, ngành và các doanh nghiệp cần xây dựng và thực hiện kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế với lộ trình hợp lý và chương trình hành động cụ thể. Phát huy tính chủ động và tiềm năng của mọi cấp, mọi ngành đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội,

hoàn thiện hệ thống luật pháp, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế là yêu cầu chung phát triển nền kinh tế nước ta trong hợp tác kinh tế quốc tế.

Thực hiện tốt nhiệm vụ chung, chủ yếu của công tác đối ngoại trên đây nhất định chúng ta sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp, góp phần tạo ra thế và lực mới, cả bên trong lẫn bên ngoài, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Các nguyên tắc trong quan hệ đối ngoại hiện nay

Chính sách đối ngoại gắn liền với chính sách đối nội, nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ quốc tế. Mục tiêu chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta nhằm thực hiện mục tiêu chung là xây dựng đất nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã đề ra nguyên tắc trong quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là:

a) *Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực*

Đây là nguyên tắc cơ bản, là quan điểm nhất quán trong quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta và phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế. Việt Nam tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, quyền lựa chọn chế độ chính trị của các nước trên thế giới, không can thiệp, không dùng vũ lực và đe doạ dùng vũ lực trong quan hệ với các nước khác, kiên quyết chống lại sự can thiệp, áp đặt, xâm phạm đến độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước ta.

Chúng ta phản đối mọi âm mưu và hành động can thiệp của các lực lượng thù địch vào công việc nội bộ của các nước khác.

Thực hiện nguyên tắc này chúng ta phải phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ, đề cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh và làm thất bại mọi âm mưu và hành động can thiệp bằng "diễn biến hoà bình" của các lực lượng thù địch.

b) *Bình đẳng và cùng có lợi*

Quyền bình đẳng giữa các quốc gia, dù lớn hay nhỏ đã được khẳng định trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Thực hiện quyền bình đẳng chính là bảo đảm quyền sống, quyền tự do, mưu cầu hạnh phúc và phát triển của mỗi dân tộc. Khẳng định tôn trọng quyền bình đẳng thể hiện tư thế và vị trí của Việt Nam trong quan hệ quốc tế.

Cùng có lợi là nguyên tắc khách quan, có ý nghĩa toàn diện và lâu dài. Nó yêu cầu tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, thúc đẩy hợp tác cùng có lợi, không làm tổn hại đến quan hệ của mỗi bên với nước khác theo tinh thần là đối tác tin cậy, lâu dài của nhau, thực hiện đầy đủ các cam kết, thoả thuận, chống áp đặt, cường quyền.

c) *Giải quyết các bất đồng, tranh chấp bằng thương lượng hoà bình*

Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, sự bất đồng và tranh chấp giữa các nước, các khu vực về kinh tế, chính trị, dân tộc, tôn giáo, biên giới... là khó tránh khỏi. Với tinh thần đổi mới, phương châm xử lý quan hệ quốc tế của chúng ta là hoà bình, tôn trọng độc lập chủ quyền của mỗi nước, phát huy những điểm tương đồng, hạn chế những điểm bất đồng, kiên quyết phản đối dùng vũ lực, giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hoà bình.

d) *Làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cường quyền*

Đây là nguyệt vọng chung, là yêu cầu bức xúc của nhiều nước trên thế giới và là một nguyên tắc chỉ đạo hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở với các nguyên tắc nêu trên chúng ta tôn trọng độc lập chủ quyền của mỗi nước, bảo vệ các nước nghèo, nhỏ yếu; chống chủ nghĩa nước lớn và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Kiên quyết làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây sức ép hoặc áp đặt, đe doạ đến lợi ích của dân tộc ta.

III – CHỦ TRƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỤ THỂ

1. *Coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng*

Các nước xã hội chủ nghĩa có chung mục tiêu, lý tưởng, dựa trên nền tảng tư tưởng chủ nghĩa Mác – Lênin, xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực và trước đây đã có quá trình hợp tác, giúp đỡ nước ta. Coi trọng và phát triển quan hệ với các nước đó thể hiện chủ nghĩa quốc tế trong sáng, sự kiên định lập trường vô sản và tình cảm thuỷ chung của nhân dân ta, góp phần củng cố chủ nghĩa xã hội trên thế giới và phát triển chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Coi trọng và phát triển quan hệ này nhưng cần tôn trọng độc lập, tự chủ của mỗi Đảng, mỗi nước.

Các nước láng giềng có vai trò rất quan trọng. Coi trọng và phát triển quan hệ với các nước láng giềng có ý nghĩa chiến lược đối với sự ổn định và phát triển của đất nước. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là luôn coi trọng và tăng cường phát triển quan hệ với Trung Quốc, Lào và Campuchia – điều có ý nghĩa quan trọng để duy trì và phát triển môi trường hoà bình, ổn định lâu dài của nước ta và khu vực.

4. Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu

Thế giới hiện nay đang đứng trước những vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết được như chiến tranh và hòa bình, bảo vệ môi trường, hạn chế bùng nổ dân số, phòng chống ma tuý và tội phạm quốc tế, đẩy lùi những bệnh hiểm nghèo... Nhận thức đúng và tham gia tích cực giải quyết các vấn đề toàn cầu có ý nghĩa rất quan trọng đối với độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia của nước ta.

Chúng ta chủ trương ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới bảo vệ hòa bình, loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và các phương tiện chiến tranh giết người hàng loạt; chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; tôn trọng độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, quyền tự chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc. Việc tích cực tham gia giải quyết những vấn đề toàn cầu thể hiện trách nhiệm của chúng ta trước nhân loại và tạo điều kiện để nhân dân ta có hành động thiết thực và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

5. Củng cố và tăng cường quan hệ đoàn kết và hợp tác với các Đảng cộng sản và công nhân, với các đảng cánh tả, các phong trào giải phóng và độc lập dân tộc, với các phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới

Hiện nay Đảng ta có quan hệ với gần 200 Đảng Cộng sản và công nhân, đảng cánh tả và phong trào giải phóng và độc lập dân tộc. Đây là lực lượng cách mạng và tiến bộ, đứng trên tuyến đầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, hiếu chiến. Họ đều có quan hệ tốt và cổ vũ thắng lợi của công cuộc đổi mới ở nước ta, bày tỏ tình đoàn kết, sự ủng hộ Việt Nam trên nhiều vấn đề quốc tế. Chủ trương của ta là luôn ủng hộ, đoàn kết hợp tác, tôn trọng độc lập tự chủ, đường lối và quan điểm của các đảng trên, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và không để ảnh hưởng đến quan hệ giữa nước ta với quốc gia và chính phủ hiện đang là lực lượng đối lập của của họ.

6. Tiếp tục mở rộng quan hệ với các Đảng cầm quyền

Các Đảng cầm quyền hiện nay đều có tiếng nói và thế mạnh nhất định về chính trị, kinh tế và kinh nghiệm quản lý đất nước. Việc thiết lập quan hệ với các Đảng cầm quyền thể hiện chính sách đối ngoại rộng mở của chúng ta. Điều đó thúc đẩy thêm quan hệ mới với các chính phủ nước đó, tạo điều kiện để Đảng và Nhà nước ta trao đổi kinh nghiệm cầm quyền, hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học và công nghệ... Chủ trương của ta là tôn trọng độc lập và tự chủ, đường lối và quan điểm của các đảng đó, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tìm ra tiếng nói chung và có giải pháp hiệu quả trong việc mở rộng quan hệ hợp tác.

Các nước Đông Nam Á có vai trò quan trọng. Đây là khu vực phát triển kinh tế năng động và có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh. Chủ trương của chúng ta là phát huy vai trò chủ động và đóng góp tích cực vào hoạt động chung của các nước ASEAN theo hướng nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác, thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa các nước, phấn đấu xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, ổn định, không có vũ khí hạt nhân và hợp tác cùng phát triển.

2. Tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, các nước độc lập dân tộc, các nước đang phát triển

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô trước đây và một số nước khác vốn có quá trình lịch sử hợp tác với ta. Tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước độc lập dân tộc, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Trung Đông và Mỹ Latinh, các nước trong phong trào không liên kết... Quan hệ của Việt Nam với những nước này đã được thử thách, có quá trình hiểu biết lẫn nhau, vì vậy kế thừa và phát triển truyền thống quan hệ tốt đẹp trước đây lên một bước mới là quan trọng và rất cần thiết. Chúng ta tôn trọng những nguyên tắc, luật pháp và thông lệ quốc tế nhằm ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển và phối hợp bảo vệ lợi ích chính đáng của nhau.

3. Thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước phát triển và các tổ chức quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động ở các diễn đàn đa phương

Các nước phát triển tiếp tục có vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế, nhất là trong lĩnh vực kinh tế như nguồn vốn, kinh nghiệm quản lý, khoa học và công nghệ, thị trường... Các nước này có vai trò lớn và đang chi phối quá trình toàn cầu hoá. Tuy nhiên họ cũng có nhu cầu mở rộng hợp tác, tìm kiếm thị trường. Việt Nam phát triển quan hệ với các nước này, thúc đẩy quan hệ đa dạng, gồm cả quan hệ chính phủ với các nước và các tổ chức quốc tế là rất cần thiết để tranh thủ các thế mạnh của họ cho sự phát triển đất nước, tạo môi trường hòa bình, ổn định lâu dài.

Các diễn đàn và các tổ chức quốc tế có vai trò và tác động rất lớn đối với nền kinh tế và đời sống chính trị của thế giới và Việt Nam. Hoạt động trên các diễn đàn và tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế có ý nghĩa thúc đẩy sự hiểu biết và mở rộng hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới. Chủ trương của ta là đẩy mạnh hoạt động trên các tổ chức và diễn đàn quốc tế để đấu tranh cho hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới, nâng cao uy tín và vị thế quốc tế của nước ta, tranh thủ sự đồng tình và dư luận tiến bộ trên thế giới đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

7. Mở rộng hơn nữa công tác đối ngoại nhân dân

Ngoại giao nhân dân có vai trò quan trọng trong việc huy động nguồn lực, trí tuệ khoa học, vốn đầu tư xây dựng đất nước, thúc đẩy giao lưu, hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước. Thông qua đó nhân dân thế giới hiểu biết ta hơn và tác động tích cực đến chính phủ nước mình ủng hộ, hợp tác với Việt Nam; chúng ta có thêm mặt trận đấu tranh chống các thế lực phản động và thù địch, thúc đẩy hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới. Những năm qua ngoại giao nhân dân và quan hệ với các tổ chức phi chính phủ ngày càng phát triển và đã góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của công cuộc đổi mới.

Hiện nay có gần ba triệu người Việt Nam định cư ở 80 nước và lãnh thổ trên thế giới. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết 36 của Bộ chính trị khoá IX về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài đã làm cho các hoạt động ngoại giao nhân dân càng đẩy mạnh hơn. Chủ trương của ta là mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác hoạt động này nhưng luôn cảnh giác, ngăn ngừa những ý đồ lợi dụng các cứu trợ, viện trợ nhân đạo... vì mục đích chính trị, làm ảnh hưởng đến ổn định và phát triển của đất nước.

IV – NHIỆM VỤ TRƯỚC MẮT CỦA CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

1. Đẩy mạnh công tác thông tin nghiên cứu, dự báo tình hình khu vực và thế giới, kịp thời có những chủ trương, chính sách thích hợp; tăng cường hơn nữa công tác thông tin đối ngoại và văn hoá đối ngoại

Hiện nay khoa học và công nghệ thông tin phát triển bùng nổ như vũ bão, tình hình quốc tế diễn biến mau lẹ, quan hệ quốc tế diễn biến rất phức tạp. Bởi vậy công tác thông tin phục vụ nghiên cứu, dự báo tình hình khu vực và trên thế giới có ý nghĩa rất quan trọng. Đẩy mạnh công tác này để khắc phục sự yếu kém, bị động và phân tán của thông tin đối ngoại của ta hiện nay và nắm bắt chính xác, chủ động có những chủ trương đối ngoại thích hợp, tránh bị động, bất ngờ. Qua đó thúc đẩy sự hiểu biết giữa nhân dân ta và nhân dân thế giới, đấu tranh kịp thời với các luận điệu xuyên tạc và thù địch trước dư luận quốc tế.

Tăng cường văn hoá đối ngoại để thúc đẩy giao lưu văn hoá Việt Nam và văn hoá thế giới, củng cố sự hiểu biết, phát triển quan hệ hữu nghị giữa nước ta với các nước. Qua đó giới thiệu được giá trị và bản sắc văn hoá Việt Nam với thế giới và tinh hoa văn hoá thế giới với nhân dân ta. Tăng cường văn hoá đối ngoại, quan tâm giáo dục lòng tự hào, ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá Việt Nam di đời chống sự xâm nhập của văn hoá phẩm độc hại, lai căng, mất gốc truyền thống dân tộc.

2. Bồi dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị, năng lực, phẩm chất đạo đức của đội ngũ làm công tác đối ngoại

Đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, nhất là kinh tế đối ngoại là những người thay mặt cho đất nước trong hoạt động đối ngoại. Họ là người đại diện cho văn hoá, trí tuệ, bản lĩnh và tình cảm của nhân dân Việt Nam với nhân dân thế giới, góp phần nâng cao uy tín, vị thế và bảo đảm lợi ích của Việt Nam trong quan hệ quốc tế nên cần được đào tạo toàn diện, rèn luyện về chính trị, năng lực, đạo đức phẩm chất... Cần quan tâm bồi dưỡng cho đội ngũ này về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, giáo dục ý thức tự hào dân tộc, lòng trung thành với lợi ích quốc gia, với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Bồi dưỡng năng lực phân tích thực tiễn, ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn, ngoại giao, khả năng tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài vận dụng tốt vào công việc của mình phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

3. Phối hợp chặt chẽ ngoại giao Nhà nước, hoạt động đối ngoại của Đảng và đối ngoại nhân dân

Phối hợp chặt chẽ các hoạt động đối ngoại nêu trên, phát huy tối đa sức mạnh nội lực, tạo ra sự phong phú, đa dạng và sức mạnh tổng hợp của nhiều tổ chức trong công tác đối ngoại. Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, quan hệ ngoại giao của các cấp bộ Đảng, chính quyền và đoàn thể nhân dân trong thời kỳ qua ngày càng mở rộng hơn và phát triển hết sức sôi động. Các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học... được đẩy mạnh. Chủ trương của ta là gắn kết và phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả các lực lượng tham gia hoạt động đối ngoại để cùng phục vụ đắc lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

4. Hoàn thiện cơ chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại

Các hoạt động đối ngoại rất phong phú, đa dạng, nhiều quy mô và lực lượng tham gia. Để thực hiện đúng nguyên tắc, nhiệm vụ đối ngoại và đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng cần hoàn thiện cơ chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại. Đó là cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý thống nhất, các cấp, các ngành và mọi lực lượng đối ngoại cần phát huy dân chủ, tính chủ động, tích cực, sáng tạo. Cần khắc phục những cản trở hoặc chồng chéo giữa các cấp, các ngành, giữa trung ương và địa phương, các tổ chức kinh tế, xã hội trong mọi hoạt động đối ngoại.

Đường lối đối ngoại mở rộng và chủ động hội nhập quốc tế của Đảng được xây dựng và phát triển trên cơ sở nền tảng tư tưởng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; kế thừa truyền thống đoàn kết, yêu hoà bình của dân tộc và kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại và tình hình thế giới. Thực tiễn và những thành tựu đổi ngoại những năm qua đã chứng minh đường lối đối ngoại rộng mở của Đảng là hoàn toàn đúng đắn.

Tự hào trước thắng lợi đó, mỗi cán bộ, đảng viên và thanh niên chúng ta càng tích cực hơn nữa vào thực hiện đường lối đối ngoại, vận dụng sáng tạo ở điều kiện cụ thể của mình góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Câu hỏi

1. Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta có vai trò quan trọng như thế nào?
2. Nhiệm vụ chung và những nguyên tắc đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta?
3. Những chủ trương và chính sách đối ngoại cụ thể của Đảng và Nhà nước ta?
4. Để đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, trước mắt chúng ta cần tập trung làm những việc gì?

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – ĐỘI TIÊN PHONG CỦA GIAI CÔNG NHÂN, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC

I – VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Ngay từ khi ra đời giai cấp công nhân đã đấu tranh không ngừng để chống lại áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản. Sự kết hợp của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã dẫn đến sự ra đời chính đảng của giai cấp công nhân. Cách mạng tháng Mười Nga 1917 thắng lợi đã mở ra thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Tác động của thời đại và sự ra đời Quốc tế cộng sản (3-1919) đã tạo điều kiện khách quan cho sự ra đời các Đảng cộng sản trên thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện là bộ tham mưu lãnh đạo, là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân và yêu cầu của lịch sử Việt Nam, đưa cách mạng nước ta đi đúng quỹ đạo thời đại.

Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, phân tích đúng đắn hoàn cảnh lịch sử, đề ra mục tiêu, đường lối, chính sách đúng đắn, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Đảng giáo dục, tổ chức và lãnh đạo giai cấp công nhân, toàn thể nhân dân Việt Nam thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong phong ba bão táp, Đảng vẫn vững vàng, kiên định, không xa rời mục tiêu, lý tưởng, không run sợ trước kẻ thù, không nhụt chí trước khó khăn chồng chất. Đảng đứng vững trên vị trí tiên phong chiến đấu và trách nhiệm là người lãnh đạo, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Vai trò quyết định của Đảng biểu hiện ở chỗ Đảng là lực lượng tiên phong có tổ chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân. Đảng đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của toàn thể nhân dân lao động và của cả dân tộc. Trong thắng lợi cũng như hạn chế, khuyết điểm, sai lầm Đảng vẫn giữ vững tinh thần cách mạng, luôn luôn tự đổi mới và chỉnh đốn, xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của thực tiễn và nguyện vọng của nhân dân.

Nhiều thập kỷ đã qua, kể từ ngày thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát huy cao độ những truyền thống quý báu của dân tộc, lãnh đạo nhân dân ta vượt qua nhiều gian nan thử thách, đưa cách mạng nước ta di từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, viết tiếp những trang sử anh hùng của dân tộc. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới gần hai thập kỷ qua đã chứng minh sự phát triển và trưởng thành của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng tiếp tục giữ vững vai trò lãnh đạo và phát huy bản lĩnh chính trị, năng lực và kinh nghiệm để lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

II – SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀ TẤT YẾU LỊCH SỬ, LÀ BƯỚC NGOẶT VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Sự khủng hoảng về đường lối cứu nước trước khi Đảng ra đời

Từ năm 1858 thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, đến năm 1884 chúng đã thiết lập được sự thống trị trên toàn đất nước ta. Nhân dân ta rơi vào thân phận nô lệ, mất độc lập, tự do. Thực dân Pháp đã thi hành những chính sách bóc lột và nô dịch phản động về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Việt Nam từng bước chuyển từ xã hội phong kiến độc lập sang xã hội thuộc địa, nửa phong kiến. Thay đổi đó dẫn đến sự phân hoá kết cấu giai cấp – xã hội.

Giữa thế kỷ XIX chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy yếu trầm trọng. Giai cấp địa chủ phong kiến từng bước đầu hàng và làm tay sai cho đế quốc xâm lược. Chúng cấu kết với bọn thực dân để đàn áp, bóc lột nhân dân, tước đoạt ruộng đất của nông dân...

Giai cấp nông dân Việt Nam có từ lâu đời, là lực lượng đa số trong dân cư. Họ bị phong kiến, địa chủ Việt Nam và thực dân Pháp áp bức, bóc lột nặng nề. Họ vừa là người dân mất nước, vừa là người bị chiếm đoạt ruộng đất nên rất kiên quyết chống đế quốc và phong kiến. Tuy là một lực lượng đông đảo nhưng giai cấp nông dân không thể lãnh đạo cách mạng vì họ không đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến và không có hệ tư tưởng độc lập.

Tầng lớp tiểu tư sản bao gồm tiểu thương, tiểu chủ, công chức, trí thức, học sinh,... đa số ở thành thị cũng bị bọn thực dân và phong kiến chèn ép, bóc lột. Họ có tinh thần yêu nước và dân chủ, giữ vai trò tích cực trong truyền bá những tư tưởng tiến bộ vào các tầng lớp nhân dân, thường là ngòi nổ của các phong trào đấu tranh yêu nước và dân chủ ở thành thị. Đây là lực lượng nhạy bén về chính trị nhưng khi gặp khó khăn thường dao động. Họ dễ dàng đi theo cách mạng và là một lực lượng quan trọng của cách mạng.

Giai cấp tư sản Việt Nam sinh ra từ chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Trên thực tế, giai cấp tư sản Việt Nam ít về số lượng, nhỏ bé về kinh tế và non yếu về chính trị lại bị tư sản Pháp thâu tóm mọi quyền lợi kinh tế nên họ không có những điều kiện khách quan để trở thành một lực lượng độc lập cả về kinh tế và chính trị. Họ có hai bộ phận: tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Số ít là tư sản mại bản có quyền lợi kinh tế gắn liền với đế quốc, nên chúng là tay sai, phản động. Tư sản dân tộc chiếm đa số trong tư sản Việt Nam, bao gồm tư sản loại vừa, loại nhỏ. Về mặt kinh tế, họ không đủ sức cạnh tranh với bọn đế quốc và thường xuyên bị tư sản mại bản, tư sản nước ngoài chèn ép. Họ cũng làm giàu bằng cách bóc lột công nhân và nhân dân lao động. Do vậy giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam mang tính hai mặt. Một mặt vì có mâu thuẫn với đế quốc, phong kiến nên có khuynh hướng dân tộc và dân chủ; mặt khác họ cũng lo sợ cách mạng phát triển nên thường dao động về chính trị. Bản chất tư tưởng của họ là cải lương, sẵn sàng thoả hiệp với thực dân, phong kiến. Nếu phong trào cách mạng phát triển thuận lợi thì tư sản dân tộc cũng sẵn sàng đi theo cách mạng và trở thành bạn đồng minh có điều kiện của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong quá trình khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp (1897–1914). Sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), giai cấp công nhân Việt Nam phát triển với tốc độ nhanh. Trong xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, bị ba tầng áp bức, bóc lột (thực dân Pháp, tư sản bản xứ và phong kiến địa chủ) nên họ rất nghèo khổ. Vốn giàu lòng yêu nước, có tinh thần dân tộc cao nên họ có tinh thần cách mạng triệt để. Họ gắn bó với sản xuất công nghiệp nên có ý thức tổ chức kỷ luật và đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất. Mới xuất thân từ nông dân bị bóc lột, phá sản nên giai cấp công nhân Việt Nam có đầy đủ đặc điểm tiên bộ của giai cấp công nhân quốc tế: giai cấp tiên tiến, triệt để cách mạng nhất, có ý thức tổ chức kỷ luật cao và có tinh thần quốc tế. Ngoài ra, họ có mối liên minh tự nhiên vốn có với giai cấp nông dân. Công nhân và nông dân Việt Nam là chủ lực của cách mạng Việt Nam, trong đó công nhân có vai trò là giai cấp lãnh đạo. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trước giai cấp tư sản Việt Nam, sớm chịu ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản, nên ít bị ảnh hưởng chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa cơ hội của Quốc tế II. Khi được tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, giai cấp công nhân Việt Nam phát triển nhanh chóng, trở thành lực lượng độc lập trên vùi dài chính trị ở Việt Nam. Những điều kiện khách quan về kinh tế, chính trị và hoàn cảnh lịch sử nêu trên quy định giai cấp công nhân Việt Nam là người đại diện cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là người duy nhất có khả năng tập hợp mọi lực lượng và lãnh đạo nhân dân giành độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Dưới chế độ thuộc địa nửa phong kiến, xã hội Việt Nam tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản. Mâu thuẫn thứ nhất là giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp xâm lược. Mâu thuẫn thứ hai là giữa nhân dân Việt Nam, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Hai mâu thuẫn đó liên quan chặt chẽ với nhau nên phải giải quyết chung trong quan hệ khăng khít. Giải quyết mâu thuẫn thứ nhất là đánh đổ thực dân Pháp. Giải quyết mâu thuẫn thứ hai là đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến. Giải quyết mâu thuẫn này đều góp phần giải quyết mâu thuẫn kia. Giải quyết thành công cả hai mâu thuẫn đó mới thực sự đem lại độc lập cho dân tộc và ruộng đất cho nông dân. Sự phát triển của cách mạng Việt Nam tuỳ thuộc vào việc giải quyết đúng đắn hai mâu thuẫn cơ bản này.

Không chịu khuất phục, ngay từ những ngày đầu bị xâm lược, nhân dân Việt Nam từ Nam ra Bắc đã liên tục đứng lên khởi nghĩa chống Pháp dưới ngọn cờ dân tộc của các sĩ phu yêu nước. Sự thất bại của phong trào Cần Vương (1897) đã chấm dứt vai trò cứu nước theo con đường phong kiến. Những năm đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước Việt Nam theo khuynh hướng dân chủ tư sản lại nổi lên. Đó là phong trào Đông Du (1906 – 1908) do nhà yêu nước Phan Bội Châu lãnh đạo. Phong trào này đã dùng thơ văn yêu nước thức tỉnh đồng bào và đưa những thanh niên Việt Nam tiên tiến du học ở Nhật, dựa vào Nhật để chống Pháp. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907) do Lương Văn Can, Nguyễn Quyền lãnh đạo. Họ sử dụng các hình thức tuyên truyền đả phá chế độ phong kiến, cải cách văn hoá, vận động học chữ quốc ngữ, cổ vũ lòng yêu nước... Phong trào Duy Tân (1906–1908) do Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp khởi xướng nhằm cải cách văn hoá, xã hội, phê phán xã hội phong kiến và đề xướng "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" cổ vũ lập hội buôn, dùng hàng nội hoá, mở trường học... Thực chất phong trào này là cải cách trong khuôn khổ thống trị của thực dân Pháp.

Sau khi phong trào Đông Du thất bại, năm 1912 cụ Phan Bội Châu lập Việt Nam Quang Phục Hội theo con đường cách mạng Tân Hợi, Trung Quốc (1911) với tôn chỉ "Đánh đuổi quân Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập Cộng hoà Dân quốc Việt Nam". Vì Hội thiếu cơ sở quân chung và sớm bộc lộ khuynh hướng phiêu lưu, bạo động nên bị dập tắt.

Việt Nam Quốc dân Đảng thành lập 12–1927 do Phạm Tuần Tài, Nguyễn Thái Học... lãnh đạo nhằm mục đích đánh đuổi ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến, thiết lập dân quyền. Vì tổ chức lỏng lẻo, thành phần phức tạp, ít có cơ sở quân chung nên khi bị Pháp khủng bố, Đảng nhanh chóng bị tan rã. Thất bại của khởi nghĩa Yên Bái (9–2–1930) đã chứng tỏ vai trò lịch sử hạn chế của giai cấp tư sản Việt Nam. Ngọn cờ dân tộc theo con đường tư sản do tiểu tư sản trí thức lãnh đạo chấm dứt từ đó.

Ngoài ra, trong thời kỳ 1920–1930, ở Việt Nam còn xuất hiện nhiều phong trào yêu nước khác trong các tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Họ cùng cổ vũ cho chủ nghĩa quốc gia dân tộc nhưng hoạt động yếu ớt, sớm bị đàn áp.

Tóm lại, các phong trào yêu nước Việt Nam chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đều thất bại vì đường lối chính trị không khoa học, có trường hợp còn ảo tưởng vào thực dân, tổ chức lỏng lẻo, không có cơ sở rộng rãi trong quần chúng. Mặc dù không thành công nhưng các phong trào yêu nước đó đã thức tỉnh, cổ vũ truyền thống yêu nước, chí căm thù giặc Pháp của nhân dân, đã gây tiếng vang trên thế giới và thúc đẩy phong trào cách mạng Việt Nam tiếp tục đi lên. Những thất bại đó chứng tỏ sự khủng hoảng và bế tắc đường lối cứu nước ở nước ta. Cách mạng Việt Nam bức thiết đòi hỏi lực lượng lãnh đạo tiên tiến, với con đường đúng đắn để đưa cách mạng đi tới thành công.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời, phát triển và trưởng thành đã mang đầy đủ các đặc điểm của giai cấp công nhân hiện đại, là một lực lượng chính trị độc lập nên có đủ khả năng lãnh đạo toàn dân hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Tuy nhiên, muốn hoàn thành sứ mệnh lịch sử, giai cấp công nhân Việt Nam phải được tổ chức lại, được vũ trang về tư tưởng lý luận và phải có đội tiên phong của mình lãnh đạo. Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong hoàn cảnh lịch sử ấy.

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh – người sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Nguyễn Ái Quốc – người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, nhận thức sâu sắc và cảm thông nỗi khổ nhục của đồng bào, ngày 5 tháng 6 năm 1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành (sinh 19-5-1890) đã quyết định ra đi tìm đường cứu nước. Người đã qua nhiều nơi, vừa kiếm sống vừa hoạt động trong phong trào nhân dân lao động các nước ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi... Người sớm kết luận: bất cứ ở đâu dù màu da, tiếng nói khác nhau nhưng đều chỉ có hai hạng người kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Người cũng tìm hiểu các cuộc cách mạng trên thế giới. Người rất khâm phục tinh thần yêu nước của nhân dân Mỹ trong cuộc cách mạng tư sản năm 1776, và nhân dân Pháp trong cuộc Đại cách mạng năm 1789. Suy nghĩ về các cuộc cách mạng trên, Người đã đi đến kết luận: "Cách mạng Pháp cũng như cách mạng Mỹ, nghĩa là cách mạng tư bản, cách mạng không đến nơi" ⁽¹⁾, cách mạng không triệt để.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, NXB ST. H., 1981, tr.193

Giữa năm 1917, Người về Pháp hoạt động trong không khí sục sôi của cuộc chiến tranh đế quốc. Ở đây Người đã biết đến sự kiện chấn động thế giới: Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi. Người hướng tới tìm hiểu cuộc cách mạng đó.

Năm 1919, Người gửi đến Hội nghị của các nước đế quốc thắng trận sau chiến tranh thế giới thứ nhất họp ở Vécxay (Pháp) bản "Yêu sách của nhân dân An Nam", yêu cầu thừa nhận quyền tự do dân chủ và bình đẳng của nhân dân Đông Dương. Tháng 7 năm 1920, Người đọc bản "Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về những vấn đề dân tộc và thuộc địa" của V.I. Lênin. Tại Đại hội Tùa (Pháp) tháng 12-1920, Nguyễn Ái Quốc đã tán thành đi theo Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Người đã tìm thấy ở chủ nghĩa Mác – Lênin cái căn thiết nhất cho con đường tự giải phóng, giành độc lập cho Tổ quốc, tự do cho đồng bào mình. Người đã khẳng định: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"⁽¹⁾.

Từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa cộng sản là bước ngoặt về chất trong lập trường chính trị của Nguyễn Ái Quốc. Sự kiện đó đã mở ra con đường đúng đắn cho cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam, đưa cách mạng nước ta tiến lên theo trào lưu chung của thời đại. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đi sâu nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin, hoạt động trong phong trào cách mạng thế giới và tích cực chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong những năm 1921 đến 1923 Nguyễn Ái Quốc đã tham gia các Đại hội I, II, III của Đảng Cộng sản Pháp, cùng những người cách mạng ở các thuộc địa lập ra "Hội liên hiệp thuộc địa", ra tờ báo *Người cùng khổ* (Le Paria) của Hội để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Đông Dương và các thuộc địa khác. Người viết nhiều bài đăng trên các báo *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Đời sống công nhân*... tố cáo các tội ác của chủ nghĩa thực dân và thúc đẩy nhân dân các dân tộc thuộc địa vùng lên đấu tranh. Tác phẩm lý luận quan trọng nhất của Người thời kỳ này là *Bản án chế độ thực dân Pháp* (xuất bản tại Pari, 1925). Trong đó, Người đã tập trung phân tích bản chất bóc lột và phản động của thực dân Pháp, nêu ra những khả năng tiềm tàng, con đường tất thắng của cách mạng Đông Dương, quan hệ hữu cơ giữa cách mạng ở thuộc địa với cách mạng ở chính quốc.

Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô, làm việc ở Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Cuối năm 1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc) hoạt động, phối hợp với các nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ...

1. Sđd, tập 2, tr.3

sáng lập ra "Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông ". Giữa năm 1925, Người sáng lập "Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng" và cơ quan tuyên truyền của Hội là tờ báo "Thanh niên" để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Người tập hợp nhiều thanh niên ưu tú, tổ chức nhiều lớp huấn luyện, chuẩn bị cán bộ cốt cán và các điều kiện cho việc thành lập Đảng. Các bài giảng của Người tại những lớp huấn luyện được in thành tác phẩm nổi tiếng "Đường kính mệnh" (xuất bản 1927). Tác phẩm đó chỉ rõ tính chất của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc, đánh đuổi đế quốc, giành độc lập tự do, sau khi thắng lợi sẽ di lên chủ nghĩa xã hội. Cuộc cách mạng này là một bộ phận của cách mạng thế giới, do toàn dân tộc Việt Nam tiến hành mà nòng cốt là liên minh công nông. Cách mạng muốn thắng lợi, phải có sự lãnh đạo của một Đảng kiên cường đi theo chủ nghĩa Mác – Lênin.

Tư tưởng cách mạng của tác phẩm cùng với những hoạt động tích cực của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đã góp phần rất quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, tạo nên bước chuyển về chất của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, chuẩn bị những tiền đề cho thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam .

Từ 1925 trở đi, đặc biệt từ 1928 – 1929, phong trào công nhân Việt Nam phát triển và đã mang tính chất thống nhất trong cả nước. Các tổ chức Công hội xuất hiện, lôi cuốn công nhân tham gia ngày càng đông. Trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân ngày càng cao. Họ đang trở thành lực lượng chính trị độc lập và đòi hỏi sớm có bộ tham mưu của mình lãnh đạo .

Khi đó các phong trào yêu nước Việt Nam tiếp tục phát triển. Tổ chức của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đã lan rộng khắp ba kỳ. Cuộc đấu tranh kiên trì của Hội đã chiến thắng các khuynh hướng dân tộc tư sản của "Việt Nam Quốc dân Đảng" và lôi kéo nhiều đảng viên Tân Việt di theo. Chủ nghĩa Mác – Lênin và ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười Nga được truyền bá vào Việt Nam tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ của phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Khuynh hướng vô sản chiếm ưu thế và giữ vai trò chủ đạo trong các phong trào yêu nước Việt Nam .

Sự phát triển rộng khắp của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên dẫn đến sự ra đời của ba tổ chức cộng sản đầu tiên. Ngày 17-6-1929 Đông Dương Cộng sản Đảng thành lập. Tháng 8 năm 1929, An Nam Cộng sản Đảng ra đời. Tháng 9 – 1929, số đảng viên tiến bộ của Tân Việt ra *Tuyên đạt* lập ra Đông Dương Cộng sản liên đoàn và đến 1-1930 họp đại hội thành lập. Như vậy là trong vòng nửa năm, đã có ba tổ chức Đảng Cộng sản ở Việt Nam được thành lập. Sự tồn tại ba tổ chức Đảng có cùng bản chất nhưng hoạt động riêng biệt là

nguy cơ dân đến chia rẽ. Yêu cầu khách quan, bức thiết của cách mạng Việt Nam lúc này là sớm phải có một Đảng Cộng sản thống nhất trong cả nước. Những điều kiện cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã chín muồi.

Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã đứng ra triệu tập và đã chủ trì Hội nghị thống nhất các tổ chức Cộng sản. Hội nghị diễn ra từ ngày 3 đến ngày 7 – 2 – 1930, tại Cửu Long, Hương cảng (Trung Quốc) gồm các đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đến dự. Hội nghị thống nhất thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua các văn kiện do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là *Chính cương văn tắt*, *Sách lược văn tắt*, *Chương trình tóm tắt*, *Điều lệ văn tắt* và *Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng*. Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản có ý nghĩa như Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Các Văn kiện của Đại hội trở thành *Cương lĩnh đầu tiên của Đảng*.

Sau Hội nghị, Ban chấp hành Trung ương lâm thời và các xứ ủy đã được thành lập. Ngày 24 tháng 2-1930, *Đông Dương Cộng sản liên đoàn* gia nhập Đảng, hoàn thành việc thống nhất Đảng Cộng sản trong cả nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960) đã quyết định lấy ngày 3-2-1930 là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử, phản ánh đúng xu thế khách quan của thời đại và điều kiện chín muồi của cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ giai cấp vô sản nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng Việt Nam, hoàn thành quá trình chuyển từ đấu tranh tự phát sang tự giác của phong trào công nhân Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, là kết quả chuẩn bị chu đáo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam, chấm dứt thời kỳ khủng hoảng kéo dài về đường lối cứu nước của dân tộc ta, đưa cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, đặt nền tảng cho bước phát triển nhảy vọt, mở đường cho những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam từ đó về sau.

b) Chủ tịch Hồ Chí Minh – người rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam

Suốt quá trình từ khi chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đến lúc đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm đến việc xây dựng và rèn luyện Đảng để thực sự là một Đảng cách mạng chân chính, là đội tiên phong lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Dù qua nhiều tên gọi khác nhau (Từ 3-2-1930 là Đảng Cộng sản Việt Nam, 10-1930 là Đảng Cộng sản Đông Dương; từ Đại hội II

(2 – 1951) là Đảng Lao động Việt Nam; từ Đại hội IV(12 – 1976) đến nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) nhưng bản chất của Đảng ta không hề thay đổi. Đó là Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường giáo dục đảng viên phải thực sự gắn bó máu thịt với giai cấp, với nhân dân. Để được nhân dân coi Đảng như "Đảng ta", "Đảng của chúng ta", Đảng phải "lấy dân làm gốc", phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Đối với Đảng cầm quyền như Đảng ta, Người thường nhấn mạnh Đảng cầm quyền, nhưng dân là chủ. Mọi "quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân". Phương thức lãnh đạo chủ yếu của Đảng là giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng, đưa quần chúng vào tổ chức, thực hiện mục tiêu, đường lối, nhiệm vụ của Đảng. Người căn dặn: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thực sự cẩn kiêm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"⁽¹⁾.

Người thường nói để Đảng thường xuyên trong sạch, vững mạnh, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân, Đảng phải luôn luôn tự chỉnh đốn, kiên quyết dưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hoá, biến chất, quan liêu, thiếu trách nhiệm... Người rất quan tâm đến rèn luyện tư cách cán bộ, xem đạo đức là cái gốc của người cách mạng. Cán bộ phải trung thành với cách mạng, không sợ khó khăn gian khổ. Người coi các thứ bệnh quan liêu, lăng phí, tham ô... là giặc "nội xâm", phải kiên quyết chống. Cán bộ phải công tâm, phải có phong cách làm việc khoa học, luôn vững vàng về chính trị, giỏi về chuyên môn và nhiệt tình với công việc.

Trong *Di chúc* Người căn dặn: "Việc cần phải làm trước tiên là *chỉnh đốn lại Đảng*, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Làm được như vậy thì dù công việc to lớn mấy, khó khăn mấy chúng ta cũng nhất định thắng lợi"⁽²⁾. Mục đích phê bình cốt để giúp nhau sửa chữa, giúp nhau tiến bộ, cốt để sửa đổi cách làm việc cho tốt hơn, đúng hơn, để đoàn kết và thống nhất nội bộ, để phát triển ưu điểm, tiến bộ không ngừng. Người thường nhắc mỗi cán bộ không nên sợ có sai lầm và khuyết điểm, chỉ sợ không chịu cố gắng sửa chữa sai lầm và khuyết điểm đó và càng sợ hơn khi những người lãnh đạo không biết tìm cách đúng để giúp cán bộ sửa chữa sai lầm và khuyết điểm.

1. Sđd, tập 12, tr 510

2. Sđd, tập 12, tr 503

Với tầm nhìn chiến lược, Người căn dặn Đảng luôn chú ý đến việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau, chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên, đào tạo họ thành người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng", vừa "chuyên". Đây là một việc rất quan trọng và rất cần thiết.

Tóm lại, sự trưởng thành vững mạnh của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các giai đoạn cách mạng cho đến ngày nay gắn liền với công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã xây dựng, rèn luyện Đảng ta trở thành một Đảng kiên cường cách mạng, có bản lĩnh vững vàng, có đường lối độc lập, tự chủ, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để tổ chức, lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đảng Cộng sản Việt Nam xứng đáng là đội tiên phong chiến đấu, là bộ tham mưu sáng suốt của giai cấp công nhân, của nhân dân và của cả dân tộc Việt Nam.

III – ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – ĐỘI TIỀN PHONG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng và chỉnh đốn nội bộ Đảng. Dù ra đời và lớn lên trong một nước thuộc địa, nửa phong kiến, kinh tế nông nghiệp lạc hậu, giai cấp công nhân nhỏ bé, nông dân chiếm đa số dân cư, bị đế quốc và phong kiến tay sai bóc lột nặng nề nhưng Đảng luôn xác định là Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Nhờ đó mà Đảng ta luôn luôn xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp và của dân tộc Việt Nam, lãnh đạo nhân dân ta làm nên những thắng lợi vĩ đại.

Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch dùng mọi thủ đoạn thâm độc, vẫn tiếp tục sử dụng chiến lược "diễn biến hoà bình" hòng xoá bỏ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong tình hình đó, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là nhiệm vụ hết sức nặng nề. Để làm tròn nhiệm vụ đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, Đảng cần tiếp tục củng cố, chỉnh đốn, xây dựng Đảng vững mạnh về mọi mặt.

1. Luôn luôn giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong, là bộ tham mưu chiến đấu có tổ chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân Việt Nam. Đó chính là sứ mệnh

lịch sử cao cả của Đảng đối với giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với Đảng ta.

Nhận thức bản chất giai cấp công nhân của Đảng hoàn toàn trái với quan điểm biệt phái, hẹp hòi, xa rời các giai cấp khác. Bản chất giai cấp công nhân của Đảng thể hiện trước hết ở lập trường kiên trì chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn Việt Nam, đề ra đường lối chính sách đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và lãnh đạo quần chúng thực hiện thắng lợi đường lối đó.

Giữ vững bản chất giai cấp công nhân là giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, vai trò tiên phong chiến đấu của Đảng, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, thường xuyên tự phê bình và phê bình, giữ vững sự đoàn kết, thống nhất và kỷ luật tự giác trong Đảng. Đảng luôn nghiêm túc thừa nhận và quyết sửa chữa những khuyết điểm, sai lầm, khắc phục những lệch lạc trong quá trình thực hiện. Đảng luôn đấu tranh chống bệnh quan liêu, xa rời quần chúng và những hiện tượng tiêu cực, thoái hoá, biến chất của cán bộ, đảng viên.

2. Đảng đề ra đường lối, chính sách đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn Việt Nam, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang tiến hành là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để, đòi hỏi tính tự giác và sáng tạo rất cao của Đảng và của quần chúng. Đây là một quá trình cải biến toàn diện, phức tạp trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội và con người. Không có lý luận cách mạng đúng đắn không thể có phong trào cách mạng rộng khắp của hàng chục triệu quần chúng.

Đường lối chiến lược, sách lược của Đảng là kết tinh trí tuệ của toàn Đảng và toàn dân ta. Để đảm bảo đường lối phù hợp với quy luật khách quan Đảng phải lấy chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Đảng chỉ có thể làm tròn vai trò tiên phong khi có lý luận tiên phong dẫn đường. Đảng ta luôn luôn vận dụng những thành tựu mới nhất của các khoa học, những tinh hoa trí tuệ, văn hoá Việt Nam và thế giới. Đường lối của Đảng phản ánh cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, vận động trong bối cảnh chung của thời đại và các xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế. Đường lối đó phản ánh truyền thống dân tộc và thực tiễn xã hội Việt Nam, tổng kết kinh nghiệm của Đảng ta và của các Đảng anh em. Đường lối đó luôn khắc phục khuynh hướng giáo điều hoặc xét lại, luôn luôn được tổng kết, bổ sung và phát triển.

Tuyệt đối trung thành và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, Đảng ta chỉ rõ ngay từ Cương lĩnh đầu tiên là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa không kinh qua chủ nghĩa tư bản. Mục tiêu và con đường đó vừa thể hiện ý chí cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam vừa thể hiện quy luật vận động của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới. Đường lối đúng đắn đó là nguồn gốc những thắng lợi vĩ đại có ý nghĩa dân tộc và thời đại của cách mạng Việt Nam: Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975) và thắng lợi của thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta không tránh khỏi những khuyết điểm, sai lầm trên một số chủ trương trong cải cách ruộng đất, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và tiến hành công nghiệp hóa trước đây. Đảng ta đã dũng cảm chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm đó và quyết tâm sửa chữa, tiếp tục đưa cách mạng tiến lên. Nhờ có đường lối đúng và kịp thời sửa chữa sai lầm, Đảng ta đã củng cố và tăng cường niềm tin của quần chúng và giữ vai trò tiên phong của mình.

3. Thường xuyên củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng

Từ khi có Đảng, sự gắn bó giữa Đảng và quần chúng nhân dân đã trở thành truyền thống tốt đẹp và là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng nước ta. Vai trò tiên phong gương mẫu của Đảng được quần chúng thừa nhận và sẵn sàng tập hợp dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng. Có được truyền thống đó là do Đảng ta có đường lối đúng, phù hợp với quy luật phát triển của dân tộc và lợi ích nhân dân. Đảng ta đã chứng minh rõ trên thực tế: Ngoài lợi ích của cách mạng, của Tổ quốc, của giai cấp và nhân dân Đảng ta không có lợi ích nào khác.

Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ, chịu sự giám sát của nhân dân; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng đến nay chính là thắng lợi của đường lối lãnh đạo đúng đắn và của mối liên hệ chặt chẽ giữa Đảng với quần chúng. Đảng hiểu rõ và hoàn toàn tin tưởng vào sức mạnh dồi non lấp biển của nhân dân. Nhân dân ta ở miền xuôi cũng như miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ, từ ngày có Đảng nhân dân ta luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng. Vì vậy, để giữ vững mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng cần thường xuyên phát huy quyền làm chủ của nhân dân, không ngừng chăm lo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Đồng thời kiên quyết chống bệnh quan liêu, tệ tham nhũng và những biểu hiện mất dân chủ, ức hiếp quân chúng... Tất cả những bệnh đó phải dựa vào nhân dân mới khắc phục triệt để.

4. Đảng luôn coi trọng công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; luôn luôn xây dựng, chỉnh đốn để ngang tầm với nhiệm vụ trong các giai đoạn cách mạng

Trong quá trình phát triển, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng Đảng về chính trị. Đó là việc bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận, gắn chặt lý luận với thực tiễn cách mạng Việt Nam để nâng cao năng lực hoạch định đường lối cách mạng, góp phần phát triển lý luận Mác – Lê nin, soi sáng con đường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Điều cốt yếu là Đảng ta luôn lấy chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của mình.

Lập trường nguyên tắc của Đảng là kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội để tìm ra hình thức và bước đi phù hợp, chống mọi biểu hiện chủ quan, giáo diệu và mọi biểu hiện cơ hội trong Đảng. Xây dựng Đảng về tư tưởng là tăng cường công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết kinh nghiệm cách mạng Việt Nam, đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Xây dựng Đảng về tổ chức là xây dựng hệ thống tổ chức từ trên xuống dưới theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thường xuyên tự phê bình và phê bình, có kỷ luật tự giác và nghiêm minh, giữ gìn sự đoàn kết nhất trí trong Đảng. Đảng luôn luôn chăm lo xây dựng đội ngũ kế cận theo hướng chú trọng bản lĩnh chính trị, đạo đức và tài năng; nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng; thường xuyên giáo dục thanh niên để tạo nguồn phát triển Đảng. Để bảo đảm sự thống nhất ý chí và hành động, Đảng kiên quyết đấu tranh chống các hiện tượng độc đoán, dân chủ hình thức, cục bộ, chia rẽ, bè phái, tiếp tục đổi mới phương thức và nâng cao năng lực lãnh đạo trong hệ thống chính trị, phát huy vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước. Tổ chức Đảng và đảng viên đều hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Đảng thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Ba mặt xây dựng Đảng nêu trên có quan hệ mật thiết, gắn bó với nhau, trong đó việc xây dựng Đảng về chính trị có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Hiện nay Đảng ta đang tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, để ra những nhiệm vụ cơ bản và cấp bách nhằm phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm làm cho Đảng vững mạnh về mọi mặt. Đảng coi phát triển

kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Không ngừng rèn luyện đạo đức cách mạng, học tập tốt, nhiệt tình hành động để thực hiện mục tiêu, lý tưởng của Đảng, xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh.

Câu hỏi

1. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện như thế nào?
2. Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử, là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam?
3. Công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc sáng lập và rèn luyện Đảng ta.
4. Vì sao nói: Đảng Cộng sản Việt Nam – Đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc?

Bài 19

NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM DO ĐẢNG CỘNG SẢN LÃNH ĐẠO

I – NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam trong 75 năm qua đã giành được những thắng lợi vĩ đại, đưa dân tộc ta, đất nước ta trải qua những bước nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử. Những thắng lợi đó là:

1. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Sự ra đời của Đảng ngày 3-2-1930 là bước ngoặt lịch sử vĩ đại của dân tộc ta trên con đường đấu tranh cho độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trước đây đã có nhiều phong trào đấu tranh giành độc lập, tuy rất anh dũng, kiên cường, nhưng vì chưa có đường lối đúng đắn nên đều bị thất bại. Nhiều nhà yêu nước bị hy sinh hoặc bị tù dày.

Chỉ khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin mới chỉ ra con đường cứu nước đúng đắn. Từ đó, nhân dân ta một lòng đi theo Đảng, phần nhiều những người yêu nước thuộc các tổ chức chính trị khác cũng lần lượt đi theo ngọn cờ cách mạng của Đảng.

Đảng mới ra đời đã phát động ngay cao trào cách mạng trong cả nước, lực lượng nổi dậy chủ yếu là công nhân và nông dân. Trong năm 1930 và 1931 đã nổ ra nhiều cuộc bãi công, biểu tình quyết liệt mà đỉnh cao là ở 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Sau vụ thực dân Pháp ném bom vào đoàn biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên đang trên đường kéo về Vinh, làm chết 217 người, phong trào nông dân Nghệ - Tĩnh càng lên cao làm tê liệt chính quyền ở một số huyện và tan rã chính quyền ở nhiều xã, thôn. Từ tháng 9-1930 đến đầu năm 1931, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhiều Ban Chấp hành Nông hội (xã Bộ nông) được thành lập và quản lý công việc của thôn, xã như bộ máy chính quyền (sau này gọi là Xô-viết Nghệ - Tĩnh). Thực dân Pháp tập trung lực lượng diên cuồng khủng bố nên phong trào bị dìm trong bể máu.

Tuy bị tổn thất nặng nề, nhưng cao trào cách mạng 1930 - 1931 là cuộc tổng diễn tập đầu tiên cho Cách mạng tháng Tám sau này.

Những năm 1932 – 1935, cuộc đấu tranh cách mạng đã diễn ra dưới hình thức ác liệt mới để khôi phục phong trào. Cuộc khủng bố trắng của kẻ thù đã làm cho hệ thống tổ chức Đảng từ Trung ương đến cơ sở bị tổn thất nghiêm trọng, nhiều nơi bị tan rã, nhiều cán bộ lãnh đạo, đảng viên bị giết hoặc bị tù, nhiều tổ chức quân chúng không còn khả năng hoạt động. Hàng chục vạn chiến sĩ cách mạng và quân chúng bị bắt và bị giết hại. Nhân dân sống trong không khí ngột ngạt dưới sự đàn áp tàn bạo của đế quốc Pháp. Nhưng những người Cộng sản dù ở trong tù hay trong hoạt động bí mật, mất liên lạc với tổ chức, đều phát huy tinh thần chủ động đương đầu với mọi hình thức tra tấn, mua chuộc hoặc truy lùng của kẻ thù để khôi phục lại hệ thống tổ chức đảng. Mặt khác, những đảng viên còn lại biết sử dụng những hình thức đấu tranh phù hợp hơn, nêu những khẩu hiệu đòi quyền lợi hàng ngày để khôi phục lại phong trào quân chúng.

Chỉ trong thời gian ngắn với 600 đảng viên còn lại (tháng 3-1931 có 2.100 đảng viên), Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức và tiến hành Đại hội lần thứ I ở Ma Cao (Trung Quốc), tháng 3-1935. Phong trào quân chúng được hồi phục dưới nhiều hình thức đấu tranh, chủ yếu là kết hợp đấu tranh bí mật với đấu tranh công khai, hợp pháp.

Vượt qua cuộc khủng bố trắng ác liệt của kẻ thù để khôi phục phong trào trong thời gian ngắn (1932 - 1935) là một chiến công to lớn, là điều chưa từng thấy trong các phong trào yêu nước Việt Nam. Điều đó chứng tỏ, ý chí kiên cường, bản lĩnh chính trị và năng lực chủ động, sáng tạo của những người cộng sản, chứng tỏ lòng tin sắt đá và sự nhạy cảm chính trị của nhân dân Việt Nam đối với con đường giải phóng dân tộc do Đảng đề ra.

Khôi phục phong trào là sự chuẩn bị tất yếu cho cao trào dân chủ thời kỳ 1936 - 1939. Khi Quốc tế Cộng sản có Nghị quyết Đại hội VII và Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp ban bố một số chính sách mở rộng dân chủ ở thuộc địa, Đảng Cộng sản Đông Dương liền đưa ra khẩu hiệu hòa bình, dân sinh, dân chủ để đòi lợi ích hợp pháp trước mắt của quần chúng. Điều đó đáp ứng đúng nguyện vọng nhiều tầng lớp và giai cấp của xã hội. Đồng thời, Đảng cũng biết sử dụng các hình thức linh hoạt về tổ chức và mở rộng phương pháp đấu tranh công khai, hợp pháp như đấu tranh nghị trường, đấu tranh trên báo chí... nên đã động viên được đông đảo quần chúng từ thành thị đến nông thôn và miền núi tham gia vào Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Đây là thời kỳ Đảng tập hợp và giáo dục đồng bào quần chúng theo con đường cách mạng, đồng thời ảnh hưởng của Đảng càng sâu rộng nhanh chóng trong nhân dân, kẻ thù không thể nào xóa bỏ được. Cao trào cách mạng những

năm 1936 - 1939 là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai về các hình thức tổ chức và phương pháp đấu tranh chính trị của quân chúng chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945.

Chuyển biến tình hình thế giới và trong nước do Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ đòi hỏi Đảng phải có chủ trương mới. Năm 1941 Chủ tịch Hồ Chí Minh về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Từ 1939 đến 1945, Đảng nêu cao khẩu hiệu độc lập dân tộc, coi giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu, hạ thấp khẩu hiệu ruộng đất; thành lập Mặt trận phản đế Đông Dương, sau đó thay thế bằng Mặt trận Việt Minh; xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, sử dụng hình thức đấu tranh chính trị và từng bước đấu tranh vũ trang, luôn luôn kết hợp chúng với nhau là điều kiện cơ bản để động viên rộng rãi nhất các lực lượng, các cá nhân yêu nước. Đồng thời Đảng biết thúc đẩy thời cơ và chớp thời cơ, huy động sức mạnh toàn dân tộc, sử dụng bạo lực cách mạng giành chính quyền thắng lợi trong vòng nửa tháng. Đó là thắng lợi Cách mạng tháng Tám vĩ đại.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là kết quả của 15 năm đấu tranh kiên cường, sáng tạo của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế mấy nghìn năm, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đây, nhân dân Việt Nam thoát khỏi cuộc đời nô lệ, trở thành người dân của một quốc gia độc lập, tự do; tự mình làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám mở đầu kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - *kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội*.

Với thắng lợi Cách mạng tháng Tám chẳng những dân tộc ta mà các dân tộc thuộc địa khác đều có thể tự hào rằng: Đây là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng thuộc địa thế giới, một Đảng Cộng sản mới 15 tuổi đã lãnh đạo nhân dân giành chính quyền thắng lợi từ tay đế quốc và phong kiến. Điều đó có sức cổ vũ nhiều dân tộc thuộc địa khác đứng lên đấu tranh tự giải phóng.

Để đi đến thắng lợi, Đảng và nhân dân ta phải trải qua những nỗ lực to lớn, toàn diện, phải chịu nhiều tổn thất, hy sinh...

2. Giữ vững chính quyền cách mạng, đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp (1945 - 1954)

Giành được chính quyền hơn một tuần lễ, đất nước ta rơi vào tình thế khó khăn nghiêm trọng. Hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch với danh nghĩa quân Đồng Minh vào tước khí giới quân đội Nhật, ngang nhiên đóng quân ở những

địa bàn trọng yếu từ vĩ tuyến 16 trở ra. Ngay cả Thủ đô Hà Nội chúng cũng chiếm giữ những vị trí then chốt. Theo gót quân Tưởng là các đảng phái phản động từ Trung Quốc trở về (Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam cách mạng đồng minh hội, gọi tắt là Việt Quốc, Việt Cách) và từ trong nước nổi lên. Thủ trong giặc ngoài cấu kết với nhau ngang ngược thực hiện mưu đồ tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, lập chính quyền phản động làm tay sai cho bọn xâm lược.

Ở phía Nam, quân đội Anh kéo vào cũng để tước khí giới quân Nhật nhưng với ý đồ giúp quân Pháp thực hiện âm mưu trả lại xâm lược Đông Dương. Do đó ngày 23-9-1945 quân Pháp nổ súng công khai đánh chiếm Nam Bộ.

Ngoại xâm và nội phản đang trực tiếp uy hiếp nghiêm trọng nền độc lập còn non trẻ trên khắp đất nước ta. Trong lúc đó, chính quyền cách mạng chưa được củng cố, nhân dân chưa qua khỏi nạn đói khủng khiếp, nền kinh tế - tài chính tiêu diệu, đa số nhân dân mù chữ. Vận mệnh Tổ quốc như "ngàn cân treo sợi tóc". Để vượt lên nguy cơ sống còn đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định rõ ba nhiệm vụ lớn lúc này là chống giặc đồi, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "kháng chiến kiến quốc".

Dựa vào nhân dân, tin vào nhân dân, Đảng ta đề ra những biện pháp trước mắt: Tăng gia sản xuất, "hũ gạo tiết kiệm" để cứu đói; mở các lớp học bình dân học vụ khắp nơi để xóa nạn mù chữ; phát động "Tuần lễ vàng" để khắc phục khó khăn tài chính; tổ chức tổng tuyển cử bầu Quốc hội, mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, lập Chính phủ liên hiệp, xây dựng lực lượng vũ trang... Nhờ đó, chính quyền được củng cố, tinh thần đoàn kết xây dựng và đấu tranh của nhân dân sôi nổi khắp nơi. Đồng thời, chủ trương hòa hoãn với quân Tưởng ở phía Bắc để chống quân Pháp ở miền Nam. Nhưng khi biết chúng cấu kết với nhau để chuyển nhượng miền Bắc cho quân Pháp, Đảng ta liền chủ động đề ra chủ trương hòa hoãn với Pháp nhằm đuổi quân Tưởng về nước. Do đó, Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 giữa ta với Pháp được ký kết. Trong đó quy định quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng và chỉ đóng quân ở những khu vực nhất định, sau 5 năm phải rút hết về nước.

Trên đất nước ta từ nhiều tên xâm lược và tay sai, đến đây chỉ còn lại một kẻ thù nguy hiểm là đế quốc Pháp. Tình thế hiểm nghèo đang từng bước vượt qua. Chúng ta rất cần hòa bình trong độc lập tự do để xây dựng đất nước nên đã nhiều lần gặp gỡ, thương lượng với đại diện Chính phủ Pháp nhằm ký kết hiệp ước chính thức, nhưng không thành công vì chúng muốn cướp nước ta lần nữa.

Ngày 18-12-1946, chúng đưa tối hậu thư buộc ta đầu hàng, đồng thời nổ súng khiêu khích ở Hà Nội và nhiều nơi khác. Tình thế đó đòi hỏi chúng ta phải chọn con đường chiến đấu: Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. Cuộc kháng chiến toàn quốc do Đảng phát động bùng nổ đêm 19-12-1946.

Chúng ta có chính nghĩa, toàn dân một lòng chiến đấu bảo vệ độc lập tự do mới giành được, có Đảng lãnh đạo do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Nhưng so sánh lực lượng giữa ta và địch còn rất chênh lệch. Làm thế nào để chiến thắng là câu hỏi gay gắt nhất đối với toàn Đảng và toàn dân ta.

Đường lối kháng chiến: toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh vì độc lập, tự do của dân tộc được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta xác định sớm là yếu tố quan trọng nhất hướng toàn dân tập trung sức mạnh vào cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, vừa kháng chiến vừa xây dựng lực lượng; vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng... chúng ta đều xây dựng theo hướng tăng cường sức mạnh toàn diện của chế độ dân chủ nhân dân, từng bước làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch. Nhờ đó, quân và dân ta lần lượt giành những chiến thắng có ý nghĩa quyết định. Chiến thắng Việt Bắc (1947), đập tan chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch. Chiến thắng Biên giới (1950) làm cho kẻ thù thấy không thể chiến thắng được nhân dân Việt Nam. Mặc dù đế quốc Mỹ can thiệp nhiều hơn, nhưng nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã anh dũng chiến đấu, đánh tan các chiến lược quân sự của đế quốc Pháp, đưa tới chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), buộc chúng phải ký Hiệp định Giơnevơ, cam chịu thất bại và rút quân không điều kiện khỏi miền Bắc.

Như vậy, sau 9 năm kháng chiến, do so sánh lực lượng thế giới và trong nước, chúng ta mới giải phóng một nửa Tổ quốc. Miền Bắc được độc lập tự do, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cơ bản hoàn thành và chuyển sang thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ còn có ý nghĩa mở đầu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa kiểu cũ trên phạm vi thế giới. Thắng lợi đó còn chứng tỏ chân lý: Trong thời đại hiện nay, một dân tộc dù nhỏ, nhưng biết đoàn kết đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác - Lênin chân chính thì có thể chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Thắng lợi đã đạt được là to lớn, có tầm vóc thời đại, đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang bước ngoặt mới. Đây là một cuộc đọ sức toàn diện giữa dân tộc ta với một tên đế quốc to. Bằng chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tài thông minh, sáng tạo, toàn Đảng và toàn dân ta đã vượt qua tất cả trở ngại để chiến thắng, bảo vệ độc lập tự do đã giành được từ Cách mạng tháng Tám.

3. Kết hợp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giành thắng lợi hoàn toàn (1954 -1975)

Năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng ở miền Nam đế quốc Mỹ hất cẳng đế quốc Pháp để thống trị theo chế độ thực dân kiểu mới.

Từ đó làm bần đạp thôn tính miền Bắc, ngăn chặn chủ nghĩa xã hội tràn xuống phía Nam, đe dọa phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù của cách mạng Việt Nam. Đây là tên đế quốc hung hăn nhất, giàu mạnh nhất trong những tên đế quốc và là kẻ thù của nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Cách mạng Việt Nam tiếp tục đi lên như thế nào? Tiến hành giải phóng miền Nam thống nhất đất nước bằng cách nào? Miền Bắc thực hiện chiến lược cách mạng gì?... Một loạt câu hỏi lớn đang đặt ra liên quan đến vận mệnh của đất nước. Toàn dân hai miền Nam, Bắc đều tin tưởng chờ đợi câu trả lời của Đảng.

Đảng ta dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau mấy năm tìm tòi, nghiên cứu đã từng bước di đến khẳng định đường lối chung của cách mạng cả nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960) xác định: Phải tiến hành hai cuộc cách mạng - Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai cuộc cách mạng này quan hệ khăng khít với nhau và phải đồng thời đẩy mạnh nhằm mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong đó, miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với cách mạng cả nước; miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Khi đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, đường lối đó được Đảng bổ sung thêm: chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ hàng đầu của nhân dân Việt Nam.

Dưới ánh sáng đường lối chung cách mạng cả nước, nhân dân miền Bắc thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trước hết ra sức khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa. Tiếp theo là cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế cá thể và tư bản tư nhân. Từ năm 1961, miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm. Nhưng đến năm 1965 phải vừa chiến đấu vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa dốc sức chi viện miền Nam và thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

Xã hội miền Bắc thực chất chỉ được xây dựng trong hòa bình khoảng 10 năm (1954 - 1965). Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã tàn phá nặng nề những gì mà nhân dân ta vừa xây dựng được. Tuy nhiên, dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng miền Bắc đã thay đổi toàn diện về chất so với trước khi giải phóng. Các thành tựu về kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng... đã làm cho miền Bắc tiến một bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc, đất nước, xã hội và con người đều đổi mới.

Nhờ đó, miền Bắc đã chiến thắng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, tạo ra chiến thắng Điện Biên Phủ trên không, đã chi viện sức người, sức của và phương tiện chiến tranh đáp ứng nhu cầu cách mạng miền Nam, đồng thời hoàn thành nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và Campuchia.

Ở miền Nam, cách mạng cũng từng bước phát triển, liên tục tấn công địch. Vượt qua những khó khăn gian khổ, những hy sinh tổn thất nặng nề do chính sách khủng bố, đàn áp dã man, do cuộc chiến tranh khốc liệt chưa từng có của đế quốc Mỹ gây ra, quân và dân miền Nam kiên cường, bất khuất đã tiến hành "Đồng khởi" thắng lợi và lần lượt đánh thắng chiến lược "chiến tranh đặc biệt", chiến lược "chiến tranh cục bộ", chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ và tay sai. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 toàn thắng, kết thúc cuộc chiến tranh dài ngày nhất, ác liệt nhất trong lịch sử dân tộc ta, kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc chống đế quốc xâm lược.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã quét sạch bọn xâm lược ra khỏi toàn bộ đất nước ta, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Tổ quốc ta hoàn toàn độc lập, thống nhất và bắt đầu xây dựng kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi này còn mở đầu cho sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới, góp phần bảo vệ hòa bình thế giới, tăng cường lực lượng chủ nghĩa xã hội, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội.

Để chấm dứt cuộc chiến tranh với thắng lợi kỳ diệu ấy, Đảng ta và dân tộc ta đã chịu nhiều đau thương, tổn thất. Đến nay, đất nước ta vẫn còn gánh chịu nhiều hậu quả nặng nề chưa khắc phục được.

4. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trên cả nước đạt thành tích to lớn

Chiến tranh kết thúc, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội trong tinh thần phấn khởi của toàn Đảng, toàn dân. Bên cạnh những thuận lợi về người, về tài nguyên, về cách mạng thế giới, về uy tín của Đảng, trước mắt còn những khát vọng cao cả: nền kinh tế vốn nghèo nàn lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng; hậu quả xã hội do chiến tranh để lại còn rất nặng nề; đời sống cán bộ và nhân dân còn nhiều thiếu thốn; kẻ thù tìm cách phá hoại, bao vây cấm vận...

Mặc dù đường lối cơ bản được xác định đúng đắn, Đảng ta cũng mắc phải sai lầm trong xác định những chủ trương chính sách lớn, chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện. Nguyên nhân cơ bản là bệnh chủ quan duy ý chí thể hiện ở cả hai mặt: vừa nóng vội vừa bảo thủ trì trệ. Chủ nghĩa giáo điều, lạc hậu về nhận thức lý luận Mác - Lênin cùng với sự trì trệ trong công tác tổ chức, chậm đổi mới công tác cán bộ là nguyên nhân của mọi nguyên nhân nói trên.

Hậu quả của sai lầm là cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã kéo dài 10 năm. Trong đó nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, đời sống cán bộ và nhân dân thiếu thốn gay gắt, những hiện tượng tiêu cực xã hội ngày càng phát triển. Đất nước đứng trước nguy cơ đáng lo ngại.

Đương nhiên, thời gian này chúng ta cũng đạt được những thành tựu quan trọng. Đó là sự thống nhất nước nhà về mặt nhà nước nhanh chóng, là chiến thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược ở hai đầu biển giới bảo vệ vững chắc Tổ quốc, là một số thành tích về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế...

Điều có ý nghĩa quyết định là Đảng ta nhận thức được sai lầm, khuyết điểm của mình, đã tự phê bình và quyết tâm sửa chữa, trước hết là đổi mới tư duy.

Đường lối đổi mới ra đời trên cơ sở đó. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng được coi là cột mốc đánh dấu bước ngoặt của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chính là đề ra đường lối đổi mới đúng đắn. Các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), VIII (1996) và IX (2001) ngày càng bổ sung và phát triển con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đường lối đổi mới nhấn mạnh: nhiệm vụ trung tâm là đổi mới kinh tế, từ nền kinh tế bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ then chốt là xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Hội nghị lần thứ 10 (khóa IX) bổ sung: không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Tạo sự đồng bộ phát triển của ba nhiệm vụ đó là điều kiện quyết định sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước ta.

Kết quả chỉ sau 10 năm (1986 - 1996) đổi mới nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội; đã kết thúc chặng đầu của thời kỳ quá độ và chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; GDP tăng gấp đôi; đời sống cán bộ và nhân dân được cải thiện rõ rệt. Bước tiếp theo là kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng, chính trị càng thêm ổn định, các mặt khác tiếp tục phát triển; thế và lực cách mạng Việt Nam ngày càng vững chắc; vị thế đất nước ta ngày càng nâng cao trong quan hệ quốc tế.

Đạt được những thắng lợi có ý nghĩa to lớn ấy là do toàn Đảng toàn dân không ngừng phấn đấu vượt qua những thử thách nặng nề do lịch sử để lại, do thiên tai gây ra, do các thế lực thù địch chống phá. Bốn thách thức lớn của sự nghiệp đổi mới vẫn chưa vượt qua, nên nhiệm vụ trước mắt vẫn còn khó khăn và phức tạp.

Nhìn chung, những thắng lợi của lịch sử và của công cuộc đổi mới chứng tỏ rằng con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà dân tộc ta đã chọn, tuy đầy chông gai, nhưng là tất yếu lịch sử; chủ nghĩa Mác - Lênin tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho chúng ta vượt qua tất cả thử thách để đạt thắng lợi; chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam mới đủ tư cách và năng lực lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác; nhân dân ta rất anh hùng, thông minh và sáng tạo.

II – NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM LỊCH SỬ

1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, là ngọn cờ bách chiến bách thắng của cách mạng Việt Nam. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là tư tưởng chủ đạo để xác định đúng đắn một loạt vấn đề chiến lược và phương pháp cách mạng. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội vừa là động lực, vừa là mục tiêu của cách mạng Việt Nam.

Nói đến độc lập dân tộc là nói đến nguyện vọng cơ bản, nói đến nguồn sức mạnh bền vững, rộng lớn của cộng đồng dân tộc. Đó là sức mạnh của ý chí, nghị lực; sức mạnh tinh thần, trí tuệ; sức mạnh vật chất. Nói đến chủ nghĩa xã hội là nói đến lý tưởng cao cả của dân tộc ta, nói đến quy luật phát triển của lịch sử mà loài người nhất định sẽ đạt tới; nói đến lý luận cách mạng, khoa học cách mạng để lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội là sức mạnh của xu thế lịch sử, sức mạnh của giai cấp công nhân - giai cấp trung tâm của thời đại, có sứ mệnh lịch sử giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và con người.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội chính là sự kết hợp vần đẽ dân tộc với vần đẽ giai cấp của giai cấp công nhân, kết hợp hai nguồn sức mạnh đẽ tạo nên nguồn sức mạnh tổng hợp toàn diện và vô tận nhằm chiến thắng tất cả lực lượng phản động để đưa từng dân tộc đi đến chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội trước hết phải giành thắng lợi trong phạm vi từng dân tộc. Chủ nghĩa xã hội và dân tộc không thể tách rời nhau.

Kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội là tồn tại khách quan. Nhưng con người phải thực hiện theo những quy luật cụ thể hay những nguyên tắc nhất định mới đạt kết quả. Kinh nghiệm cách mạng Việt Nam cho thấy:

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là quy luật tổng hợp và phổ biến. Nó thể hiện trên tất cả vấn đề chiến lược và phương pháp cách mạng, trên lĩnh vực tư tưởng, chính trị và tổ chức, cả đạo đức và lối sống... Đồng thời, cũng chỉ phơi sâu sắc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, đối ngoại, an ninh quốc phòng, ở tất cả các cấp. Bất cứ vấn đề gì của bất cứ giai đoạn nào cũng đều phải giải quyết phù hợp với đặc điểm Việt Nam và theo quan điểm của chủ nghĩa xã hội. Không xem xét trên cơ sở tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội thì mọi vấn đề của cách mạng sẽ rơi vào sai lầm. Đây cũng là quy luật chung cho tất cả các cuộc cách mạng trong thời đại hiện nay.

Trong lịch sử cách mạng Việt Nam, ngay khi mới tiếp thu chủ nghĩa xã hội Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ tư tưởng chủ đạo của cách mạng Việt Nam là kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Từ đó, Người đã xác định đường lối đúng đắn, động viên lực lượng cách mạng rộng lớn, tổ chức các phong trào đấu tranh có hiệu quả để đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Tuy nhiên, cách mạng Việt Nam cũng có lúc gặp khó khăn, cũng có những sai lầm, khuyết điểm gây tổn thất nghiêm trọng. Tất cả những vấn đề đó, nếu nhìn từ nguồn gốc tư tưởng sẽ thấy đều liên quan đến ưu điểm hay khuyết điểm của nhận thức và vận dụng tư tưởng cốt lõi độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay, trong sự nghiệp đổi mới đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta tiếp tục phát huy bài học kinh nghiệm này.

Cách mạng đã phát triển lên tầm cao mới đòi hỏi việc nhận thức và vận dụng kinh nghiệm lịch sử cũng phải đi vào chiều sâu và có sức sáng tạo mới. Những đặc điểm của dân tộc, của đất nước Việt Nam, những quy luật cụ thể của cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa ai có thể cho rằng đã hoàn toàn nắm vững. Vận dụng những quy luật đó vào Việt Nam để giải đáp những vấn đề thực tiễn đặt ra, để tìm hệ thống quy luật cách mạng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam đang đòi hỏi sự nỗ lực cao độ về trí tuệ của toàn Đảng và toàn dân tộc.

Những thành tựu lớn gần 20 năm đổi mới cho thấy lời giải ngày càng sáng tỏ, hướng đi ngày càng được khẳng định, nhận thức của chúng ta ngày càng nâng cao và mở rộng về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhưng trước mắt vẫn còn nhiều vấn đề nan giải.

Kiên định quan điểm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là cơ sở bảo đảm cho chúng ta ngày càng khám phá thêm những điều cần biết về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước bằng sức mạnh của nhân dân, bằng phát huy nội lực trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là biểu hiện tập trung nhất sự vận dụng kinh nghiệm lịch sử nói trên trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

2. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân

Quân chúng nhân dân quyết định lịch sử là một nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê nin, là quy luật phổ biến của xã hội loài người. Ở Việt Nam, một nước đất không rộng, người không đông lại phải đương đầu với những tên đế quốc to và từ nghèo nàn lạc hậu di lên chủ nghĩa xã hội thì quy luật này lại càng quan trọng.

Toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay nhờ thực hiện tích cực chân lý đó nên đã thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng vấn đề này trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam nên cũng rất quan tâm giáo dục cán bộ, đảng viên về quan điểm quân chúng của chủ nghĩa Mác - Lê nin.

Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân. Không ai có thể tạo ra cách mạng khi nhân dân không yêu cầu. Không ai có thể ép buộc nhân dân làm cách mạng. Do không chịu nỗi nhục mất nước, nên cả dân tộc đều đứng lên chống xâm lược. Do không chịu đói nghèo và bất công nên toàn dân thấy cần phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, phải di lên chủ nghĩa xã hội.

Mâu thuẫn gay gắt của xã hội thuộc địa nửa phong kiến đã làm cho nhân dân không thể sống như cũ được nữa nên đồng lòng đứng lên làm cách mạng mới có cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Chỉ có nhân dân đòi hỏi xóa bỏ đói nghèo, giải phóng triệt để người lao động mới có cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng là sự nghiệp do nhân dân làm lấy. Sức mạnh quyết định của cách mạng là ở dân. Khi toàn dân đứng dậy thì không lực lượng phản động nào có thể ngăn cản được. Không sức mạnh nào lớn hơn nhân dân.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa đều do nhân dân làm nên. Nhân dân quyết định tất cả. Nhân dân không tham gia thì không thể thành công. Vai trò của người lãnh đạo là biết hướng dẫn nhân dân

nhận thức đúng bản chất các sự kiện, hiện tượng xã hội và biết hành động, đấu tranh theo quy luật khách quan. Đi ngược lại nguyện vọng của nhân dân hoặc không quan tâm đến lợi ích nhân dân thì không thể lãnh đạo được nhân dân. Nhân dân, sớm hay muộn, cũng tìm ra và suy tôn người lãnh đạo mình. Không có người lãnh đạo sáng suốt, nhân dân không thể lật đổ chế độ cũ và cũng không thể xây dựng chế độ mới thành công. Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo như thế.

Cách mạng còn là sự nghiệp vì nhân dân. Mục tiêu trước mắt và lâu dài của cách mạng đều vì lợi ích của nhân dân. Không vì lợi ích nhân dân cách mạng sẽ mất tính chất chính nghĩa và nhân văn. Ngoài lợi ích nhân dân cách mạng không vì lợi ích nào khác. Các nhà cách mạng chân chính đều luôn luôn tâm niệm vì lợi ích nhân dân mà chiến đấu hy sinh, vì nhân dân phục vụ! Đảng Cộng sản Việt Nam không có lợi ích nào ngoài lợi ích của nhân dân.

Cách mạng từ nhân dân mà ra, do nhân dân làm lấy, vì lợi ích của nhân dân là ba vấn đề thống nhất nhau, tác động nhau tạo nên tính chất nhân dân - tính chất bao trùm toàn bộ quá trình cách mạng, đồng thời tạo nên sức mạnh vô địch của cách mạng. Thấy rõ điều đó mới có thể thực hiện vai trò lãnh đạo cách mạng.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và chiến tranh cách mạng ở Việt Nam, Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh yếu tố nhân dân nên đã thực hiện toàn dân khởi nghĩa, thực hiện chiến tranh nhân dân. Những tồn thất, vấp váp phần nhiều do thiếu sót về quan điểm nhân dân.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân đạt được những thành công quan trọng. Nhưng có lúc giải quyết không đúng quy luật đó nên đã rơi vào sai lầm.

Đường lối đổi mới bắt nguồn từ nhân dân. Nhân dân không những đòi hỏi đổi mới mà còn tạo tiền đề cho đường lối đổi mới ra đời. Phương châm: mọi hoạt động của Đảng đều phải "lấy dân làm gốc" được nhấn mạnh là cách khắc phục thiếu sót trước đó để di đúng quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Khẩu hiệu: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra cũng được ra đời theo phương châm đó để quán triệt hơn nữa vai trò của nhân dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đứng trước thời cơ và nguy cơ hiện nay, muốn phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, chống tham nhũng và tiêu cực để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước không có cách nào khác ngoài việc Đảng phải dựa vào nhân dân. Nhân dân rất sáng suốt, nên nhân dân sẽ tìm ra hình thức, biện pháp để thúc đẩy sự nghiệp cách mạng phát triển.

Đảng ta luôn luôn đứng vững trên lập trường công nhân để xem xét và giải quyết quan điểm quần chúng trong cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, trong lãnh đạo cần khắc phục tư tưởng theo đuổi quần chúng, hoặc coi thường quần chúng; khắc phục tính tự phát hoặc vô chính phủ trong nhóm quần chúng này hay nhóm quần chúng khác...

3. Không ngừng củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Đoàn kết là sức mạnh. Sức mạnh này không phải là số cộng của nhiều người mà được nhân lên tùy mức độ liên kết thành một khối thống nhất. Đây là sức mạnh của ý chí, nghị lực; sức mạnh của trí tuệ, tinh thần và cả sức mạnh vật chất. Mỗi thành viên đều thấy sức mạnh mình tăng lên khi nằm trong khối đoàn kết ấy. Sức mạnh này không thể đo, đếm định lượng thông thường; nhưng có thể nhận thức được.

Đoàn kết là bài học quan trọng của lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng Việt Nam. Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công".

Đoàn kết có nhiều cấp độ khác nhau: đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết nào cũng phải xây dựng theo những nguyên tắc nhất định.

Đoàn kết trong Đảng là nhân tố quan trọng nhất để đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế. Đảng ta luôn luôn coi bảo vệ đoàn kết thống nhất trong Đảng có tầm quan trọng như bảo vệ con người của mắt mình và đã dày công xây dựng khối đoàn kết đó.

Đoàn kết không phải do ý muốn, do tự nhiên mà thành. Bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào cũng phải qua đấu tranh, phải nỗ lực vun đắp mới có đoàn kết thật sự. Vì những yếu tố gây mất đoàn kết luôn luôn tiềm ẩn dưới nhiều hình thức, nếu có dịp là bung lén phá phách. Khi cách mạng gặp khó khăn, thất bại, người ta thường đổ lỗi cho nhau; khi cách mạng thắng lợi thường tranh công của nhau... Lúc nào chủ nghĩa cá nhân cũng dễ dàng phát triển để sinh ra trăm thứ sai lầm, lệch lạc. Sai lầm nào cũng dẫn tới mất đoàn kết. Vì vậy, phải có đường lối chính sách đúng đắn, phải có những nguyên tắc tổ chức, có cơ chế hoạt động, có công tác giáo dục, rèn luyện mới có đoàn kết trong Đảng.

Nhờ giải quyết tốt một loạt vấn đề đó nên Đảng ta đã giữ vững đoàn kết nội bộ lành mạnh, trong sáng. Những lúc cách mạng gặp khó khăn cũng như lúc thắng lợi, những người cộng sản đều gắn bó chặt chẽ trên tình đồng chí,

đồng đội, sống chết có nhau. Điều quan trọng hơn cả là những người cộng sản cùng chung mục tiêu, lý tưởng; nguyện hiến thân cho sự nghiệp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Tổ quốc, của nhân dân, không đòi hỏi lợi ích riêng tư.

Uy tín của Đảng đối với dân tộc do nhiều yếu tố tạo nên, đoàn kết nội bộ là một yếu tố quan trọng để nhân dân tin tưởng và tập hợp chung quanh ngọn cờ cách mạng của Đảng.

Để thực hiện đoàn kết dân tộc, trước hết Đảng phải chứng tỏ đường lối đúng đắn của mình trước quần chúng, nêu rõ nhiệm vụ cách mạng đều đáp ứng nguyện vọng cơ bản của nhân dân, phù hợp với quy luật khách quan của xã hội; phải thể hiện Đảng là người đại diện chân chính lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Muốn đoàn kết dân tộc phải đoàn kết trên nền tảng của khối liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Đây là nòng cốt để đoàn kết với các giai cấp và tầng lớp khác, đoàn kết các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam, đoàn kết tôn giáo, đảng phái yêu nước...

Trong khi thực hiện đoàn kết phải có đấu tranh để khắc phục những hạn chế, những tiêu cực; đồng thời trong những điều kiện nhất định phải biết nhân nhượng một số lợi ích nhất định đối với các thành phần cần tranh thủ và phải nêu cao lợi ích chung và cơ bản của khối đoàn kết ấy.

Muốn đoàn kết phải có những hình thức tổ chức và phương pháp hoạt động thích hợp. Hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất và các đoàn thể, các hội quần chúng nằm trong Mặt trận là phù hợp nhất của cách mạng Việt Nam.

Khối đại đoàn kết dân tộc dù rộng rãi đến đâu và bằng hình thức gì cũng đều phải bảo đảm hai nguyên tắc có ý nghĩa quyết định: dựa trên khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức; đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Không bao giờ có đoàn kết chung chung ngoài nguyên tắc. Đoàn kết dân tộc sẽ không có ý nghĩa, không có tác dụng khi không bảo đảm hai nguyên tắc nói trên.

Lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo, trải qua nhiều thử thách quyết liệt, khối đại đoàn kết dân tộc càng mở rộng và ngày càng củng cố vững chắc.

Đoàn kết dân tộc còn là cơ sở để mở rộng đoàn kết quốc tế. Cách mạng một nước là bộ phận của cách mạng thế giới nên cần sự đồng tình và ủng hộ của thế giới, cần có đoàn kết quốc tế. Do đặc điểm nước ta, đoàn kết quốc tế lại càng quan trọng. Đoàn kết quốc tế làm tăng thế và lực của cách mạng Việt Nam lên nhiều lần, làm cho cách mạng Việt Nam giảm tổn thất và thúc đẩy quá trình giành thắng lợi.

Đối với quốc tế, trước hết phải đoàn kết với các Đảng Cộng sản và công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, đoàn kết với các lực lượng cách mạng, độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Cơ sở để thực hiện đoàn kết quốc tế là đường lối cách mạng Việt Nam sáng ngời chính nghĩa và nhân đạo; dân tộc Việt Nam kiên cường bất khuất; mục tiêu đấu tranh không chỉ vì lợi ích của dân tộc mình mà còn vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả thế giới.

Để đoàn kết quốc tế, Đảng phải có đường lối đối ngoại phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam và thế giới trong từng giai đoạn lịch sử. Trước đây, đoàn kết quốc tế để giành độc lập dân tộc. Ngày nay, đoàn kết để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Do hoàn cảnh thế giới và Việt Nam đã có nhiều thay đổi, do yêu cầu chiến lược cách mạng cũng khác thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nên Đảng có đường lối đối ngoại mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa, theo tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển... Nhờ đó sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phát triển thuận lợi.

Đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế tác động tích cực lẫn nhau để thực hiện kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tạo nên sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam. Đảng phải mạnh, phải đoàn kết chặt chẽ là điều kiện quyết định để thực hiện thành công và phát huy hiệu quả khối đoàn kết nói trên.

Đoàn kết không chỉ có ý nghĩa chính trị mà còn có ý nghĩa văn hóa rộng lớn. Đoàn kết không chỉ là phương tiện mà còn là mục tiêu của cuộc sống văn minh.

4. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam do nhiều nhân tố tạo nên. Nhưng nhân tố hàng đầu là có sự lãnh đạo của Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam là bộ tham mưu là người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Năm 1930, khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập và công bố cương lĩnh cách mạng của mình thì cách mạng Việt Nam chuyển sang bước ngoặt vĩ đại. Đó là thời kỳ kết thúc cuộc khủng hoảng đường lối cứu nước và mở đầu thời kỳ cả dân tộc đi theo ngọn cờ của Đảng. Điều đó chứng tỏ dân tộc ta sớm khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các giai đoạn phát triển về sau, Đảng càng rõ năng lực lãnh đạo sáng suốt của mình bằng cách đưa cách mạng Việt Nam vượt qua nhiều hiểm nguy tưởng như không vượt nổi để thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam không có một tổ chức chính trị nào khác có thể đương đầu với kẻ thù xâm lược và với những khó khăn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không có Đảng lãnh đạo, cách mạng Việt Nam không thể như ngày nay.

Vai trò lãnh đạo của Đảng được thể hiện ở việc Đảng đề ra đường lối, chủ trương đúng đắn; biết tập hợp, tổ chức, động viên lực lượng cách mạng; biết sử dụng những hình thức, phương pháp đấu tranh và hoạt động phong phú, linh hoạt để thực hiện đường lối thành công.

Với chính quyền đã giành được bằng cách mạng tháng Tám, Đảng có thêm sức mạnh để tiếp tục tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Muốn trở thành nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi, trước hết Đảng phải luôn luôn vững mạnh, trưởng thành và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của cách mạng. Vì vậy, phải xây dựng Đảng vững mạnh cả chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức và phong cách lãnh đạo. Đảng ta luôn luôn giáo dục và rèn luyện đảng viên về những vấn đề đó; thường xuyên nhấn mạnh tự phê bình và phê bình; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện kỷ luật nghiêm minh trong Đảng nên luôn luôn vững mạnh.

Xây dựng Đảng trong sạch và vững mạnh là quá trình khó khăn gian khổ. Nhưng kiên trì thực hiện những nguyên tắc xây dựng Đảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng sẽ trưởng thành theo yêu cầu của lịch sử.

Ngày nay, Đảng vẫn là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, bảo đảm thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Lịch sử và hiện tại đều chứng minh không lực lượng chính trị nào có thể thay thế vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Dân tộc ta đã chấp nhận điều đó. Từ thế nghiệm bằng trí tuệ và xương máu, nhân dân ta đã ghi xương khắc cốt vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện. Vì vậy, không thể chấp nhận cái gọi là da nguyên, da dảng để phủ định vai trò lãnh đạo của Đảng.

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng - nhiệm vụ then chốt hiện nay của công tác xây dựng Đảng - cũng nhằm mục đích nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm với nhiệm vụ mới. Đây là thử thách đầy khó khăn và phức tạp vì phải nâng cao trình độ lý luận chính trị; trình độ khoa học và văn hóa;

trình độ tổ chức; phẩm chất đạo đức và lối sống phong cách lãnh đạo trong hoàn cảnh Đảng cầm quyền, thực hiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và cách mạng thế giới rơi vào thoái trào. Lý luận về xây dựng đảng phải được nâng lên trình độ mới để phù hợp với đặc điểm mới đang diễn ra.

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn là một cuộc đấu tranh khắc phục những quan điểm sai lầm hay đối lập, nhất là khắc phục những biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức và lối sống của đảng viên để củng cố và nâng cao lòng tin của nhân dân đối với Đảng.

Yêu cầu mới của cách mạng đòi hỏi Đảng phải nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu mới thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình, xứng đáng là nhân tố hàng đầu bảo đảm mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Câu hỏi

1. Nội dung và ý nghĩa những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam?
2. Chứng minh rằng, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là ngọn cờ bách chiến bách thắng của cách mạng Việt Nam?
3. Vai trò của nhân dân trong cách mạng Việt Nam?
4. Tại sao nói: sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam?

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Bài 1.</i> Chủ nghĩa duy vật khoa học (4 tiết)	5
<i>Bài 2.</i> Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật (4 tiết)	18
<i>Bài 3.</i> Nhận thức luận khoa học và hoạt động thực tiễn của con người (4 tiết)	33
<i>Bài 4.</i> Tự nhiên và xã hội – Những ảnh hưởng của môi trường sinh thái và dân số đối với xã hội (2 tiết)	46
<i>Bài 5.</i> Linh vực kinh tế của đời sống xã hội. Những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển của xã hội (4 tiết)	55
<i>Bài 6.</i> Cấu trúc xã hội: giai cấp và các tổ chức chính trị – xã hội (4 tiết)	65
<i>Bài 7.</i> Con người, nhân cách, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội (3 tiết)	79
<i>Bài 8.</i> Ý thức xã hội – Đời sống tinh thần của con người (4 tiết)	88
<i>Bài 9.</i> Thời đại hiện nay (4 tiết)	98
<i>Bài 10.</i> Chủ nghĩa tư bản (4 tiết)	110
<i>Bài 11.</i> Chủ nghĩa xã hội (4 tiết)	126
<i>Bài 12.</i> Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (3 tiết)	137
<i>Bài 13.</i> Tư tưởng Hồ Chí Minh (5 tiết)	147
<i>Bài 14.</i> Đường lối và chính sách kinh tế (4 tiết)	163
<i>Bài 15.</i> Đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị, thực hiện và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa (3 tiết)	181
<i>Bài 16.</i> Chính sách xã hội (3 tiết)	195
<i>Bài 17.</i> Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta (3 tiết)	204
<i>Bài 18.</i> Đảng Cộng sản Việt Nam – đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc (5 tiết)	216
<i>Bài 19.</i> Những thắng lợi to lớn và bài học kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo (3 tiết)	230

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung và sửa bản in:

LƯƠNG VĂN PHÚ

Trinh bày bìa:

BÙI QUANG TUẤN

Ché bản:

KIM ANH

GIÁO TRÌNH CHÍNH TRỊ

Mã số: 6G130T6-DAI

In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm. Tại công ty In và Văn hóa phẩm
Số xuất bản: 04 - 2006/CXB/15 - 1860GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2006.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO

Địa chỉ: 25 Hàn Thuyên, Hà Nội

**TÌM ĐỌC GIÁO TRÌNH DÙNG CHO CÁC TRƯỜNG
ĐÀO TẠO HỆ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP - DẠY NGHỀ
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
(NGÀNH ĐIỆN TỬ - TIN HỌC)**

- | | |
|---|---------------------------------------|
| 1. Linh kiện điện tử và ứng dụng | TS. Nguyễn Viết Nguyên |
| 2. Điện tử dân dụng | ThS. Nguyễn Thanh Trà |
| 3. Điện tử công suất | Trần Trọng Minh |
| 4. Mạch điện tử | TS. Đặng Văn Chuyết |
| 5. Kỹ thuật số | TS. Nguyễn Viết Nguyên |
| 7. Kỹ thuật điều khiển | Vũ Quang Hồi |
| 8. Kỹ thuật xung - số | TS. Lương Ngọc Hải |
| 9. Điện tử công nghiệp | Vũ Quang Hồi |
| 10. Toán ứng dụng trong tin học | PGS. TS. Bùi Minh Trí |
| 11. Nhập môn tin học | Tô Văn Nam |
| 12. Cấu trúc máy vi tính và vi xử lý | Lê Hải Sâm - Phạm Thành Liêm |
| 13. Hệ các chương trình ứng dụng
(Window, Word, Excel) | GVC. Trần Viết Thường - Tô Văn Nam |
| 14. Cơ sở dữ liệu | Tô Văn Nam |
| 15. Lập trình C | GVC. Tiêu Kim Cương |
| 16. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | PGS.TS. Đỗ Xuân Lôi |
| 17. Cài đặt và điều hành mạng | TS. Nguyễn Vũ Sơn |
| 18. Phân tích thiết kế hệ thống | Tô Văn Nam |
| 19. ACCESS và ứng dụng | TS. Huỳnh Quyết Thắng |
| 20. Sử dụng Corel Draw | Nguyễn Phú Quảng |
| 21. Bảo trì và quản lý phòng máy tính | Phạm Thành Liêm |
| 22. Kinh tế và quản trị doanh nghiệp
(kinh tế và TCQLSX) | TS. Ngô Xuân Bình - TS. Hoàng Văn Hải |

Bạn đọc có thể tìm mua tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục:

Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên, 187 Giảng Võ, 23 Tràng Tiền.

Tại Đà Nẵng : 15 Nguyễn Chí Thanh.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1

giá chính trị (dùng trong các

1 005060 900283
23.000 VNĐ



8 934980 684511



Giá : 23.000đ